

Bạch Dương ĐTTN (Đây là file có bản quyền của thầy
Lương Bền) (thầy share cho Nguyễn Thị Huệ k10 Báo Chí
ĐH Khoa Học Thái Nguyên)

Từ điển Tày – Việt

MÃ SỐ: $\frac{01-12}{\text{ĐHTN-2011}}$

Lương Bền (chủ biên) - Nông Viết Toại
Lương Kim Dung - Lê Hương Giang

Từ điển
Tày - việt
(khoảng 10 000 từ ngữ)

nhà xuất bản đại học Thái nguyên
năm 2011

Lời giới thiệu

Đây là loại từ điển đối chiếu cỡ nhỏ. Tuy nhiên, tiếng Tày chủ yếu được sử dụng trong giao tiếp hằng ngày thờ việc thu thập được gần một vạn đơn vị để đối dịch là một việc không phải nhỏ nữa, mà đây chính là kết quả của sự cố gắng lớn của tập thể tác giả thực hiện cuốn từ điển này.

Vốn từ được thu thập để đối dịch là những từ phổ biến, được sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Tuy nhiên các tác giả cũng không để sót những từ chỉ xuất hiện trong thơ ca, những từ cổ (như cốc từ: *ngược, slanh...*). Cho nên *Từ điển Tày – Việt* mang tính bảo tồn và phát triển rất rừ rệt.

Các tác giả cuốn từ điển này là nhà thơ, nhà ngôn ngữ học. Họ am hiểu sâu sắc phong nền ngôn ngữ, phong nền văn hóa của hai dân tộc Tày, Việt. Vốn tri thức dồi dào này là cơ sở đảm bảo cho chất lượng tốt của một công trình. Cụ thể đối với cuốn từ điển đối chiếu là đối dịch chính xác, đầy đủ và đưa ra được những ngữ cảnh điển hình.

Đối với mỗi mục từ của tiếng Tày, các tác giả đều phân tích các nghĩa cụ thể, tinh tế dựa trên những ngữ cảnh thường xuất hiện, để rồi từ đó mới chọn những từ tiếng Việt tương ứng để đối dịch. Các hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa, đa nghĩa, hiện tượng chuyển loại của từ ngữ trong tiếng Tày đều được xử lý cụ thể và thỏa đáng. Thông thường nội hàm của một từ trong tiếng Tày (từ được đối dịch) không hoàn toàn tương đương trọn vẹn với một từ tiếng Việt (từ dùng để dịch). Cho nên người biên soạn phải tìm đủ các từ trong tiếng Việt để làm sao lột tả hết được nội dung ý nghĩa của từ

tiếng Tày. Cỗ tộc giả của cuốn sách đó làm tốt cùng việc này. Các mục từ được đối dịch chính xác; các văn cảnh được đưa ra minh họa rất đắt và được diễn đạt sáng sủa (ví dụ như các từ: *bỏ bầy*: rời bỏ. *móc slảy* ~: bụng dạ rời bỏ...).

Về cỗ con chữ và cỗ ghép vần - từ điển này dựa vào *Phương án chữ Tày –Nùng* (năm 1961), song trong cỗ ghi chép cú ba điểm bổ sung: 1) dùng dấu sắc trong các âm tiết khép (phjắc – phjắc); 2) viết *ng* khi phụ âm này kết hợp với cỗ âm *i, ờ, e*; 3) thêm thanh lửng (trong phương án chữ Tày Nùng chỉ dùng 5 thanh, trong từ điển này dùng 6 thanh). Sự bổ sung này cần thiết vỡ đó loại bỏ được một số cặp đồng âm không cú thực (Vớ dụ: So sánh: Phương án *nả*: mặt, *nả*: dỡ. Trong từ điển *nả*: mặt, *nạ*: dỡ).

Cách đây 4 thập kỉ chynh ta đó có “Từ điển Tày – Nùng - Việt”, và cuốn sách này đó được tái bản. Tuy nhiên việc biên soạn Từ điển Tày – Việt lần này vẫn mang tính thực tiễn và tónh thời sự rất rừ ràng, vỡ:

- Ngôn ngữ là hiện tượng xó hội, luận sống động và phát triển, nên cần có những công trỡnh mới để ghi chép những điều mới đó.

- Hiện nay, nhu cầu của xó hội đối với từ điển Tày - Việt ngày càng cao như: học sinh, sinh viên cần sách để nghiên cứu, tra cứu; nhà thơ nhà văn cần vốn từ để tham khảo, tra cứu trong sáng tác thơ văn bằng song ngữ: Tày – Việt; cỗ cỗ bộ cùng chức và lực lượng vũ trang (không phải người Tày) cần sách học, để có thêm phương tiện giao tiếp trong việc nâng cao hiệu quả công tác,

đặc biệt ở các vùng miền núi phía Bắc Việt Nam... mà cuốn từ điển cũ lại có số lượng bản in hạn chế...

Vỡ thế, chỳng tụi cho rằng: Việc xuất bản cuốn sách từ điển Tây – Việt trong thời điểm này là một việc làm hết sức cần thiết và có nhiều ý nghĩa.

PGS. TS. Hoàng Văn Ma

Lời nói đầu

Hiện nay số cán bộ, học sinh, sinh viên học tiếng Tày, nghiên cứu về văn học, văn hóa của người Tày cũng như số cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc có nhu cầu giao tiếp với đồng bào dân tộc ngày càng đông. Do vậy, chúng tôi biên soạn cuốn **Từ điển Tày - Việt** nhằm đáp ứng một phần các nhu cầu học tập, nghiên cứu, giao tiếp của các đối tượng đó.

Từ điển Tày - Nùng - Việt đã được nhóm tác giả gồm: Hoàng Văn Ma, Lục Văn Pảo, Hoàng Chí biên soạn, xuất bản lần đầu năm 1972 và tái bản năm 2006, in với số lượng ít, nên người sử dụng cần sách tra cứu hiện khó tìm được. Hơn nữa, một là, do quan niệm của các tác giả cũng như của nhiều người thời kì đó cho rằng tiếng Tày và tiếng Nùng là một ngôn ngữ, cho nên gọi chung là tiếng Tày Nùng - quyển Từ điển nói trên thể hiện một quan niệm như thế; hai là, do sách đã được biên soạn cách đây gần 40 năm, nên yếu tố cập nhật về ngôn ngữ có những hạn chế.

Chúng tôi nhận thấy tiếng Tày và tiếng Nùng tuy cùng một nhóm tiếng, có nhiều điểm tương đồng, nhưng vẫn là hai ngôn ngữ khác nhau. Trên thực tế, trong sinh hoạt hàng ngày người Tày và người Nùng cũng không dễ dàng nói chuyện với nhau bằng tiếng Tày hoặc bằng tiếng Nùng (ngay cả tiếng Nùng Cháo là thứ tiếng gần gũi với tiếng Tày hơn cả). Tiếng Tày và tiếng Nùng khác nhau chủ yếu ở hai phương diện: Ngữ âm và từ vựng.

Về mặt ngữ âm, tiếng Tày khác tiếng Nùng ở chỗ:

- Cấu tạo âm tiết tiếng Nùng nói chung không có thành tố âm đệm, trong khi tiếng Tày thì có.

- Tiếng Nùng không có các nguyên âm đôi: iê, ươ, uô, còn tiếng Tày thì có các nguyên âm đôi ấy.

- Trong tiếng Nùng có sự đối lập giữa nguyên âm dài và nguyên âm ngắn, còn tiếng Tày chỉ có một vài cặp đối lập.

Do sự khác nhau như trên nên khi các âm phối hợp nhau tạo nên hình thức ngữ âm của từ trong hai ngôn ngữ có nhiều sự khác biệt. Cộng với những biến hóa do ngữ điệu gây ra làm cho người quen sử dụng tiếng Tày khó tri nhận được tiếng Nùng và ngược lại.

Về mặt từ vựng, tiếng Nùng nhiều yếu tố vay mượn tiếng Hán hơn.

Vì vậy, cuốn Từ điển Tày - Việt này không soạn chung cho Tày và Nùng như các cuốn từ điển trước đây.

Tiếng Tày cho đến nay vẫn chưa chính thức có được hệ thống âm chuẩn. Trên thực tế vẫn tồn tại các biến thể địa phương, ngay trong cùng một địa phương vẫn có hiện tượng có những âm được coi là biến thể tự do của nhau. Ví dụ: rườn, slườn, lườn (nhà) ; slon, xon, thon (học); fạ, phạ (trời); phôn, phân (mưa),... Đối với những biến thể ngữ âm này dù phát âm theo hình thức nào thì người Tày ở đâu cũng tri nhận được. Tuy nhiên, khi chọn từ để đưa vào làm mục từ trong từ điển, chúng tôi chỉ chọn một. Còn những biến thể khác chúng tôi có ghi chú từ tương ứng để người dùng từ điển tra cứu. Ví dụ: lườn x. rườn, hoặc người sử dụng từ điển có thể tra sang vẫn khác có quy luật đối ứng. Ví dụ tra **ỉ** không thấy có thể chuyển sang tra **y**. Với những biến thể tự do phổ biến hiện nay,

tức là những biến thể vừa có thể phát âm thể này vừa có thể phát âm thể kia, chúng tôi thấy trong khi chờ đợi sự chuẩn hóa, nên chấp nhận cả hai. Trong từ điển này chúng tôi ghi chủ hình thức thứ hai sau hai gạch đứng ||.

Thành tựu nghiên cứu về từ loại tiếng Tày chưa nhiều. Vì vậy, trong từ điển này chúng tôi chưa chú thích về từ loại và màu sắc phong cách của các từ.

Phương án chữ Tày - Nùng được Chính phủ phê chuẩn năm 1961. Chữ viết dùng trong từ điển này về cơ bản theo đúng "phương án" đó. Tuy nhiên để theo sát với sự phát triển ngôn ngữ trong nửa thế kỉ qua, và đặc biệt chú ý đến thói quen của nhiều người sử dụng chữ quốc ngữ, trong từ điển này chúng tôi **ng**h khi phụ âm này kết hợp với **i, ê, e**, viết dấu "sắc" trong các âm tiết kết thúc bằng **-p, -t, -c (ch)**... cho thống nhất với chính tả chữ Việt.

Trong tiếng Tày có thanh "lửng", thanh điệu này có âm vực trầm (gần giống thanh huyền) và có đường nét gần giống thanh "hỏi", trường độ dài. Phương án chữ Tày - Nùng năm 1961 không có kí hiệu thể hiện thanh điệu này, trên sách báo những từ mang thanh điệu này được ghi bằng dấu "hỏi", trong từ điển này chúng tôi dùng dấu " _ " đặt dưới nguyên âm. Ví dụ: ta - tà - tá - tả - tạ - tạ.

Cuốn **Từ điển Tày - Việt** chắc chắn không tránh khỏi còn những thiếu sót. Chúng tôi trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Nhóm biên soạn

hướng dẫn sử dụng từ điển

1. Quyển từ điển này là từ điển đối chiếu tiếng Tày và tiếng Việt, dùng cho học sinh, sinh viên học tập, nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Tày và cán bộ công tác ở vùng dân tộc có nhu cầu giao tiếp bằng tiếng dân tộc với đồng bào.

2. Từ điển Tày - Việt thu thập khoảng 10 000 từ ngữ thuộc lớp từ thường dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự bảng chữ cái chữ Tày - Nùng: a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, o, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, và các dấu thanh điệu: không dấu, thanh lửng, huyền, hỏi, sắc, nặng (thực ra trong chữ viết Tày - Nùng còn có những chữ do ghép các chữ cái để ghi âm những âm mà chỉ có trong tiếng Tày, Nùng như: bj, pj, mj, phj, sl, Oo. Những chữ cái ghép này chúng tôi xếp chung với các vần được biểu thị bằng chữ cái đầu, ví dụ: bj cùng chung với chữ b).

Các từ đồng âm được phân biệt với nhau bằng số thứ tự ghi góc dưới bên phải mỗi mục từ. Ví dụ: **ăng₁**

ăng₂

3. Mỗi mục từ tiếng Tày và các ngữ cảnh tương ứng được dịch ra tiếng Việt bằng từ và ngữ cảnh tương đương trong tiếng Việt. Mỗi mục từ, ngữ gồm có:

- Mục từ ngữ tiếng Tày chữ in hoa đậm.
- Từ, ngữ tương đương trong tiếng Việt (chữ thường).

- Ngữ cảnh của từ tiếng Tày (in chữ thường nghiêng) và phần dịch ngữ cảnh ra tiếng Việt (in chữ thường đứng).

Ví dụ. **Au châu** thờ. *Hết bấu lập* ~: làm không kịp thờ.

4. Đối với các từ ngữ đa nghĩa, các nghĩa được phân biệt với nhau bằng các chữ số ả Rập. 1. 2. 3... theo thứ tự nghĩa đen xếp trước, nghĩa chuyển xếp sau. Ví dụ: **bắc bắ** 1. chì chiết. 2. nhiều lời.

5. Các kí hiệu:

- Dấu ~ dùng để thay thế cho từ ngữ đã có trong mục từ mà ở phần nêu ngữ cảnh không nhắc lại. Ví dụ: **ải chắ** cật lực. *Hết* ~: làm cật lực.

- Dấu () dùng để ghi chú thêm, có tác dụng giải thích thêm, làm rõ nghĩa cho phần dịch nghĩa các ngữ cảnh. Ví dụ: **au làng** lầy giống, phối giống (súc vật).

- Dấu * dùng ở đầu các thành ngữ, tục ngữ, những cụm từ hoặc câu có sẵn trong các tác phẩm văn học dân gian.

- Chữ tắt x. có nghĩa xem. Trong trường hợp đó cần tra mục từ đằng sau chữ x. Ví dụ: **bjóoc ngắ** x. bjóoc ve.

- Dấu / dùng biểu thị các từ ngữ tương đương. Ví dụ: **mị** cây/quả mít.

- Dấu || dùng để biểu thị từ ngữ ghi phía sau nó là biến thể khác của từ đang được dịch nghĩa. Ví dụ: **cháo** rán, áp chao. ~ *nựa mu*: rán thịt lợn. || **chao**.

6. Tiếng Tày hiện nay đang tồn tại nhiều biến thể địa phương. Về mặt ngữ âm, ngay cùng một địa phương cũng có các biến thể tự

do. Cùng một từ nhưng có thể phát âm với âm này hay âm kia. Tiêu biểu nhất là các cặp âm R - L; X - Sl..., vì vậy với những từ liên quan đến các cặp âm này nếu tra theo âm này không thấy, người dùng từ điển nên tra theo âm kia.

Bạch Dương ĐTTN (Đây là file có bản quyền của thầy
Lương Bền) (thầy share cho Nguyễn Thị Huệ k10 Báo Chí
ĐH Khoa Học Thái Nguyên)

A

A₁ 1. cô. *mẹ* ~: bà cô. 2. em gái. *noọng* ~: em cô (trong quan hệ với anh trai).

A₂ 1. nhé, thôi nhé. *Chin* ~: ăn nhé. *mừa* ~: về thôi nhé. 2. rồi. *chư* ~: phải rồi.

A *dề* 1. nào. *chin* ~: ăn đi nào. 2. thôi chứ. *pây* ~: đi thôi chứ.

A *lùa* thím. *Cần nấy lẹ* ~ *ôi*: người này là bà thím tôi.

A *rối* ôi, ái chà. ~! *Mjác slao lai*!: ôi! xinh gái quá!

á₁ chị. *pị* ~: bà chị.

á₂ à (từ đề hỏi). *Nắm pây nau* ~?: không đi à?

á₃ rồi. *đầy* ~: được rồi.

à₁ hả. *Hết đay mí* ~?: làm được không hả?

à₂ cô. *mẹ* ~: bà cô.

ả 1. mở ra. ~ *tu*: mở cửa. 2. há. ~ *pác*: há miệng. 3. giăng. ~ *kha*: giăng chân. 4. xòe. ~ *mừ*: xòe tay.

ác 1. khoẻ. *Hết fiệc* ~: làm việc khoẻ. 2. ác độc. *slác* ~: giặc độc ác.

Ai x. cò niêng.

ái 1. muốn. ~ *pây liêu*: muốn đi chơi. * ~ *chìn mác rèo nặm mạy*: Muốn ăn quả thì phải trồng cây. 2. sắp. ~ *thăng nèn*: sắp đến tết. 3. gần. ~ *thăng rưòn*: gần đến nhà. ~ *mì 500 cần*: có gần 500 người.

ải chải cật lực. *Hết* ~: làm cật lực.

Am nhão. *mỏ khẩu bạng cháo* ~: nôi cơm như cháo đặc (bị nhão).

ám 1. miếng. ~ *chin*: miếng ăn.
2. chỗ. ~ *đin*: miếng đất. ~ *tí*:
chỗ ấy.

ạm nện. ~ *hầu kị bát mạy*: nện
cho mấy gậy.

An₁ yên ổn. *dú bầu* ~: ở không
yên.

An₂ lo liệu. ~ *ý ngòi*: lo liệu xem.

án đếm. * *Nòn phôm* ~ *vài*, *nòn
ngai* ~ *khẩu*: Nằm sấp đếm
trâu, nằm ngửa đếm thóc.

áng 1. chậu đựng nước bằng
sành. ~ *nằm*: chậu nước. 2. bát
to. ~ *phần*: bát phở.

ang₁ công. *tu* ~: công chào.

ang₂ khoe, khoe khoang. ~
sluống: khoe vẻ đẹp, phô trương.

ảo màn liêu. ~ *hết*: làm liêu

áo 1. chú. *pơ* ~: ông chú. 2.
em chú. *noọng* ~ *khỏi*: em trai
tôi.

áo a cô chú. *sloong* ~: hai cô
chú.

áo khươi chú (chồng của cô).

áp₁ tắm. *Pây nằm tang pây* ~:
đi gánh nước nhân tiện đi tắm.

áp₂ mạ. ~ *nằm kim*: mạ vàng.

áp đang tắm rửa.

Au lấy. ~ *chèn*: lấy tiền. ~ *căn*:
lấy nhau.

Au châu thờ. *hết bầu lập* ~:
làm không kịp thờ.

Au làng lấy giống, phối giống
(súc vật).

Au lường hóng mát. *nặng táng*
~: ngồi cửa sổ hóng mát.

Ay ho. *tầu lôm đãng, mẹn* ~: bị
trúng gió lạnh, nên ho. ~ *bầu
oóc pác*: ho không ra tiếng.
~ *khẩu bằng*: ho vào ống (sợ
không dám lên tiếng). *da* ~:
thuốc ho.

Ay lôm ho khan.

ăy cần, còi cọc. *kỉ co ỏi* ~: mấy
cây mía còi cọc.

Ă

ăm pha 1. chập đôi. *cuối* ~: quả chuối đôi. 2. tranh giành ổ. *cáy phặc* ~: gà mái ấp tranh giành ổ nhau.

ăm chen. *nòn* ~ *căn*: ngủ chen nhau.

ăm u, má (từ xưng hô gọi mẹ).

ăn₁ 1. cái. ~ *cuôi*: cái sọt. ~ *rườn*: cái nhà. 2. quả. *sloong* ~ *mác pục*: hai quả bưởi. 3. việc, điều. ~ *đây*, ~ *rại*: điều tốt, điều xấu. ~ *tỉ te chắc dá*: điều đó nó đã biết rồi.

ăn₂ 1. hằng. ~ *vần*: hằng ngày. ~ *bươn*: hằng tháng. 2. thường. ~ *pày*: thường khi.

ăng ắc 1. trùng điệp. *pù pài* ~: núi đồi trùng điệp. 2. bạt ngàn. *tông nà* ~: cánh đồng bạt ngàn. *pù khau* ~ *bjoóc bâu*: núi rừng bạt ngàn hoa lá. 3. ăm ắp. *nà nặm* ~: cánh đồng nước đầy ăm ắp.

ăn 1. bí. *Nặm lìn* ~: nước máng bí (không chảy được). 2. không thông minh. *Oóc* ~: đầu óc không sáng suốt.

ẩng 1. ứ. *Nặm* ~ *thăng tẩu lạng*: nước ứ đến gầm sàn. || **ứng**. 2. dâng. *slính* ~ *khữn cò*: cơn tức dâng lên tận cổ.

Â

ấm cái ấm. ~ *nằm chè*: ấm nước chè.

ác 1. ngực. *Chép* ~: đau ngực.

2. phần tốt. *đầy păn ám* ~: được chia phần tốt.

án ước lượng, áng chừng.

~ *ngồi lẹo kĩ lai chèn*: ước lượng xem hết bao nhiêu tiền.

ấn chí liệu chừng. *Nằm noòng ~ bầu quá tạ đẩy*: nước lũ to liệu chừng không qua được.

ấn mà tính ra, đoán ra, tiên lượng. ~ *te pây thâng dá*: tính ra nó đã đến nơi rồi.

ấu ninh, hằm. ~ *đúc*: ninh xương. ~ *hầu tư*: ninh cho nhừ.

B

Ba bè ra. *Xu* ~: tai bè ra

Ba minh cái xà beng. *Au* ~ *tào hin*: dùng xà beng đào đá.

Bả₁ 1. điên. *pên* ~: bị điên 2. đại, dở. *ma* ~: chó đại. *phuổi* ~: nói đại, nói dở.

Bả₂ 1. đại đột. *đếch nhằng* ~: trẻ con còn đại đột. 2. lừa. *Tốc* ~: mắc lừa || **vả**.

Bả₃ 1. giã. ~ *thai*: giã chết. ~ *fạc fạc*: giã đành đập 2. vôi. ~ *mừa dương mé*: vôi về thăm bà.

Bả biếng vôi vàng, hấp tấp. *Chập ngù* ~ *ni*: gặp rắn hấp tấp chạy.

Bả mu động kinh. *Pên* ~: bị bệnh động kinh.

Bả mường dở hơi. *cần* ~: người dở hơi.

Bả slầu đại đột. *Cần bả* ~: người đại đột.

Bả₁ vai. *Háp khẩu dú tênh* ~: gánh thóc trên vai.

Bả₂ đồ. *Bằng nặm* ~: ống nước đồ. *Choóc lầu* ~ *bấu tèm*: chén rượu đồ không lấy lại được đây.

Bá bẫy rồi bời. *Móc slảy* ~: bụng dạ rồi bời.

Bạ bã. *chín nặm cài* ~: ăn nước nhả bã.

Bác₁ 1. chặt. ~ *mạy*: chặt cây. 2. chém. *Thai* ~: chết chém.

Bác₂ chung. ~ *xáy*: chung trứng.

Bắc bác. *pơ* ~: ông bác.

Bắc pả bác bá. ~ *mì lèng chây lá*: bác bá khỏe thôi chứ.

Bạch ngạch lếu lảo. *Chin phuoit* ~: ăn nói lếu lảo || **ngộc ngạch**.

Bai₁ cuộc bướm. *Au ~ bjai nhả*: dùng cuộc bướm cào cỏ.

Bai₂ cái muôi. ~ *nằm keng*: muôi nước canh.

Bai₃ trộn. *Khẩu nua ~ thũa*: xôi trộn đồ || **BÁI**.

Bài bài. *Slon ~*: học bài. ~ *lượn*: bài lượn.

Bài nhài kể lể. ~ *lai tuyên*: kể lể lảm chuyện.

Bãi₁ nhai. *Vài ~ nhả*: trêu nhai cỏ.

Bãi₂ vát. ~ *pác bắng*: vát miệng ống nước.

Bại những, các. ~ *co khẩu*: những cây lúa. ~ *cần pây tông*: những người đi làm đồng. ~ *noọng chứ ~ cầm sláy*: các em nhớ lời thầy.

Bam chỗ lõm. *Lâu nà mì lai búng* ~: thừa ruộng có nhiều chỗ lõm.

Ban 1. nở nang. *Slao ~*: cô gái nở nang. 2. lớn đầy (đến giai đoạn "bánh tẻ"). *Bâu ~*: lá bánh tẻ.

Ban búm đầy đà. *Tua đếch ngòi ~*: đứa trẻ trông đầy đà.

Bàn nhái bàn lùi. ~ *nằm đây pên fiếc*: bàn lùi việc không thành.

Bản làng, xóm. ~ *mì lai rườn*: bản có nhiều nhà.

Bản cọn làng xóm. *Fiếc ~*: việc làng xóm || **bản khộn**.

Bán sót. *Ton ~*: thiên sót.

Bang 1. mỏng. *Slửa ~*: áo mỏng. 2. thừa. *Doòng ỏi ~*: khóm mía thừa. 3. hiếm. *Rườn lục ~*: nhà hiếm con. 4. yếu. *Móc ~*: dạ yếu. 5. xấu hổ. *nả ~*: hay xấu hổ.

Bang bính mỏng tanh, mỏng manh. *Piếng phà ~*: tám chân mỏng tanh.

Bang bít mỏng dính. *Xất ám phjắc ~*: thái miếng thịt mỏng dính.

Bang bjém mỏng mảnh. *Nung sữa* ~: mặc áo mỏng mảnh.

Báng₁ 1. con mèo bay. *Pây pên* ~ *bên*: đi như mèo bay. *

Hảy pên ~: khóc (nhiều) như mèo bay kêu. 2. con sóc bay.

Báng₂ 1. bệnh. ~ *mạy chủ*: bệnh cây sấu. 2. hốc cây. *Mạy non lòn pên* ~: cây bị sâu cắn thành hốc.

Bảnh bánh xe. ~ *xe mạ*: bánh xe ngựa.

Bao cây dọc. *Mác* ~: quả dọc. *Dầu mác* ~: dầu dọc.

Báo trai. *Lục* ~: con trai. *Đây* ~: xinh trai.

Báo đông đười ươi. ~ *cót bắng*: đười ươi giữ ống.

Báo léo nam thiếu niên. *Hò tỉ pên* ~ *dá*: thằng kia sắp thành thanh niên rồi.

Bát₁ nhọt. *Pên* ~: lên nhọt. ~ *slúc noong*: nhọt mừng mủ.

Bát₂ cây, quả thàn mát. *Mác* ~ *bư pja*: quả thàn mát đuốc cá.

Bắt lúc, khi. ~ *khỉn* ~ *lông*: lúc lên lúc xuống.

Bát đíp nhọt thường. *Khỉn* ~: lên nhọt.

Bắt đeo x. bắt toọc.

Bắt nẩy 1. thế này, lần này. ~ *nhên a*: thế này thì xấu hổ lắm. 2. bây giờ. ~ *bấu tỉ dú*: bây giờ không chỗ ở.

Bắt tầu đàng nào. ~ *tổ tông căn*: đàng nào cũng thế

Bắt toọc 1. ra trò, ra phết. *Phuối đây* ~: nói hay ra phết. 2. một lèo. *Chin* ~: ăn một lèo cho hết.

Bau₁ bị phù. *Cần pên* ~: người bị phù || **fộc**.

Bau₂ nghịch ngợm. *Đéch* ~ *lai*: trẻ con nghịch quá. *Hò nẩy* ~: thằng này nghịch ngợm

Bắc₁ phương bắc. *Rưòn vín qua bưong* ~: nhà quay về hướng bắc.

Bắc₂ cái vọt. ~ *xỏn pja*: vọt xúc cá.

Bắ₃ mãnh. ~ *nà cần loong*: mãnh ruộng bên suối.

Bắ₄ nhần, mếu. *Cò mì ~*: cò có nếp nhần. *Ná ~*: mếu, nhần mặt.

Bắ₅ 1. câu. *Tò ~ cần*: câu nhau. 2. bấm. *Au lẹp mừ ~ ngòi mác slúc xằng*: dùng móng tay bấm xem quả chín chưa. 3. vồ, cần. *Slura ~*: hồ vồ.

Bắc bấm 1. chì chiết. *Dạ ~ lục lù*: mẹ chồng chì chiết nàng dâu. 2. nhiều (lắm) lời. *Bấu đảy ~ lăng lai a*: đừng có nhiều lời làm gì nữa.

Bắc bử lúng búng. *Phuối ~*: nói lúng búng.

Bắc đản x. chăm đản.

Bắc ngắng mếu máo, nhần nhó. *Te pây kha mẹn toổng đút, ná ~*: nó đi chân bị vấp, mặt mếu máo.

Bắc ten chỉ đích danh. ~ *túng cần*: chỉ đích danh từng người.

Bắ_m mắ. *Pja ~*: cá mắ. *Kề_m bắ_{ng} ~*: mắ_n như mắ_m.

Bắ_n 1. ném. ~ *hin*: ném đá. 2. bắn. ~ *ná*: bắn ná.

Bắ_n x. xằng.

Bắ_{ng} bắ_{ng}, chạy. *Chắc cạ mé pèn khắy, lan ~ mà dương*: biết là bà bị ốm, cháu chạy về thăm. ~ *quá kéo*: bắ_{ng} qua đèo.

Bắ_{ng} bại vội vàng, tất tả.

Bắ_{ng}₁ cái. ~ *phư*: cái bừa. *Sloong ~ pè khắ_m tạ*: hai cái bè sang sông. ~ *fùm*: cái go củi.

Bắ_{ng}₂ ống (to) đựng nước. *Sloong ~ nặ_m*: hai ống nước. *Ay khắ_u ~*: ho vào ống (không dám nói to).

Bắ_{ng} như. * *Quai ~ nố_c ho*: khôn như con khướu.

Bắ_{ng} cạ như là. ~ *pi_{noong} khen kha*: như anh em ruột thịt.

Bắ_p ngô. *Bư* ~: bột ngô. *Sluôn ~*: vườn ngô

Bắ_p nước (nói với trẻ em). *Chin ~*: uống nước.

Bắ_t₁ ngạt. ~ *châu*: ngạt thở.

Bắ_t₂ 1. đất. *Khai ~*: bán đất. 2. quý. *cúa ~ cú_a pề_{ng}*: của quý của hiếm.

Bắt cắt, chung cắt. ~ *mở lấu*: cắt nôi rượu.

Bắt pèng yêu quý. *Noọng* ~: em yêu quý.

Bân x. bôn.

Bầu cây, quả bầu. *Năm* ~ *bưon* *cầu*: trồng bầu tháng chín.

Bầu đầu. *Lam* ~ *khẩu*: trời đầu vào (trời xừ vào). *Dú tênh* ~: ở trên đầu.

Bấu 1. không. ~ *chắc*: không biết. *Hết* ~ *đầy*: làm không được. *Chắc* ~: biết không
2. Chẳng, chả. * ~ *dăm* ~ *bjai dai hom lưng*: chẳng cây chẳng làm cỏ, hơi thom phức (ngồi mát ăn bát vàng). 3. đừng, chớ. ~ *pây*: chớ có đi. ~ *cảng lăng mòn ló*: đừng nói gì nữa.

Bấu făn không chấp nhận, không chịu. *Hết pên nấy ngo* ~: làm như thể tôi không chấp nhận.

Bấu mì không còn, mất. *Pú* ~ *dá*: ông mất rồi.

Bấu xay chớ, đừng. ~ *hết*: chớ có làm. ~ *pìn mạy*: chớ có trèo cây.

Bâu 1. lá. ~ *mạy*: lá cây. ~ *mòn*: lá dâu. 2. tờ. ~ *chĩa*: tờ giấy. 3. bức. ~ *slur*: bức thư. 4. tấm. ~ *slư*: tấm áo. 5. cái. ~ *khoá*: cái quần.

Bâu khẻ tờ văn khế.

Bầu₁ rạo. ~ *pja*: rạo bắt cá.

Bầu₂ 1. buồn. ~ *nòn*: buồn ngủ. 2. khờ khạo. *cần* ~: người khờ khạo (không lanh lợi). 3. chưa khô hẳn. *khẩu hảo* ~: thóc chưa khô hẳn (chưa già nằng).

Be₁ 1. xoè, loe. ~ *pic*: xoè cánh. 2. phình. *Toọng* ~: bụng phình. 3. bạnh ra. *Cần pác* ~: người mồm bạnh ra.

Be₂ 1. nằm ượt. ~ *nòn tằm sloai*: nằm ượt ngủ tận trưa. 2. banh. ~ *nòn quá nư*: banh ra ngủ cả buổi sáng.

bè bẹ chê bai. *Mừ năh hết tọ pác* ~: tay không làm nhưng miệng chê bai.

bẻ dẽ. *Dú dai bặng* ~ *bấu pjoóc*: rong chơi như dẽ không buộc trồng.

béc 1. vác. *Mọi rườn pang ~ fừn nâng*: mỗi nhà giúp một vác củi. 2. vác. *Lan ~ hầu pú*: cháu vác hộ ông. * *~ kha cái*: vác chân to (nịnh hót).

béc coóc vác mặt. *Béc coóc pây liêu*: vác mặt đi chơi.

Ben₁ coi trâu.

Ben₂ (một) gói. *~ khẩu nâng*: một gói cơm. *~ da*: gói thuốc.

Ben₃ gói, bọc. * *~ đẫy pác khêm bấu ~ đẫy pác cần*: gói được mũi kim, không gói được miệng người.

Ben boóc gói ghém.

bén cái mê. *Pằm mần oóc ~*: bằm sẵn ra cái mê.

béo béo. *Cáy ~ mì lai pì*: gà béo có nhiều mỡ.

béo bựt béo múp, béo ị. *Tua đếch ~*: đứa trẻ béo múp. *Pú ké ~*: ông già béo ị.

bèo bèo cái.

Bên bay. *Nốc ~ khẩu đông*: chim bay về rừng. * *Ca ~ tóc, nốc ~ thai*: quạ bay rơi, chim

bay chết (chim bay mỗi cánh). *Lồm ~ bâu sữa*: gió thổi bay cái áo.

Bên báng chạy vội. *Pài đăm, đếch ~ mà rườn*: chiều tối, trẻ vội vã về nhà.

Bénh rặn. *~ khỉ, ~ neo*: rặn ỉa, rặn đại.

Bét câu. *Pác ~*: lưỡi câu. *Tức ~ pja*: câu cá.

Bi bóc xương sông. *Bâu ~*: lá xương sông.

Bì so kè, so đo. *Tò ~ cần*: so kè nhau.

bỉ₁ 1. con bướm. *~ bươn slam*: bướm tháng ba. 2. con ngài. *~ mọn*: con ngài tằm. * *slấn bặng ~ phủ*: run như con ngài đực.

bỉ₂ 1. bí. *~ xu khêm*: bí trôn kim. 2. ngạt. *Đặng ~*: ngạt mũi.

bí 1. bóc. *~ bấp*: bóc ngô. 2. vạch. *~ pha mọ*: vạch liếp nhòm. 3. mở. *Cặm ~ slí cặm lấp*: một đêm mở mắt, bốn đêm

nhắm mắt (thức một đêm ngủ bù bốn đêm).

bí nhác bừa toác. *Ròi phéc* ~: vết nứt bừa toác ra.

bíp bjáp răng rắc. *Mạy tắc* ~: cây gãy răng rắc.

bít₁ giành nứa. *Tấp ~ mừng rườn*: đánh giành lợp nhà.

bít₂ 1. ngắt. ~ *nhỏ phjắc búng*: ngắt ngọn rau muống. 2. cầu. *Đéch ~ căn*: trê cầu nhau. 3. nhật. ~ *phjắc hết ngài*: nhật rau làm bữa trưa.

bỉu 1. quẩn. *pjạ* ~: dao bị quẩn. 2. méo. *Nghé chúp* ~: chiếc nón bị méo. 3. mẻ. *Pát* ~: bát mẻ.

bỉu boót sút mẻ.

bỉu buơng méo mó, vênh váo.

bjai giầy cỏ. ~ *rây*: giầy cỏ rầy. ~ *nà*: làm cỏ lúa.

Bjải nát. *Vài nhặm ngé mác ội* ~ *ooc*: trâu giẫm quạ ội nát ra.

Bjải bjác nát bét.

Bjải bjéT nát, nhão nhoét.

Bjải lát nát toét. *Pẻng chuây vjéc* ~: bánh dày nhão nát toét.

Bjào bjào rào rào, ầm ầm. *Phuối tuyền* ~: nói chuyện ầm ầm.

Bjáp bjáp răng rắc. *Mạy tắc* ~: cây gãy răng rắc.

Bjắc chửi, chửi bới. ~ *lục lan*: chửi con cháu. *Tò thư tò ~ căn*: chửi bới nhau.

Bjắc bjoì chửi bới. *Dạ ké ~ căn hết lặc*: bà già chửi bới kẻ ăn trộm.

Bjằng bjằng 1. rầm rầm. *Slùng féc* ~: súng nổ rầm rầm. 2. ròn rã. *Chang rườn phuối khua* ~: trong nhà nói cười ròn rã.

Bjắt uốn, nắn. ~ *cái tậu vai*: uốn cây gậy mây song. ~ *tàng hẩu nắn*: nắn đường cho thẳng.

biép bjép lép lép. *Phầy mẫy pá nhả phéc* ~: lửa cháy đám cỏ nổ lép lép.

Bjể 1. bóc. ~ *oóc ngòi*: bóc ra xem. 2. vạch ra, tách ra. ~ *túng lúp*: tách ra từng lớp. * ~ *nặ*

khẩu líp toong: tách từng lớp lá cho nước chảy vào trong (vạch chỗ yếu nội bộ để bên ngoài lợi dụng).

Bjóóc₁ hoa. ~ *mạ phong nả đán rưng lưong*: hoa mạ nở trên vách núi rục rờ.

Bjóóc₂ x. chóp.

Bjóóc coi hoa hồng.

Bjóóc ngằn x. bjóóc ve.

Bjóóc ngậ hoa sen.

bjóóc ve hoa râm bụt.

bjoi ông, giò đánh lưon.

Bjóp bjóp đôm đốp. *Mạy tắc* ~: cây gậy đôm đốp.

bjúc rúc đầu. *Vài ~ lị khẩu sluôn*: trâu rúc bờ rào vào vườn.

Bjùng bjùng 1. sùng sục. *Cháo nặm thương phật* ~: cháo mật sôi sùng sục. 2. nhung nhúc. *Xá pjócc pạn* ~: đàn mối bò nhung nhúc.

bo mo. ~ *máy*: mo mặng. ~ *làng*: mo cau.

Bó 1. nguồn nước. ~ *bủn*: nguồn nước phun. * *háp nặm*

tó ~: gánh nước về nguồn. 2. mỏ. ~ *hích*: mỏ thiếc. 3. giếng. ~ *nặm*: giếng nước.

bỏ bó. ~ *thú*: bó đũa.

Boóc 1. ông. ~ *khẩu lam*: ông com lam. 2. ông đong gạo, đồ. ~ *thúa kheo*: ông đồ xanh.

Boóc cân ông đong gạo, ngô, đồ có khối lượng khoảng một cân.

bom 1. khích. ~ *đếch pin mạy*: khích trẻ trèo cây. 2. cổ vũ, xui giục. ~ *cần tò phắt*: cổ vũ người khác vật nhau.

Bỏm bỏ ông bơ dùng làm dụng cụ đong gạo, đồ.

bon 1. cây mon. * *đảng chín ~ on chín phước*: rét ăn mon, ẩm ăn khoai sọ. 2. dọc khoai. ~ *phước hom*: Dọc khoai sọ hương.

bỏn xoi mối. *Boong te tò ~ cần*: chúng nó xoi mối nhau.

Bón₁ rau ngót rừng.

Bón₂ 1. khoét, moi. ~ *khẩu cần*: khoét vào bờ. 2. chen vào trong. *Nặng ~ khẩu chang*: ngồi chen vào giữa. 3. rúc.

~ *pha lị khẩu sluôn*: rúc bờ rào vào vườn. 4. mót. ~ *au mẩn lám*: mót khoai còn sót.

Bọng bông. *Men phây* ~: bị lửa bông.

Boong₁ lòng. ~ *xay*: lòng cối xay.

Boong₂ 1. chúng. ~ *hây*: chúng ta. 2. người ta. ~ *khua*: người ta cười.

Boong₁ 1. giống. ~ *mạy lịa*: giống nửa ngô. 2. đoạn. ~ *tàng*: đoạn đường. 3. chặng. ~ *tơi*: chặng đường đời.

Boong **pjạ** chuôi dao (bằng sắt đánh cuốn tròn).

Boóng 1. đục, khoét. ~ *pjot*: khoét cho thùng. 2. xâu. ~ *khêm*: xâu kim. 3. lúm. *Kẻm* ~: má lúm đồng tiền. 3. khều, nhể. ~ *nam*: khều gai.

bóp bừa vỡ. ~ *nà*: bừa ruộng.

bốp 1. bốp. ~ *cưa*: bốp muối. ~ *cò thai*: bốp cổ chết. 2. thất. ~ *pác cuôi*: thất miệng sọt.

bót 1. mù. *Tha* ~: mắt mù. 2. lép. *Nghé bấp mì lọi mặt* ~: cái ngô có một số hạt lép.

Bồ cái bồ. ~ *khẩu coóc*: bồ thóc.

Bố x. bầu.

Bốc 1. cạn. *Mỏ nằm phật hăng* ~ *lẹo*: nồi nước sôi lâu cạn hết. *Khuổi* ~: khe cạn.

Bốc nhác cạn nhãn. *Nà* ~: ruộng cạn nhãn.

Bối hậu bối, nhọt ở lưng.

Bôm 1. mâm. * ~ *khẩu cẩu cần*: mâm cơm chín người ăn. *Tọn* ~: dọn mâm. * *Cáy tốc* ~ *khẩu slan*: gà rơi vào mâm gạo (chuột sa chĩnh gạo). 2. khay. ~ *chè*: khay chè.

Bôm toòng mâm đồng.

Bôm bôm 1. ầm ầm. *Nằm tốc tat* ~: nước rơi xuống thác ầm ầm. 2. ùng ùng. *slung phéc* ~: súng nổ ùng ùng.

Bôm xào (có cho nước). *Mây pàu xào* ~: măng vầu xào cho thêm nước.

Bôn trời. *Nưa ~ mì mẹ bjooc*: trên trời có mẹ hoa. * ~ *khả ɤa khiéc*: trời giết, trời chém (trời tru đất diệt).

Bông₁ 1. bù xù. *Hua ~, chẩu nhoai*: đầu bù tóc rối. 2. tươi. *thúa kheo khũa ~*: đỏ xanh nầu chín rồi rang tươi.

Bông₂ 1. nở. *Cáy khôn ~*: gà lông nở. 2. phòng. *Khẩu sluy ~*: bánh bông phòng.

Bông ban nở nang. *Slaonóm ~*: con gái mới lớn trông nở nang.

Bổng 1. choán vào trong. ~ *khẩu chang rây*: choán vào giữa đám rầy. 2. moi. ~ *slây cáy*: moi ruột gà.

Bổng bóng nham nhở. *Lóc thúá tôm ~*: nhỏ lặc nham nhở.

Bộp bộp bỗ bã. *Chin phướit ~*: ăn nói bỗ bã.

Bốt₁ thiú. *Khẩu dên ~*: com nguội thiú.

Bốt₂ ngâm ủ. ~ *chàm*: ngâm cây chàm làm thuốc nhuộm.

Bon Tha ~ *khữn ɤa*: mắt ngược lên trời.

Bú₁ x. pja bú.

Bú₂ cái bẫy đánh cá.

búa cái búa. ~ *hẩm mạy*: búa chặt cây.

Búa₁ hành ống. *Phjắc ~ hom*: hành ống thơm.

Búa₂ 1. ống. ~ *mạy pjeo*: ống nứa. 2. nòng. ~ *slung*: nòng súng.

búa bùa. ~ *mềng dâ*: bùa con tò vò.

bủ mùi. ~ *mác pục*: mùi buri.

Bủ₁ 1. phun. *Bó ~*: giềng phun. 2. trôi ra. *nựa chang cuôi ~ oóc*: thịt trong sọt trôi ra.

Bủ₂ bủu môi. *Bấu lao cần ~ pác diêm khua*: không sợ người ta bủu môi chê cười.

Bủ₃ rau muống.

Bủ₄ dây bìm bìm.

Bủ₅ bút x. mềng pư.

búng 1. nơi, chỗ. ~ *hâu*: nơi nào. 2. vùng. *Dú ~ pù pài*: ở vùng đồi núi.

Búng bính 1. sủi tăm. *Mỏ nặm ~ fất*: nồi nước sủi tăm sắp sôi.

2. sóng sánh. *Pát nặm tên ~*: bát nước đầy sóng sánh.

Búng fạ vùng trời.

Búng slung vùng cao.

Búng tông nà vùng đồng bằng.

Bước đầm lầy. ~ *nặm lặc*: đầm nước sâu. ~ *quang*: đầm nai tắm.

Buôi x. pèo.

Buốt 1. nảy lộc. *Cuối ~ nó*: cây chuối nảy chồi. 2. mọc. *Mạy ~ bâu*: cây mọc lá.

búp lõm, bẹp. *Mỏ toòng ~*: nồi đồng bẹp (lõm).

Búp báp lõi lõm, gò ghề. *Tàng ~*: mặt đường lõi lõm.

Bút bú ống chắn sợi ở khung dệt.

Bụt **bụt** phụt phụt. *Nặm bủn ~*: nước phun lên phụt phụt.

Bụp bụp. ~ *tóc lông*: rơi đánh bụp.

Bử bí, lấp. *Phuối ~*: nói lấp.

Bura₁ bột. ~ *pêng*: bột làm bánh. ~ *cao*: bột bánh khảo.

Bura₂ duốc. *Bura pja*: duốc cá.

Búra chán, nản. *Táng dú hăn ~*: ở một mình thấy chán.

Búra ngau chán ngán. *Rây khẩu tan ~ bấu xoong*: đám lửa nướng hái đến chán ngán mà chưa xong.

Bửng được thễ. *Đáy ~ phua đa rai*: được thễ chồng bênh, ngưng ngưng.

Bửng hảy bật khóc.

Bươn tháng. *Khuóp pi slíp nhị ~*: một năm mười hai tháng. *Dú ~*: tháng ở cũ.

Bươn chiêng tháng giêng.

Bươn ết tháng một.

Bươn lạp tháng chạp.

Bươn nhị tháng hai.

Bươn nhuân tháng nhuận

Bướng 1. bên. ~ *xảng*: bên cạnh. 2. đằng. ~ *lăng*: đằng sau. 3. phía, phương. ~ *bắc*: phía bắc

C

Ca₁ con quạ. * *Nả đăm bặng nả*
~: mặt đen như mặt quạ (mặt
mày đen xì như mặt quạ).

Ca₂ cây núc nác. *Co mạy* ~
gốc cây núc nác. *Phắc* ~: quả
núc nác.

Ca₃ câu. ~ *tuyện*: câu chuyện.

Ca₄ cái, chiếc, con, đứa (nói
với ý coi thường). ~ *tua ma*: cái
con chó này.

Ca cào con dơi. ~ *chín mác*
pái: dơi ăn quả vải.

Ca đác con vượn. * *Chạn bặng*
~: lười như con vượn.

Ca đáng quạ khoang.

Ca mả cơ mà. *Te đang slí hết*
~: nó đang làm cơ mà.

Ca nặm con cóc. ~ *pắt pja*:
con cóc bắt cá.

Ca pát con nhái bén. * *tha*
quác bặng tha ~: mắt to như
mắt nhái bén.

Ca rạc váng nước (màu đỏ ở
đồng đất chua).

Ca rệp con ve trâu || **ca lệp**.

Ca rộc con cóc. * *Me* ~ *lục*
nàng tiên: mẹ xấu như cóc, con
đẹp như tiên.

Cà₁ gianh. *Nhả* ~: cỏ gianh.
Tàng bầu pây rốc nhả ~:
đường không đi rậm cỏ gianh.
Rườn ~: nhà lợp cỏ gianh.

Cà₂ 1. mắc, vương. * *Coóc bẻ*
~ *lị*: sừng dê vương hàng rào.

2. hóc. *Cảng pja ~ cò*: ăn cá hóc xương.

Cà₃ 1. cơ. *ay, lèo chin da chằng đây ~*: ho, phải uống thuốc mới khỏi cơ. 2. đẩy, mà. *Đẩy dá ~*: được rồi đấy. *Te mà thâng dá ~*: nó về đến rồi mà.

Cà khí cà khía. *Lục đếch ~ xáu cấn*: trẻ con cà khía với nhau.

Cà này 1. bây giờ. *~ kỷ lai giờ*: bây giờ là mấy giờ. 2. hiện nay. *~ kha bản mì điện dá*: hiện nay làng bản có điện rồi.

Ca rại thật, thật đấy. *Te hết pên ~*: nó làm thế thật. *Tuyện nẩy mì ~*: chuyện này có thật đấy || **ca lại**.

Cà răng cái gì. *Chang tây mì ăn ~ cái cốp*: trong túi có cái gì to đùng.

Cà rìa chuột chù.

Cà rình thật. *Khỏi phuoối ~, nắm chur phuoối pjàng nau*: tôi nói thật đấy, không phải nói dối đâu.

Cà rọ khá, tương đối. *Tua nẩy cái ~*: con này khá to. *Hết pên nhằng ~*: làm thế còn tương đối.

Ca₁ căng sữa. *Nôm ~*: vú căng sữa.

Ca₂ hình vị tạo từ, biểu thị sự bình giá. *Cái ~ kéch*: to đùng. *Tắc ~ bjốp ~ bjáp*: gãy răng gãy rắc.

Ca₃ điền 1. rõ ràng. *Nhằng chứ ~*: còn nhớ rõ ràng. 2. y hệt. *Tổng cấn ~*: giống nhau y hệt.

Ca₄ ngáng khênh, kệnh chường, chênh ềnh. *Nòn ~ chang chường*: nằm khênh trên giường. *Khỏn hin nòn ~ chang tàng*: hòn đá nằm chênh ềnh giữa đường.

Ca₅ ngọc chòm chồm. *Năng ~*: ngội chòm chồm.

Cá₁ 1. người anh. *Cần nẩy lẹ pị ~ khỏi*: đây là người anh của tôi. 2. anh. *Sloong ~ náo mà lọ?*: hai anh vừa mới đến à?

3. bỏ (từ xưng hô). ~ *nắm*
thăng pi cón: bỏ nhớ lại năm
trước.

Cá₂ x. pja cá.

Cá₁ bảo. *Lục ơi, mà mẹ* ~: con ơi
lại đây mẹ bảo. *Slon* ~: dạy bảo.

Cá₂ 1. là. *Chin bặng ~ slura*: ăn
như là hồ. 2. rằng. *Hăn* ~: nghe
nói rằng.

Cá **cứ** bảo ban.

Cá **tịnh** vâng lời. *Lục nắm ~ le*
lục tấn: con không nghe lời là
con hư.

Các₁ gác. * *phả phạ kéo mùa*
keo, khẩu tèo ~: mây bay về
xuôi, thóc nhảy lên gác (mây
bay về xuôi, trời mưa).

Các₂ 1. gác. ~ *slảo phjác sửa*:
gác sào phơi áo. *Mừ ~ phjác*:
tay gác trán. * *Bấu ngằn, bấu*
chèn kha các pha: không bạc,
không tiền chân gác vách.
2. bắc. ~ *đuây*: bắc thang.

Cai₁ 1. mái hiên. *Nắng dú* ~:
ngồi dưới mái hiên. 2. sân.
Cáy chin khẩu chang ~: gà ăn
thóc trên sân.

Cai₂ phổ xá. *ooc ~ khẩu bản*: ra
phổ vào làng.

Cai₃ 1. quản (quản lý). ~ *bấu*
lông: quản không nổi. *Hết* ~:
làm quản lý. 2. hà hiếp. *Pây ~*
hâu: đi hà hiếp người ta.

Cai **cuồn** cai quản, quán
xuyến. ~ *fiểc rườn*: quán
xuyến việc nhà.

Cài₁ x. pja cài

Cài₂ nhả. *Chin ỏi ~ nhủa*: ăn
mía nhả bã. * ~ *bấu ooc, nựn*
bấu lông: nhả không ra, nuốt
không trôi.

Cài₃ rặm, nhậm. *ủm nhủ men* ~:
ôm rơm bị rặm.

cài **coọc** ngựa ngáy. *Hứa oóc*
hăn ~ lai: ra mồ hôi thấy ngựa
ngáy lẩm.

Cải 1. to. *Cuôn mạy* ~: khúc
gỗ to. 2. lớn. *Mu chin bắp ~*
khoái: lợn ăn ngô chóng lớn.
Cản ~: người lớn. *Hết* ~: làm
chức vụ cao. *Dú* ~: tợn cao.
3. rộng. *Nà* ~: thửa ruộng rộng.

Cải **cộp** to đùng.

Cải kếp to tướng.

Cải làn rau cải làn.

Cải luông to lớn, đồ sộ, lớn lao.

Mì pồn ~: có vốn to lớn. *Công đức ~*: công đức lớn lao.

Cái₁ 1. bắc. ~ *cầu*: bắc cầu. ~ *đauy khừn các*: bắc thang lên gác. * ~ *slảo khẩu rằng lầy*: bắc sào vào tổ kiến. 2. gác. ~ *kha khừn tắng*: gác chân lên ghế. * *Mì ngằn mì chèn kha ~ kha, bấu ngằn bấu chèn kha các pha*: có tiền có bạc chân gác chân, không tiền không bạc chân gác vách.

Cái₂ 1. cây. ~ *slâu*: cây cột. 2. sợi. ~ *lեն*: sợi dây. 3. cái. ~ *tậu*: cái gậy.

Cái có gây dựng. ~ *pեն bản cոn*: gây dựng nên làng xóm. ~ *pեն tuyện*: dựng chuyện.

Cái hin cây số. *Thái Nguyên pây Hà Nội 80 ~*: Thái Nguyên đi Hà Nội 80 cây số.

Cam₁ cây cam.

Cam₂ bệnh cam. *Đéch pեն ~*: trẻ bị bệnh cam.

Cam₃ thì. *Cần ~ lai cần ~ nọi*: người thì nhiều người thì ít (quá).

Cam chia cam giấy.

Cam lòn cam tẩu mã.

Cam tổng cam sành.

cam quán, leo. *Luông ~*: ròng quán.

Càm₁ 1. (một) bước. *Xẩu sloong ~ kha*: gần hai bước chân. 2. bước. ~ *pây*: bước đi. 3. đi. ~ *kha*: đi bộ. ~ *tàng*: đi đường.

Càm₂ mũi. ~ *khêm*: mũi chỉ.

Càm₃ ngậm, cầm. *Ma ~ đuc*: chó cầm xương.

Cạm cửa ngõ. *Khay ~ oóc chảng chung xe pây đảy*: mở cửa ngõ ra mới dắt xe đi được.

Can₁ ráo. *Nà ~*: ruộng ráo nước.

Can₂ quan hệ, liên hệ. *Nắm ~ lẳng thàng te*: không quan hệ gì đến nó.

Can₃ 1. ngăn cản. ~ *nắm hấu tò đá*: can không để chửi nhau. 2. khuyên răn. *mẹ ~ lục bầu pây liêu*: mẹ khuyên can con không đi chơi.

Càn 1. đòn gánh. ~ *háp khẩu*: đòn gánh gánh thóc. 2. cần. ~ *bét*: cần câu.

Càn nằm 1. thăng bằng. *Loà slăng lèothur ~*: làm nền nhà phải lấy thăng bằng. 2. cái đòn giữ răng bừa.

Càn sliêm đòn xóc.

Cản₁ 1. cái cán. ~ *lũa*: cán mai. 2. chuôi. ~ *slúu*: chuôi đục.

Cản₂ vôi vĩa. *Cản ~ pây hâu*: vôi vĩa đi đầu.

Cản₁ 1. bò lan. *Nhả dú cần ~ oóc nà*: cỏ trên bờ bò lan ra ruộng. 2. leo. *Nhọt phặc ~ khừn pha lị*: ngọn bí leo lên bờ rào.

Cản₂ càn. ~ *pàn pù thẩu mu đông*: càn sườn núi sẵn lộn rùng.

Cạn nghen. * *khỉ tắc neo ~*: bí cúat bí đáit (cố gắng đến kiệt sức).

Cang cái vò lớn. ~ *to nặm*: vò to đựng nước.

Càng 1. hàm. ~ *khèo*: hàm răng. * *ả pác cặm ~*: há miệng vương hàm. 2. cầm. ~ *nhuôt*: cầm đầy râu.

Càng mu thanh chót đôi giữ dui ở đầu nhà.

Cảng₁ xương. ~ *pja*: xương cá. ~ *chằm*: xương dăm. *Chin pja ~ cà cò*: ăn cá hóc xương.

Cảng₂ x. phuối

Cảng₃ càng. ~ *sloai ~ đét*: càng trưa càng nắng.

Cảng chá x. phuối chá.

Cảng cổ nói chuyện. *Lai cần ~ bjằng bjằng*: nhiều người nói chuyện rầm rầm.

Cảng mjay nói lái.

cảng pjẻ nói ngược.

Cánh 1. cành. ~ *mạy*: cành cây. 2. chi (tộc họ). *Chang họ, te le ~ nưa*: trong họ, nó là chi trên.

Cánh chà cành dong. *Năm noòng luây* ~: nước lũ cuốn cành dong.

Cánh lò₁ cây thân gỗ, cao to, cành thẳng.

Cánh lò₂ chim rừng có tiếng hót vang xa.

Canh hấy canh tác, cày cấy.

Cao cao xương. ~ *shua*: cao hồ cốt.

Cao 1. lão. ~ *nây*: lão này. 2. chú. ~ *shua*: chú hồ. 3. tảng. ~ *hin*: tảng đá. 4. thứ. ~ *lăng*: thứ gì.

Cáo vá khôn khổ. *Cần* ~: người khôn khổ.

Cảo₁ khoeo chân.

Cảo₂ máy ép, máy cán. *Nghé* ~ *oi*: máy ép mía. *Nghé* ~ *phải*: cái máy cán bông.

Cảo₃ cán, ép. ~ *oi*: ép mía. ~ *phải*: cán bông hạt.

Cảo₄ quần chặt. *Sloong cái lền* ~ *tó cần*: hai sợi dây quần chặt với nhau.

Cảo nảo quấy quả, làm phiền. *Bấu đảy* ~ *pị noọng*: không được làm phiền bà con.

Cảo phải cán bông || **cấp phải**.

Cảo xảo làm phiền. *Boong khỏi dú nầy* ~ *pị noọng lai*: chúng tôi ở đây làm phiền bà con quá.

Cáo cạo. ~ *niểng lếch*: cạo gỉ sắt.

Cáo quán 1. khó khăn. *Hảo lai* ~ *chẳng quá đảy kéo*: khá là khó khăn mới vượt được đèo. 2. gay go. *Năm noòng thum nà đá*, ~ *a*: nước lũ ngập ruộng rồi, gay go lắm.

Cáp₁ 1. mo. ~ *làng*: mo cau. 2. bẹ. ~ *duốc*: bẹ chuối.

Cáp₂ 1. gấp. *Tàng* ~: nhiều con đường gấp nhau. 2. góp. ~ *pổn hết puôn*: góp vốn đi buôn. 3. ghép. ~ *lền*: bện ghép dây thừng. 4. tham gia. *Hâu hết lặc lầu bấu* ~: người ta ăn cắp mình không tham gia, không làm bạn với kẻ cắp.

Cáp bo mo (tre, nứa). ~ *máy*:
mo măng.

Cáp hễn con hễn.

Cáp ngược 1. hàm ếch. 2.
mang cá.

Cáp cái mè.

Cáp cà hàng mè (nhà lợp
gianh). *Bâu chỉ nếp dú* ~: mảnh
giấy cài ở hàng mè.

Cáp kha bẹn. *Bát* ~: nhọt ở
bẹn.

Cáp thây bấp cày.

Cát₁ 1. dây sắn. *au thau ~ mà
lạm*: lấy dây sắn về buộc. 2. củ
đậu. *Dự sloong cân mần* ~:
mua hai cân củ đậu

Cát₂ x. phjắc cát.

Cát₂ 1. gặt. ~ *nằm nương khẩu
nà*: gặt nước nương vào ruộng.
2. tách. ~ *vài tò tằm*: tách trâu
húc nhau.

Cát nục xoi rau cải bẹ quăn ||

Cát lục xoi.

Cát₁ (nốc) chim dẻ cùi.

Cát₂ khản tiếng. *Tàu lỏm đãng
men cò* ~: gặp gió lạnh bị khản
tiếng.

Cát₃ quá. *Pây ~ ngài*: đi quá
bữa trưa.

Cầu cầu cảm cập. *Te tàu phon,
đãng slắn* ~: nó bị mưa ướt rét
run cảm cập.

Cấu cũ. *Slửa* ~: áo cũ. *Thì này
bấu tông thì* ~: thời nay không
giống thời cũ.

Cấu ké 1. cũ kỹ. *Lân tuyên* ~:
kể chuyện cũ kĩ. 2. đời xưa.
Hết nèm lỏi ~: làm theo kiểu
ngày xưa.

Cậu₁ con cú mèo. *Tha toòng
bặng tha* ~: mắt sáng như mắt
cú mèo.

Cậu₂ vỏ rế ăn trâu.

Cay kê ra, tỉnh ra. *Hết pên ~
bấu chừ*: làm thế kê ra không
đúng. 2. áng chừng. ~ *tổ mì
xiên xích*: áng chừng cao
nghìn mét.

Cay bấp mảy ngô.

Cay mà ước lượng, áng chừng.
Lính Khau Giàng ~ mì pét cái hin: dộc Đèo Giàng áng chừng có tám cây số.

Cay nái tính toán, suy tính.
Lẹo kị lai, bầu ~: hết bao nhiêu không tính toán.

Cay sló 1. tính toán. *Khai tua vài ~ đẩy kị lai:* bán con trâu tính toán được bao nhiêu tiền.
 2. đáng kể. *Vài chín kỷ co bắp bầu ~:* trâu ăn mất mấy cây ngô, không đáng kể.

Cay tổ có lẽ là. ~ *lai cần chắc:* có lẽ nhiều người biết.

Cày nhị hạ tuần (từ 20 đến 29, 30 âm lịch hằng tháng).

Cày slíp trung tuần (từ 10 đến 19 âm lịch hằng tháng).

Cày xo thượng tuần (từ 1 đến 10 âm lịch hằng tháng).

Cáy con gà. ~ *khăn:* gà gáy.
Nựa ~: thịt gà.

Cáy cạc nòng nọc cóc.

Cáy cào x. ca cào.

CÁY ĐÔNG gà rừng.

Cáy khướng gà mái tơ.

Cáy mẹ gà mái.

Cáy nà chim cun cút.

Cáy nuôm gà con.

Cáy phjây gà ri.

Cáy phủ gà trống choai.

Cáy sleng gà trống.

Cáy tắc gà nuôi riêng (khi mới nở không cho theo mẹ).

Cáy thươn x. cáy đông

Cáy ton gà thiên.

Cạy₁ vĩa ra, đồ ra. *Hứa ~ oóc:* mồ hôi vĩa ra. ~ *phương nằm pây:* đổ vại nước đi.

cạy₂ mở ra, banh ra. *Nhăn thấp tha mạy bầu nhăn ~ tha cần:* thà chặt mắt tre, không chịu banh mắt người khác (nể nang, hữu khuynh).

Các kè con tắc kè.

Cắm₁ 1. (một) nắm. ~ *phjắc:* nắm rau. ~ *khẩu slan:* nắm gạo.

2. bó. ~ *khẩu nua rây*: bó lúa nương. 3. cầm. *mừ ~ mừ*: tay cầm tay.

Cắm₂ 1. để tang. ~ *tang mẹ*: để tang mẹ. 2. kiêng. ~ *nửa ma*: kiêng thịt chó.

Cắm kiem kiêng kỵ. ~ *bấu đảy phuối tăn*: kiêng kỵ không được nói tục.

Cắm quyền nắm đấm.

Cắm tẳg nắm tay. *Táy ~*: bằng nắm tay.

Cắm tẻnh x. cầm quyền.

Cắm câu, lời. *Phuối pên ~*: nói thành câu. ~ *Bắc Hồ slăng sle*: lời Bắc Hồ dặn lại.

Cắm ám chuyện. *Phuối pên ~*: nói thành chuyện.

Cắm toọc dứt khoát, nhất mực. *Phuối ~ te pây*: nó nhất mực ra đi.

Cắm xam câu hỏi. *Pjá ~*: trả lời câu hỏi.

Cắm đêm, tối. ~ *nây*: tối nay. *Tằng ~*: ban đêm.

Cắm dìn tối hôm kia.

Cắm đắp đêm cuối tháng; đêm giao thừa.

Cắm lừ tối ngày kia.

Cắm mụn tối hôm kia.

Cắm lượng tối hôm kia.

Cắm ngòa tối hôm qua.

Cắm pjục tối mai.

Cắm₁ dựng đứng. *Xắc lính ~*: bậc dốc dựng đứng.

Cắm₂ không lẽ, chắc gì. *Te ~ pây dá lò?*: không lẽ nó đi rồi à?

Cắm cạ chẳng lẽ là. *Tua mu nây ~ báu mì sloong nạo*: con lợn này chẳng lẽ không được hai yến.

Cắm cạy răng bừa.

Cắm pắc dễ dãi.

Cắm 1. tím. *Mác khưa ~*: cà tím. 2. thâm. *Lộm nả ~*: ngã mặt thâm.

Cắm bức tím bầm.

Cặ́m chổng. *Co cuỏi lờa cái, bấu ~ lẹ tấc*: cây chuối buồng to, không chổng thì bị đổ.

Căn nhau. *Pang ~*: giúp nhau. *Xày ~*: cùng nhau.

Cầ_{n1} bờ. ~ *nà*: bờ ruộng. *Nà ~ loong*: ruộng ven bờ suối.

Cầ_{n2} ngừa. *Bon ~*: cây mon ngừa.

Cắ_n cá_n lon ton, thoăn thoắt. *Ma eng pây ~*: chó con chạy lon ton.

Cặ_{n1} 1. bóp. ~ *mừ ~ kha*: bóp chân bóp tay. 2. nhào, nặn. ~ *pủn*: nhào bột làm bún. 3. nghịch. ~ *đin*: nghịch đất.

Cặ_{n2} 1. bằng, bấy. *Mì ~ tí*: có bằng ấy. 2. đến thế. ~ *lai hông*: lâu đến thế.

Cắ_n cặ_n. *Nặ_m ~*: nước cặ_n.

Cắ_ng con vượn.

Cắ_ng cây gai gặ_ng.

Cắ_{p1} bẫy, cạm. *hắ_ng ~ nu*: đánh bẫy chuột.

Cắ_{p2} 1. máy cán, máy ép. *nghe ~ phải*: máy cán bông. 2. ép. ~ *mác mặ_n*: ép quả mặ_n.

Cắ_{p3} cùng, với. *Chài ~ noọng tày cha chươ_ng bắ_n*: anh với em cùng nhau giữ làng bắ_n.

Cắ_p kắ₁ con cuồn chiểu.

Cắ_p kắ₂ viêm tai.

Cắ_p ná_p áp bức, đè nén. *pư_a cón vua quan ~ dân lầ_u*: trước kia vua quan áp bức dân ta.

Cắ_{p1} chặt, hẹp. *Rườ_n ~*: nhà chặt. *Tầ_ng ~*: đường hẹp.

Cắ_{p2} bắt. ~ *mề_ng quắ_ng*: bắt chuồn chuồn.

Cắ_p kẹ_p chặt hẹp.

Cắ_p nhét chặt chội

Cắ_{t1} 1. cắt. ~ *cái chượ_c*: cắt sợi dây thừng. 2. cắn, gặm nhấm. *nu ~ sừ_a kớ_a*: chuột cắn quần áo. 3. nghiêng răng. *nòn ~ fắ_n*: ngứ nghiêng răng.

Cắ_{t2} lạnh. *Nầ_u chạ_u moó_c lồ_ng ~*: sáng sớm sương lạnh. *Nặ_m ~*: nước lã.

Cắt **xát** lạnh ngắt. *pát phjắc* ~: bát rau lạnh ngắt.

Cắt₁ x. kha cắt.

Cắt₂ chặt. *Lam hấu* ~: buộc cho chặt.

Cắt₃ ghen. *Cò* ~: ghen ở cổ.

Cân cân. ~ *nựa mu*: cân thịt lợn. ~ *nam mì slíp hốc chàng*: một cân ta có mười sáu lạng.

Cần 1. người. ~ *pằng dậu*: người bạn. 2. người ta. *Hết pjàng* ~ *khua*: làm dối người ta cười.

Cần hâu x. cần tầu

Cần khâu người rêu cao.

Cần rườn người nhà.

Cần tầu ai, người nào. *

ngần chèn slam chua nắc, ~ *xắc lệ mì*: tiền bạc ba trượng nặng, ai chịu khó thì có.

Cẩn 1. vội. ~ *pây*: vội đi. 2. cần. *Bấu nại*, *ngo tổ bấu* ~: không mời tôi cũng không cần.

Cẩn cẩn vội vàng. ~ *tan nà sle khói nằm thum*: vội vàng gặt hái để tránh lũ lụt.

Cẩn điều 1. cần thiết. *Nằm nà* ~ *lẹ đo nằm*: cấy lúa cần thiết phải đủ nước. 2. quan trọng. *Vần khai bươn mẹ tái chần* ~: ngày đầy tháng cháu bé, bà ngoại thật là quan trọng.

Câu tao. ~ *mầu*: tao mày. ~ *bấu lao*: tao không sợ.

Cầu nuôi con nhỏ. *Mẹ* ~: đàn bà đang nuôi con mọn. * *Rại bạng sưa* ~: dữ như hổ nuôi con nhỏ. *Cáy* ~: gà con mới nở.

Cầu va cầu tự.

Cầu cầu. *Cái* ~ *khảm tạ*: bắc cầu qua sông.

Cầu chín. ~ *bươn*: chín tháng. *slíp cầu*: mười chín. ~ *slíp*: chín mười.

Cầu ai. ~ *hết đẫy*: ai làm được?

Câu 1. sung. *Then đát* ~: ong đốt sung. 2. trượng. *Bấp má* ~

oóc: ngô ngâm nước bị trương ra. 3. ra vẻ (kiêu). *Phuối ~:* nói ra vẻ.

Cây ngấm ngấm đen. *Nựa ~:* da ngấm ngấm đen.

Cây ghét bản. *Hứa oóc, đang ~:* mồm hôi làm người có ghét (bản).

Cây kếp gầu. *Hua mì ~:* đầu có gầu.

Cây thua. *Tức hấu ~:* đánh cho thua.

Cây dựa vào. ~ *châu khí phụ cần khó:* cây giàu có khinh thường người nghèo.

Cha cơ nghiệp. *Pai ~:* sạt nghiệp.

Cha ly gia đình. ~ *khỏi mì slí cần:* gia đình tôi có bốn người.

Cha xài gia tài. ~ *mì kĩ tua vại:* gia tài có mấy con trâu.

Chà₁ 1. cành dong. *Lạc cang ~:* lồi cành dong. 2. rấp. *Au cang phẩy mà ~ khẩu sle khỏi vại nhăm:* lấy cành tre về rấp vào cho khỏi bị trâu phá.

Chà₂ rấp, thô. *Puóc mac ngận ~:* vỏ quả nhãn rấp.

Chà nhác rác rưởi. *Nằm noòng luây ~ khẩu nà:* nước lũ cuốn rác rưởi vào ruộng.

Chà nhát thô ráp. ~ *bặng nặng mác mì:* thô ráp như vỏ mít.

Chả₁ mạ. *lồng ~:* gieo mạ. * *bươn slam lồng ~ bươn hã năm nà:* tháng ba gieo mạ, tháng năm cấy lúa.

Chả₂ giả. ~ *slửa nhưng:* giả làm áo nhưng.

Chả₃ 1. tê cóng. *Dên lai mù ~ lẹo:* rét quá cóng cả tay. 2. chết cứng. *Tua cáy thai ~ pây đá:* con già chết cứng đi rồi.

Chả đất cứng đờ. *Khen kha ~:* chân tay cứng đờ.

Chả lần 1. sượng. *Mần tởm ~:* khoai luộc bị sượng. 2. trơ, đờ ẫn. *Phuối lai te pên ~, bấu tịn cầm:* nói nhiều nó trơ, không nghe lời.

Chả loóc giả vờ. ~ *dú khổ*: giả vờ ốm. * *Nổc choóc* ~ *hết thai*: chim sẽ giả chết.

Chá₁ 1. giá. *Mắc lịch* ~ *cân hủ* *slíp xiên*: hạt dẻ giá năm mươi nghìn một cân. 2. mặc cả. ~ *thứ ngòi*: mặc cả thử xem.

Chá₂ cái giá để đồ. ~ *tặt pừn toong*: giá để chậu thau.

Chá₃ không chắc chắn. *Nghé tu* ~ *dá*: cái cửa không chắc chắn rồi.

Chá₄ hàng. *Rì* ~ *pác và*: dài hàng trăm sải tay.

chá₅ giả. *Cúa* ~: đồ giả.

Chá lác dốc sụt lở. *Vài lần* ~: trâu lặn xuống dốc đất lở.

Chác₁ cây hòi, quả hòi.

Chác₂ hắc lảo.

Chai₁ cái chai. ~ *lầu*: chai rượu.

Chai₂ 1. nhịn. ~ *tón nâng*: nhịn một bữa. 2. chay. *Chin* ~: ăn chay. 3. già. *Máy khừn* ~: măng mọc già.

Chai lơ tăng lơ, làm ngơ. *Cạ dá tọ te* ~: đã bảo rồi nhưng nó cứ tăng lơ đi.

Chai nạn tai nạn. ~ *pây tàng*: tai nạn giao thông.

Chài 1. nam giới, trai. *Lục* ~: con trai. 2. anh. *Sloong* ~ *chấng mà lo?*: hai anh vừa đến à? *Pị* ~: anh trai.

Chai nghỉ. *Đũa le* ~: mệt thì nghỉ. ~ *búa*: nghỉ giải khuây.

Chai chành nghỉ ngơi. *Khừn rừn* ~ *dá cọi chín ngài*: lên nhà nghỉ ngơi rồi sẽ ăn cơm.

ChảI hết sức, chối. *ái* ~: gần quá sức.

Chái₁ cái cưa.

Chái₂ ngược lại. *Cạ bấu đậy* *pây liêu lai*, ~ *tẻo nhằng* *pây tức tổ*: bảo không được đi chơi nhiều quá, trái lại nó còn đi đánh bạc.

Chai₁ chiều tà. *Pài* ~: chiều tà.

Chai₂ nghiêng, chéch. *Pha sluôn* ~ *oóc nọc dá*: bức rào của cái vườn nghiêng ra ngoài

rời. *Tha vắn ~ lờng pù*: mặt trời nghiêng xuống núi.

Chại chườn xiêu vẹo, nghiêng ngả. *Fạ lờm ghé lán ~*: gió thổi làm cái lán xiêu vẹo.

Cham₁ 1. giam. *Pắt hò hết lặc pây ~*: bắt kẻ ăn trộm đi giam. 2. cầm giữ. *Slao báo ~ khân nả cấn*: con trai, con gái (yêu nhau) giữ khấn của nhau để làm tin.

Cham₂ châm. *~ phảy*: châm lửa.

Cham chái qua loa. *Bjai nà ~*: làm cỏ lúa qua loa, bỏ sót.

Chàm cây chàm dùng làm thuốc nhuộm vải. *Sửa ~*: áo chàm.

Chảm cái nơm úp gà.

Chám chiếm giữ, choán. *Pưa cón Tây ~ đin lầu*: trước kia Tây chiếm giữ đất của ta. *~ huông sle hêt của lầu*: chiếm giữ làm của mình.

Chan₁ 1. gian. *Chin ~*: ăn gian. 2. ăn vạ. *Hảy ~*: khóc ăn vạ. 3. vu khống. *Phuối ~*: nói dối, vu khống.

Chan₂ chan. *Khẩu ~ nặm keng*: cơm chan canh.

Chan chan bát ngát. *Tông nà ~*: cánh đồng bát ngát.

Chan chảo gian giáo.

Chàn₁ giàn, sàn. * *Phả phạ kẻo mừa hác, khẩu phjác ~*: mây bay về bắc, đổ thóc ra sàn phơi. *~ buốp*: giàn mướp.

Chàn₂ bò. *Tua đếch hóc bươn lẹ ~*: đưa bé sáu tháng thì bò. *Slau phặc ~ oóc pha lị*: dây bí bò ra ngoài hàng rào.

Chàn vại bò đi như trâu.

chạn đĩa. *~ nựa cáy*: đĩa thịt gà.

Chăn₁ chườm. *~ nặm môm*: chườm nước nóng.

Chăn₂ chói, lóa. *Tha vắn ~ khẩu nả*: mặt trời chói vào mặt.

Chán quá. *Hết đây ~*: làm được quá đi.

Chạn lười. *Cần ~*: người lười. *~ pây*: lười đi.

Chạn mjet lười nhác, uể oải.

Chang₁ nửa, rười. *Boóc chang*: ống rười. ~ *nâng*: nửa ống. * *Dú rườn đảy boóc oóc noọc đảy* ~: trong nhà đầy ống, ra ngoài còn nửa (khôn nhà đại chợ).

Chang₂ 1. giữa. *Vang* ~: gian giữa. *Đét* ~ *nâu*: nắng giữa buổi sáng. 2. trong. *Dú* ~ *rườn*: ở trong nhà.

Chang chấp sửa soạn. ~ *cúa cái pây háng*: sửa soạn đồ đạc đi chợ.

Chang chỉnh sửa sang. ~ *rườn lạng*: sửa sang nhà cửa.

Chang cừn nửa đêm.

Chang hả lưng trời. *Slung thâng* ~: cao đến lưng trời.

Chang nâu giữa buổi sáng.

Chang vắn giữa ban chiều.

Chàng₁ lạng. *Pét* ~ *mì puồn cân*: tám lạng có nửa cân (cân ta).

Chàng₂ rên. *Pên khảy nắc*, ~ *ừ ừ*: ốm nặng nằm rên hừ hừ.

chạng 1. thợ. *Po* ~: người thợ. 2. người tài giỏi. ~ *da*: thầy thuốc.

chạng lếch thợ rèn.

chạng mạy thợ mộc

Chảng 1. cánh. ~ *nả*: cánh nỏ. 2. cần. ~ *cấp*: cần bẫy.

Cháng xoạc. ~ *kha oóc*: xoạc chân ra.

Chạng 1. voi. *Tua* ~: con voi. 2. to. *oi* ~: mía to.

Chạng giạng. ~ *kha*: giạng chân.

cháng 1. dân tộc Choang. *Cần* ~: người Choang. 2. nói dối. *Ké tỉ* ~ *lai*: ông ấy nói dối lắm.

chao chạc cây. *Co mạy nầy mì sloong* ~: gốc cây này có hai chạc.

chao giao. ~ *chỉa hẩu*: giao giấy cho.

Chao kiết giao kết. ~ *hết tông, bấu tả căn*: giao kết làm bạn thì không bỏ nhau.

Chào₁ cái máng nước. *Nghé ~ nầy cái*: cái máng nước này to.

Chào₂ tanh. *Pja ~*: cá tanh.

chảo₁ cháo. *Chin ~ liêu*: ăn cháo loãng.

Chảo₂ đổi. *~ kim au chèn*: đổi vàng lấy tiền.

Chảo mao chim chào mào.

Chao 1. gây dựng. *Tất ~*: gây dựng nên. 2. sáng tác. *~ thơ lấu*: sáng tác bài hát đăm cươi. 3. khai khẩn. *~ rây nà*: khai khẩn ruộng rẫy. 4. diu dất. *~ lục pên cần*: diu dất con cái thành người.

Cháo₁ cái chảo.

Cháo₂ rán, áp chao. *~ nựa mu*: rán thịt lợn || **chao**.

Cháo₃ luyện. *~ lục nèm pơ*: luyện con theo bố.

Cháo chượng nuôi dạy.

Cháp₁ gang tay. *Cái xích rì hã ~*: cây thước dài năm gang tay.
* *Rây chin và nà chin ~*: rẫy ăn

sải tay ruộng ăn gang tay (rẫy trồng thưa, ruộng cấy dày).

Cháp₂ bắm, giữ. *~ đin tị*: bắm giữ quê hương.

Cháp mạ ra sức. *~ hết hẩu xong*: ra sức làm cho xong.

Chấp che phơi bào. *au ~ mà đăng phây*: lấy phơi bào về đun.

Chap₁ 1. xác. *Ngù loọc ~*: răn lột xác. 2. áo giáp. *Nụng sửa ~*: mặc áo giáp.

Chap₂ 1. gần giống. *~ tông căn*: gần giống nhau. 2. lẫn. *Khẩu nua ~ khẩu lệ*: gạo nếp lẫn gạo tẻ. 3. lai. *Tày nưa phuối ~ tay tẩu*: người vùng cao nói lai giọng người vùng thấp.

Chap₃ giáp. *Bắc Cạn ~ mùa Cao Bằng*: Bắc Cạn giáp với Cao Bằng.

Chap₄ 1. hơi, gần. *~ lao*: hơi sợ. 2. nửa muốn (lưỡng lự). *~ pây, ~ dú*: nửa muốn đi nửa muốn ở.

Chạp chạ lẫn lộn.

Chạp chủng hồ lớn. *Phỷắc ~:* rau hồ lớn.

Chát chát chan chát. *Chạng cọn lếch ~:* thợ rèn gõ sắt chan chát.

Chạ₁ cái hiên.

Chạ₂ hồ chông. *Mu đông lồng ~:* lộn rừng bị sa hồ chông.

Chạ₃ trượt. ~ *kha:* trượt chân. *Lồng lính tũn ~:* xuống dốc bị trượt ngã.

Chạ₄ tráng, gội. ~ *nặm môm:* tráng nước nóng.

Chàu giàu. *Rườn ~ tham fiếc:* nhà giàu tham việc.

Chàu mì giàu có.

chạu con chảo chuộc.

Chẫu búi tóc. *Cuốn ~:* vắn tóc thành búi. * *Hua bông ~ nhoai:* đầu bù tóc rối.

Cháu₁ cây trầu.

Cháu₂ cứu. ~ *căn:* cứu nhau. ~ *cần pền khấy:* cứu người bị bệnh.

Cháu chọi 1. chữa chạy. ~ *cần pỉnh:* chữa chạy người bệnh. 2. giúp đỡ. ~ *cần khô:* giúp đỡ người nghèo.

Chạu sớm. *Nâu ~:* sáng sớm. *Tím ~:* dậy sớm. *Thai ~:* chết sớm.

chẫu búi tóc. *Cuốn ~ sle phjôm khôi khoảng:* búi tóc cho tóc khôi vướng.

Chạu chít sớm tinh. *Nâu lăng ~ te pây dá:* hôm sau mới sớm tinh mơ nó đã đi rồi.

Chạu nâu buổi sớm.

Chạu nhám sớm sủa.

Chạu nhém sáng tinh mơ.

Chạu sloai sớm trưa.

chay trồng. ~ *mác chác:* trồng cây hời.

Chay mác chùng đậu.

Chảy ống bơ (dùng làm dụng cụ đóng gạo, đỗ).

Cháy té. ~ *pjầu, ngài:* té bữa trưa, bữa tối.

Chạy gì cả. *Bấu mì lăng ~:* không có gì cả.

Chắc₁ biết. ~ *hết*, ~ *chin*: biết làm, biết ăn.

Chắc₂ sắc. ~ *da*: sắc thuốc.

Chắc₃ bằm, bập. ~ *fạc rườn*: bằm cây tre làm giát nhà.

Chắc **căn** nhận ra nhau.

Chắc **mưa** thức giấc. *Nòn thâng chang cừn ~*: ngủ đến nửa đêm, thức giấc.

Chặc₁ cương ngựa.

Chặc₂ chân song. *Táng ~*: cửa sổ có chân song. *Đéch lại ~*: trẻ lần theo chân song cửa tập đi.

Chặc **chạy** cặn kẽ. ~ *slăng*: dẫn dò cặn kẽ.

Chăm₁ tẻ. *Khẩu ~*: gạo tẻ.

Chăm₂ cái vó. *Dò ~*: cắt vó.

Chăm₁ lầy. *Nà ~*: ruộng lầy.

Chăm₂ khâu dày. ~ *táp ná*: khâu giày, chân miếng lót tay để bung nồi đun nóng. ~ *slửa mèn*: chân áo bông.

Chăm₁ 1. chấm. *Khẩu ~ cưa*: com chấm muối. *Nặ ~*: nước chấm 2. ăn với. *Chin khẩu ~ nưa cáy*: ăn com với thịt gà.

* *Khẩu ~ pja khẩu ma bấu mì náo*: ăn com với cá, com chó không còn. 3. chạm. ~ *khẩu pây*: chạm tới.

Chăm₂ đóng dấu. ~ *dấu chia má*: đóng dấu giấy má.

Chăm **chẻ** chấm mút, nhấm nháp. *Bấu nhằng mì lăng ~*: không còn gì để chấm mút.

Chăm **chỉ** lăm mồm. ~ *hâu chằng chắc*: lăm mồm người ta mới biết.

Chăm **đắn** gáy. *Phjôm rì dà ~*: tóc dài trùm đến gáy.

Chăm₁ 1. dìm. ~ *nặ*: dìm xuống nước. 2. ngâm. ~ *slửa khóa*: ngâm quần áo.

chăm₂ cầm. ~ *lướt*: cầm máu.

Chăm **cắt**, giấu. *Te ~ tuyên sle*: nó giấu chuyện không cho biết.

Chăm **cháy** lóm đóm. *Lài ~*: hoa văn lóm đóm.

Chăm ché cảm. *Khẩu nua* ~: xôi cảm.

Chăm dăm chìm dăm. *Tông nà* ~ *chang moóc*: cánh đồng chìm dăm trong sương mù.

Chăn 1. thật. *Phuối* ~: nói thật. 2. rất. ~ *mjác*: rất đẹp.

Chăn trăn. *Bjắc hâu* ~ *nâng*: chửi cho một trăn.

Chăn slim thật lòng.

Chăn 1. nhịn. ~ *dác*: nhịn đói. 2. nhẫn nhịn: *Te* ~ *đầy*: nó nhẫn nhịn được. 3. nín. ~ *châu*: nín thở. 4. nén. ~ *sính*: nén giận.

Chăn slim nén lòng. ~ *pây slon*: nén lòng đi học.

Chăn xình tận tình. *Sláy* ~ *tó lục hạc*: thầy tận tình với học trò.

Chấn chặn, trấn giữ. ~ *tàng*: chặn đường.

Chặn viêm mắt cá. *Kha pên* ~: chân bị viêm mắt cá.

Chăng thông lọng. ~ *ma*: thông lọng bắt chó.

Chăng lườm. *Slong cần tò* ~ *căn*: hai người lườm nhau.

Chăng **chăng** ằm ằm. *Khua khuróc* ~: cười nói ằm ằm.

Chăng₁ 1. cái cân. 2. cân. ~ *khẩu coóc*: cân thóc.

Chăng₂ hồ sâu ở núi đá. *Vài tốc lù* ~: trâu bị sa xuống hồ sâu trên núi đá.

Chăng nam cân ta.

Chăng 1. lặng. *Vằng ta* ~: vực nước ở sông lặng. 2. lẳng. *Loát nà sle non* ~ *coi năm*: bừa ruộng chờ bùn lắng sẽ cấy.

Chăng **pjam** nhạt phèo. *Pát nặm phjắc* ~: bát nước rau nhạt phèo.

Chăng tứ thù. *Dặng* ~: đứng thù người ra.

Chăng₁ 1. giữ. ~ *sle*: giữ lại. ~ *kha khéc dú*: giữ chân khách lại. 2. cầm. ~ *lượt*: cầm máu || **chăm**.

Chăng₂ 1. mới. ~ *mà thiêng*: mới về tới nơi. *slon dá* ~ *chôm ti vi*: học xong mới xem ti vi. 2. vừa. *Te* ~ *pây*: nó vừa đi.

Chăng **chăng** 1. ào ào. *Lẹn oóc* ~: chạy ra ào ào. 2. inh

ôi. Vèo ~: kêu inh ỏi. 3. ằm ỉ.
Boong phuoối ~: người ta nói ằm ỉ.

Chấp₁ cái hộp. ~ *lao* keo: hộp thuốc lào.

Chấp₂ 1. dính. *Pùng ~ kha*: bùn dính chân. 2. đậu. *Nốc ~ tênh cáng mạy*: chim đậu trên cành cây. *Bjóóc phông ~ mác*: ra hoa đậu quả.

Chấp₃ khoan tay. ~ *mìr nả ác*: khoan tay trước ngực.

Chấp che vỏ bào.

Chấp xấp 1. sửa soạn. ~ *slũa khóa*: sửa soạn quần áo. 2. chuẩn bị. ~ *pây háng*: chuẩn bị đi chợ.

Chấp chồng, xấp. ~ *sléc*: chồng sách. ~ *chĩa*: xấp giấy.

chất₁ đánh chất.

Chấ₂ 1. bịt. ~ *lù đươn cần nà*: bịt lỗ giun bờ ruộng. 2. rào. ~ *tàng*: rào đường đi.

Chấ₃ tắc. ~ *châu*: tắc hơi thở.

Chấn tĩnh chắc chắn. *Phuoối hẩu* ~: nói cho chính xác (chắc chắn).

Chấn xình quả thật. ~ *pây háng le cạ căn đuối*: quả thật đi chợ thì bảo nhau với.

Châng 1. cân nhau. *Háp khẩu pạng nắc pạng nẩu, bẩu ~ căn*: gánh thóc bên nặng bên nhẹ không cân nhau. 2. xứng đôi. *Phua mjề bẩu ~ căn*: vợ chồng không xứng đôi.

Chập gặp. ~ *căn chang háng*: gặp nhau giữa chợ. * *Ni slư ~ ma nuầy*: tránh hồ gặp sỏi (tránh vỏ dừa gặp vỏ dừa).

Chập đây gặp may.

Chập rại gặp rui.

Chẫu 1. chủ. ~ *rườn*: chủ nhà. * ~ *rườn hừa phéc, pơ khéc ngám vừa*: chủ nhà vãi mồ hôi, người ngoài làm vừa sức. 2. mình. ~ *táng hết*: mình tự làm cho mình.

Châu diu dất. ~ *pú ké pây tàng*: diu dất ông già đi đường.

Chậu cái đậu. ~ *khẩu slan*: đậu gạo.

Châu hơi, hơi thở. *Au* ~: thở. *Bất* ~: tắc thở. *Hết bầu lập au* ~: làm không kịp thở.

Châu cò tấm lòng. ~ *chép điép*: tấm lòng da diết.

Châu fù nông nổi, thiếu chín chắn.

Châu lễ. *Lục slay* ~ *sláy*: học trò lễ thầy. *Khươi* ~ *tái*: rề biểu lễ mẹ vợ.

Chậu 1. phục dịch. ~ *nằm*: phục dịch nước nôi. *Lục* ~: người phục dịch. 2. đưa. ~ *chia*: đưa thư, giấy má.

Chậu chọ phục dịch, hầu hạ.

Chầy thôi. *mì sloong cần* ~: có hai người thôi.

Chầy lá thôi mà. *Nhằng chạu* ~: còn sớm thôi mà.

Chầy lo thôi à. *Chắng slam pi* ~: mới ba năm thôi à.

che chê. ~ *căn*: chê nhau.

Chè chè tầm tã. *Phôn* ~: mưa tầm tã.

chẻ cà. *Mác* ~ *slau*: cà chua. *Mác* ~ *khua*: cà tím.

che 1. ngâm. ~ *chang nằm*: ngâm dưới nước. 2. tôi. ~ *phon*: tôi vôì.

ché x. pí.

chen rán. *Péng* ~: bánh rán. ~ *pja*: rán cá.

chèn₁ tiền. *Mì ngân mì* ~: có bạc có tiền.

chèn₂ đồng cân. ~ *kim nâng*: một đồng cân vàng.

chèn₃ rau má. *íp phjắc* ~: hái rau má.

Chèn mòm tiền tử tuất.

chen 1. rề. *Cúa* ~: đồ rề tiền. 2. coi thường. *Ngòi* ~: coi thường, rề rúng.

Chen slưóng phạt hèn. *Mịnh* ~: phạt thấp hèn.

chẻn cái chén. ~ *meng*: cái chén bằng sứ. ~ *nằm nâng*: một chén nước.

cheng tranh, tranh giành. *Tò* ~: tranh nhau. ~ *đin nà*: tranh giành ruộng đất.

Cheng chám tranh thủ.

Cheng cháp xâm chiếm.

Cheng quây sai lệch.

chéng tranh ảnh. *Bâu* ~: bức họa.

cheo pha, hòa. *Da* ~ *nằm* *thương*: thuốc hòa nước đường.

chèo dong dòng. *Đang* ~: người dong dòng cao.

chéo chéo leo lét. *Đén rung* ~: ngọn đèn leo lét.

Chế thể. *Lăng hết pện* ~: sao lại làm thế.

Chếp 1. đau. *Hua* ~: đau đầu. 2. cay cú, cay độc. *Phuối* ~: nói cay độc.

Chếp khắt đau chuyễn dạ.

Chếp đát đau xót. *Mắt tua vài*, ~ *lai*: mắt con trâu đau xót lắm.

Chếp điếp thân thiết, da diết. *Châu cò* ~: tấm lòng da diết.

Chếp pjap đau đón, đau điếng.

Chếp slim đau lòng, thương tâm.

Chếp tốt đau thương.

Chết bảy. *Buron* ~: tháng bảy. ~ *slíp*: bảy mươi.

Chệt₁ 1. khoan. *Sloong* ~ *pẻng hó*: hai khoan bánh chung. 2. cắt. *au phjóóc* ~ *pẻng oóc*: dùng lạt cắt bánh ra.

Chệt₂ càng. ~ *vằn* ~ *cải*: càng ngày càng lớn.

Chị chại thông thả. ~ *pây*: thông thả đi.

Chì chẳng âm ỉ, rào rào. *Cáy chín khẩu* ~: gà ăn thóc rào rào.

Chì chỏm bì bõm. *Luông* ~ *chang thôm*: lội bì bõm dưới ao.

chỉ 1. chỉ. ~ *thăng tị*: chỉ tận nơi. 2. gí. *Mừ* ~ *khẩu phjác*: gí tay vào trán. 3. ngón trở. *Nịu* ~: ngón tay trở.

chí₁ cái vôi (ấm). ~ *ấm*: vôi ấm nước.

chí₂ thịt (từ dùng với trẻ con).

chí₃ theo, đuổi. *Ma ~ nu*: chó đuổi chuột.

chí₄ nướng.

chí chạc thịt thà.

chí xot kim hỏa.

Chia₁ x. pái.

Chia₂ cái tắm. *Chậu mạy ~ cần kẹ*: Đưa tắm cho người già.

chĩa 1. giấy. ~ *khao*: giấy trắng. 2. công văn. *Slóng ~*: đưa công văn.

chĩa chèn vàng mã.

chĩa mả giấy má.

chĩa sla giấy bản.

chĩa toọng mò giấy dó.

chích₁ x. nộc chích.

chích₂ một mực, nhất quyết. *Cạ pây ~ pây*: cần đi thì nhất quyết đi.

Chích khắc tức khắc.

chích lì bức vách.

chích sli tức thì. *Hết pên ~*: làm xong tức thì.

Chiếc₁ miếng. ~ *mác pục*: miếng bươi.

Chiếc₂ chẻ. ~ *mạy peo lượi phjóoc*: chẻ nửa làm lát.

Chiêm ngắm, chọn. ~ *lục slao*: ngắm con gái. * ~ *vài lăm cừa*: chọn trâu khuất sau bụi rậm (thiếu cụ thể, chính xác).

Chiếm ngắm nhìn. ~ *tông nà*: ngắm cánh đồng.

Chiên₁ chần chiên.

Chiên₂ gạch không nung. *Rườn ~*: nhà xây gạch không nung.

Chiêng giêng. *Buron ~*: tháng giêng. * ~ *cón lap lăng*: giêng trước, chạp sau (làm trái lễ thường). *Chin ~*: ăn tết.

Chiềng 1. thừa. ~ *pị noọng*: thừa bà con. 2. trình bày. *Bài lượn nậy noọng slao ~*: bài lượn này cô gái trình bày. 3. khoe. ~ *rườn máu*: khoe nhà mới.

Chiềng mùa kính thừa.

Chiềng nả trình diện.

Chiết thêm. ~ *chin pêng thương*: thêm ăn bánh ngọt.

~ *bặng mèo hăn pja*: thềm như mèo thấy cá.

Chiết hí thời tiết, khí hậu. ~ *mau đông dên lai*: thời tiết mùa đông lạnh lắm.

Chiết tiết, tuyệt. *Cáy thai la* ~ *fe*: gà chết toi tiết giống. || **chuyệt**.

Chiêu hô hào cùng làm. ~ *cần khay tàng*: hô hào mọi người mở đường.

Chiều chao lượn. *Nốc* ~ *chang hă*: chim chao liệng trên không trung.

Chiếu xỏ lá. *Te yếu* ~ *boong lâu*: nó cố tình xỏ lá chúng ta.

Chìm₁ 1. nếm. ~ *cưa pì*: nếm muối mỡ. 2. thử. *Tào* ~ *ngòi*: đào thử xem.

chỉm₂ 1. rĩa. *Nốc* ~ *khôn*: chim rĩa lông. 2. nhỏ. ~ *khôn món*: nhỏ lông tơ.

chỉm 1. chỉ. ~ *nă*: chỉ mặt. 2. xĩa xối. *Sloong cần tò* ~ *căn*: hai người xĩa xối nhau.

chín 1. ăn. ~ *khẩu*: ăn cơm. 2. uống. ~ *năm*: uống nước. 3. hút. ~ *lao bâu*: hút thuốc lá. || **kin**.

Chín cắn ăn nhau, hơn nhau. ~ *nhòng kí cáo*: ăn nhau nhờ có mưu mẹo.

Chín chèn ăn hối lộ.

Chín dú ăn ở. *Tằng bản* ~ *vạ căn cò đeo*: cả bản sống với nhau đoàn kết.

Chín dưng ăn tiêu, tiêu dùng. ~ *dón dến*: ăn tiêu tiết kiệm.

chín đai ăn không, ăn quýt. *Bấu* ~ *đầy náu*: không ăn quýt được đâu.

Chín lẫu 1. uống rượu. 2. ăn cưới.

Chín lèng bữa ăn phụ.

chín mang ăn thề.

Chín nung ăn mặc.

Chín phuối ăn nói. ~ *hiến hạnh*: ăn nói lễ phép.

Chín thua 1. ăn thua. *Hết nắm* ~: làm không ăn thua.

2. hơn nhau. ~ *nhoòng mì kí cáo*: hơn nhau nhờ có mưu mẹo.

Chín xo ăn mày.

Chìn chì. ~ *nắc quá lếch*: chì nặng hơn sắt.

chịn nạc. *Nựa* ~: thịt nạc

Chinh₁ x. chịn.

Chinh₂ đặc. *mạy* ~: gỗ đặc.

Chình tường. ~ *hin*: tường bằng đá. *Tăm* ~: nện tường đất.

|| **tăm thính**.

chĩnh₁ 1. giếng. ~ *nặm*: giếng nước. 2. hồ. ~ *phon*: hồ tôi vôi.

chĩnh₂ x. tỉnh

chính 1. chính. *Dú* ~ *chang*: ở chính giữa. 2. ngay. * *Nặng* ~ *bấu lao ngàu pay*: ở ngay không sợ lệch bóng.

chính chang chính giữa.

chính xăn 1. chính xác. *Chin phuoit* ~: ăn nói chính xác. 2. tinh thần. ~ *slinh slac*: tinh thần tỉnh táo.

chíp₁ 1. gấp. ~ *slút phà*: gấp chăn màn. 2. xếp. *Hổm khân* ~: đội khăn xếp.

chíp₂ chép. ~ *pác*: chép miệng.

chít đình tai. *Cọn tổng* ~ *xu*: đánh trống đình tai.

chịt x. chịn.

chò đỡ. *Đéch hả* ~ *hẩu mền nặc*: trẻ khóc đỡ cho nó nín.

Chỏ₁ 1. tổ tông. *Pú* ~: ông tổ. *Mả* ~: mả tổ. *Thản* ~: bàn thờ tổ tiên. 2. sư. ~ *te*: kệ sư nó.

Chỏ₂ 1. cái ngỗng. ~ *xay*: ngỗng cối xay. 2. cái trục. ~ *xe vại*: trục xe trâu.

Chỏ chông tổ tông.

chó mòn. *Xiêm* ~: thuổng mòn.

chó chó tong tong. *Nặm lỏng coong* ~: nước chảy vào chum tong tong.

Chó ché bi bô. *Đéch* ~ *slon phuoit*: trẻ bi bô tập nói.

choa xõa. *Phjôm* ~: tóc xõa.

Chọ bãi, đồng. *Đin lác lỏng* ~ *nâng*: đất lở xuống một đồng.

Choác 1. mới đầu. ~ *slon xằng chữ*: mới học chưa nhớ. 2. bắt thành linh. ~ *tún hăn mun mầu*: bắt thành linh đứng dậy thấy chóng mặt.

Choả vát. *Hăm mạy ~ sliêm*: chặt cây vát nhọn.

choan 1. lãi. *Khai đẫy ~*: bán được lãi. 2. dôi dư. *Lào khẩu coóc đẫy ~ ý nâng*: dôi dư thóc được dôi dư một chút.

Choán chui rúc. *Pja lay ~ cằn nà*: lươn rúc bờ ruộng.

choang chồm. *Slra ~ pắt mu*: hồ chồm bắt lợn.

Choáng loăng, nhạt. *Chảo ~*: cháo loăng. *Nặm chè ~*: nước chè nhạt.

Choáng choẹt lỏng teo, nhạt thếch.

Choát trào. *Chén lầu ~*: chén rượu trào.

Choóc x. nồc choóc.

Choóc cái chén. ~ *lầu*: chén rượu.

Choọc₁ thứ, hạng. ~ *mầu*: hạng mầy, tụi (loại) mầy.

Choọc₂ xối. *Nà nặm ~*: ruộng bị lũ xối.

choi 1. cuối cùng. *Te mà pan ~*: nó đến cuối cùng. 2. kết thúc. *Vần ~*: ngày kết thúc. ~ *lục*: hết thời sinh nở. ~ *húc*: dẹt xong tấm vải.

chơi 1. giúp, giúp đỡ. ~ *căn hết rườn*: giúp nhau làm nhà. 2. sửa chữa. *Nghé xe vai đá, ~ hẩu đẫy*: cái xe hỏng rồi, chữa lại cho tốt.

chỏi 1. chiếu. *Đét ~ khẩu nà*: nắng chiếu vào mặt. 2. chói. *Đén rưng ~*: đèn sáng chói.

chóm 1. ru ngủ. ~ *lục*: ru con ngủ. 2. an ủi: ~ *khoăn*: an ủi tinh thần.

Chon₁ cái rui. *Lam ~ mùng rườn*: buộc rui lợp nhà.

Chon₂ chốt cài cửa, then cửa. ~ *tu khẩu*: chốt cửa lại.

chòn chui, luồn. *Nu ~ khẩu đảo*: chuột chui vào bồ thóc.

~ *quá pá nhả*: luôn qua đám cỏ.

Chon₁ lồi. *Tha ~ bặng tha nu*: mắt lồi như mắt chuột.

Chon₂ buồn, mót. ~ *khi*: buồn ỉa.

chỏn con sóc. ~ *pin mạy*: sóc trèo cây.

Chỏn bên x. báng.

Choong cái trống nhỏ. *Cọn ~*: đánh trống nhỏ.

Choong nào trống chiêng.

Choòng cái bàn.

Choòng chĩa bàn giấy.

Choòng tài cái bàn lớn.

Choòng tảng bàn ghế.

Choỏng 1. già. *Au lỏng chộc pây ~*: lấy vào cối già. 2. thui. ~ *hẩu chần nằng*: thui cho một trận.

Choóng hòm nhỏ bằng tre đan. ~ *sléc*: hòm sách. ~ *shra*: hòm áo.

Choọng thông lọng. *Au chược mà ~ mu*: dùng dây thông lọng bắt lợn.

Chóp₁ nắm. *Nhù tún ~*: rơm mọc nắm. ~ *hom*: nắm hương. ~ *núm*: mộc nhĩ. ~ *xu linh*: nắm tai khi.

Chóp₂ câu. ~ *cóp*: câu ếch.

chót x. chút₁.

chọt 1. tuột. ~ *mừ*: tuột tay. 2. xỏng. *Tua cáy ~ oóc khối doòng*: con gà xỏng ra khỏi lồng. 3. hụt. *Pắt ~*: bắt hụt.

Chồ chồ tờ tờ. *Nằm lìn luây ~*: nước máng chảy tờ tờ.

Chốc chồi lên. *Pát khẩu ~*: bát cơm đầy có ngon.

Chốc chếc đầy chồi lên, đầy ụ.

Chốc chác 1. bồ bã. *Chin phuoi ~*: ăn nói bồ bã. 2. thiếu lễ độ. *Hò nẩy ~ lai*: thằng này thiếu lễ độ.

Chộc₁ cối già. *Tầm đẫy ~ khẩu*: già được một cối gạo. ~ *hin*: cối đá.

Chộc₂ 1. đâm. *Nam ~ kha*: gai đâm vào chân. 2. chọc. ~ *pên lù*: chọc thành lỗ.

Chộc kha cối giã bằng chân.

Chộc mù cối giã bằng tay.

Chộc nặm cối giã bằng sức nước.

Chộc pật cối giã bằng guồng quay chạy sức nước.

Chộc toi x. chộc nặm.

Chỏi 1. từ chối. *Vàn lăng tố* ~: nhờ việc gì cũng từ chối. 2. đáp lại. *Lượn* ~: hát lượn đáp lại.

Chôm 1. xem. ~ *then*: xem hát then. 2. tham quan. ~ *phuong*: tham quan phong cảnh. 3. mừng. ~ *khươi*: mừng rẻ. 4. ca ngợi. *Sli* ~ *bjooc*: bài sli ca ngợi hoa.

Chôm făng phần khởi. ~ *đầy mùa nèn*: phần khởi được về ăn tết.

Chôm fuông du lịch. *Pây* ~ *ATK Định Hóa*: đi du lịch ATK Định Hóa.

Chôm khua vui cười. *Phua mje* ~ *xáu căn*: vợ chồng vui cười với nhau.

Chôm 1. ném. ~ *hin po lăc*: ném đá kẻ trộm. 2. dồn. ~ *phiếu hẩu cần toọc*: dồn phiếu cho một người. ~ *nhắc khẩu cóc nam sle chút*: dồn rác vào bụi gai để đốt. 3. úp. ~ *khe lông vàng*: úp chài xuống vực.

Chôm 1. vồ. *Ca* ~ *cáy nuôm*: quạ vồ gà con. ~ *cóp*: vồ éch. 2. hiếp dâm. *Hò tỉ* ~ *mẹ hâu*: thằng kia hiếp dâm vợ người ta.

Chôn chôn, nơi. *Dú* ~ *hâu*: ở chôn nào.

Chông 1. bờm. ~ *mạ*: bờm ngựa. 2. đỉnh. ~ *pù*: đỉnh núi.

Chông bá bả vai.

Chông mạ nóc nhà.

Chông đỉnh đèo. *Dú tênh* ~: trên đỉnh đèo.

Chông₁ chịu. *Bấu* ~ *đầy*: không chịu nổi.

Chông₂ 1. chống. *au mạy ngàm* ~ *khừn*: dùng cây có chạc chống lên. 2. gánh vác, cáng đáng. ~ *rườn thả phua*: cáng đáng việc nhà chờ chồng.

Chổng chảng chịu đựng. ~ *hết xáu hâu*: chịu đựng làm với người ta.

Chột trật. *Đúc* ~: trật khớp.

Chớm 1. khảy. *Phuối* ~: nói khảy 2. bóng gió. *Lượn* ~: hát lượn nói bóng gió.

chu trượt, xô xuống. *Đin* ~ *lông*: đất xô xuống.

Chủ₁ người chủ.

Chủ₂ cây sáu. *Mác* ~: quả sáu.

Chủ₃ nhúng, dú. *Mu* ~ *pác lông làng muốc*: lộn nhúng mồm xuống máng cám.

Chú₁ ông. ~ *fây*: ông thổi lửa. ~ *lâu*: ông dẫn rượu khi cất rượu.

Chú₂ 1. tù. *Coóc vài tặc* ~: sùng trâu đực tù. 2. cùn, không nhọn. *Mạc pja siếm* ~ *lai dá*: con dao nhọn tù quá rồi.

Chụ tình nhân. *Pây* ~: đi cặp bồ. * *Đao đi pây* ~: sao đôi ngôi.

chùa 1. rủ. ~ *căn pây háng*: rủ nhau đi chợ. 2. mời. ~ *căn chin nặm*: mời nhau uống nước.

Chùa₁ cái chùa. *Tượng dú* ~: tượng ở trong chùa. *Pụt* ~: phật chùa.

Chùa₂ 1. tầm, đoạn. ~ *sláo*: tầm con sào. ~ *tàng*: đoạn đường. 2. đòi. ~ *cần*: đòi người.

chủ chủ. ~ *rườn*: chủ nhà. * ~ *rườn hứa phéc*, *pơ khéc ngám vừa*: chủ nhà vã mồ hôi, khách làm vừa phải.

Chuầy cái dùi. *Au mac* ~ *mà chuầy rù piếng pản*: lấy cái dùi về dùi lỗ miếng ván.

Chuầy₂ dùi. ~ *cón coi nháp*: dùi trước rồi sẽ khâu.

chúc đủ. *Chin* ~: ăn đầy đủ. *Pi nẩy phôn, nà* ~ *nặm*: năm nay mưa nhiều, ruộng đủ nước.

Chúc chí cù. ~ *đúc điêm*: cù cho buồn.

chục x. pục

Chục chục. *Sloong* ~ *cần*. Hai chục người.

chùm 1. thấm. *Nặm* ~ *oóc*: nước thấm ra. 2. ứa. *Nặm tha* ~ *oóc*: nước mắt ứa ra. || **xùm**.

chúm 1. chum. ~ *mác ngạn*: chum nhần. 2. túm. ~ *mác cuorm*: túm trám.

Chủn₁ cho phép, đồng ý. *Ngọ bầu* ~: tôi không đồng ý.

Chủn₂ 1. cùng, tận cùng. ~ *tàng*: cùng đường. * *Ma* ~ *lị ma ngắng*: chó cùng dậu cắn càn. 2. chấp nhận. *Ngọ* ~ *thua*: tôi chấp nhận thua.

Chủn tịnh 1. cho phép. *Cấp nưả nắm* ~: cấp trên không cho phép. 2. chấp nhận. *Ngọ nắm* ~: tôi không chấp nhận.

chung dất. ~ *mừ*: dất tay. ~ *vài pây thây nà*: dất trâu đi cày.

chúng đúng, trúng. *Phuối* ~ *mốc pị noọng*: nói đúng tằm lòng bà con. *Mác đũa lẩn* ~ *pác Ca Đác*: quả sung rụng trúng mồm Ca Đác.

Chúng chá đúng giá, phải chăng. *Dự* ~ *chá*: mua đúng giá.

Chúng chúng ngẫu ngẫu. *Nặm vằm* ~: nước đục ngẫu ngẫu.

Chúng ý vừa lòng. *Mẹ* *lừa chín dú* ~ *mẹ đạ*: cô dâu ăn ở vừa lòng mẹ chồng.

Chúng sloóc đúng lời. *Hết chần* ~: làm thật đúng lời.

Chuôm trum. ~ *khân*: trum khăn.

Chuốn chui. *Nu* ~ *khẩu lâu*: chuột chui vào hang.

Chuốn choán chui rúc. ~ *khẩu pá ỏi*: chui rúc vào bãi mía. ~ *tẩu cừa*: chui dưới bụi rậm.

Chuồng 1. cái cào cỏ. *Au* ~ *bjai rây*: dùng cào làm cỏ rẫy. 2. giầy. *An bai mà* ~ *nhả*: dùng cước bướm giầy cỏ.

Chúp₁ cái nón. *Oóc đét lèo hỏm* ~: ra nắng phải đội nón.

Chúp₂ 1. hôn. *Mẹ* ~ *lục*: mẹ hôn con. 2. mút. ~ *hoi*: mút ốc.

Chúp cọ nón quai thao.

chụp bóng. ~ *đen*: chụp đèn.

Chút₁ đốt. ~ *rây*: đốt rẫy. ~ *giang*: đốt hương.

Chút₂ nhạt. *Phjắc ~ cwa*: rau nhạt muối.

Chút choáng nhạt phèo. *Pát phjắc ~*: bát canh nhạt phèo.

Chút đến châm cứu (bằng cách dùng bắc tằm dầu hoặc mỡ đốt vào da).

Chư₁ 1. chữ. ~ *slur*: con chữ. ~ *slur Nam*: chữ Nôm. 2. từ. ~ *nảy mì nghạ lăng*: từ này có nghĩa gì.

Chư₂ đúng, phải. *Phuối bấu ~*: nói không đúng. *Hết pên le ~*: làm thế là phải.

Chứ nhớ. ~ *chỏ chông*: nhớ tổ tiên. ~ *thăng cấn*: nhớ đến nhau.

Chứ slính cảnh giác, tỉnh táo. *Pây tàng ~ pây pạng sloa*: đi đường tỉnh táo đi bên phải.

Chựa 1. cụ, ky. *Pú ~*: cụ ông. 2. cái. ~ *hém*: cái mẻ (mẻ nấu canh chua).

Chựa giữa, lúc. ~ *chang*: giữa lúc, chính giữa. *Pên khảy ~ pura slau tan*: bị ốm giữa lúc thu hoạch.

Chựa chòi tổ tiên. *Đầy chin chứ ~*: được ăn nhớ tổ tiên.

Chựa rườn con thạch sùng.

Chực 1. giữ, coi. ~ *rườn*: coi nhà. ~ *đin nhá*: giữ quê hương. 2. đợi. ~ *ngài*: đợi bữa trưa.

Chước rừ tính sao. *Phát đông nà lạng hết ~*: phát rừng ruộng bị hạn thì tính sao.

Chước₁ dây thừng. ~ *vài*: dây thừng buộc trâu. * *Cốc cặn ~ vài, pjai căn phá lửa*: gốc bằng thừng trâu, ngọn bằng bàn mai (có ít xít ra nhiều).

Chước₂ tan chảy. *Fầy môm thương kíp ~*: lửa nóng đường phen chảy.

Chườn nghiêng, ngả. *Cáng phẩy ~ oóc nà*: cành tre ngả ra ruộng.

Chương 1. nhân tiện, luôn thể. *Pây háng ~ pây liêu*: đi chợ nhân tiện đi chơi. 2. tùy tiện. ~ *au của cấn*: tùy tiện lấy của người ta.

Chường giường. *Nòn tênh* ~: nằm trên giường.

Chường sli thường xuyên.

Chường tỏ sòng bạc.

Chường trượng. *Sloong* ~ *phải khún*: hai trượng vải chàm.

Chường chăm sóc, gìn giữ. ~ *rườn*: chăm sóc nhà cửa. ~ *đông*: giữ rừng.

Chường chấp vun vén. ~ *tu rườn*: vun vén nhà cửa.

Chường chực bảo vệ. ~ *bản mường*: bảo vệ làng bản.

Chường đang 1. giữ mình. *Lèo chắc* ~ *bấu đầy dặn lao phèn*: phải biết giữ mình không được nghiện thuốc phiện. 2. trang điểm. *Lục slao* ~: con gái trang điểm.

Chường nuôi. ~ *hán*: nuôi ngỗng.

Chường chạo chăn nuôi. ~ *mu cáy*: chăn nuôi gà vịt.

Co₁ 1. cây. ~ *mác chủ*: cây sấu. ~ *bấp*: cây ngô. 2. khóm. ~ *khẩu*: khóm lúa.

Co₂ 1. đụng. ~ *căn khả mu nèn*: đụng nhau con lợn tét. 2. xúm lại, cụm lại. ~ *căn dú*: cụm lại với nhau.

cò 1. cỏ. ~ *rì*: cỏ dài. ~ *hán*: cỏ ngỗng. 2. lòng. ~ *chư*: lòng nhớ.

Cò ai x. cò niêng.

Cò cặp sung a mi đan.

Cò cắt 1. gắt gỏng. 2. ghen tức. *Hăn hâu đầy chín lâu* ~: thấy người ta được ăn, mình ghen tức. 3. ghen ngào. ~ *mí phuối đầy*: ghen ngào không nói được.

Cò chào gáy (súc vật). ~ *mu*: gáy lợn. *Nửa* ~: thịt gáy.

Cò đây tốt bụng. *Cần* ~: người tốt bụng.

Cò hỏi 1. mong mỏi. ~ *mìra dương pơ óc*: mong mỏi về thăm cha. 2. lo lắng. ~ *lục đầy pèn cần*: lo lắng cho con lớn lên thành người.

Cò hồng khí quản.

Cò kè 1. khó tính. *Dạ ké* ~: bà già khó tính. 2. khóc nhè,

ôm lũng. *Tua đếch* ~: đưa bé ôm, khóc nhè.

Cò khấu 1. khát. *Hết fiệc đũa ~ nặm*: làm việc mệt, khát nước. 2. mong đợi. *~ me mà dương*: mong đợi mẹ đến thăm.

Cò kheng bướng, cứng cổ. *Hò nấy* ~: thằng này bướng bỉnh.

Cò khên thèm muốn. *Hăn hâu hết đẫy lầu* ~: thấy người ta làm được, mình thèm muốn.

Cò loại rộng rãi. *Cần ~ mì lẵng tổ păn hẩu hâu*: người rộng rãi, có gì cũng chia cho mọi người.

Cò lòng vừa lòng, thỏa mãn. *Phuối pên khôi hăn* ~: nói thể tôi thấy vừa lòng.

Cò luông 1. đầu ghèngh. ~ *nặm xóc*: đầu ghèngh nước chảy xiết. 2. khe hẹp ở thung lũng.

Cò niêng cổ biu.

Cò ón 1. ngoan, dễ bảo. *Me lùa* ~: cô dâu dễ bảo. 2. vừa lòng. *Tịnh te phuối hăn* ~: nghe nó nói thấy vừa lòng.

Cò pèng 1. uất ức. *Fại chạn hăn hâu hết đẫy chin lẹ* ~: đồ

lười thấy người ta làm được ăn thì uất ức. 2. ganh tỵ. *Nắm đẫy ~ xáu cần*: không được ganh tỵ với người khác.

Cỗ₁ x. lạn.

Cỗ₂ 1. vịn. ~ *mừ*: vịn tay. ~ *khẩu cốc thâu*: vịn tay vào cột. 2. giữ. ~ *khéc dú chin ngài*: giữ khách ở lại ăn cơm.

Có₁ anh. ~ *pây hâu*: anh đi đâu

Có₂ cây dẻ.

Có₃ thuê, mướn. *Chin* ~: làm thuê. ~ *cần tằng rưon*: thuê người dựng nhà.

Có₄ 1. khởi đầu; lập nghiệp. *Fạn việc ~ tổ khô*: vạn sự khởi đầu nan. ~ *hết chạng lếch*: lập nghiệp rên. 2. nhóm. ~ *phầy*: nhóm lửa. * ~ *fầy nua nặm*: nhóm lửa trên mặt nước (bắt đầu công việc trong điều kiện khó khăn).

Có₅ x. pôi₁.

Có₆ thiết. *Pây liêu bấu ~ chin ngài*: đi chơi không thiết ăn cơm.

Có cóc khởi đầu.

cọ cây cọ. *Bâu* ~: lá cọ.

Cọ₂ khu. ~ *nà cóc cươ*: khu ruộng gốc trám.

Coóc₁ sừng. ~ *vài*: sừng trâu. * ~ *mò chò pây cón*, ~ *bẻ pję pây lăng tua hâu hăng lẹ đẫy*: sừng bò chĩa ra phía trước, sừng dê cụp ra phía sau, con nào mau thì được. *Sloong mù hết* ~: hai tay làm sừng.

Coóc₂ hạt còn vỏ. *Khẩu* ~: thóc. * *Mì* ~ *chăng oóc slan*: có thóc mới có gạo. *Thúa* ~: đồ chưa xay.

Coóc₃ 1. góc. ~ *ruộng*: góc ruộng. 2. khoe. ~ *tha*: khoe mát. 3. mép. ~ *pác*: mép. 4. gò má. *Nả* ~: gò má cao.

Coóc₄ 1. khua. ~ *moong*: khua mõ. 2. cốc. ~ *khẩu hua*: cốc vào đầu.

Coóc bẻ cây muồng muồng.

Coóc kềm gò má.

Coóc nạc dải Ngân Hà.

Coóc ngáng guồng quay sợi.

Coóc núm sừng non, gạc non, lộc nhung.

Coóc ú tù và.

Coọc chuồng. ~ *mu*: chuồng lợn. ~ *bẻ*: chuồng dê.

Coi₁ cây hoa hồng.

Coi₂ quả kim anh.

còi triền núi. ~ *Khau Cươ*: triền núi Cây trám. *Bjooc phông lạt lạt nưa* ~: hoa nở trên triền núi.

Coi₁ 1. nhẹ. *Táp* ~ *khẩu nả*: tát nhẹ vào má. 2. khề. *Phuối* ~: nói khề.

Coi₂ 1. sẽ. *Chin ngài dá* ~ *pây lợm sluôn*: ăn cơm rồi sẽ đi rào vườn. 2. hãy. *Dấp them* ~ *pây*: chốc nữa hãy đi.

Coi dăng 1. thông thả, từ từ. ~ *hết*: thông thả làm. ~ *dăng* ~ *pây*: thông thả đi. 2. nhẹ nhàng. *Phuối* ~: nói nhẹ nhàng.

com 1. khum tròn. *Nghé bai* ~: cái muôi khum tròn. ~ *mừ*: khum tay. 2. vốc. ~ *khẩu coóc*: vốc tay thóc. 3. quặp. *Vài coóc* ~: trâu hai sừng quặp lại.

Com ngoặp tròn xoe.

côm 1. ngắn. *Slira* ~: áo ngắn. 2. cộc. *Slin* ~: váy cộc.

còm 1. trĩu. *Ruồng khẩu* ~: bông lúa trĩu xuống. 2. cong xuống. *Cáng phảy* ~ *oóc nà*: cành tre cong xuống ruộng.

Còn₁ quả còn. *Tọt* ~: tung còn.

Còn₂ 1. một bên gánh. ~ *khẩu*: nửa gánh thóc. 2. gồng. ~ *chậu khẩu mà rườn*: gồng đậu thóc về nhà. 3. tha. *Ma* ~ *lục*: chó tha con đi chỗ khác.

Còn₃ lung lay. *Khẻo* ~: răng lung lay.

Còn cạng mất thăng bằng. *Hap* ~: gánh hai bên không cân nhau.

cón 1. trước. *Chin* ~: ăn trước.
* *Chiêng* ~ *lạp lẳng*: giêng trước chạp sau (việc làm, hiện tượng trái tự nhiên). 2. đã.

Slon slur ~ *côi pây liêu*: học đã rồi hãy đi chơi. 3. xưa. *pura* ~: thuở xưa.

Cón lăng trước sau. *Ngòi* ~: nhìn trước nhìn sau.

Cọn₁ cái guồng. ~ *lóc*: guồng nước. ~ *lót*: guồng quay sợi.

Cọn₂ 1. đập. *Nà nặm* ~: ruộng bị nước lũ cuốn giập nát. 2. đánh. ~ *tổng*: đánh trống. *Đéch tò* ~: trẻ con đánh nhau. 3. rèn. ~ *léch*: rèn sắt.

Cọn lót cái guồng cuộn chỉ vào suốt.

coong₁ cái vò to. ~ *to nặm*: cái vò to chứa nước.

Coong₂ đồng, bãi. ~ *fây*: đồng lửa. ~ *khi vại*: bãi phân trâu.

Coong fòn đồng lửa.

Coòng₁ đùi gà, vịt. ~ *cáy sle lục déch*: đùi gà dành cho trẻ.

Coòng₂ 1. kêu. *Mu* ~ *toi chin muóc*: lợn kêu đòi ăn cám. 2. rên. *Pên khẩy nắc, nòn* ~ *í í*: ồm nặng nằm rên í í.

coòng cò khom khom lưng. ~ *pây*: khom khom lưng đi.

Coòng sân. *Đếch hết lĩn nọc* ~: trẻ chơi ngoài sân.

Coòng ăng sân nhà.

Coong₁ 1. tiếng vọng. *Ngoang roong* ~ *khữn phja*: ve kêu vọng lên vách đá. 2. ngân vang. *Tiếng lượn* ~ *tằng bản*: tiếng hát ngân vang cả bản.

Coong₂ vồ. *Nằm* ~ *khẩu cần*: nước vồ vào bờ.

Coong cót chuột rút. *Kha men* ~: chân bị chuột rút.

Coóng trĩu xuống, cong xuống. *Cáng mác pên* ~ *lông*: cành quýt trĩu xuống.

Coóng cảo khoeo chân.

Coong ngừ lẹo. *Tha* ~: mắt lên lẹo.

Coong x. noong.

cóp 1. vốc tay. ~ *khẩu slan nâng*: một vốc gạo. 2. bốc. ~ *thúa khẩu chậu*: bốc đổ vào dậu.

cop 1. khắp. *Pây* ~ *tỉnh*: đi khắp tỉnh. 2. xuể. *Co mạy cái cót bầu* ~: cây to ôm không xuể. 3. lướt. *Slam* ~ *phura*: bừa ba lượt.

Cot₁ quả mác cọt (quả lê dại).

Cot₂ 1. cụt, đứt. *Khen* ~: cụt tay. *Chứa rườn hang* ~: thạch sùng đứt đuôi. 2. hết. *Chin* ~: ăn hết. *Tức tỏ thua* ~: đánh bạc thua hết sạch. 3. dứt khoát. *Phuối* ~: nói dứt khoát.

cót ôm. ~ *cò cần*: ôm cổ nhau. *Nòn* ~ *phà*: nằm ôm chần. ~ *khẩu dú đai*: ôm đầu gối ngồi không.

Cổ 1. cổ. ~ *xéng pây*: cổ tình tình đi. 2. cố gắng. ~ *thur mùa*: cố gắng mang về.

Cộ bộ. ~ *choòng táng*: bộ bàn ghế.

Cốc 1. gốc. ~ *cươ*: gốc trám. * *Mi* ~ *chẳng mì pjai*: có gốc mới có ngọn. 2. đầu. *Pô* ~: người đứng đầu. ~ *bó*: đầu nguồn. 3. cả. *Lục* ~: con cả.

Cốc co gốc gác. ~ *dú hâu mà*: gốc gác từ đâu đến.

Cốc da 1. gốc thuốc. 2. thầy thuốc. *Pây pjá ~*: trả (tiền) thầy thuốc.

Cốc páng x. páng cúp.

Cốc sloóc khuỷu tay.

Cộc cục. ~ *hin*: cục đá.

Côm đốt, thiêu. ~ *fây*: đốt lửa; phóng hỏa. ~ *coong fòn*: đốt đồng lửa.

Côm sắc. *Pjạ ~*: dao sắc. * *pạ ~ bấu táng lau đẫy đăm*: dao sắc không tự gọt được chuôi. *Tha ~*: mất sắc.

Côm bao 1. dao bằng nứa. *Mạ ké chẳng hết pên ~*: nứa già mới làm thành dao. 2. cạnh sắc. *Lượi phjóoc nhằng pên ~*: chẻ lạt còn để lẹm thành cạnh sắc như dao.

Côm 1. cúi. ~ *hua pây*: cúi đầu mà đi. 2. mãi mê. ~ *hết chin*: mãi mê làm ăn.

Cổm cạ khom lưng. ~ *chòn cừa*: khom lưng chui qua bụi rậm.

Cổm hua 1. cúi đầu. ~ *lông*: cúi đầu xuống. 2. yên phận. ~ *hết chin*: yên phận làm ăn.

Côn ngáy. *Nòn ~*: ngủ ngáy.

Còn 1. đảo, khuấy. ~ *cháo phjắc*: đảo cháo rau. ~ *mỏ cháo*: khuấy nôi cháo. *Thây ~*: cày đảo. 2. trộn. *Khẩu nua ~ thúa*: xôi trộn đồ.

Côn 1. bật gốc. *Co mạy ~*: cây đổ bật gốc. 2. sụp đổ. *Rườn ~*: nhà sụp đổ.

Cổn 1. đít. ~ *vài*: đít trâu. 2. đáy. ~ *choóc*: đáy cốc. 3. tròn. * *Khai ~ liêng pác*: bán tròn nuôi miệng.

Cổn khúc to. ~ *mạ đoó*: khúc gỗ mục.

Cộn₁ bới, lục lọi. ~ *hòm xa sửa khóa*: bới hòm tìm quần áo.

Cộn₂ bị sái, trật khớp. *Khen ~*: bị sái tay.

Công₁ 1. công việc. *Hết ~*: làm việc. 2. công lao. *Liêng lục chẳng chắc ~ pọ mẹ*: nuôi con mới biết công lao bố mẹ.

Công₂ bắt. ~ *phải*: bắt bông.

Công₃ vỗ béo. *Mu héo ~ hấu béo*: lợn gầy vỗ cho béo.

Công khổ công lao.

Công rềng công sức.

Cổng chỗ tổ tiên.

Cổng cổng oang oang. *Vuột khừn* ~: thét lên oang oang.

Cộng 1. cộ. *Mì lăng ~ tẩu phục*: cái gì cộ dưới chiếu.
2. lời. *Fạc rườn ~ khừn*: giát nhà (sàn) lời lên.

Cốp ếch. ~ *chín non*: ếch ăn sâu.

Cốp cáng chín hai nguyệt thực.

Cốp cáng chín tha vắn nhật thực.

Cốp khuyệt ếch nhái.

Cốp₁ bốn bó mạ. ~ *mì slí nhac chă*: một cốp gồm bốn bó mạ.

Cốp₂ kếp. *Slư ~*: áo kếp. *
Bưon hă nụng slư ~, bấu ngup cụng ngâur: tháng 5 mặc áo kếp không điên cũng dờ hơi.

Cốt chim bìm bịp.

Cột₁ đào. ~ *bó nặm*: đào giếng nước.

Cột₂ cong. *Mạy ~ bjắt hấu năn*: cây cong nắn cho thẳng.

Cột kẹo 1. cong queo. *Cáng mạy ~*: cằn cây cong queo.
2. giả dối. * *Hết đây chín bấu lẹo, ~ chín bấu đo*: ngay thẳng ăn không hết, giả dối không đủ ăn.

Cột ngoáng cong queo, cong vênh.

Cờ cờ. ~ *đeng*: cờ đỏ.

Cờ có. *Con ~ lăng*: con có gì.

Cợ x. cặn.

Coi mjầu coi trâu.

cu chim cu. ~ *bjóoc*: chim cu gáy. ~ *fây*: chim ngói.

Củ₁ 1. cất, cất dọn. ~ *khẩu hòm*: cất vào tủ. 2. thu hái. ~ *bấp*: thu hái ngô.

Củ₂ cất tiếng. ~ *pác*: cất tiếng. ~ *pác khan*: cất tiếng đáp lại.

củ bôm hóa vàng. *vắn nèn xo slam le ~*: ngày tết, mồng ba thì hóa vàng.

Củ mả cải táng.

Cúa₁ 1. của. ~ cái: của cải. * *Nhằng cần nhằng* ~: còn người còn của. 2. con vật. *Tua ~ chang đông*: con vật trong rừng. ~ *liêng*: vật nuôi. 3. đồ. ~ *dụng cha ly*: đồ gia dụng. * ~ *chín hết lai*, ~ *khai hết mjàc*: đồ ăn thì làm nhiều, đồ đem bán thì làm đẹp.

Cúa₂ của. *Tua vại ~ pí*: con trâu của chị. *Tạo ly ~ chàì*: lý lẽ của anh.

Cúa cai 1. của cải. *Rườn mì lai* ~: nhà có nhiều của cải. 2. đồ đặc. ~ *pây tàng*: đồ đặc mang theo đi đường.

Cúa chín đồ ăn. ~ *rèo slaur sloóng*: đồ ăn phải sạch sẽ.

cum tối sẫm, tối um. *Pác nguờm* ~: cửa hang tối um. *Cóc mạy khăm* ~: gốc cây bóng tối sẫm.

củm cộc. *Cáy* ~: gà cộc đuôi.

cúm 1. đùi. *Páng* ~: bắp đùi. 2. móng. *Nựa* ~: thịt móng.

cụm phù hộ. *Dạ mải đảy tiên* ~: bà góa được tiên phù hộ.

Cụm cừa phù hộ. *Chựa chòi ~ lục lan*: tổ tiên phù hộ con cháu.

cùn lồi. ~ *bấp*: lồi ngò.

cún đứt, cụt. *Kha* ~: cụt chân. * *Mạy tắc nhằng tứn lun*, *hua ~ bấu pền cần*: cây gậy còn mọc chồi, người cụt đầu không sống được. *Hẳm* ~: chặt đứt.

Cún dứt cụt ngùn.

cụn dạn. *Cáy* ~: gà dạn, gàn gửi người.

cụng cũng. *Thăng hâu khởi ~ pây*: đến đâu tôi cũng đi.

củng con tôm. *Tua ~ cải quá tua nghiêu*: con tôm to hơn con tép. * *Kho pện* ~: cong như con tôm.

Cuốc 1. cái cuốc. 2. cuốc. ~ *đìn*: cuốc đất.

cuốc sliểm cuốc chim.

CuôI cái sọt. ~ *to qua*: sọt đựng dừa. * ~ *bấu to đảy nặm*: sọt không đựng được nước.

Cuôi tha quác sọt mắt thừa.

cuôi thềm muôn, ngưỡng mộ.

Cò ~: lòng ngưỡng mộ.

Cuối₁ chuối. ~ *slúc*: chuối chín.

Co ~: cây chuối.

Cuối₂ x. nộc cuôi.

Cuối cây chuối ngự.

Cuối chiêu chuối tiêu.

Cuối chiêu păm chuối tiêu lùn.

Cuối sliêu chuối lá.

Cuối vài chuối lá to quả.

Cuôm đội. ~ *chúp*: đội nón. ~ *khân*: đội khăn

Cuôn₁ khúc. ~ *fìn*: khúc củi.

Sloong ~ *mạy cái*: hai khúc gỗ to.

Cuôn₂ độc. *Cần* ~: người độc thân. *Slra* ~: hổ độc. *Chin* ~: ăn một mình.

Cuôn₁ 1. quán xuyên. ~ *rườn*: quán xuyên nhà cửa. 2. cai quản. ~ *tăng bản*: cai quản cả bản.

Cuôn₂ 1. quán. ~ *mây*: quán chỉ. 2. vắn. ~ *ngang*: vắn khăn ngang. 3. búi. ~ *chầu*: búi tóc.

4. cuộn. ~ *mây*: cuộn chỉ.

5. xoắn xuýt. ~ *cúc khẩu*: xoắn xuýt với nhau thành búi rối.

Cuôn₃ cuộn. *Nặm noòng* ~: nước lũ cuộn.

Cuôn₁ liệu. ~ *hết*: làm liệu (cứ làm mà không biết trước kết quả, không biết đúng sai).

Cuôn₂ nhồi. ~ *phung xàng*: nhồi lạp xường. * ~ *nặm lù lâu*: đổ nước xuống lỗ cống (không biết bao nhiêu cho đầy).

Cuôn₃ thử. ~ *slam*: thử hỏi. ~ *hét, bấu nểm slúc*: thử làm.

Cuông 1. rỗng. *Mạy chang* ~: cây rỗng trong. 2. thùng. *Tùm cáy* ~: bu gà có lỗ thùng. 3. trống rỗng. *Slim* ~: tâm hồn trống rỗng.

cuông xống 1. rỗng không. *Boóc* ~: ống rỗng không. 2. thùng toang. *Pha lị* ~: bờ rào thùng toang.

cụp bẫy. ~ *nu*: bẫy chuột.
Hảng ~: đánh bẫy.

cút 1. rau dớn. * *Phỷắc ~ dú cần khuổi lai bâu*: rau dớn ven bờ suối nhiều lá. 2. cây guột.

Cura₁ muối. *Khẩu chẳm* ~: com chẳm muối.

cua₂ cái cưa. *Mạc ~ xé mạy*: cái cưa xẻ gỗ.

Cừa bụi. ~ *nam*: bụi gai. *
Chá vài lặm ~: mặc cả mua trâu khi trâu còn khuất sau bụi rậm (đánh giá điều mình không biết rõ).

cừa nọ, ấy. *ăn nấy ăn* ~: cái này cái nọ.

Cừa rộc bụi rậm.

Cựa 1. động dậy. *Ná đẫy* ~: không được động dậy. 2. hơi tí. ~ *lẻ hảy*: hơi tí là khóc.

Cừn₁ đêm. *Tằng* ~: ban đêm. ~ *rì*: đêm dài.

Cừn₂ đau nhức. *Nam chộc kha ~ lai*: gai đâm vào chân đau nhức lắm.

cứng ngắc. *Mác ội kheo kheng* ~: ội xanh cứng ngắc.

Cướm cây trám trắng.

Cượn trợn. *Tha* ~: mắt trợn.

cượn mjạp trợn trừng. *Tha* ~: mắt trợn trừng.

cương cái gương. ~ *téng ngòi nả*: gương soi mặt.

Cưỡng cái ô.

Cượng 1. bộ khung. ~ *rườn*: khung nhà. 2. đáng, khổ. *Mu ~ cái*: lộn đáng to. * *Cần pền dượng ~ nèm lẳng*: người ra dáng bộ dạng theo sau (dáng vẻ phù hợp với vị thế).

D

da 1. thuốc. *Chin* ~: uống thuốc. ~ *non*: thuốc sâu. 2. chữa bệnh. *nhả ngai* ~ *đúc chếp*: ngải cứu chữa bệnh đau xương. 3. giải (khát, sầu). *Mác slôm* ~ *cò khát*: quả chua giải khát. *Phuối tuyền* ~ *bira*: nói chuyện giải sầu.

Da duốc thuốc men, thuốc thang.

Da tặ thuốc độc.

da nam thuốc nam.

Da thó thuốc bắc.

Dà 1. che. ~ *phôn*, ~ *đét*: che mưa, che nắng. * *Phả mừ* ~ *tha vắn*: bàn tay che mặt trời. 2. đây. *Năm phjắc cát lèo* ~ *đét*: trồng rau cải phải đây nắng. 3. đắp. ~ *fà hẩu noọng*:

đắp chăn cho em. 4. giữ. *Phuối* ~ *nả*: nói để giữ sĩ diện.

Dà dẹ đây điệ.

Dạ 1. bà già. ~ *mải*: bà già góa. 2. mẹ chồng. ~ *lùa*: mẹ chồng nàng dâu.

Dạ dịn mụ phù thủy.

Dạ lùa mẹ chồng nàng dâu.

Dá hai một lần điệu dân ca của người Nùng vùng phía đông Cao Bằng.

Dả chà. ~ *đầy khoái căn lai á*: chà, nhanh thế cơ à.

Dả dăm x. puồng pu.

Dá₁ rồi, thôi. *Slon* ~ : học rồi. *Hết đây le* ~ : làm được thì thôi.

Dá₂ chớ, đừng. ~ *phuối pên*
nè: đừng nói như thế nhé.

Dác₁ x. nộc dác.

Dác₂ 1. đối. *Móc* ~: bụng đối.
Thai ~: chết đối. * ~ *dảo bầu* ~
mở: đối vừa thóc chứ không đối
nồi. 2. khát. ~ *nậm*: khát nước.
3. thềm. *Ngò bầu* ~ *au của*
mầu: tớ không thềm lấy của
mày.

Dác dên đối rét.

Dạc₁ chướng mắt. ~ *ngôi*: khó
coi.

dạc₂ nước nhỏ giọt. *Khây khẩu*
nậm tốc ~: chỗ xôi hơi nước
đọng nhỏ giọt.

dai 1. hơi. *Khây khẩu khỉn* ~:
chỗ xôi bốc hơi. 2. nguội. *Pát*
khẩu quá ~: bát cơm để nguội.

Dai dẫu sức lực, nhiệt huyết.
Cần ké dá tọ ~ *nhằng lai*:
người già rồi nhưng nhiệt huyết
còn dồi dào.

Dài cát. *Pò* ~: còn cát. * *Slur*
lai bặng ~: chữ nhiều như cát.

Dại trái. *Mừ* ~: tay trái. *Pjác*
khảm ~: rẽ sang trái.

Dám 1. bước. ~ *kha*: bước
chân. ~ *khỉn rườn*: bước vào
nhà. 2. mũi chỉ. *Nhấp kí* ~
khêm: khâu mấy mũi chỉ.

Dàn thừa. *Nậm* ~ *oóc*: cây thừa
ra.

Dạn ghềnh. *Pja khỉn* ~: cá bơi
lên ghềnh.

Dang₁ nhựa. ~ *mác my*: nhựa
quả mít.

Dang₂ hương (thắp thờ cúng).
Xo ét, slíp hả lẹ tẻm ~ *choòng*
slớ: mòng một, ngày rằm thì
thắp hương lên bàn thờ.

Dang hà nói nước đôi.

Dang pinh cao su.

Dẳng x. dềng.

Dáng₁ thanh guom. *Tải* ~: đeo
guom.

Dáng₂ bước (qua một vật gì
đó). ~ *khâm cạm*: bước qua
thanh chắn ngang cổng.

Dáng dáng bước đi lững
thững.

Dào₁ 1. rửa. ~ *phắc*: rửa rau. ~ *nả*: rửa mặt. 2. lấp liếm, che đậy. *Hết xá dá tọ ~ dây slầu*: làm hồng rồi nhưng che đậy kĩ.

Dào₂ rửa, mài. ~ *cưa*: mài cưa.

Dào₃ dài, thưa. *Pjóong mạy ~*: giống nửa dài.

Dào nả 1. rửa mặt. 2. tạ lỗi, chuộc lỗi. *Chèn ~: tiền chuộc lỗi*. 3. làm sĩ diện. *Phuối ~*: nói sĩ diện.

Dào₁ hời, đột, chuyển. ~ *nảy*: đột này. ~ *cón*: chuyển trước.

Dào₂ 1. lúra. ~ *tai slam*: lúra thứ ba. 2. lần. *Tắc lầu lổng slam ~*: rót rượu xuống ba lần.

Dảo₁ vừa, kho. ~ *dảo khâu*: vừa thóc. *Cái slảo hẩu nu khỉn ~*: bắc cầu cho chuột vào vừa thóc. * *Dác ~ bầu dác mỏ*: đôi vừa thóc không đôi nồi com (thiếu nhiều không thiếu một bữa).

Dảo gọi. *Ten noọng ~ hết Bjóóc*: tên em gọi là Bjóóc. *Pây ~ te mà*: đi gọi nó về.

dau lo. *Khỏi hăn ~ lai*: tôi lo lắm.

Dau hí lo lắng. ~ *bầu hết đẩy*: lo lắng không làm được.

Dau xàu u sầu. *ón slim pây, bầu đẩy ~ mòn lẳng*: yên tâm đi, chớ có lo lắng điều gì.

Dàu thẳng. *Cái mạy muối ~*: cây mai thẳng. ~ *tàng pây*: thẳng đường mà đi.

Dàu dầy x. dầu dít.

Dàu dít 1. thẳng tắp. *Kha tàng ~*: con đường thẳng tắp. 2. mạch lạc, lưu loát. *phuối ~*: nói lưu loát. 3. thông thạo. *hết đẩy ~*: làm một cách thông thạo.

dàu đoạt thẳng đuồn, thẳng tung. *Cái mạy peo ~*: cây nửa thẳng tung.

Dàu hết cố ý làm. ~ *éo cầm cần ké*: cố ý làm trái lời bố mẹ.

Dấu dấu 1. thoăn thoắt. *Hết fiểc ~*: làm việc thoăn thắt. 2. nhong nhong. *Mạ len ~*: ngựa chạy nhong nhong.

Dấu 1. nhắc, bắc. ~ *mở khỉn kiêng*: nhắc nôi lên kiêng. 2. cất nhắc. ~ *khỉn cấp nư*: cất nhắc lên cấp trên.

Dậu₁ vừa. *Te ~ nhằng eng*: nó vừa còn bé.

Dậu₂ lại. *Cần chạn lẹ cần ái chin ~ bấu ái hết*: người lười là người muốn ăn lại không muốn làm.

Dày 1. xấu, kém. ~ *shróng*: xấu trai, xấu gái. *Hết chin ~*: làm ăn kém. 2. yếu. *Cần nhật ké, nhật ~*: càng già (sức khỏe) càng yếu.

Dắc 1. châm, câu nhẹ. *Mác men mềng ~*: quả bị ong châm. 2. thông. ~ *điểu*: thông điếu. 3. xia. ~ *khẻo*: xia răng. 4. nhể. ~ *nam chộc kha*: nhể gai đâm chân.

Dắc dấu tần tảo. ~ *fiể rườn*: tần tảo việc nhà.

Dắc dềng kiểng chân. *Pây ~*: đi kiểng chân.

Dắc dử thập thò. *Tua mu ~ pác cooc*: con lợn thập thò cửa chuồng.

Dắc xảng nhắc, lưu ý, cảnh tỉnh. ~ *hẩu chắc mì cần hết lặc*: nhắc nhở cho biết có kẻ ăn cắp.

Dặc giặt. ~ *sửa khóa*: giặt quần áo.

Dặc dục giặt giũ.

Dăm₁ 1. chìm. ~ *lông nặm*: chìm xuống nước. 2. im đi. *Te ~ kị triệu chền của pị noọng*: nó im đi mấy triệu tiền của bà con. 3. giấu. *Chia của xạ mà te ~ sle bấu hẩu cầu chắc*: có giấy của xã về, nó giấu đi không cho ai biết.

Dăm₂ nặng. *Mạy hiể ~ hơn mạy tap*: gỗ nghiêng nặng hơn gỗ thường.

Dăm doan₁ chưa khô. *Fừn ~*: củi chưa khô hẳn.

Dăm doan₂ chột dạ, hơi sợ. *Pây tàng quặng hăm ~*: đi đường vắng thấy hơi sợ. || **dăm đươn**.

Dăm đón bớt xén. *Bấu đảy ~ của pị noọng*: không được bớt xén của bà con.

Dằm ướp. ~ *nựa*: ướp thịt.

Dấm người trùng tên. *Ké* ~: ông trùng tên.

Dặm cấy thêm, cấy dặm. ~ *nà*: cấy thêm vào ruộng đã cấy.

Dạm dẹ bôi. ~ *hầu kị bát*: đánh bôi thêm cho may phát.

Dận 1. nghiện. ~ *lầu*: nghiện rượu. 2. thỏa mãn. *chôm Then* ~ *lai*: xem hát Then thỏa thích lắm.

Dăng 1. thừa, trả lời. *Mẹ roọng lẹ* ~: mẹ gọi thì thừa. 2. bằng lòng. *Te bầu* ~ *náo*: nó không bằng lòng đâu.

Dằng 1. ngắm. ~ *nả*: ngắm ná. 2. nghĩ, cân nhắc. ~ *hầu đây coi hết*: nghĩ cho kỹ rồi hãy làm.

Dặng 1. đứng. ~ *xảng tàng*: đứng bên đường. *Tún* ~: đứng dậy. 2. dừng. *Chộc lóc* ~ *dá*: cội nước dừng quay rồi.

Dặng dộc đứng sừng sững. ~ *tó nả cản*: đứng sừng sững trước mặt người ta.

Dặng đồng sừng sờ. *Nặm noòng khẩu tông, chương* ~ *dú*: nước lũ ngập đồng, chỉ đứng sừng sờ mà nhìn.

Dắp₁ 1. lúc, chốc lát. ~ *them coi pây*: lúc nữa hãy đi. 2. chập. *Hết* ~ *nâng lẹ xong*: làm một chập thì xong.

Dắp₂ lấp. *Phuổi* ~: nói lấp.

Dáp dượng ngại ngùng. *Hăn lai cản te* ~ *bầu pây*: thấy đông người nó ngại ngùng không đi.

Dảng sáp ong.

dầu dầu. ~ *tém đến*: dầu thấp đèn.

Dấu con dấu. *Chấm* ~ *của xạ*: đóng dấu của xã.

Dấu ầm. *Phôn lai, sửa* ~: mưa nhiều áo bị ầm.

Dấu doạt ầm ướt.

Dấu dục ướt sũng.

Dậu lại. *ái khẩu rườn* ~ *bầu hăn roọng*: muốn vào nhà nhưng không thấy gọi.

Dầu tơ. *xao khên ~*: nhện chăng tơ. * *hắm cuối bầu khát ~*: chặt cây chuối không đứt tơ.

Dầu dầu lồi thoi lệch thếch.

Dầu doang (chảy) lòng thông. *Mục luây ~*: nước mũi chảy lòng thông.

Dầu rót, chảy. *Năm phôn lầy cả ~ lỏng*: nước mưa từ giọt giành chảy xuống. *Lục đéch nài ~*: trẻ con nước dãi rót.

Dầy₁ cái đồ đan cá. * *Hảng ~ pjai mạy*: đan đồ trên ngọn cây.

Dầy₂ x. chầy.

Dè 1. đi nào. *Chin ~*: ăn đi nào. *Hết đảy bầu ~*: làm được hay không nào. 2. thể. *Ná hết pên ~*: đừng làm thể.

Dé bác. *Po ~*: ông bác.

Déc xé. ~ *bâu chia*: xé tờ giấy.

Dèn đưa, chia. * *Mầu ~ câu doại*: mảy chia tao đưa.

dén thuốc phiện. *Dận lao dàng ~*: nghiện thuốc phiện.

Dềng phơi. ~ *đét*: phơi nắng. ~ *lòm*: phơi gió.

Dềng dềng lẻo đẻo. *Pây nèm lằng ~*: đi lẻo đẻo theo sau.

Déng manh. ~ *slũa bang*: manh áo mỏng.

Dèo dềng dong dỏng. *Cần ~*: người dong dỏng.

Đé đé ê ê. ~ *nả mjèm*: ê mặt nhọ.

Để ấy. ~ *xằng ngài nau lo*: ấy chưa ăn cơm à.

Đế x. ché.

Đế nỏ ấy đấy. ~ *xằng hét đảy*: ấy đấy đâu có làm được.

Đên 1. nguội. *Khẩu ~*: cơm nguội. 2. lạnh. *Mau ~*: mùa lạnh. 3. rét. *Slũa ~*: áo rét.

Dền gân. ~ *mừ*: gân tay.

Đét 1. nhỏ giọt. *Nặ ~*: nước nhỏ giọt. 2. rơi. *Nặ tha ~*: nước mắt rơi.

Đét dặng giàn giụa. *Nặ tha ~*: nước mắt giàn giụa.

Dét dỏi lã chã. *Hứa luây* ~: mò hôi lã chã.

dết chảy. *Nài* ~: chảy dãi.

Dị vừa. ~ *chin* ~ *phuối*: vừa ăn vừa nói.

Dí 1. chà. ~, *ngòi đảy nòn téng chin bấu nê*: chà, xem có được nằm chờ ăn không nào. 2. áy. ~, *chắc pên khỏi tổ pây*: áy, biết thế tôi cũng đi.

dĩ ồ, đầu phải. ~, *cắm chư* lò: ồ, có phải vậy đầu.

Dĩ nỏ chà chà. ~, *te hết đảy ca rai*: chà chà, nó làm được thật.

Dích doóc 1. cù. ~ *hải đúc điêm*: cù cho buồn. 2. chọc ghẹo, trêu ghẹo. ~ *lục slao*: trêu ghẹo con gái.

Diéc tước. ~ *toong*: tước lá.

Diêm 1. giữ gìn. ~ *cúa cái*: giữ gìn của cải. *Dú tị lai cần phuối rêu* ~ *pác*: chỗ đông người nói năng phải giữ gìn. 2. kiêng. *Chin* ~: ăn kiêng.

Diêm₁ chê. *Bấu* ~ *chăng xa thâng khỏi*: không chê mới tìm

đến tôi. * ~ *nội bấu* ~ *lai*: chê ít không chê nhiều.

Diêm₂ đã quá, đã nhiều. *Căn nấy* ~ *lai*: bằng này đã quá nhiều. *Au đảy te* ~ *đây*: lấy được nó thì quá tốt.

Diêm₃ x. diêm₁

Diên x. lao

Diên liền, ngay. *Ngám mà* ~ *pây ngay*: vừa về liền đi ngay.

dién vãng chẳng lẽ. ~ *te bấu chin*: chẳng lẽ nó không ăn.

Diềng chim yềng.

Diết 1. duỗi. ~ *mừ, kha*: duỗi tay chân. 2. ngả. ~ *lãng*: ngả lưng. 3. lè. ~ *lịn*: lè lưỡi. 4. nghiền. ~ *cò*: nghiền cỏ.

Diết chại nằm nghỉ.

Diết chạn vượn vai.

Điều₁ yếu, cần thiết. *Cần* ~: cần thiết, thiết yếu.

Điều₂ cố tình, cố ý. ~ *hết*: cố tình làm.

Dim vay, mượn. ~ *chèn hết rườn*: vay tiền làm nhà. ~ *mạc pja*: mượn con dao.

dịn phù thủy. *Dạ* ~: bà phù thủy. * *Mác pục tổ búm, dạ ~ chín nựa cần*: quả bưởi rơi đánh bùm, phù thủy ăn thịt người.

Dìn (hôm) kia. *Vần* ~: hôm kia. *Căm* ~: đêm hôm kia.

Dò₁ x. nhò.

Dò₂ chà. ~ *te slon hủu vớ*: chà nó học giỏi đấy.

Dó một gánh nhẹ. *Háp* ~: gánh nhẹ (không đủ một gánh).

Dó dó 1. chăm chỉ, cần mẫn. *Hết* ~: chăm chỉ, cần mẫn làm. 2. thoăn thoắt. *Pây* ~: đi thoăn thoắt.

dỏ chà. ~, *te hết đẩy cà rại*: chà, nó làm được thật. ~, *ái pây lụ bấu ái pây*: chà, đi hay không muốn đi.

Dọ đẩy. ~ *cạo hin lỏng linh*: đẩy tảng đá xuống dốc.

Doai một xúc. ~ *khẩu nua*: một xúc cơm nếp.

doài rũ rượi. *Dặng* ~: đứng rũ rượi.

Doài doài thất thểu. *Lện* ~: chạy thất thểu.

Doại 1. đưa. ~ *tắm mừ*: đưa tận tay. *Sloong mừ ~ hủu*: hai tay đưa cho. 2. cho. *Pả mì lăng ~ hủu lan*: bá có gì cho cháu.

doan giật mình. *Hăn ngư le* ~: gặp rần thì giật mình.

Doan mao kinh hãi. *Ma tẹp tua mèo* ~: chó đuổi con mèo kinh hãi.

Doát nhảy. *Linh ~ tềng cẳng may*: khi nhảy trên cành cây.

Doóc moóc x. ần.

Doi 1. khều, nhể. ~ *nam*: khều gai. 2. chích. ~ *noong bát*: chích mũi nhọt. 3. xúc. ~ *pì chang lợ*: xúc mỡ trong lợ.

dòi dầm. ~ *phôn*: dầm mưa.

Dòi doọc 1. lặn lội. ~ *phân đét*: lặn lội nắng mưa. 2. quần quật. *hết* ~: làm quần quật.

Dội nhỏ giọt. *Lầy cà nặm phôn* ~: mái tranh nước mưa nhỏ giọt.

Dom dành, để dành. ~ *chèn sle hết rưòn*: dành tiền làm nhà.

Dom dó dành dụm. ~ *đo chèn dự xe*: dành dụm đủ tiền mua xe.

Dòm ngó, nhòm. ~ *khẩu sluôn*: ngó vào vườn. ~ *khẩu tòi*: nhòm vào túi.

Dỏm dấm. ~ *nà*: cấy dấm ruộng.

Dòn sượng. *Phối* ~ *pác*: nói sượng miệng.

Dỏn₁ nảy. *Nghe bóng tóc lông teo* ~ *khữn*: quả bóng rơi xuống lại nảy lên.

Dỏn₂ giật mình. *Tịnh hâu phuối lầu táng hăn* ~: nghe người ta nói, tự thấy giật mình. *Slùng phéc tó bầu* ~: sùng nỏ cũng không giật mình.

Dón₁ vãi. *Lao neo* ~ *lẹo*: sợ vãi cả đái.

Dón₂ 1. bót lại. *Pây háng dự của* ~ *chèn sle*: đi chợ mua đồ bót tiền lại. ~ *chin* ~ *dụng*: bót ăn, bót tiêu. 2. dè. *Chin* ~: ăn dè.

Don dến dè sến, tẩn tiện. *Chin dung* ~: ăn tiêu dè sến.

Doong dó lo toan, chăm sóc. *Cần ké rèo mì lục lan* ~: người già cần có con cháu chăm sóc.

Doòng 1. cái lồng. ~ *cáy*: lồng gà. 2. cái rọ. ~ *mu*: rọ lợn.

Doóng nhún nhảy. ~ *hảu cang mạy tặc*: nhún nhảy cho cành cây gãy.

Doóng doát nhảy nhót. *Lục đếch* ~ *dú tổng nhù*: trẻ con nhảy nhót ở đồng rom.

Doóng khó ngòi xỏm.

Dọp 1. sút kém. *Đéch khảy men* ~ *pây*: trẻ ốm bị sút đi. 2. chột. *Co phjắc chảng chay men* ~: cây rau mới cấy bị chột.

Dót₁ x. tềng.

Dốt₂ vãi, nhỏ ra. *Lao nẻo* ~: sợ vãi đái. *Chứ căn nặm tha* ~: nhớ nhau rơi nước mắt.

Dốc chòi, chọc. ~ *mác phùng*: chòi quả khế. ~ *khẩu xang*: chọc vào bên cạnh.

Độc cái rọ. ~ *hàng pja*: rọ đánh cá.

Độc dặc lộc ngọc. *Pây* ~: đi lộc ngọc.

Độc độc xồng xộc. *Lên* ~: chày xồng xộc.

đồng chết khô. *Mạy thai* ~: cây chết khô.

Đồng 1. sững. *Dặng* ~: đứng sững. 2. vụt. ~ *tứn pây*: vụt đứng lên đi.

đú 1. ở. *Hết fiệc* ~ *rườn*: làm việc ở nhà. ~ *bản tầu*: ở bản dưới. 2. ngoan. *Đéch* ~ *đây*: đứa trẻ ngoan. 3. sống, cư xử. ~ *đây xáu pi_noong*: sống tốt với mọi người.

Dú bươn ở cũ. *mẹ lùa* ~: con dâu ở cũ.

Dú dai 1. ngồi không. 2. ở cũ.

Duây chảy, rỏ. *Tây bưa pún* ~ *oóc*: túi bột làm bún chảy ra.

Dùm dòa tùm tòa. *Cáng mạy* ~: cành cây tùm tòa.

Dùm dùm lù lù. *Pây* ~: đi lù lù.

Dung vui. *Pây hết Lượn* ~ *lai*: đi hát Lượn vui lắm.

Dung dang vui vẻ. ~ *chôm hội*: vui xem hội.

dùng con công.

Dùng đoài lôi thôi, lếch thếch. *Shĩa khóa* ~: quần áo lôi thôi.

Dùng dùng. *Cúa* ~ *cha ly*: đồ dùng gia đình. ~ *lai chèn*: dùng nhiều tiền.

Dùng đoang lơ lửng. lướt thướt. *Shĩa rì* ~: áo dài lướt thướt.

Đuốc 1. chuổi rừng. 2. thân cây chuổi. *Au* ~ *tổm mu*: dùng thân cây chuổi nấu cám lợn.

đuộc lần theo. ~ *khủn nèm khuổi mừa*: lần theo khe suối đi lên.

Duông hấp. ~ *pềng tải*: hấp bánh dọt.

Duồng tạt con kỳ nhông.

Dụp 1. nhúng. ~ *sửa lồng pừn nặm khún*: nhúng áo vào chậu nước chàm. 2. sầm. ~ *đắm khẩu*: tối sầm lại.

Dụp đoang 1. thấp thoáng. *Hăn tua vài ~ lặm cừa*: thấy con trâu thấp thoáng sau bụi rậm. 2. thẳng thốt. *Pây tàng quặng ~ lao*: đi đường vắng thẳng thốt lo.

Dụp đoap x. *dụp đoang*.

Dụp dụp 1. chậm chậm. *Nặm luây ~*: nước chảy chậm chậm. 2. sầm sầm. *Phạ đắm ~*: trời sầm sầm tối.

Dụp dương lấp ló. *Hai ~ nhọt khai*: trăng lấp ló đỉnh núi.

Dút₁ rút. *Mỏ khẩu fật le ~ lua*: nồi cơm sôi thì rút củi.

Dút₂ ngừng. *Pét ~ xáy*: vệt ngừng đẽ. *Nặm lìn ~*: nước máng ngừng chảy.

dút dú 1. thập thò, chần chừ. ~ *bấu đi au*: chần chừ không dám lấy. 2. lù rù. *Hốt ~*: co lù rù.

Dử₁ hơn nửa. ~ *boóc*: khoảng ba phần tư ống.

Dử₂ nghên. ~ *cò quá pha lị*: nghên cổ qua bờ rào. ~ *mơ khẩu táng*: nghên cổ nhìn qua cửa sổ.

Dử dộc nhòm ngó. ~ *tị tóc tị*: nhòm ngó nơi này nơi khác.

Dự mua. ~ *sửa*: mua áo. *Phác chèn hẩu lục ~ chin*: gửi tiền cho con (mua) ăn.

Dừa quả dừa. *Bâu mác ~ mì nam*: lá dừa có gai.

Dức dữ thập thò. ~ *noọc tu*: thập thò ngoài cửa.

Dum x. *dim*.

Dương thăm. *Mìra ~ rườn*: về thăm nhà. ~ *cần pên khảy*: thăm người ốm.

Dương dữ thăm hỏi, thăm nom. ~ *thăng cấn*: thăm hỏi tới nhau.

Dường sli thường xuyên. ~ *tảy nại slon*: thường xuyên chịu khó học.

Dương 1. dáng vẻ. ~ *sluróng*: vẻ đẹp. *Đây* ~: vẻ đẹp. 2. thứ. ~ *lăng*: thứ gì.

Dương hâu thế nào. *pên* ~: thành ra thế nào.

dương mà xem ra. ~ *te bầu hết đây*: xem ra nó không làm nổi.

Dương lai đến thế. *Hết đây* ~: làm được nhiều đến thế.

Dương rừ cách nào. *Bầu chắc hết* ~: không biết làm thế nào.

Dương sluróng tướng mạo, vẻ đẹp. ~ *đây báo*: tướng mạo đẹp trai.

Dương giờ. ~ *mừ*: giờ tay.

Dựt 1. trĩu. *Nắc* ~: nặng trĩu 2. sũng. *Rầm* ~: ướt sũng.

Dựt dựt ròng ròng. *Phạ phon lầy cà dết* ~: trời mưa mái gianh nước chảy ròng ròng.

Đ

Đa₁ cái đu. ~ *nả lài thổ cẩm*: đu mặt hoa văn thổ cẩm. *ăn ~ tía lục*: cái đu đu con.

Đa₂ con cà cuống. *Lip pên ~*: lép như con cà cuống.

Đa₃ 1. kê, gác. ~ *chàn*: gác (cây làm) sàn. 2. sắp xếp. ~ *háp*: sắp xếp thành gánh. 3. gây chuyện. ~ *rại*: gây hờn dỗi.

Đa đuống sắp xếp, sửa soạn. ~ *pây háng*: sửa soạn đi chợ.

Đa mạ 1. xuống tấn. ~ *oóc quền*: xuống tấn múa võ. 2. lấy đà. ~ *khửn lính*: lấy đà lên dốc.

Đa rạng 1. nói ủng hộ. * *Slíp cần ~ bầu táy cần phuối khoang*: mười người nói ủng hộ vào không bằng một người nói

phá ngang. 2. mình dài. *Tua mu ~*: con lợn mình dài.

Đá chửi, mắng. *Bấu dầy tò ~ căn*: không được chửi nhau.

Đạ đã. ~ *nằm nà dá*: đã cây lúa rồi.

Đác luật sa dạ con.

Đai 1. khác. *Đăm co ~*: cây cây khác. 2. không. *Chin khẩu ~*: ăn cơm không. 3. Không thôi. *Bấu tán cạ thư vài ~, nhằng mì cần thư máy cày them*: không chỉ dất trâu không thôi đâu, còn có người dùng máy cày nữa. 4. vãi. *Chin ~*: ăn vãi. 5. vu khống. *Phuối ~ hẩu cần*: vu khống cho người khác.

đai đoóc không có gì. *Pây ~*: đi không có gì mang theo. * *Mà đai mà đoóc*: đến tay không.

Đảm₁ đưa cả. ~ *tắc khẩu*: đưa cả xới cơm.

Đảm₂ đám. ~ *lầu*: đám cưới.

Đan sài đen. *Đéch pên ~*: trẻ bị sài đen.

Đan đỉn sốt co giật. *Đéch pên ~*: trẻ bị sốt co giật.

Đan thân cô độc.

Đảnбет, câu bản. *Slira khóa ~ pùng*: quần áo бет бун. *Táp ná ~ mĩ*: lót chảo câu bản. **Đản đốc** bê бет. *Thư nà mà cần ~ pùng*: đi bừa về người bê бет бун.

Đán vách đá. * *Bjoóc phjắc phiền phong nả ~ rưng lờng*: hoa phặc phiền nở trên vách đá tươi hồng.

Đạn viên đạn.

Đạn sla đạn ghém.

Đang mình, thân thể, thân. *Vài mụng ~ cải*: trâu mộng thân to.

Đang cài có chữa.

Đang cẩu bản thân. *Táng chiềng ~*: tự giới thiệu bản thân.

Đang đai son rồi. *Te nhằng ~*: nó còn son rồi.

Đang đeo neo đơn.

Đang nái mỗi một.

Đảng 1. nguội. *Khẩu ~*: cơm nguội. 2. rét. *Lôm ~*: gió rét. *Mùa ~*: mùa rét.

Đảng đướt cảm, sốt. *Pên ~*: bị cảm.

Đảng khảy sốt rét. *Đua ~*: con sốt rét.

Đáng lang, khoang. *Ca ~*: quạ khoang. *Ma ~*: chó lang.

Đao₁ sao. *Đao rưng*: sao sáng

Đao₂ (dùng gậy) hất, gậy. ~ *chà nhác oóc noọc rây*: dùng gậy hất bụi rác ra khỏi rẫy.

Đao₃ bị phỏng gió. *Cáy tâu ~*: gà bị phỏng dưới da.

Đao đĩ ngôi sao. ~ *rưng choặc*: sao sáng rực trời. * ~ *pây chụ*: sao băng (đôi ngôi).

Đao phậu sao chổi.

Đáo màu hồng. *Kém* ~: má hồng. *Khân* ~: khăn hồng.

Đáo rồi hồng tươi.

Đáo fư hồng (hào). *Noọng slao nả* ~: cô gái má hồng.

Đáo ót phớt hồng. *Bjoóc tào* ~: hoa đào phớt hồng.

Đáo rum hồng rộm, ửng hồng. *Nả* ~: mặt ửng hồng.

Đáp thanh kiếm.

Đát₁ đốt. *Mềng* ~: muối đốt. *Phen* ~: ong đốt.

Đát₂ 1. đau xót. *Pủ thai, lục lan chép* ~: ông mất, con cháu đau xót. 2. rát. *Nặng xằng fầy môm* ~ *lai*: ngồi gần lửa rất quá. 3. rám. *Mác pục đét* ~: quả bưởi rám nắng.

Đát đát 1. vung vẩy. *Hang quắt* ~: đuôi vung vẩy. 2. đánh đập. *Sláng* ~: giã đánh đập.

Đáu đáu cun cút. *Pây* ~: đi cun cút.

Đầy 1. được. *Hết* ~: làm được. ~ *pây*: được đi. 2. khá. *Slon* ~: học khá. 3. đủ. ~ *slam pi*: đủ ba năm. 4. giống. *Lục* ~ *nả mẹ*: con giống mặt mẹ.

Đầy dĩ được thể. *Pủ bầu dăng me lùa chẳng* ~: bố chồng không nói gì, nàng dâu mới được thể.

Đầy thư 1. kịp. *Tẹp* ~: đuổi kịp. 2. dính kết. *Sloong ghé pẻng chuầy* ~ *căn*: hai chiếc bánh dày dính (chặt) vào nhau.

Đầy tố nổi. *Cọn* ~: đánh lại nổi. *Noọng eng háp slí slíp cân bầu* ~: trẻ em gánh bốn mươi cân không nổi.

Đầy vắng rồi, được rồi. *Pưạ hâu* ~ *lẹ mà liệu*: khi nào được rồi sẽ đến chơi.

Đắc say. *Nòn* ~: ngủ say.

Đắc dĩ 1. khế, nhẹ nhàng. ~ *càm*: nhẹ nhàng bước. 2. lặng lẽ, im lặng. *Te* ~ *dú*: nó im lặng.

Đắc đứ đứ đừ. *Thai* ~: chết đứ đừ.

Đắc đính 1. phao câu. ~ *cáy*: phao câu gà. 2. đít. *Pây nèm* ~ *cần*: bám đít người ta.

Đắc đỏi nhẹ nhàng, khê khàng.

Đặc 1. đặc, đậm. *Nậm chè* ~: nước chè đậm. *Nậm da* ~: nước thuốc đặc. 2. nặng. *Lẩu* ~: rượu nặng.

Đăm₁ lặn. ~ *pja*: lặn bắt cá. * *Tua nạc slon lục nạc* ~ *pja*: rái cá dạy con của rái cá lặn bắt cá.

Đăm₂ cây. ~ *nà*: cây lúa. * ~ *nà tấm ngoang á, khẩu bầu quá ngài chiêng*: tận khi ve rừng kêu mới cấy, bữa tết không còn gạo (cây muộn thì mất mùa).

Đăm₃ 1. đen. *Phải* ~: vải đen. 2. mực. *Ma* ~: chó mực. 3. ô. *Mạ* ~: ngựa ô. 4. tối. *Cắm* ~: đêm tối. * ~ *bặng bề bót*: tối như dê mù (đốt). * *Hứa* ~ *hứa đeng*: mờ hôi nhễ nhại.

Đăm cảm thâm tím. *Nựa* ~: nước da thâm tím.

Đăm chay trông trọt. ~ *mì mau*: trông trọt có thời vụ.

Đăm cùm tối mù. *Đén* ~: đèn tối tù mù.

Đăm đin tối trời. *Thăng* ~ *xăng mà*: đến lúc tối trời chưa về.

Đăm đỉn tối tăm. *Hồ chạn hăn của hâu lệ tha* ~ *bầu chắc lằng*: thẳng lười thấy của người ta thì tối mắt lại không còn biết gì.

Đăm đầu nâu sẫm.

đăm đẽn nhỏ nhem, lấm láp. *Hết lằng bâu sửa* ~ *lẹo*: làm gì mà áo lấm láp hết.

Đăm lít đen nhánh. *Muôi (mặt) mac ngận* ~: hạt nhãn đen nhánh.

Đăm mọm tối mịt. ~ *ngòi bầu hăn cần*: tối mịt không nhìn thấy mặt người.

Đăm ngùm tối om. *Tầu cóc mạy* ~: dưới gốc cây tối om.

Đăm nhám đen sì, đen thui. *Nả pải mĩ* ~: mặt dính nhọ đen thui.

Đăm phját đen nhèm. *Fừn rây phây mây* ~: củi nướng lửa cháy đen nhèm.

Đăm tha tối mắt. *Hăn của le* ~: tối mắt vì thấy của.

Đăm thí tối mịt.

Đẳm₁ tổ tiên. *Phi* ~: ma tổ tiên.

Đẳm₂ chuôi. ~ *pjạ*: chuôi dao.

Đẳm kệnh. *Muối dài dú chang hài* ~ *kha*: hạt sạn ở trong chiếc giày kệnh chân.

Đẳm đươn 1. sượng. *Mỏ khẩu xăng slúc đây, chín* ~: nồi cơm chưa chín kĩ, ăn sượng. 2. ghê. *Pam kha càm* ~: đi chân đất bước đi thấy ghê chân.

Đăn hạch. *Rặc rẹ túm* ~: nách nổi hạch.

Đăn 1. ngứa. *Mẹn non cần, đang* ~: bị sâu róm mình mẩy ngứa. *Pác* ~ *chẳng phuối*: ngứa mồm mới nói. 2. gãi. ~ *lăng*: gãi lưng.

Đăn₁ 1. sốt ruột. ~ *pây tức pjạ*: sốt ruột đi đánh cá. 2. cay cú. *Hết tốc nghe mác pục*, ~ *lai*: đánh rơi quả bưởi cay cú lắm. 3. uất ức. *Tình te phuối, hăn* ~ *lai*: nghe nó nói, thấy tức lắm.

Đăn₂ sượng. *Mảy sle quá cừn, mẹn* ~ *chín bầu van*: mắng để qua đêm bị sượng ăn không ngon.

Đăn dát cứng đờ. *Mừ* ~: tay cứng đờ.

Đăn điu thúc bách, sốt ruột.

đăn đươn sượng sạo. *Mỏ khẩu bầu slúc đây chín nhằng* ~: nồi cơm không chín kĩ, ăn còn sượng sạo.

Đăng₁ 1. mũi. ~ *sliếm*: mũi nhọn. ~ *bỉ*: ngạt mũi. ~ *bắt*: ngạt mũi, tịt mũi. 2. cái sẹo. *Boóng* ~ *cuộn mạy sle lam lên*: đục sẹo khúc gỗ để buộc dây.

Đăng₂ x. fạ roọng.

Đặng₃ đun. ~ *fầy*: đun bếp.

Đặng công phồng mũi. *Hết đảy i le* ~: làm được một tí thì phồng mũi.

Đặng pấp 1. mũi tẹt. 2. nhứt chí. *Hâu che dền* ~: người ta chê liền nhứt chí.

Đặng phết 1. cay mũi. *Tàu lỏm đặng, men* ~ *hua tót*: bị trúng gió lạnh nên cay mũi, nhức đầu. 2. tủi thân. *Nghị mà hăn* ~: nghĩ lại thấy tủi thân.

Đặng vát sỏ mũi.

Đặng cái nắng cày.

Đặng nước tro. *Hốt* ~: lọc nước tro. *péng* ~: bánh tro.

Đắp₁ 1. ngày cuối cùng của tháng. *Vần* ~: ngày nguyệt tận. * ~ *cháng xo ết*: ngày cuối tháng mới có ngày mồng một. 2. ngày tất niên. *Cắm* ~: đêm giao thừa.

Đắp₂ 1. tắt, dập lửa. ~ *đen*: tắt đèn. ~ *fầy*: dập lửa. 2. tiết. *Thai* ~: chết tiết. 3. đắp. ~ *hầu kị cầm*: đắp cho mấy câu.

Đắp đe mô ác. ~ *mập mep*: chỗ mô ác phập phồng.

Đắp đến con thiêu thân.

Đắp đỉn x. hình hỏi.

Đắp đo tháng đủ. *Bươn chiêng* ~: tháng giêng là tháng đủ.

Đắp đó hết trụi, hết tiết. *Cham fầy hầu thai* ~: châm lửa cho cháy hết tiết.

Đắp nội tết ba mươi tháng giêng.

Đắp siểu tháng thiếu. *Bươn nhị* ~: tháng hai là tháng thiếu.

Đắp tại x. đắp đo.

Đắc giọt. *Lầy cà dết pên* ~: mái gianh nhỏ thành giọt. ~ *lượ*: giọt máu.

Đằm chền hỏi lộ.

Đản x. chăm đản.

Đản ngẩn người, ngây ra. *Hâu cạ le* ~ *dú bầu chắc lãng*: người ta bảo thì ngây ra không biết gì.

Đang trong. *Chang* ~: bên trong. ~ *rườn*: trong nhà. * *Đây noọc đoóc* ~: ngoài thì tốt, mục nát bên trong.

Đâu 1. củ nâu. 2. màu nâu. *Sửa* ~: áo nâu.

Đâu khẳm nâu sẫm.

Đâu x. dâng.

Đây 1. tốt. *Dú* ~: sống tốt. 2. đẹp. ~ *báo*: đẹp trai. 3. khỏi. *Khấy* ~ *dá*: ốm khỏi rồi. 4. hẳn, rõ. *rung* ~: sáng hẳn. 5. kĩ. *Slúc* ~: chín kĩ. 6. phải. *pạng* ~ *piếng phải*: mặt phải miêng vãi.

Đây báo đẹp trai. *Khươi* ~: chàng rể đẹp trai.

Đây cạ may mà. ~ *hấp tu dá*: may mà đóng cửa rồi.

Đây chiêm x. đây ngồi.

Đây chin ngon. *Móc dác mơn lăng tố* ~: bụng đói cái gì cũng ngon.

Đây chồm đẹp, đẹp mắt. *Phong cảnh* ~: phong cảnh đẹp mắt.

đây đo tốt đẹp. *Rườn lạng* ~: nhà cửa tốt đẹp.

Đây đũa 1. tốt đẹp. *Rườn lạng* ~: nhà cửa tốt đẹp. 2. hẳn hoi. *Chín phuối* ~: ăn nói hẳn hoi. 3. giống hết. *Sloong cần nung sửa tổng cần* ~: hai người mặc áo giống hết nhau.

Đây khua buồn cười. *Phuối mà pên* ~: nói ra thành buồn cười.

đây ngòi đẹp. *Đuông bjoóc nấy* ~: bông hoa này đẹp. *Hết pên bầu* ~: làm thế không đẹp.

Đây pjòi đẹp dễ. *Cáng mác pên bặng luồng khẩu chắn* ~: cảnh quýt như bông lúa thật đẹp dễ.

Đây rại 1. tốt xấu, lành dữ. ~ *tổ bầu tả đẫy cần*: tốt xấu cũng không bỏ được nhau. 2. dù sao. ~ *tổ pị noọng*: dù sao cũng là anh em.

Đây slao xinh gái. *Me lùa* ~: cô dâu xinh gái.

Đây tính (nghe) hay. *Tàn tính chắn* ~: tiếng đàn tính nghe thật hay.

Đây xấu x. đây rại.

Đầy một loại nửa tép.

Đé₁ đề. ~ *hua lông*: đề đầu xuống. * *Khẩu ké* ~ *khẩu ón*: thóc mới đề thóc cũ (thóc lúa dư dật).

Đé₂ đã từ lâu. *Te* ~ *pây*: nó đã đi từ lâu.

Đé dẫn 1. đề gáy. 2. cưỡng bức. *Nắm đảy* ~ *hâu hét fiệc dầy*: không được cưỡng bức người ta làm việc xấu.

Đéc 1. tọng vào. ~ *têm tòi*: tọng đầy túi. 2. giã. ~ *péng chuây*: giã bánh dầy. 3. giằn, nện. ~ *hầu puô nằng*: nện cho một trận.

Đen rìa, mép. ~ *rây*: rìa nường.

Đền khô bết. *Cò sữa* ~ *cây húa*: cỏ áo khô bết mồ hôi.

Đén₁ đèn thờ. ~ *Đuôm sló* *Dương Tự Minh*: đèn Đuôm thờ Dương Tự Minh.

Đén₂ đèn. *Tém* ~: thấp đèn. ~ *điện*: đèn điện.

Đén₃ xoáy, đóm trắng giữa trán. *Vài phjác* ~: trâu có xoáy ở giữa trán.

Đén hin đèn đất.

đén lỏn đèn treo.

Đén tha mò: đèn ló, đèn sắn.

Đẹn bệnh (trẻ em) nổi hạt kê.

Đeng 1. đỏ. *Cờ* ~: cờ đỏ. *Nả* ~: mặt đỏ. 2. ruột thịt. *Lan* ~: cháu ruột.

Đeng cắ đỏ thắm. *Pín pác* ~: môi đỏ thắm.

Đeng chít đỏ chót, đỏ thắm. *Bjóoc ve* ~: hoa râm bụt đỏ chót. ~ *bặng bâu cờ*: đỏ thắm như lá cờ.

Đeng chỏi đỏ chói.

Đeng đáo đỏ hồng. *Bjóoc tào* *phông* ~: hoa đào nở đỏ hồng.

Đeng nhàn đỏ lừ.

Đeng nhèn đỏ hồng.

Đeng rường đỏ rực. *Fày mảy* ~: lửa cháy đỏ rực.

Đeo₁ một. *Co* ~: một cây.

Đeo₂ neo. *Rườn* ~ *cần*: nhà neo người.

Đẻo đét 1. nhí nhảnh. *Tua đéch* ~: đưa trẻ nhí nhảnh. 2.

đỏm dáng. *Chin nụng* ~: ăn mặc đỏm dáng. 3. xí xón. *Tua tỉ* ~ *lai*: con kia xí xón quá.

Đét nắng. *Fạ* ~: trời nắng. ~ *chản nả*: nắng chiếu vào mặt. * *Fầy mẫy kiềng phạ* ~ *fầy mẫy héc phạ phôn*: lửa liềm kiềng thì trời nắng, lửa liềm chảo thì trời mưa.

Đét chang nâu nắng giữa ban sáng.

Đét lương nắng vàng.

Đét nặn nắng chiều ló trên sườn núi.

Đét ón nắng dịu. *Nâu chạu* ~: sáng sớm nắng dịu. *Pài* ~ *cọi pây tông*: chiều dịu nắng sẽ đi làm đồng.

Đét rềng nắng gắt.

đế đã từ lâu. *Mền* ~ *pây*: nó đã đi từ lâu.

Đéch trẻ con. *Ngòi* ~: trông trẻ. *Rườn phác* ~: nhà gửi trẻ. *Lục* ~ *bấu hết đảy*: trẻ con không làm được.

đénh x. ngòi.

Đét 1. xiết. ~ *phiết*: xiết rôm. ~ *xáy mền*: xiết trứng rận. 2. búng. ~ *mừ*: búng tay.

Đi₁ mật. ~ *mi*: mật gấu. * *Khôm bặng* ~ *pja*: đắng như mật cá.

Đi₂ 1. chính giữa. *Mạy khay* ~: gỗ nứt chính giữa. 2. đảy. ~ *vằng*: đảy vực.

Đi₃ dám. *Nặm noòng bầu* ~ *khảm ta*: nước lũ không dám sang sông.

Đi cải táo bạo. ~ *chẳng hết đảy*: táo bạo mới làm được.

Đi khữn tức, nổi giận. *Cần slính mòm phuối sloong cầm le* ~: người nóng tính nói hai câu liền nổi giận. *Dá đảy roong* ~: chớ có chọc tức.

đỉ 1. trú. ~ *phôn*: trú mưa. 2. im lặng, âm thầm. ~ *dú*: sống im lặng. ~ *chin*: im lặng ăn.

Đĩa xưa. *Pĩa* ~: thuở xưa.

Đĩa cái đĩa. ~ *to phjắc*: đĩa đựng rau.

Đích 1. nhấn chìm. ~ *nhà lỏng* *pùng*: nhấn cở xuống dưới bùn.

2. mức. ~ *au bằng nặm*: mức lấy một ống nước.

Đích chính. ~ *vài rườn mằng*: chính trâu nhà mầy.

Điêm x. đúc điêm.

điểm phủ gang nách (gang tay từ đầu ngón cái đến đầu ngón trỏ).

Điêng₁ cái dậu nhỏ (dụng cụ bằng nan giống cái dậu để đựng thóc, đỗ...).

Điêng₂ soi. ~ *tuấy*: soi đuốc.

Điếp 1. yêu. ~ *đin tị*: yêu quê hương. 2. thương. *Bác Hồ* ~ *dân*: Bác Hồ thương dân.

Đieu₁ hắt (bằng gậy). ~ *chà nhác lỏng linh*: hắt bụi rác xuống dốc.

Đieu₂ thức giấc. *Nòn* ~: ngủ thức giấc.

Điêu₁ cái điều, điều. *Chin* ~ *lao*: hút điều thuốc. *Boóc* ~: ống điều.

Điêu₂ đồ. ~ *khẩu pác*: đồ vào mồm.

Điều 1. bật lên. *Nhăm cái mạy* ~ *khửn*: giã thanh gỗ bật lên. 2. cập kênh. *nghe choòng* ~: cái bàn cập kênh.

Đim giắt, cài. ~ *ăn rả*: cài cái rá rách.

Đin đất. ~ *tì rườn*: đất thổ cư. ~ *đeng*: đất đỏ. * ~ *nà tòa cần*: đất ruộng đắp bờ.

Đin mục đất bụi. *Tàng xe pây* ~ *bên*: đường xe chạy bụi bay.

Đin nặm đất nước. ~ *phúng phàu*: đất nước phồn thịnh.

Đin tị 1. đất đai. 2. quê hương. ~ *phúng phàu*: quê hương phồn thịnh.

Đin ngất, bất tỉnh. *Lộ* ~ *pây*: ngã ngất đi. *Tua đếch nựa mồm lai* ~ *pây*: đưa trẻ sốt cao quá bị ngất đi.

Đĩn cáy ngắt lịm.

Đĩn khẩu đau điếng. *Kha toổng đút ~ lẹo*: chân bị vấp đau điếng.

Đĩnh₁ đổ, rót. ~ *pừn nặm*: đổ chậu nước. *Phôn băng ~ băng*: mưa như đổ ống nước. ~ *cuôi nhác*: đổ sọt rác.

đĩnh₂ phao câu. ~ *pét*: phao câu vệt.

Đính dính lẻo đẻo. *Nèm hang ~*: lẻo đẻo theo sau.

Đíp sống. *Chin ~*: ăn sống. *Nựa ~*: thịt sống. 2. tươi. *Fừn ~*: củi tươi. 3. mộc. *Kích ~*: gạch mộc. 4. xanh. *Mác ~*: quả còn xanh. * *Chin đai dú ~*: ăn không ngời rồi.

Đíp nhác sống nguyên. *Mỏ khẩu ~*: nôi cơm còn sống nguyên.

Đíp nháp x. đíp nhác.

Đíp pjạp xanh nguyên, sống nguyên. *Mác ~*: quả còn xanh nguyên.

Đít₁ 1. nhảy. *Bẻ ~ khỉn đán*: dê nhảy lên vách đá. 2. bắn, té. *Nặm ~ rằm sửa khóa*: nước té ướt quần áo.

Đít₂ búng. ~ *khỏn hin*: búng hòn sỏi.

Đít đát 1. tung tóe. *Pùng ~ thuồn tàng*: bùn tung tóe khắp mặt đường. 2. tán loạn. *Xá vài ~ tị tua*: đàn trâu tán loạn mỗi nơi một con.

Đít đít 1. lon ton. *Lẹn ~*: chạy lon ton. 2. một mạch. *Pây ~*: đi một mạch. 3. đành đạch. *Slảng ~*: giầy đành đạch.

điủ tức. ~ *căn*: tức nhau. *Tịnh te phuoối hăn ~ lai lố*: nghe nó nói thấy tức lắm.

Điủ điủ 1. quần quai. *Hua chép ~*: đau đầu quần quai. 2. nằng nặc, ráo riết. *Toi ~*: đòi nằng nặc.

Đo đủ. ~ *cần*: đủ người. ~ *chèn dự xe máy*: đủ tiền mua xe máy.

Đo xà 1. đầy đủ. *Nà nặm ~*: ruộng nương đầy đủ. 2. đông

đu. *Bại cần mà ~*: mọi người đến đông đủ.

Đỗ trú, tránh, ẩn nấp. *Dặng tẩu lạng ~ phon*: đứng dưới gầm sàn trú mưa. *~ khăm*: trú bóng râm.

Đổ 1. gộc, mẩu. *~ fây*: gộc củi (đang cháy).

Đổ 2. 1. trọc. *Hua ~*: đầu trọc. 2. trụi. *Cáy ~*: gà trụi. 3. cần cỏi. *Rây ~*: rầy cần cỏi.

Đổ đút cụt ngắn. *To mạy ~*: gốc cây cụt ngắn.

Đổ đứng trụi thui lụi. *Pò đin ~*: gò đất trụi thui lụi.

Đoải đoải 1. lướt thướt. *Pây ~*: bước đi lướt thướt. 2. đùng đỉnh. * *Nộc cốt luây cần nà ~*: bím bíp dạo ven bờ đùng đỉnh.

Đoạn 1. phần, đoạn. * *Lại cạ ~ công chúa Đường Vương*: lại nói chuyện công chúa Vua Đường.

Đoạn 2. hết. *Khỏi chiềng thâng nẩy lẹ ~*: tôi trình bày đến đây là hết.

Đoảng 1. trống không. *Nắm đảy phuổi ~*: không được nói trống không.

đoảng 2. quang đãng. *Pò nẩy ~*: đòi này quang đãng.

doảng đứng trơ trụi.

Đoắc con nhộng. *~ mọn*: nhộng tằm. *~ phông pên bĩ*: con nhộng nở thành con ngài.

Đọc đạch tập tễnh, cà nhắc. *Kha càm ~*: chân đi tập tễnh.

đoóc 1. mục. *Mạy ~*: gỗ mục. * *Đây noọc ~ chang*: lành bề ngoài, mục nát bên trong. 2. lâu đời. *Tây ~*: người Tây lâu đời.

Đoóc đéc mục nát, cũ nát. *Nghé thiềng rây tả sle hâng ~ lẹo dá*: cái lều trên nương bỏ lâu mục nát cả rồi.

Đoi 1. ngẫu. *phon ~*: mưa ngẫu. 2. mất không. *~ ngài*: không được ăn bữa trưa.

Đỏi 1. chín rữ. *Nà ~*: ruộng lúa bị chín rữ (chín quá).

Đỏi₂ khê, thận trọng. ~ *chin* ~ *phuối*: khê ăn khê nói. ~ *nặng* *lông*: ngồi xuống một cách thận trọng.

Đon đám, thừa. ~ *rây*: đám rây. ~ *bấp*: thừa ruộng ngô.

Đón₁ 1. cụt, cộc. *Ma hang* ~: chó cộc đuôi. 2. hụt. *Pài rườn* *mùng* ~: mái nhà lợp hụt.

Đón₂ tung. ~ *còn*: tung còn. ~ *nghe bấp khẩu chậu*: tung chiếc ngô vào dậu.

Doong 1. cái mu. ~ *pha*: mu con ba ba. ~ *kha*: mu bàn chân. 2. mai. ~ *tầu*: mai rùa.

Đoong 1. đất tro, rần. *Pò* ~ *bấu* *tào* *đầy*: đồi đất rần tro không đào nổi. 2. đòi trực.

Đoóng 1. nhẵn: *Hua* ~: đầu cạo nhẵn. 2. giô. *Phjác* ~: trán giô. 3. hết sạch. *Mu chin* ~ *làng* *muốc*: lợn ăn hết sạch máng cám.

Đoóng 1. lồi. *Tha* ~: mắt lồi. 2. trố. ~ *tha* *ngòi* *cần*: trố mắt nhìn người ta.

Đoóng dít thao láo. *Tha* ~: mắt thao láo.

Đoóng điu nhìn không chớp mắt, nhìn trơ mắt ra.

Đoong 1. động. *Ná* ~ *sle* *nộc* *khăn*: dùng động để chim hót. 2. cựa quậy. *Nòn* *xảng* *dá* ~ *lai*: nằm cạnh chó có cựa quậy nhiều. 3. ồn ào. *Rườn* *lai* *cần* ~ *lai*: nhà đông người ồn ào lắm.

Đoong dĩnh âm ỉ. *Coóc* *moong* ~: khuia mỡ âm ỉ.

Độ₁ đổ. *Thi* ~: thi đổ.

Độ₂ khoảng. ~ *slíp* *cái* *hin*: khoảng mười cây số.

Độ₃ chịu đựng, thọ, bền. *Bấu* *chương* *của* *cái* *nhằng* *mì* *lãng* ~: không giữ gìn thì không của cải nào bền được.

Độc *nặm* ngã nước.

Độn độn, đoán. ~ *ngòi* *vần* *pjục* *phôn* *lự* *đét*: độn xem ngày mai mưa hay nắng.

Đông₁ rừng. *Lai* *mạy* *tứn* *pên* ~: nhiều cây mọc thành rừng.

Đông₂ phương đông. *Tha vắn khữn bưởng* ~: mặt trời mọc phương đông.

Đông₃ mùa đông.

Đông₄ nhiều người. *Vắn Lồng tông* ~ *cần*: ngày hội Lồng tông đông người.

Đông cấm rừng kiêng (không được vào).

Đông pá rừng già, rừng sâu.

Đổng cái nong, cái nia. ~ *mọn*: nong tầm. ~ *khẩu slan*: nong gạo.

Đu 1. trông, nhìn. * *Slíp tha* ~ *bấu táy mừ lưm*: mười nhìn không bằng một sờ. 2. chặn (súc vật). ~ *vài*: chặn trâu.

Đu kền 1. rui ro. ~ *chập phon*: rui ro gặp mưa. 2. khó coi. *Hết hăn* ~ *lai*: làm thấy khó coi quá.

Đú khởi đầu, đầu tiên. *Pày* ~: lần đầu. *Tóc* ~: ban đầu.

đua 1. giấc. ~ *nòn*: giấc ngủ. ~ *phăn*: giấc mơ. 2. trận. ~ *khảy*: trận ốm. * *Slíp* ~ *khảy*

bấu táy ~ *hí*: mười trận ốm không bằng một trận lo nghĩ.

Đuây cái thang. *Khữn* ~: lên cầu thang. * *Các* ~ *hẩu nu khẩu đảo*: bắc thang cho chuột vào vựa thóc.

Đúc₁ xương. *Da* ~ *tắc*: thuốc chữa gãy xương.

Đúc₂ x. pja đúc.

Đúc₃ x. pêng đúc.

Đúc bjáp sụn xương. *Háp nắc* ~: gánh nặng sụn xương.

Đúc đác xương xẩu. *Pát phỷắc nhằng* ~ *chả*: bát thức ăn chỉ còn xương xẩu thôi.

Đúc đang thân thể.

Đúc đeng xương tủy. *Lọt tằm* ~: lọt tận xương tủy.

Đúc dĩ cái rồn.

Đúc điêm buồn. *Chúc chí hẩu* ~: cù cho buồn.

Đúc keng xương ống chân.

Đúc lăng xương sống.

Đúc luồng cây xương rồng.

Đúc ón xương sụn.

Đúc slẽ xương sườn.

Đúc slút xương cụt.

Đúm húp. ~ *ám nặm*: húp miếng nước.

Đủng ngoi, ngóp. *Pja ~ nả nặm*: cá hộp mặt nước.

Đủng đu cái đu.

Đúng điều chao đảo, bấp bênh. *Cái cầu* ~: cây cầu bấp bênh.

Đúng đỉnh tròn trành. *Băng pè* ~: cái bè tròn trành.

Đuổi với. *Thả noọng* ~: chờ em với. *Chin ngài* ~ *chài*: ăn cơm trưa với anh. *Mà* ~ *căn*: về với nhau.

Đuông bông, đóa. ~ *bjóóc*: bông hoa. ~ *bjóóc tào*: bông hoa đào.

Đuổng 1. sâu. ~ *mảy*: sâu mặng. 2. nhộng. ~ *tót*: nhộng ong.

Đút₁ 1. hút. ~ *lao keo*: hút thuốc lảo. 2. mút. ~ *nịu mừ*: mút ngón tay.

Đút₂ cụt ngọn. *Mạy ~ hang*: cây cụt ngọn. *Tàng* ~: đường cụt

Đút đú tắc họng. *Hâu slam, lâu ~ bầu chắc cẳng lằng*: người ta hỏi, mình tắc họng không biết nói gì nữa.

Đura cái cựa. ~ *cáy sleng*: cựa gà trống.

Đừa mệt. *Khửn lính ~ lai*: trèo dốc mệt quá.

Đúra cây sung, quả sung.

đứng đứng thoăn thoắt. *Vây khen pây* ~: vung tay đi thoăn thoắt.

Đuờn giun đất. ~ *chuốn cần nà*: giun đục bờ ruộng. *Tào ~ khun pết*: đào giun chặn vệt.

Đuờn vạt giun đất loại to.

Đuốn₁ 1. của thừa. *Chin* ~: ăn của thừa. 2. tắm hơi. *Xa bầu hăn* ~: không tìm thấy tắm hơi.

Đuốn₂ 1. cười theo. *Khua ~ rèo cần*: cười theo người ta. 2. cười mĩa. *Hết pên hầu* ~: làm

thế người ta cười mỉa cho.
3. thức giấc. *Nòn ~*: ngủ thức
giác.

Đuống bênh lên. *Nhắm cái
mạy ~ khừn*: giẫm khúc gỗ

bênh lên. *Pạng nắ pạng nắu
men ~ khừn*: bên nặng bên nhẹ
bị bênh lên.

Đuốt nóng, ẩm. *Nặ ~*: nước
nóng.

E

E₁ x. phuối chớm.

E₂ 1. đùn, phóng uế. ~ *khí*: đùn cút. ~ *neo*: đá. 2. Tương. *Cần hâu ~ khí dú cốc mại*: ai tương cút ra chỗ gốc mít.

E hèm đăng hăng.

è cút (dùng với trẻ con).

è è tí tí. *Hảy ~*: khóc tí tí.

éc vai cày. *Hàng ~*: thắt vai cày. *Kho ngóng bặng ~*: cong như vai cày.

éc hang đòn gánh cày.

ẹc bản (nói trẻ). *Khí ~*: phân bản.

em 1. êm. *Chường nòn ~*: giường nằm êm. 2. vừa lòng. *Chài phuối pên noọng hăn ~ cò*: anh nói thể em thấy vừa lòng.

Em út 1. êm ru. *Tắt nằng ~*: ghé ngồi êm ru. 2. bình chân như vại. *Hâu pây ròm ròm đá tao lâu vận nằng ~*: người ta đi rầm rầm rồi mà mình vẫn bình chân như vại.

ém kèm, phụ vào. ~ *tậu khẩu cái sláo*: buộc kèm gậy vào cây sào.

ẹm vú (nói với trẻ con). *Chin ~*: bú.

ẻn 1. ưỡn. ~ *ắc*: ưỡn ngực. 2. duỗi. ~ *phả mừ*: duỗi bàn tay.

én chim én.

ẹn nện. *Hò slác men ~ tón nằng*: thằng giặc bị nện cho một trận.

Eng 1. nhỏ, bé. *Noọng ~*: em bé. *Tua nghiêu ~ tua cũng cái*: con tép bé, con tôm to. 2. con. *Ma ~*: chó con.

Eng chí bé tí. *Rườn ~*: nhà bé tí.

Eng ỉ bé bỏng. || **eng nhí**.

èng èng êu êu (tiếng gọi chó).

eo dĩ. *Tua tỉ ~ lài*: con ấy dĩ lắm.

Eo mèo. dĩ thỏa.

éo₁ cái rọ (dụng cụ đánh cá ở suối).

éo₂ 1. cưỡng. ~ *cầm cần ké*: cưỡng lại lời người già. 2. cố tình. ~ *hết*: cố tình làm trái ý.

éo₃ gấp khúc, ngoặt. *Tàng tập ~*: đường gấp khúc.

ẻo 1. vắn. ~ *cái slién*: vắn dây thép. 2. bẻ. ~ *cáng mạy*: bẻ cành cây. ~ *hầu tấc*: bẻ cho gãy. 3. vắt. ~ *khân nả*: vắt khăn mặt.

ẻo ét 1. kịu kịt. *Háp ~*: gánh kịu kịt. 2. đưng đưa. *Kính bjoóc ~*: nhành hoa đưng đưa.

ẹo xôi (nói với trẻ con).

ép ép. * ~ *mèo chín khinh*: ép mèo ăn gừng (bắt làm việc quá khả năng).

ét x. cấp₁.

Ê

ế ê ê. ~ *nhén!*: ê ê xấu hổ!

ệc tiếng dùng để gọi lợn.

ệc **đuí** x. ệc

ên gân. *Mừ mì lai slai ~ kheo*:
tay có nhiều đường gân xanh.

ép x. íp.

ết 1. mốt, một. *Slíp* ~: mười
một. *Pác* ~: trăm mốt. 2. nhất.
Tai ~: thứ nhất. * ~ *vằm* ~ *nhị*
vằm nhị: một là một hai là hai.

ết slim một lòng. ~ *rèo Đảng*:
một lòng theo Đảng.

F

Fa x. di

Fà cái chẵn. *Hóm* ~: đắp chẵn.

Fà cộp chẵn kếp.

Fà mền chẵn bông.

Fà noổng chẵn sui.

Fạ trời. ~ *đét*: trời nắng. *Dú noọc* ~: ở ngoài trời.

Fạ đăng x. ạ roọng.

Fạ fụn 1. sấm chớp. ~ *rừn rừn*: sấm chớp ùng ùng.
2. trời rung đất chuyển.

Fạ khăm kheo trở trời, u ám.
Vần nẩy ~ *lao tố ái phon*: hôm nay trời u ám, có lẽ sắp mưa.

Fạ khiéc sét đánh. ~ *mạy tác*. *
Bôn khả ~: trời tru đất diệt.

Fạ mà trời trở lại (trời chuyển mùa sang mùa hạ bắt đầu có mưa rào, sấm chớp...). ~ *bươn lap háp bầu tén*: trời có mưa, sấm chớp thảng chạp thì được mùa.

Fạ mjep chớp.

Fạ ngoằm 1. bầu trời. 2. thiên hạ.

Fạ Roọng sấm. * ~ *cón bầu luôn phân*: sấm trước thường không mưa.

Fạ₁ giát. ~ *mạy muôi*: giát nhà sàn bằng cây mai.

Fạ₂ dây, vạt, ven. ~ *tạ*: ven sông. *Sloong* ~ *loong*: hai dải bờ suối.

Fạc fạc 1. phành phạch. *Tốp pic* ~: vỗ cánh phành phạch. 2. đành đạch. *Bả* ~: giấy đành đạch.

Fài₁ nhúm, nắm * *Slíp háp khi vài bầu táy ~ khún ta*: mười gánh phân trâu không bằng nắm phù sa.

Fài₂ chèo. ~ *lừa*: chèo thuyền.

Fai₁ 1. vãi. *Hứa* ~: vãi mồ hôi. 2. vãi. *Tốc ~ chang tàng*: rơi vãi dọc đường.

Fai₂ hạng, ngữ. ~ *màu hết dầy*: ngữ mảy làm được.

Fai fạc 1. nhể nhại. *Hứa* ~: mô hôi nhể nhại. 2. vương vãi. *Nhù ~ chang coong*: rom vương vãi đầy sân.

Fam 1. động. ~ *chó*: động đến tổ tông. 2. phạm. *Tào đin ~ thâng mả*: đào đất phạm đến mả.

Fam toạng vùng bụng. *Chép* ~: đau vùng bụng. *Nựa* ~: thịt bụng.

Fan Pháp. *Pựa cón ~ chám đin lâu*: trước kia Pháp chiếm nước ta.

Fan quay lại. ~ *hua*: quay đầu. ~ *hua hang*: tráo đầu đuôi.

Fan sleng tái sinh, hồi sinh. *Hua shuón* ~: tởi mọc mầm.

Fan tạo trái lại. *Ngợ cạ nào đây dá, ~ nhằng nắc lai them*: tưởng là đỡ rồi, trái lại bệnh càng nặng thêm.

Fàn fạc phàn nàn.

Fàn lao buồn phiền, phiền phức.

Fan vạ. ~ *cản*: vạ người.

Fản phản. *Ma ~ chúa*: chó phản chủ.

Fản nả trở mặt, lật lọng. ~ *cạ bầu dầy au*: trở mặt nói không được lấy.

Fàng₁ rạ. *Nà tan dá, nhằng cóc* ~: ruộng gặt rồi còn gốc rạ.

Fàng₂ mắt bị quáng gà.

Fàng lương bệnh hoàng đản.

Fàng nòn ngái ngủ.

Fạng phang. ~ tua ngù bát may: phang con rắn một gậy.

Fào lóp. *Luông khẩu* ~: bông lúa lóp.

Fáp 1. bùa, phép. *Hết* ~: dùng bùa phép trừ ma tà (quan niệm cũ). 2. bắt quyết. *Sláy hết oóc* ~: thầy bắt quyết.

Fát cảm, ốm. *Tầu phôn đang* đang ~: bị mưa lạnh bị cảm.

Fát náp bị còi, ốm (đối với chó, mèo). * *Mèo ~ le pja, ma ~ le thương*: mèo bị còi thì cho ăn cá, chó bị còi thì cho ăn đường.

Fát slính tức giận, nổi giận. ~ *dọ khôn hìn lông khuổi*: tức mình đẩy hòn đá xuống suối.

Fát xài phát tài. *Pi máu ~ nớ!*: năm mới phát tài nhé!

Fát xời x. hất xời.

Fạt 1. quát. ~ *bát roi nâng*: quất cho một roi. 2. đập. ~ *nà*: đập lúa. 3. làm. ~ *giang*: làm hương.

Fặ₁ cây bí. *Chay ~*: trồng bí. *Bjoóc ~*: hoa bí.

Fặ₂ ấp. *Cáy ~ xay hẩu pết*: gà ấp trứng cho vịt.

Fặ đeng bí đỏ.

Fặ fiền loài hoa đẹp mọc trên vách đá (hình tượng trong văn chương).

Fặ moong bí đao, bí xanh.

Făn 1. li. ~ *kim*: một li vàng. 2. phân. *Bấu nhựt slắc* ~: không dôi một phân.

Făn făn lăm le. *Khả cáy* ~: lăm le thịt gà. ~ *vít pây*: lăm le vút đi.

Făn fi ngay lập tức, tức khắc. *Pây* ~: đi ngay lập tức.

Făn giống. *Khẩu* ~: thóc giống. *Mu* ~: lợn giống.

Făn₂ răng. *Cắt* ~: nghiền răng.

Făn chém. ~ *bát pja*: chém cho một nhát dao. * *Pja côm* ~

khỉ vài: dao sắc chém cút trâu (sử dụng không đúng năng lực).

Fần fe giống má.

Fần₁ phân. *Cáp ~*: góp phần. *Păn ~*: chia phần.

fần₂ chịu, chấp nhận. *Bấu ~*: không chịu.

Fần phở. *Chin ~*: ăn phở.

Fần thèo miến. *~ hang nửa cáy xấu bjoóc hom*: miến nấu thịt gà với nấm hương.

Fạn 1. chơi. *Đéch ~ búp bê*: trẻ chơi búp bê. 2. nghịch. *~ đin*: nghịch đất.

Fạn lỉn chơi, nghịch. *~ tính tấu*: chơi đàn tính.

Făng₁ mừng, vui. * *Lục déch đầy sữa máu lệ ~*: trẻ con được áo mới thì mừng.

Făng₂ động dục. *Mạ ~*: ngựa động dục. *Cáy me ~ xáy*: gà mái chịu trống.

Făng fầu mừng rỡ. *Me pây háng mà lục ~*: mẹ đi chợ về, con mừng rỡ. || **Făng fờ**.

Fặt₁ bật. *~ fây*: bật lửa. *~ lên*: bật dây mực.

Fặt₂ đề, vật. *Pja ~*: cá đề.

Fặt fay 1. lắc lư. *Cáng mạy lôm ~*: cành cây gió thổi lắc lư. 2. vầy vầy. *Mừ ~ mà tó*: tay vầy vầy lại. 3. pháp phối. *Cờ bên ~*: cờ bay pháp phối.

Fần 1. phần. *~ lai*: phần nhiều. *Hả slip ~ pác*: năm mươi phần trăm. 2. một số. *Mì ~ tan nà dá*: một số người đã gặt rồi.

Fật fụng lung lay, lúc lắc. *Cái tặng ~*: chiếc cốc lung lay.

Fâu tua. *~ còn*: tua quả còn. *Pao khăn mì ~*: đội khăn có tua.

Fầy₁ lửa. *Têm ~*: châm lửa. * *Có ~ nưc nặm*: nhóm lửa trên mặt nước (khởi đầu công việc trong điều kiện khó khăn).

Fầy₂ cây giầu gia. * *Mác ~ ốt rù dăng ván chả*: quả giầu gia to bằng lỗ mũi thì gieo mạ.

Fầy phi ma trôi.

Fè thứ, loại. ~ *lăng*: thứ gì.
~ *cáy nẩy tua cái*: thứ gà này to con.

Fè fè rì rào. *Lòm* ~: gió rì rào.

Fè giống. *Khẩu* ~: thóc giống.
Cáy khương dom sle hết ~: gà mái tơ để dành làm giống.

Fèn 1. rung, rung động. *Fạ lòm cáng mạy* ~: gió thổi rung cành cây. *Đin* ~: động đất. 2. nhúc nhích. *Ngay khỏn hìn bầu* ~: bầy hòn đá không nhúc nhích.

Fèn fôm rung động, dao động.
Hăn hâu phuối móc ẩ bầu đảy ~: thấy người ta nói, mình không nên dao động.

Fèn fặt dọn dẹp. ~ *rườn lạng*: thu dọn nhà cửa.

fiệc việc. *Hết fiệc noọc tông*: làm việc ngoài đồng.

fò cái vò. ~ *to lấu*: vò đựng rượu.

Foong slur một làn điệu dân ca của người Tày; bức thư văn vắn tỏ tình giao duyên.

Foòng sóng. *Nặm* ~: nước nổi sóng.

Foòng vòng. ~ *teo*: vòng trở lại.

Foòng còn cột bằng cây mai có vòng tròn trên ngọn (làm đích) để tung còn.

Foong cái vồng. *Vây* ~: đu vồng.

Fop 1. hoảng sợ. *Pét eng ~ lăm*: vịt con hoảng sợ điều hâu. 2. cụt hứng. *Đéch toi pây háng, me bầu chũn*, ~ *lẹo*: trẻ con đòi đi chợ bị mẹ mắng, cụt hứng hết.

Fop mao hoảng hốt.

Fộc phù. *Kha* ~: chân bị phù.

Fộc fựn 1. lật đi lật lại. ~ *tổng nhù*: lật đi lật lại đồng rơm. 2. trở mình. *Nòn bầu đắc* ~ *quá cừn*: ngủ không say trở mình suốt đêm.

Fôm 1. nằm sấp. ~ *lông*: nằm sấp xuống. 2. ản nấp. ~ *dú chang cừn*: ản nấp trong bụi rậm.

Fòm pạp sắp bệt, phủ phục.

Fòm pốp nằm úp bụng.

Fông bùng lên. *Piêu fầy ~ khừn*: ngọn lửa bùng lên.

Fông făng vội vã. *Chắc me pên khảy, lục ~ mà dương*: biết tin mẹ ốm, con vội vã về thăm.

Fộng hốt hoảng. *Xá cáy ~*: đàn gà hốt hoảng.

Fộng fạng 1. hốt hoảng tán loạn. *xá cáy ~ tị tua*: đàn gà hoảng sợ chạy tán loạn mỗi nơi một con. 2. xả láng. *Chin ~*: ăn uống xả láng.

Fốp fốp bùng bùng. *Fầy thư ~*: lửa cháy bùng bùng.

Fột 1. vệt. *~ cần nà*: vệt đất ruộng lên đắp bờ. 2. vết. *~ thôm*: vết ao. 3. vót. *~ khẩu fẹ*: vót thóc giống.

fục 1. cội. *Co ~*: cây cội. 2. chiếu. *Phun ~*: tấm chiếu. *Pjói ~*: trải chiếu.

Fù₁ 1. nổi. *Xăm ~ nả nậm*: bè nổi trên mặt nước. 2. trôi. *~ rèo tạ*: trôi theo sông.

Fù₂ phù, bệu, búng. *Nả ~*: mặt búng.

Fù noòng bánh trôi.

Fùm cái go. *~ háng*: go thừa (đồ đựng hõnh cối lược trong khung cửi để luôn sợi dọc).

Fung₁ bệnh tê thấp.

Fung₂ bệnh mắt đục thủy tinh thể.

Fung₃ một gói. *~ pêng cao*: gói bánh khảo.

Fung₄ x. fung₂.

Fung xàng lạp xường.

Fuông 1. phương. *Tị ~*: địa phương. 2. phong cảnh. *Chỏm ~*: xem phong cảnh.

Fừ fừ vù vù. *Tó lệt slán rằng bên ~*: ong bầu vẽ vờ tổ bay vù vù.

Fứ₁ hỉ. *~ mục*: hỉ mũi.

Fứ₂ vụt. *~ bên*: vụt bay.

Fừn cửi. *Xa ~*: kiếm cửi. *Khiéc ~*: bỏ cửi.

Fụn 1. lật. *~ ám nựa chen*: lật miếng thịt đang rán. 2. trờ.

~ *đang*: trở mình. 3. *đổi*. ~ *bá*: *đổi* vai.

Fụn fộc 1. lật đi lật lại. ~ *nghe mon*: lật đi lật lại cái gối. 2. *trần trọc*. ~ *quá cừn nòn mí* *đắc*: *trần trọc* suốt đêm không ngủ được.

FuợI liệt. *Pét* ~: vệt bị liệt.

Fương *phương*. *Slí* ~: bốn *phương*.

Fuờng₁ cây, quả khế. *Mác* ~ *slỏm*: khế chua.

Fuờng₂ 1. bệnh cây. *Au* ~ *mạy* *hết phá*: dùng bệnh cây làm

khay to. 2. vành máng. ~ *xay*: vành máng cối xay.

Fút fút *phưng phứ*. *Hom* ~: *thơm phưng phứ*.

Fút 1. chọt, bồng. ~ *chứ*: bồng nhớ. ~ *lừm*: chọt quên. 2. *bật*, *vụt*. *tứn* ~ *dặng*: đứng *bật dậy*. *Đén điện* ~ *đắp*: đèn điện *vụt tắt*.

Fút fút *bùng bùng*. *Lượ khừn hua* ~: máu lên đầu *bùng bùng*. ~ *sính khừn*: *bùng bùng* nổi giận.

H

Hà òa (tiếng hù dọa trẻ).

Hà hà khà khà. *Khua* ~: cười khà khà.

Hà lăm chiếm đoạt, lấn chiếm.

Hà lều điệu lượn của người Nùng ở miền đông Cao Bằng.

Hả₁ năm, lăm, nhăm. ~ *cần*: năm người. *Nhi* ~: hai lăm.

Hả₂ hử, hở. *Cạ nắm tịn* ~: bảo không nghe hả.

Há pả dọa nạt. *Slác bấu ~ đẩy boong lầu*: giặc không thể dọa nạt được ta.

Hạ₁ mùa hạ, mùa hè.

Hạ₂ đưa xuống. ~ *au lông*: đưa xuống thấp.

Hác₁ người Khách (Hoa kiều).

* *fả fạ kéo mùa* ~, *khẩu phjác*

chàn: mây bay về phía người Khách, đổ thóc ra phơi.

Hác₂ 1. tự. ~ *hét*: tự làm. 2. riêng, một mình. ~ *dú*: ở một mình, ở riêng.

Hác₃ sao. *Cần toọc ~ hét đầy tầu*: một mình làm sao mà làm được.

Hai trắng. ~ *khừn*: trắng lên.

Hai món 1. trắng non. 2. trắng lu.

Hai môn trắng tròn.

Hai vẹo trắng khuyết. || **hai xo**.

Hài giày, dép. *Nụng* ~: đi giày.

Hài năn giày da.

Hài xảo giày cỏ.

Hải₁ biển. *Khảm* ~: vượt biển.

* *Năng cần fây táng hăn* ~: ngồi xó bếp kể chuyện thấy biển (sự viễn vông).

Hải₂ gặt lúa (chọn gặt lấy một ít).

Hại₁ hại, làm hại. *Nắm đẫy hét* ~ *hầu cần*: không được làm hại cho người khác.

Hại₂ 1. hãy. ~ *slon cón*: hãy học đã. 2. nếu. ~ *phôn lẹ nặm noòng*: nếu mưa thì nước lũ.

Hại đất thương tâm. *Ngòi tua đếch pên khảy hăn* ~ *quả*: trông đứa trẻ bị ốm thấy thương tâm quá.

Ham₁ khiêng. ~ *mu*: khiêng lộn.

Ham₂ vất sang, bắc sang. *Hết rườn* ~ *pi*: làm nhà vất sang năm sau.

Ham háp khiêng gánh, gánh gồng.

Ham khoang 1. giữa chừng. *Bjai nà* ~: làm cỏ lúa giữa chừng không xong. 2.

nước đôi. *Phuối* ~: nói nước đôi.

Hàm ăn rơ nhau, hòa hợp. *Cồn thương xáu thúa* ~ *căn*: trộn đường với đồ hợp nhau.

Hăm 1. giữ. ~ *tị*: giữ chỗ. 2. lần. *Nhả dú cần* ~ *oóc nà*: cò ở bờ lần ra ruộng.

Hạm 1. hãm. ~ *xe*: hãm xe. 2. ngăn cản. ~ *sle nắm hầu pây*: ngăn cản không cho đi.

Han₁ bộ net. * *Pác ả bặng ca chin* ~: miệng há như quạ ăn bộ net.

Han₂ cây han.

Hàn xốt. *Mốc* ~: ruột xốt.

Hàn rạt hơi rạt.

Hán₁ con ngỗng. *Xáy* ~: trứng ngỗng.

Hán₂ lan. *Nhả ~ tằm sluôn*: cỏ mọc lan đầy vườn.

Hán huống chẳng chịt. *Dầu xao ~*: mạng nhện chẳng chịt.

Hán fạ thiên nga, ngỗng trời.

Hạn hạn, kì hạn. *Lẹo ~*: hết hạn.

Hạn sló hạn độ. *Lẹo kỉ lai bầu ~*: hết bao nhiêu không có hạn độ.

Hang₁ 1. đuôi. ~ *cáy*: đuôi gà. 2. dải. ~ *rặng*: dải thắt lưng. 3. ngọn. ~ *oi*: ngọn mía. 4. cuối. ~ *bươn*: cuối tháng. 5. út. *Lục ~*: con út. 6. sau. *Tam ~*: tiếp sau.

Hang₂ xào, nấu. ~ *phjắc*: nấu rau.

Hang hời 1. út ít. *lục ~*: con út ít. 2. sau chót. *Mà thâng ~*: đến sau chót.

Hang lầy x. lầy cà.

Hang pjên₁ tấm. *Khẩu slan lộn ~*: gạo lẫn tấm.

Hang pjên₂ 1. đuôi sam. *Phura pền sloong ~*: tết tóc thành hai

đuôi sam. 2. cái roi. ~ *tẹp vai*: roi đuôi trâu.

Hang rì đi thỏa, đi ngoại tình. *Me tỉ ~*: con mẹ kia ngoại tình (đĩ).

Hảng₁ 1. đeo. ~ *rặng*: đeo thắt lưng. *Tua vài ~ roọc*: trâu đeo mõ. 2. đóng, thắng. ~ *éc*: thắng ách cho trâu. 3. chực. ~ *rại*: chực hờn dỗi. ~ *pây lin*: chực đi chơi.

Hảng₂ 1. cài bẫy, đặt bẫy. ~ *cấp*: đặt bẫy. * ~ *dây pjai mạy*: đặt đó trên ngọn cây. 2. thắng. ~ *yên mạ*: thắng yên ngựa.

Hảng₁ chợ. *Khai phjắc noọc ~*: bán rau ở ngoài chợ.

Hảng₂ thừa. *Slan ~*: đàn thừa. *Phải ~*: vải thừa.

Hảng xạ hàng xã.

Hạng hàng, những. *Te mì ~ slíp tua vài*: nó có những mười con trâu. *Nghé xe nẩy ~ pét pác*

triệu: cái xe này những tám trăm triệu.

Hao hao, hao hụt, ngót. *Khai lé men* ~: bán lẻ bị hao.

Háo lồm ngáp. *Mốc nòn* ~: buồn ngủ ngáp.

Hào hào. *Slíp ~ chẳng mì mun*: mười hào mới có một đồng.

Hảo khô, nỏ. *Khẩu phjác* ~: thóc phơi khô.

Hảo bấu 1. khô non. *Khẩu phjác* ~: thóc phơi khô non (chưa khô kỹ). 2. dở hơi. *Cần* ~: người dở hơi.

Hảo hỉ tốt lành.

Hảo huốt bình an, tốt lành. *Rườn lang* ~: nhà cửa bình an.

Hảo lai 1. khá nhiều. ~ *cần xằng chắc*: khá nhiều người chưa biết. 2. tương đối. ~ *đây*: tương đối tốt.

Hảo xải x. mì bát.

Háp gánh. *Slam ~ nặm*: ba gánh nước. ~ *pây khai*: gánh đi bán.

Háp dó non một gánh (một gánh nhẹ).

Hạp hợp. *Phua mjê ~ căn*: vợ chồng hợp nhau.

Hạp minh hợp số. *Sloong cần* ~: hai người hợp số nhau.

Hát₁ ghềnh. ~ *tạ*: ghềnh sông. * *Phuối bặng nặm lòng* ~: nói như nước chảy xuống ghềnh (nói trôi chảy, lưu loát).

Hát₂ hét, quát tháo. *Te ~ khừn tọ bấu mì cần hâu lao*: nó hét lên nhưng không có ai sợ.

Háu sữa. *Ma ~, cáy khăn*: chó sữa, gà gáy. * *Ma ~ hai*: chó sữa vô duyên.

Háu váp (chó) sữa càn.

Hảy khóc. *Đéch* ~: trẻ con khóc. * *Đéch bấu ~ mẹ bấu nôm*: con không khóc mẹ không cho bú.

Hảy bốn phát khóc. *Lót mây nhùng kẻ* ~: cuộn chỉ rồi, gỡ đến phát khóc.

Hảy hỏm khóc lóc.

Hỷ lại khóc dai.

Hỷ lẫn khóc lẫn lóc.

Hỷ phi khóc ma (khóc người chết).

Háy gõ. ~ *lồng hua*: gõ vào đầu.

Hạ 1. nếu. ~ *năm bốc lệ pja thai*: nếu nước cạn thì cá chết. 2. cứ. ~ *chín ngài cón*: cứ ăn cơm đã.

Hắc bẻ. ~ *cáng mạy*: bẻ cành cây.

Hăm dái. *Mác chẻ* ~ *mạ*: cà dái dê.

Hầm hầm lăm lăm. ~ *pây*: lăm lăm đi. *Khả cáy* ~: lăm lăm thịt gà.

Hầm pà lằng cào bằng. ~ *tăng síp rườn*: cào bằng cả mười nhà.

Hầm chặt, chém. ~ *đúc*: chặt xương. ~ *bầu*: chém đầu. * ~ *duốc bầu khát dầu*: chặt thân cây chuối không đứt những sợi tơ.

Hăn thấy. ~ *nộc chấp cang mạy*: thấy chim đậu trên cành cây. * *Ké bầu thai ~ vài tăng năng*: già không chết thấy trâu ngồi dựng đứng (thấy chuyện khác thường).

Hăn bươn hành kinh.

Hăn phi gay go. *Cạ bầu tịnh, bắt nẩy ~ xằng*: nói không nghe, bây giờ gay go chưa.

Hẳng chịu, vừa lòng. *Ngo bầu* ~: tôi không chịu.

Hấp 1. đóng. ~ *tu*: đóng cửa. 2. đập. ~ *phai*: đập đập. 3. gấp lại. ~ *sléc*: gấp sách lại. 4. hiệu nghiệm. *Chín da hăn bặng ~ nặm*: uống thuốc thấy rất hiệu nghiệm.

Hắt sạn. *Kẹo khẩu mẹn muối* ~: nhai cơm phải hạt sạn.

Hắt xời hắt hơi.

Hắc lơ lơ dăng. ~ *chẳng mẹn lằn xe*: lơ dăng mới bị ngã xe.

Hậ hằm. *Khẩu slan* ~: gạo bị hằm.

Hâng lâu. *Te slon ~ lai dá*: nó học lâu lắm rồi.

Hâng hâng thỉnh thoảng. ~ *chăng mì cần dự*: thỉnh thoảng mới có người mua.

Hang rì lâu dài.

Hâu₁ con chấy. ~ *khốp hua*: chấy cắn đầu. * *Hua mì ~ hua đăn*: đầu có chấy đầu ngứa.

Hâu₂ 1. họ, người ta. *Ná hết hấu ~ khua*: đừng làm người ta cười. ~ *pây cón dá*: người ta đi trước rồi. 2. tớ, ta, mình. *Păn ~ đuối*: chia cho tớ với.

Hấu hủi. *Pên ~*: bị bệnh hủi. *Đông ~*: rừng có hủi.

Hâu 1. đâu. *Pây ~*: đi đâu. 2. nào. *Nghé ~*: cái nào. *Tị ~*: nơi nào.

Hấu₁ cho. *Au ~ noong*: lấy cho em. ~ *pây háng*: cho đi chợ.

Hấu₂ nào. ~, *sle câu ngòi*!: nào, để tao xem!

Hây ta. *Boong ~*: chúng ta. ~ *chứ cầm Bác Hồ slăng sle*: ta nhớ di chúc của Bác Hồ.

Hấy cày cấy, làm. ~ *nà*: làm ruộng. * *Hết rây ~ nà*: làm rây làm ruộng.

He nhát. *Cáy ~ cần*: gà nhát người.

hè hè cười hì hì.

hé chái. ~ *rườn*: chái nhà. *Vang ~*: gian đầu hồi, gian ở chái nhà.

héc cái chảo.

Héc phjắc chảo xào rau.

Héc vại chảo to.

Hém bã rượu. *Au ~ khun mu*: bã rượu chần lợn.

hém me mẻ. ~ *hang pja*: mẻ nấu canh cá.

hém nự mẻ ngâm thịt.

hém pja mẻ ngâm cá.

Hen₁ bệnh hen. ~ *mèo*: hen thở khò khè.

Hen₂ chần. ~ *vài*: chần trâu. ~ *pét*: chần vịt.

Hễn x. cấp hễn.

Hễn héo khô héo. *Nà lạng khẩu ~*: ruộng hạn lúa khô héo.

hén hén, hén mặt.

Hẹn 1. hẹn. *Tò ~*: hẹn nhau. 2. thời hạn. *Thăng ~ còi mùa*: đến hẹn hãy về.

Heng 1. giọng. *~ dây tình*: giọng nghe hay. 2. tiếng. *~ lượn coong khỉn khai*: tiếng lượn vang lên núi. 3. âm thanh. *Mì ~ moòng tầu loong*: có âm thanh ở dưới suối.

heng hanh, khô lạnh. *Mười lông fạ đét ~*: sương xuống trời nắng khô lạnh.

Héo 1. gầy. *Mạ ~*: ngựa gầy. 2. nhăn nheo. *Cần ké nả ~*: người già mặt nhăn nheo.

héo díp làng nhàng. *Ké tí cần ~*: ông ấy người làng nhàng.

Héo gánh gầy đét.

héo ngắng gầy guộc.

héo nháp gầy còm.

héo nhủ gầy nhom.

Hép₁ cái hái ngắt. *~ tan khẩu mẫu*: cái hái ngắt từng bông lúa để làm cơm.

Hép₂ 1. khăn. *cò ~*: khăn cò. 2. khăn. *Heng ~*: giọng khăn.

Hên cáo, cày. * *Hét bặng ~ chin bặng sưa*: làm như cáo ăn như hổ.

Hên chèn cáo vắn đồng tiền.

Hên khăn cáo bạc má.

Hên ma cáo chó.

Hên mèo cáo mèo.

Hên moòng cày hương.

Hên phèo con báo.

Hết làm. *~ nà*: làm ruộng. *Khả cáy ~ phjắc*: thịt gà làm thức ăn. *~ cốc bản*: làm trường bản.

Hết báo làm đóm, làm dăng.

Hết chá giả vờ. *~ bấu hăn*: giả vờ không thấy.

Hết chòm đùa, chơi, cho vui. *Chin ~ nè*: ăn cho vui nào.

Hết còn lĩnh canh.

Hết cướp ăn cướp, làm kẻ cướp.

Hết khoăn làm lễ cầu yên (cho người già hoặc người bị ốm).

Hết khỏi đi ở, làm đầy tớ.

Hết khươl làm rể, ở rể.

Hết chin làm ăn. ~ *rèo thối mầu*: làm ăn theo lời mới.

Hết lặc ăn cắp.

Hết nả làm sĩ diện. *Tải rèo i chèn sle* ~: mang theo một ít tiền để làm sĩ diện. || **hết tha nả**.

Hết nhạ hờn dỗi. *Mjê~ xáu phua*: vợ hờn dỗi với chồng.

Hết ớn làm nũng. *Đéch* ~: trẻ con làm nũng.

Hết rại hờn, dỗi. *Phuối sloong cầm dền* ~: nói hai câu đã dỗi rồi.

Hết rừ 1. làm sao. *Nằm noòng ~ khảm tạ đảy*: nước lũ làm sao mà sang sông được. 2. thể nào. ~ *te tổ pây lín dá*: thể nào nó cũng đi chơi rồi.

Hết rườn chin xây dựng gia đình (lấy vợ, lấy chồng).

Hết slưóng làm dáng, trang điểm. *Tài nghé túi* ~: đeo cái túi làm dáng.

Hết tha nả làm vinh dự. *Pá mà ~ hấu tăng rườn*: bá đến làm vinh dự cho cả nhà.

Hết xo x. chin xo.

Hi âm hộ (tục).

Hỉ hả hể hả.

Hí lo, sợ. ~ *nà lẹng*: lo ruộng bị hạn. ~ *bấu đo chin*: sợ không đủ ăn.

Hí bôn khí hậu.

Hí hon lo lắng. *Cứ ỏn slim pây, dá đảy ~ mòn lăng*: cứ yên tâm đi, chớ có lo lắng điều gì.

Hĩa đổ, rót. ~ *pừn nặm*: đổ chậu nước. ~ *lầu khẩu pum*: rót rượu vào chum.

Hích thiếc. *Bó* ~: mỏ thiếc.

Hiền hiền lành. *Cần dú* ~: người hiền lành.

Hiêng hơ. *Slưa rằm ~ fày hấu khấu*: áo ướt hơ lửa cho khô.

Hin đá. ~ *pjói tàng*: đá rải đường. * ~ *phja nắp xáy cáy*:

đá núi đè trứng gà (hai thế lực không cân bằng).

Hin cáy đá bia mộ.

Hin lấp đá mài.

Hin fầy đá lửa.

Hin phon đá vôi.

Hin fong nhũ đá.

Hin pí cột mốc, cột tiêu.

Hin slảng đá tảng, đá kê cột nhà.

Hin slẩu đầu rau.

Hinh hởi con đom đóm.

Hình 1. thắng. *Đội hâu* ~: đội nào thắng. 2. lấy được. *Hết au* ~: làm lấy được.

Hình môn hình tròn.

Híp gấp. ~ *phjắc kin*: gấp rau ăn.

Hiu x. cáy cạc.

Hũu 1. xách. ~ *cuôi*: xách cái sọt. 2. tha. *Lăm* ~ *pét eng*: điều hâu tha vệt con.

Húu 1. giỏi. *Slon* ~: học giỏi. 2. lạnh lợi. *Tua đếch* ~: trông thấy đũa trẻ lạnh lợi.

Húu chảy tinh nhanh, cừ khô.

Ho kềm đáng con khướu bạc má.

Hò 1. thăng, tên. ~ *slắc*: thăng giặc. ~ *chin chan*: thăng ăn gian. 2. đũa. ~ *hâu tố quai*: đũa nào cũng khôn.

Hò pja thăng mồ côi.

Hố họ (tiếng khiến trâu dừng lại).

Hó gói (mật). ~ *khẩu nua*: gói cơm nếp. ~ *pêng*: gói bánh.

Họ họ. *Ké tí hết cóc* ~: ông ấy làm trưởng họ. *Pị noọng chang* ~: anh em trong họ.

Hoa mì chim họa mi.

Hoa nèo cây nêu (ngày tết).

Hoi₁ ốc. * *Vặm bặng* ~: ngậm miệng như ốc.

Hoi₂ 1. tàn. *coong fầy* ~ *lông*: đồng lửa tàn dần. 2. đuổi. *Tộc lêng* ~ *dá*: sức khỏe đuổi rồi.

Hoi khuổi ốc vặn.

Hoi nà ốc ruộng.

Hoi ngựa ốc sên.

Hoi pít ốc bươu.

hòi 1. hồi, trở lại. *Phắc chay dá kỷ vắn chẳng* ~: rau cày xong mấy ngày mới hồi lại. *Te pây bầu hăn* ~: nó đi không trở lại. 2. trả lại, đáp lại. *Pjá chèn dá, cần khai ~ hẫu i nâng*: trả tiền rồi người bán trả lại cho một ít.

Hòi cẳm 1. trả lời, phúc đáp. *Tắng rườn bưởng* ~: chờ nhà bên trả lời. 2. nhắn tin. *Pây thâng lẹ ~ mà nớ*: đi đến nơi thì báo tin về nhé.

Hỏi 1. cái móc treo. *Nghé hỏi sle ~ pja*: cái móc để treo dao. 2. treo. ~ *khủn pha*: treo lên vách.

Hỏi luyệt chi chít. *Lừa cuối* ~: buồng chuối chi chít quả.

Hối gỗ. ~ *moong*: gỗ mỡ. ~ *cái teng oóc*: gỗ cái nôm ra.

Hối dò ái chà. ~ *tua nầy cái*: ái chà, con này to.

Hom₁ thơm. ~ *phải chàm*: thơm vải chàm. ~ *nựa pỉng*: thơm thịt nướng.

Hom₂ xúm lại. ~ *căn dư*: xúm lại ở với nhau.

Hom đeng rau tía tô.

Hom hem 1. thơm tho. 2. gần được. *Hăn ~ dá*: thấy gần được rồi.

Hom hủ rau húng.

Hom ngút thơm phức, thơm ngát.

Hom phứt thơm lừng, thơm phức.

hòm cái hòm. ~ *to sửa khóa*: hòm đựng quần áo.

Hỏm xúm, bầu. *Cáy ~ khẩu lậu*: gà xúm lại vào chuồng. *Đếch ~ dú tức phe*: trẻ xúm lại đánh chắt.

hóm lành, liền da, khỏi. *Bát ~ dá*: bị lên nhọt khỏi rồi. *ám loái* ~: miếng xước da đã lành.

Hon mào. ~ *cáy*: mào gà.

Hon con hon.

Hón quả bồ hòn. * *Khôm bặng mác* ~: đắng như quả bồ hòn.

Hoảng 1. ngăn. *Cọc mu mi sloong* ~: chuồng lợn có hai ngăn. 2. gian. ~ *rườn*: gian nhà.

Hóp cây hóp.

Hộp cái hộp.

Hồ hà hỗn hên. *Au châu* ~: thờ hỗn hên.

Hốc sáu. ~ *cần*: sáu người. ~ *pác*: sáu trăm.

Hộc hạc lác cắc. *Bấu đẩy* ~ *xấu cần ké*: không được lác cắc với người già.

Hối 1. lúc. *Pây* ~ *nâng*: đi một lúc. 2. hồi. *Cọn sloong* ~: đánh hai hồi.

Hôm x. phjắc hôm.

Hồm hồm 1. hùng hực. *Fây mảy* ~: lửa cháy hùng hực. 2. bùng bùng. *Slinh khừn* ~: nổi giận bùng bùng.

Hổm đội. ~ *mu*: đội mũ. ~ *khân*: đội khăn.

Hổm đắp. ~ *phà*: đắp chắn.

Hôn dùng 1. vui sướng, vui mừng. *Pi noọng* ~: bà con vui

sướng. 2. vui vẻ. *Đảm lấu* ~: đám cưới vui vẻ.

Hôn hỉ vui vẻ. *Chập căn* ~: gặp nhau vui vẻ.

Hộn 1. nhón nháo. *Tua hên hết xá cáy* ~: con cáo làm đàn gà nhón nháo. 2. rạo rục. ~ *chang slim*: rạo rục trong lòng. 3. lộn xộn. *Cần khai dự* ~ *dú háng*: người mua bán lộn xộn ở chợ.

Hộn hạo còn cào. *Chin lai mảy mốc* ~: ăn nhiều măng bụng còn cào.

Hông 1. he. *Mảy* ~: măng he. *Pì cẩu* ~: mỡ để lâu bị he. 2. nồng, hăng. *Pước mạy* ~: vỏ cây có mùi hăng. *Cò* ~: hăng lên cổ họng.

Hông cò khé cò.

Hốt 1. co. *Phải* ~: vải co. 2. rụt. *Pha* ~ *cò*: ba ba rụt cổ.

Hớ 1. hở. *Tu* ~: cửa để hở. 2. để lộ. *Bấu* ~ *cần chắc tuyên*: không để lộ cho người ta biết chuyện.

Hở cơ sơ hở. ~ *sle vài chin*
nà: sơ hở để trâu ăn lúa.

Hơi₁ mùi. ~ *lầu*: mùi rượu.

Hơi₂ tí. *Hết bầu tặng slắc* ~:
làm không dừng tí nào.

Hội₁ hội. *Pi* ~: năm Hội.

Hội₂ hời. ~ *pi noong*: hời anh
em!

Hơn hơn. *Xáy pết cải* ~ *xáy*
cáy: trứng vịt to hơn trứng gà.

hu cây hu (cây thân gỗ thuộc
họ bồ đề). *Mạy* ~ *phjó*: gỗ hu
giòn.

Hù₁ hợp lại. ~ *pên pang*: hợp
lại thành đàn.

Hù₂ ù. *Pài* ~: bài ù.

Hù chỉ cùng lắm. ~ *slam triệu*:
cùng lắm cũng chỉ ba triệu.

Hù hù bùng bùng. *Máy* ~: cháy
bùng bùng.

Hủ cây, quả chùm chùm. *Nam* ~:
gai cây chùm chùm.

Hú 1. gọi. ~ *mà rườn*: gọi về
nhà. 2. gào. ~ *khữn hẩu cần*
chắc: gào lên cho người ta biết.

Hú ôi. ~ *hết quá vắn mí xong*:
ôi, làm cả ngày không xong.

Hua 1. đầu. ~ *hổm chúp*: đầu
đội nón. ~ *càn*: đầu đòn gánh.
~ *bản*: đầu bản. *Lục* ~: con đầu
lòng. 2. sớm. *Nà khẩu* ~: ruộng
lúa sớm. * *Tún* ~ *chùa cón*: đi
đầu kêu gọi trước (tiên phong
guang mẫu).

Hua bau nghịch ngợm. *Lục*
đéch ~: trê con nghịch ngợm.

Hua châu quả tim. ~ *phên*:
tim đập.

Hua coóc gạo dặt. *Au khẩu* ~
khun cáy: lấy gạo dặt chặn gà.

Hua dăm đầu người. *án* ~:
đếm đầu người.

Hua đó đầu trọc, đầu trần.
Tháy ~: cạo trọc đầu. ~ *pây đai*:
đi đầu trần.

Hua hang đầu đuôi.

Hua khấu đầu gối. *Chép* ~:
đau đầu gối.

Hua mả đang lớn. *Cần* ~:
người đang lớn, người chưa
chín chắn.

Hua mầu váng đầu. *oóc đét* ~: ra nắng váng đầu.

Hua món cây bồ đề.

Hua mu cái mồm. ~ *thây*: cái mồm cày.

Hua piên x. hang pjên₁.

Hua sluôn củ tỏi.

Hùi tiếng đuổi trâu.

Húm trùm. *Nhả* ~ *khẩu*: cò trùm lên lúa. *Bấp slung* ~ *hua cần*: ngô trùm đầu người.

Hún dấu vết. * *Mì slua chǎng mì ròi, mì hoi chǎng mì* ~: có hổ mới có dấu chân, có ốc mới có vết bò.

Hung thỏi. ~ *khẩu*: thỏi com.

Hung hang nấu nướng.

Huôm trùm. *Cáng mạy* ~ *khảm sluôn*: cành cây trùm sang vườn.

Huôn dùng vui vẻ, thoải mái. *Lục pây slon đại học, khỏi hǎn* ~ *lai*: con được đi học đại học tôi thấy vui vẻ lắm.

Huông giữ, bo bo. ~ *cúa*: giữ cửa. *Ma* ~ *đúc*: chó giữ cục xương.

Huông hảm giành giữ. ~ *đin sle hǎu lục*: giành giữ đất cho con.

Huốt nhàn nhả. *Chin đây dú* ~: ăn ngon sống nhàn nhả.

Huốt rưng thoải mái, nhẹ không. *Chin dá dú* ~: ăn xong ngồi nhẹ không. || **hảo huốt**.

Hứ hứ hề hề. *Khua* ~: cười hề hề.

Hư giúp. ~ *căn hết rưôn*: giúp nhau làm nhà.

Hư pang giúp đỡ.

Hứa mồ hôi. ~ *tóc*: mồ hôi rơi. * *Mặt khẩu cầu mặt* ~: một hạt thóc chín giọt mồ hôi.

Hứa hán mồ hôi đầm đìa. || **hứa kiết**.

Hứn thích. ~ *pây slon*: thích đi học.

Hươn nơi, chỗ. *Mầu ~ tầu mà:*
mày từ đâu đến.

Hương x. dang₂.

Hướt ngọt. *Phôn ~:* mưa ngọt.
2. nín. ~ *hảy:* nín khóc.

I

ỉ 1. bé, nhỏ. *Noọng* ~: em bé.
2. tí. *Chin pây* ~: ăn từng tí một. 3. chốc. ~ *them coi pây*: chốc nữa sẽ đi.

ỉ nhít tí tẹo. *Chài păn hấu noọng* ~: anh chia cho em tí tẹo.

ỉ nâng một tí, một chút. *Au hấu* ~: lấy cho một chút.

ỉ them tí nữa, chút nữa. *Hấu* ~: cho thêm một tí. ~ *còi pây*: chút nữa hãy đi.

ỉ xít tí tẹo, tí chút. *Mi* ~ *nâng chây*: có một tí tẹo thôi.

ỉ₁ x. hò.

ỉ₂ (rên) i i. * *Bấu đảy chin chàng ất, đảy chin chàng* ~: không được ăn kêu “ất”, được ăn rồi kêu “i i” (chưa ăn kêu ít, ăn xong rên nhiều).

í pja x. hò pja.

ím 1. no. *Chin* ~: ăn no. 2. đẩy. *Nòn* ~: ngủ đẩy giấc. 3. chán. *Khua* ~ *le dá*: cười chán thì thôi.

ím pè no nê, no tức bụng.

ím púng no căng.

Inh₁ ưng thuận.

Inh₂ dựa. ~ *lăng khẩu cốc slâu*: dựa lưng vào cột.

Inh ém dựa dẫm. ~ *pị noọng*: dựa dẫm anh em.

Inh făn đáng lẽ. ~ *lông chá dá*: đáng lẽ gieo mạ rồi.

Inh xình nhất định, có hiệu quả. *Te phuối* ~ *chúng*: nó nói nhất định đúng. *Chin da hăn* ~ *ngay*: uống thuốc thấy hiệu quả ngay.

ính hiệu nghiệm. *Da nẩy ~ lai:*
thuốc này hiệu nghiệm lắm.

íp 1. nhặt. ~ *mác cườm lán:*
nhặt trám rụng. 2. hái, ngắt.
~ *chè:* hái chè. ~ *phjắc búng*

hết ngài: nhặt rau muống làm
bữa trưa.

ít₁ cây, quả nhỏ.

ít₂ x. ỉ (nghĩa 3).

K

Ke nghịch. *Đếch bầu dầy ~ pja*: trẻ con không được nghịch dao.

Ke₁ cắt, cứa. ~ *cò cáy*: cắt cỏ gà.

Ke₂ chỗ. ~ *rộc*: chỗ rậm rạp.

Kẻ 1. cời. ~ *shra*: cời áo. ~ *cái chược*: cời sợi dây. 2. thả. ~ *vài*: thả trâu. 3. giải. ~ *cầm tổ*: giải câu đố.

Kẻ cạng cời trần.

Kẻ cùm cời truồng.

Kẻ nà khai phá, khai hoang. ~ *chang khuôi*: khai phá ruộng ở khe núi.

Ké 1. già. *cần ~*: người già. *Mạy phảy ~*: tre già. 2. ông. ~ *hâu pây đuôi ngo*: ông nào đi với tôi. 3. cũ. *Khẩu ~*: thóc cũ.

Ké cặng già cả, già khom.

Ké ngắng già đơ, già cóc đế.

Kẹ mặc kệ. ~ *te pây*: mặc kệ nó đi.

Kéc₁ cái bịch đựng thóc.

Kéc₂ 1. ngăn, gạt đỡ. ~ *vài tò tằm*: ngăn không cho trâu húc nhau. ~ *bát têng*: gạt củ đấm. 2. tách. ~ *xá pết*: tách đàn vịt.

Kéc lé cách ly. ~ *cần pịnh*: cách ly người bệnh.

Kềm cái má. ~ *đáo*: má hồng.

Kềm boóng má lúm đồng tiền.

Kềm mjầu quai hàm.

Kẹm kềm. *Boóc ~*: ống bằng kềm.

Ken₁ thang néo. *~ mác bậy*: buộc thang néo lên cây trám đen để hái quả.

Ken₂ buộc lại với nhau. *~ sloong cái tó cấn*: buộc hai cây lại với nhau.

Kèn 1. đau buốt. *Nam chộc kha kèn*: gai đâm vào chân đau buốt. 2. tức, khó coi. *ngồi hăn tha ~*: trông tức mắt.

Kén cứng. *ôi ~*: mía cứng. *Pác ~*: nõ mềm. * *Pác ~ slảy ón*: miệng cứng, ruột non (nói cứng nhưng nhát gan).

Kén các x. kheng các.

Kén kích x. kheng kích.

Kẹn 1. nghẹn. *Chin ~ cò*: ăn nghẹn cổ. 2. mắc. *~ dú chang boóc*: nghẹn ở trong ống.

Kẹn cực nghẹn ngào. *Hảy ~*: khóc nghẹn ngào.

Keng₁ cái dốc. *Mạ khừn ~*: ngựa lên dốc. * *Nhăn khừn ~*

bầu nhăn lòng nặm: thà lên dốc cao, không chịu lội nước sâu.

Keng₂ canh. *Nặm ~*: nước canh. *Hang ~*: nấu canh.

Keng₃ đào, xắn. *~ đươn hẩu pết*: đào giun cho vệt.

Keng kéo núi đèo. *Pin khảm ~*: trèo qua núi đèo.

Kềng 1. nghiêng. *Nòn ~*: nằm nghiêng. *~ đang*: nghiêng người. 2. liếc. *~ tha*: liếc mắt. 3. chéch. *Đét ~*: nằng chéch.

Kềng xu lắng tai. *~ tịnh*: lắng tai nghe.

Kềng căng chân, ống chân. *~ tấc*: gậy căng.

Kềng dùng que gạt.

Kềng quang. *~ đét*: quang nắng. *Phôn tặng fạ ~ oóc*: mưa tạnh trời quang ra.

Kẹng tháo nước. *~ nà*: tháo nước ruộng.

Keo 1. Kinh. *Cần ~*: người Kinh. *Phuối ~*: nói tiếng Kinh. 2. miền xuôi, phía nam. * *Fả fạ*

kéo mùa ~ khẩu tèo các: mây bay về phía nam, thóc lên trên gác (mây bay về xuôi trời mưa).

Kéo quần, leo. *Thau ~ khỉn cốc mạy*: dây quần leo lên thân cây. *Ngủ tò ~*: rắn quần nhau.

Kéo₁ cái kéo.

Kéo₂ kéo. *Cần ~ mà nẩy nẩy*: người kéo đến nườm nượp.

Kéo cú kéo đàn, kéo đồng. ~ *pây chòm hội*: kéo đàn kéo đồng đi xem hội.

Kéo₁ cái đèo. ~ *slung*: đèo cao. *Khỉn ~*: lên đèo.

Kéo₂ x. nộc kéo.

Kéo₃ liếc. ~ *pja tó cón pát*: liếc dao vào trôn bát.

Kéo cá sáo sậu.

Kẹo nhai, nhá. ~ *khẩu*: nhai com. * *Bấu mì khéo*, ~ *ngước*: không có răng phải nhai bằng lợi.

Kép₁ trâu. *Au ~ lòng xáy*: dùng trâu lột trứng.

Kép₂ kíp. ~ *píc mạ*: kíp đạn.

Kép₃ miếng, viên. ~ *ngoa*: viên gói.

kẹp kè còi, ốm yếu. *Đéch ~*: trẻ ốm yếu.

Kết ghét. ~ *hò hét lặc*: ghét thẳng ăn cắp.

Kềm 1. măn. *Chin ~*: ăn măn. 2. gay gắt. *Dá phuối ~ lai*: đừng nói gay gắt quá.

Kềm slạt măn chát.

Kênh giác. *Quang ~*: nai giác.

Kênh kênh 1. chang chang. *Đét ~*: nắng chang chang. 2. oang oang. *Hát ~*: thét oang oang.

Kép nhặt. ~ *thúa lán*: nhặt đồ vãi. * *Pác ~ lệp khuế*: mỏ nhặt, chân bới (tự làm lấy mà ăn).

Kép khuế bới, nhặt nhanh.

Kết₁ vẫy. ~ *pja*: vẫy cá. ~ *lin*: vẫy tê tê. *Năng loải toong ~*: da xước đông vẫy.

Kết₂ khuy, cúc. ~ *slửa*: cúc áo. *Xấp ~ slửa*: cài khuy áo.

Kha₁ 1. chân. ~ *cáy*: chân gà. ~ *choòng*: chân bàn. 2. đùi, chân giò. ~ *mu*: chân giò lợn.

Kha₂ 1. chiếc. ~ *thú*: chiếc đĩa. 2. dòng. ~ *loong*: dòng suối. 3. con. ~ *tàng*: con đường. 4. ống. ~ *khóa*: ống quần.

Kha₃ 1. cân, cân đối. *Sloong pạng háp* ~ *căn*: hai đầu gánh cân nhau. 2. xứng đôi. *Hò nẩy au tua tỉ bấu* ~ *nau*: thăng này lấy con kia không xứng đôi đầu.

Kha bản nông thôn, hàng xóm, nhà quê. *Cần* ~: người nhà quê.

Kha cật xà cạp. *Poọc* ~: quần xà cạp.

Kha còn không cân. *Háp* ~: gánh hai bên không cân nhau.

Khả 1. giết, thịt, mổ. ~ *non*: giết sâu bọ. ~ *cáy*: thịt gà. ~ *mu*: mổ lợn. 2. chém. *Thai* ~: chết chém. 3. tẩy trừ. ~ *mui*: tẩy mùi. 4. xóa. ~ *chư slư*: xóa chữ viết sai. 5. thay đổi hoa văn. ~ *lài thổ cảm*: dệt thay đổi hoa văn thổ cẩm.

Khả tềng giết chóc.

Khá₁ cây riêng.

Khá₂ gả. ~ *lục nhình*: gả con gái.

Khác khác cười ha hả.

Khạc nhỏ. ~ *ngạp*: nhỏ đờm.

Khạc phì khạc nhỏ.

Khai₁ 1. bán. ~ *phjắc*: bán rau. 2. gả. ~ *lục nhình*: gả con gái.

Khai₂ bắt đầu, mở đầu. *Vần* ~ *tầu*: ngày bắt đầu. ~ *công hết rườn*: bắt đầu làm nhà.

kHai bươn lễ đầy tháng cho trẻ sơ sinh. || **khay bươn**.

Khai dự mua bán. ~ *dú háng*: mua bán ở chợ.

Khai đoản bán đứt.

Khai khỉ viện cớ. ~ *rườn mì đéch eng, bấu pây pang pi noong*: viện cớ nhà có trẻ không đi giúp bà con.

Khai lịch bán chịu.

Khai tểm bán cầm, cầm có (ruộng đất).

Khai tha nả phô trương danh dự.

Khai tuột bán buôn.

Khai xá bán hớ.

Khái 1. chặng, quãng. ~ *tàng*: chặng đường. ~ *nạn*: quãng khó khăn. 2. sự việc. ~ *lãng nẩy*: sự việc gì thế này.

Kham cây chua me rừng. *Mac* ~: quả chua me.

Khảm₁ 1. sang. ~ *tàng*: sang đường. 2. qua. ~ *cầu*: qua cầu. * ~ *đầy kha tạ bầu quá đầy kha mương*: qua được con sông, không qua nổi con mương. 3. vượt. ~ *kéo*: vượt đèo.

Khảm₂ 1. khám. ~ *pịnh*: khám bệnh. 2. kiểm tra. ~ *háp*: kiểm tra hành lý.

Khảm₃ ken đề (đối với đan lát). *Slan* ~ *slam*: đan ken đề ba.

Khảm hải vượt biển (một chương trong vốn Then của người Tày).

Khảm khắc một loài chim đêm tiếng kêu “khảm khắc”.

Khảm sloong nong đòi.

Khan thừa, đáp lời. *Mì cầm ~ mà tó*: có tiếng đáp lại.

Khản xem. ~ *lài mừ*: xem đường chỉ tay.

Khang₁ gang. *Pác* ~: lưỡi cày bằng gang. ~ *léch*: gang thép.

Khang₂ 1. căng. ~ *slút*: căng màn. 2. chằng. ~ *lên*: chằng dây. 3. mở. ~ *pác tây*: mở miệng túi. 4. xòe. *Nộc* ~ *píc*: chim xòe cánh.

Khang chằm con gọng vó.

Khang hóa đánh bầy bằng súng.

Khang khá giàng háng. *Nặng* ~ *chin*: ngồi giàng háng ăn.

Khảng tảng, cục. ~ *cuộn mạy*: khúc gỗ to.

Kháng₁ tháo. ~ *thôm*: tháo ao.

Kháng₂ sậy. ~ *lao bâu*: sậy thuốc lá.

Khao 1. trắng. *Sửa* ~: áo trắng. *Vài* ~: trâu trắng. *Nựa* ~:

da trắng. 2. bạc. *Phjôm* ~: tóc bạc.

Khao bjỏi trắng ngần. *Bjoóc mận* ~: hoa mận trắng ngần.

Khao búp trắng trẻo, trắng bốp. *Njra* ~: da trắng trẻo. *Slưa* ~: áo trắng bốp.

Khao fầu bạc phơ. *Hua* ~: đầu bạc phơ.

Khao kheo xanh xao. *Pên khảy chằng dây, njra* ~: mới ốm dậy, người xanh xao.

Khao mjan trắng hếu.

Khao ón trắng nõn. ~ *bặng xáy tởm póc pưóc*: trắng nõn như trứng luộc bóc vỏ.

Khao slầu trắng xanh, xanh nhạt.

Khao xoác trắng lớp, trắng dẫ. *Tha* ~: mắt trắng dẫ.

Khào cãi vã. *Boong te tò* ~ *căn*: họ cãi vã nhau.

Khảo₁ cây khảo.

Khảo₂ tra khảo.

Khảo đả tra xét, đấu tố.

Khảo khinh cây màng tang.

Kháo cạo. *Khả mu chiêng lược nằm phật* ~ *chằng slầu*: làm lông lợn tét phải dùng nước sôi mới cạo được sạch.

Kháp khớp nhau. *Sloong ăn* ~ *xáu cần*: hai cái khớp nhau.

Khát 1. đứt. *Lền* ~: dây đứt. *Pjạ* ~ *mừ*: dao đứt tay. ~ *chầu*: đứt hơi. 2. rách. *Slưa* ~: áo rách. 3. đứt khoát. *Phuối* ~: nói đứt khoát.

Khat dặng tái mét. *Nả* ~: mặt tái mét.

Khát doài rách rưới, rách buom.

Khát khét rách nát.

Khát khỉ kiệt sức, chí mạng. *Hết* ~ *chằng đo chin*: làm kiệt sức mới đủ ăn. *Ni* ~: chạy chí mạng.

Khát lào kiệt sức. *Hết fiệc nắc* ~: làm việc nặng kiệt sức.

Khát mừ 1. đứt tay. 2. mất mát lớn.

Khát nhắng rách buồm. *Hồ pên bả nung sữa* ~: thằng điên mặc áo rách buồm.

Khát púng 1. đứt phụt. *Cái chược* ~: sợi dây thừng đứt phụt. 2. đứt khoát. *Phuối* ~: nói đứt khoát.

Khát sạt nói rành rẽ. *Chin phuối* ~: nói năng rành rẽ.

Khau₁ núi rừng. *Khửn ~ au may tảng rườn*: lên núi (có rừng) lấy cây dựng nhà.

Khau₂ cái go dẹt vãi bằng sợi.

Khau khuổi 1. núi sông. 2. vùng núi.

Khau phja núi rừng. ~ *ăng ắc*: núi rừng trùng điệp.

Khẩu 1. vào. ~ *rườn*: vào nhà. * *ay ~ bắng*: ho vào ống (nói không thấu đến ai). 2. bệnh. * *Nằm ~ nằm, dầu ~ dầu*: nước bệnh nước, dầu bệnh dầu (cùng giống loài thì bệnh vực nhau).

Khẩu cò bệnh vực, đoàn kết. *Pị noọng ~ cấn*: anh em bệnh vực nhau.

Khẩu cổ có kết quả. *Pây thấu bầu* ~: đi săn không có kết quả.

Khẩu đang nhập thân. *Phi* ~: ma nhập vào người.

Khẩu khoa ra lẽ, ra thể thống. *Phuối bầu ~ lăng*: nói không ra cái lẽ gì. *Hết bầu ~ lăng*: làm không ra thể thống gì.

Khẩu lo đúng lối, đúng cách. *Hết* ~: làm đúng cách.

Khẩu slảy chấp, chấp vật, tự ái. *Te le tua cần luôn* ~: nó là con người hay chấp vật.

Khẩu slim ghi nhớ. *Cầm phuối men nếp* ~: lời nói phải thì ghi nhớ vào lòng.

Khẩu xu nghe lời. *Cần ké slăng nắm ~ le vại*: người già dặn không nghe lời là hỏng.

Khẩu đầu gối. *Quy* ~: quỳ gối.

Khay mở. ~ *tây*: mở túi. ~ *tha*: mở mắt. ~ *tàng*: mở đường.

Khay công khởi công.

Khay slim khai tâm. vỡ lòng.

Khay tinh lỗ thủng, lỗ thông hơi. *Pjooŋg mạy muôi* ~: đốt cây mai có lỗ thủng.

Khắc₁ khắc, nhấn. *Cần thôm nặm foòng pên* ~: bờ ao nước vỗ thành ngân.

Khắc₂ xung khắc. *Po me ~ căn*: hai vợ chồng xung khắc nhau. *Mịnh* ~: số mệnh xung khắc nhau.

Khắc nghề mâu thuẫn, kinh địch. *đếch ~ căn*: trê mâu thuẫn nhau. || **khấp** nghề.

Khăm 1. râm. *Fạ* ~: trời râm. *Ngàu* ~: bóng râm. 2. sa sầm. *Nả* ~: mặt sa sầm. * *Me đá bấu táy pơ nả* ~: mẹ mắng không bằng bố sa sầm mặt.

Khăm **kheo** 1. râm mát. *văn nẩy fạ* ~: hôm nay trời râm mát. 2. trở trời. *Fạ ~ ái phon*: trở trời sắp mưa.

Khăm **lòng** tắt nắng.

Khăm **phon** trời u ám sắp mưa.

Khăm **thăm**. ~ *khăm*: đỏ thăm. *Lương* ~: vàng thăm.

Khăm **hỏi**. *Xam* ~: hỏi han. ~ *tàng*: hỏi đường.

Khăn 1. gáy. *cáy* ~: gà gáy. 2. hót. *nộc* ~: chim hót.

khăn **ét** gà gáy lần thứ nhất.

Khăn **mản** gáy loạn. *Cáy* ~: gà gáy loạn (không bình thường).

Khăn **rặm** gáy dồn. *Cáy ~ le ái rưng*: gà gáy dồn thì sắp sáng.

Khăn **khen**. ~ *lục* ~ *buong lăng*: khen con, khen sau lưng.

Khăn **khăn** mãi mãi. *Chứ căn* ~: nhớ nhau mãi mãi.

Khăn **on** khen ngợi.

Khăn **khăm**. *Phuởng chàm* ~: vại chàm mùi khăm.

Khăn **rạt** nong nặc. *Pêng đấng ~ hơi phon*: bánh gio nong nặc mùi hôi.

Khất 1. cài. ~ *pác đoòng cáy*: cài miệng lồng gà. 2. chốt. ~ *tư*: chốt cửa.

Khất **chẩu** trâm cài tóc.

Khất khi hà tiện, keo kiệt. *Hồ tí ~ bấu hấu cần mòn lãng*: thằng kia keo kiệt không cho ai cái gì.

Khân khăn. *Hôm ~*: đội khăn.

Khân cộ khăn xếp.

Khân nả khăn mặt.

Khân puông khăn vuông.

Khẩu 1. lúa. ~ *lả*: lúa muộn. 2. thóc. ~ *fe*: thóc giống. 3. gạo. *Tấm ~*: giã gạo. 4. cơm. *Hung ~*: thổi cơm.

Khẩu coóc thóc. * *Mì ~ chắt oóc slan*: có thóc mới (xay giã thành) có gạo.

Khẩu chằm 1. lúa tẻ. 2. thóc tẻ. 3. gạo tẻ. 4. cơm tẻ.

Khẩu dên cơm nguội.

Khẩu hua lúa sớm.

Khẩu lam cơm lam.

Khẩu màn lúa có đòng.

Khẩu mẫu cốm. *Tấm ~*: giã cốm. * ~ *hom cầu vắn tàng*: mùi cốm thơm bay xa chín ngày đường.

Khẩu mầu cơm mới. *Chín ~*: ăn cơm mới (lễ mừng thu hoạch vụ mới).

Khẩu mẩy cơm cháy.

Khẩu mệc lúa mạch.

Khẩu nằm lúa gạo. ~ *mọi rườn đo*: lúa gạo mọi nhà đủ.

Khẩu nua 1. lúa nếp. 2. thóc nếp. 3. gạo nếp. 4. cơm nếp. *Nặng ~*: đồ xôi.

Khẩu phảng kê. *Chảo ~*: cháo hạt kê.

Khẩu phéc kẹo làm bằng thóc nếp nỏ bông.

Khẩu rây lúa nương.

Khẩu rẹ cơm tẻ, lúa tẻ, thóc tẻ.

Khẩu slan 1. gạo. 2. bệnh sán lợn. *Mu ~*: lợn bị bệnh gạo.

Khẩu sli bánh bông.

Khẩu tạy x. bắp.

Khẩu₁ 1. khô, ráo. *Phjác ~*: phơi khô. *Hảy nằm tha ~*: khóc ráo nước mắt. 2. hết sạch. *Chín ~*: ăn hết sạch.

Khẩu₂ 1. khát. *Cò ~*: khát nước. 2. mong mỏi. *~ mì lục*: mong mỏi có con.

Khẩu khoáng khô ráo. *Rườn lạng ~*: nhà cửa khô ráo.

Khẩu khuých khô cong. *Tàng ~*: đường khô cong.

Khẩu phức khô khốc, khô không khốc. *Đin tỉ ~*: đất đai khô không khốc.

Khây cái chõ. *~ nằng khâu*: chõ đồ xôi.

Khảy ốm, sốt. *Pên ~*: bị ốm. *Đảng ~*: sốt rét.

Khảy ầu ốm lũng. *Tó đất chếp lai pên ~*: ong đốt đau quá phát ốm lũng.

Khảy chếp ốm đau.

Khảy màu ốm yếu.

Khe chài. *Tọt ~*: quăng chài. *Tức ~*: đánh cá bằng chài.

Khe háng chài thưa.

Khe pầu lưới. *Tức ~*: đánh cá bằng lưới.

Khe thí chài mau.

Khéc khách. *Rườn mì ~*: nhà có khách. *Lấp ~*: đón khách.

Khéc hí. *Mạ ~*: ngựa hí.

Khêm 1. xem. *Mảy ~*: cháy xem. 2. râm nắng. *Nả ~*: mặt râm nắng.

khêm khuých xám xịt.

Khen₁ cánh tay. *~ tấc*: gãy tay.

Khen₂ ngăn. *~ rườn oóc slam vạng*: ngăn nhà ra làm ba gian. *~ căn*: ngăn cách nhau.

Khen chang 1. đứng giữa. 2. trọng tài.

Khen kha 1. tay chân. 2. đầy tớ.

Kheng₁ thanh trụ, thanh cái. *~ lị*: thanh trụ rào vườn.

Kheng₂ cứng. *Mác ội ~*: quả ổi xanh cứng. *Kha ~*: chân cứng. *Phuối ~*: nói cứng. * *Au lị hết ~ bấu au lèng hết ác*: lấy lý làm vững chắc không dùng lực làm khỏe.

Kheng cắc cứng ngắc.

Kheng khẳ rần rỏi, cứng cát.

Kheng kích cứng ngắc. *Nghé mác ôi* ~: quả ôi cứng ngắc.

Kheng rược cọc rào, đứng.

Kheo 1. xanh. *Bâu* ~: lá xanh.

Mác ~: quả xanh. *Phjắc* ~: rau xanh. 2. tái. *Nả* ~: tái mặt.

Kheo bích xanh biếc.

Kheo lửu xanh ngắt, xanh ròn, xanh thắm. *Fạ* ~: trời xanh ngắt.

Kheo sliu xanh lè. *Tha* ~: mắt xanh lè.

Kheo ứt xanh mướt. *Tông nà* ~: cánh đồng xanh mướt.

Kheo xát xanh lè. *Mác nhằng* ~: quả còn xanh lè.

Kheo₁ 1. răng. ~ *khay tu*: răng mọc thừa. ~ *phura*: răng bù. * *Bấu mì* ~ *kẹo ngược*: không có răng thì nhai bằng lợi (không có cái tốt dùng cái kém thay thế). 2. dăm. ~ *xay*: dăm cối.

Kheo₂ khéo. *Tin mù* ~: chân tay khéo.

Khẻo cậu răng hàm.

Khẻo ma răng nanh.

Khẻo mèo răng mèo. *Hin* ~: đá tai mèo.

Khẻo slút răng khôn.

Khẻo tu răng cửa.

Khéo 1. cái khâu. ~ *pjạ*: cái khâu dao. 2. khúc, khoan. ~ *pằng toóc*: khoan bánh chung.

Khêm kim. ~ *nhấp sửa*: kim khâu áo. * ~ *thăng hâu mây* *thăng tỉ*: kim đến đâu chỉ tới đó.

Khên 1. chằng. ~ *lên*: chằng dây. 2. căng. *xẻ* ~: kéo căng. * ~ *lai lệ khát*: căng quá thì đứt. 3. trợn. ~ *tha*: trợn mắt.

Khên cò gân cổ. ~ *phuối*: gân cổ nói.

Khên khổng 1. căng thẳng. *Hết fiểc* ~: làm việc căng thẳng. 2. ác liệt. *tức* ~: đánh ác liệt.

Khên púng căng tung. *Nả* ~: mặt căng tung.

Khên tha 1. trợn mắt. 2. cổ ý, cổ tình. ~ *chín của cần*: cổ tình chiếm đoạt của người khác.

Khên₁ rất, ghê. *Mác cheng slôm* ~: quả chanh rất chua, quả chanh chua ghê.

Khên₂ tôi. ~ *pjạ*: tôi dao.

Khép con rết.

Khỉ 1. cắt. ~ *vài*: cắt trâu. 2. phân. ~ *ca cào*: phân dơi. 3. nhử. ~ *tha*: nhử mất. 4. dấy. ~ *xu*: dấy tai. 5. bựa. ~ *fàn*: bựa răng. 6. mùn. ~ *cưa*: mùn cưa.

Khỉ kệt 1. ghét. *Phuối hâu* ~: nói người ta ghét. 2. đáng ghét. *Ngòi hăn* ~: trông thật đáng ghét.

Khỉ kếp x. khếp.

Khỉ khún phân gio.

khí fu coi thường, coi khinh. *Nấm hẩu cần* ~: không để người ta coi thường.

Khĩa bệnh sâu quảng. *Ma eng khớp pên* ~: chó con cắn bị biến chứng thành sâu quảng

Khiếc 1. bỏ. ~ *fưn*: bỏ củi. 2. đánh. *Fạ* ~: sét đánh.

Khiển sai. sai khiến. ~ *đếch pây hen* *vài*: sai trẻ đi chăn trâu.

Khiêng thót. ~ *mạy hiển*: thót gỗ nghiêng. ~ *xất phjắc*: thót thái rau.

Khinh gừng. *Nựa cáy hang* ~: thịt gà nấu gừng. * ~ *lao ngược phước lao shra*: gừng sợ thường luồng, khoai sợ sợ hổ (gừng trồng nông, khoai sợ trồng sâu).

Khinh kèng gừng gió.

Khính khoáng loãng xoảng.

khít₁ ghê. *Pên* ~: bị ghê. * *Nhăn nòn và pọ hẩu, bấu nhăn pậu pọ* ~: chịu nằm cùng người bị hủi không chịu làm bạn với người bị ghê (bệnh hủi không lây, bệnh ghê dễ lây).

Khít₂ 1. kín. *Hấp tu* ~: đóng cửa kín. *Vậy hẩu* ~: giấu cho kín. 2. khít. *Nặng* ~ *rườn*: ngồi kín nhà.

Khít khéo nghiêng răng. ~
phuổi: nghiêng răng nói.

khít lít kín mít. *Dà* ~: che kín mít.

Khít rụp 1. khít khịt. *Hấp tu* ~: đóng cửa khít khịt. 2. kín mít. *Dà* ~: che đầy kín mít.

Khỉu khương ngất ngưỡng. *Cầm* ~: bước đi ngất ngưỡng.

Kho₁ cái móc. ~ *hỏi pja*: cái móc treo dao.

Kho₂ 1. cong. *Cái mạy* ~: cây cong. 2. còng, gù. *Lăng* ~: lưng còng. 3. quặp. *Đặng* ~: mũi quặp. 4. co. ~ *kha*: co chân. 5. cồng. *Thai* ~: chết cồng.

Kho khot co ro, quanh quẩn. ~ *dú ti toọc*: quanh quẩn ở một chỗ.

Kho ngóng cong queo.

Kho sửa cái mắc áo.

Kho vặc 1. cái móc. 2. câu liêm.

Khỏ₁ 1. khúc, đoạn. ~ *ỏi*: khúc mía. ~ *đúc keng*: đoạn xương

cứng. 2. đốt. ~ *nụ mừ*: đốt ngón tay.

Khỏ₂ 1. nghèo. *Rườn* ~: nhà nghèo. 2. khổ. *Chin* ~: ăn khổ. 3. khó. *Phải nháng nhấp* ~: vãi thô khôu khó.

Khỏ khát nghèo đói, đói rách.

Khoả 1. cái khóa. 2. khóa. ~ *tu khẩu*: khóa cửa vào.

Khỏạ bạn văn thơ.

Khỏạ cò cái vòng cổ.

Khỏạ cái quần. *Bâu* ~ *kha rôông*: cái quần ống rộng.
* *Bấu nụng sửa quá bá, bấu nụng* ~ *quá hua*: không mặc áo rộng hơn vai, không mặc quần trùm đầu (không làm điều vượt quá giới hạn cho phép).

Khỏạ đôn quần đùi.

Khoác chông. *Téng* ~: đặt bẫy chông.

Khoai cây chay (vỏ ăn trâu).

Khoái nhanh, mau. *Hết* ~: làm nhanh. *Cải* ~: mau lớn.

Khái khoaý nhanh nhẹn.

Khoái táng 1. nhanh chóng. 2. có hiệu quả. *Hết chín đẫy ~:* làm ăn có hiệu quả.

Khoan cái riu. *Au ~ pàng slâu rườn:* dùng riu để cột nhà.

Khoang₁ cây trúc. *Tắng mạy ~:* ghé trúc. *Càn bết mạy ~:* càn câu trúc.

Khoang₂ 1. ngang. *Tắng ~:* dọc ngang. *Cái mạy ~ tàng:* cây chắn ngang đường. 2. gần. *Phuối ~:* nói ngang, nói gần.

Khoang₃ rẽ. *Dú háng mà ~ khẩu rườn pằng dậu:* từ chợ về rẽ vào nhà bạn.

Khoang đất 1. ngang kền. *Nòn ~:* nằm ngang kền. 2. ngang phè. *Phuối ~:* nói ngang phè.

Khoang khoaý thêu dệt. *Te táng ~ pên tuyền:* nó tự thêu dệt thành chuyện.

Khoang ma gần dỡ. *Phuối ~:* nói gần dỡ.

Khoảng vương. ~ *rườn:* vương nhà. ~ *kha:* vương chân.

Khoáng bắc ngang. *Cuôn mạy ~ khảm sloong cần loong:* khúc gỗ bắc ngang qua hai bờ suối.

Khoát 1. cào. *Ma ~ lău nu:* chó cào hang chuột. * *Mèo bầu quà, ma bầu ~:* mèo không câu chó không cào (không đụng đến người khác thì không ai động chạm đến mình). 2. nạo. ~ *phắc moong:* nạo bí xanh.

Khoắt mái chèo. ~ *lừa lỏng hát:* chèo thuyền xuống ghềnh.

Khoáy₁ 1. khoáy. ~ *dú tềng hua:* xoáy ở trên đầu. 2. rãnh xoáy. *Teng mì ~:* đỉnh có đường xoáy (đỉnh ốc).

Khoáy₂ ngoáy. ~ *xu:* ngoáy tai.

Khoáy 1. khoan. ~ *mừ:* khoan tay. 2. vất. *nặng khoaý kha:* ngồi vất chân.

Khoáy khoang 1. ngổn ngang. *Fạ lôm mạy tấc ~:* gió

to cây đổ ngổn ngang. 2. chẳng chặt. *Dầu xao* ~: mạng nhện chẳng chặt.

Khoáy píc pết chéo cánh vệt.

Khoắc khoác. ~ *mù căn*: khoác tay nhau.

Khoắc fạ mừng trời.

Khoằm khòe say lè nhè.

Khoằm 1. úp. ~ *pát*: úp bát. 2. sắp. *Nòn* ~: nằm sắp. 3. gù. *Pai bá* ~: vai gù. 4. cúi mặt. ~ *nả pây*: cúi mặt đi.

Khoằm ngai sắp ngựa. *Tức* ~: xin sắp ngựa (âm dương).

Khoăn hồn vía. *Tua cần slíp nhị tua* ~: con người có mười hai hồn vía. * ~ *ni đi phó*: hồn chạy mất vỡ (hồn xiêu phách lạc).

Khoăn đôn sợ hãi, hoảng hốt.

Khoăn khuy quỷ quái, quái gở. *Hò* ~: thằng quái gở. * *Tua hết đày lẹ ni, tua* ~ *mà tó*: đưa được việc thì chạy đưa quái gở thì xấn đến.

Khoăn mịnh số mệnh.

Khoăn ni mắt hồn, mắt vía.

Khoăn bậc. *Đuây cầu* ~: thang chín bậc.

Khoen treo. ~ *pjạ khữn kho hỏi*: treo dao lên cái móc. *nghe tây* ~ *toóng téng*: cái túi treo tòng teng.

Khoét bật, đánh. ~ *fầy*: bật lửa.

Khoi 1. hòa. ~ *nằm thương*: hòa nước đường. 2. trộn. ~ *da poọc bát*: trộn thuốc đắp nhọt.

Khôi₁ tôi. ~ *chứ rườn*: tôi nhớ nhà. *Boong* ~: chúng tôi.

Khôi₂ đầy tớ. *Hết* ~: làm đầy tớ. * *Chấu hết nọi*, ~ *hết lai*: chủ sách nhiều ít, tôi tớ sách nhiều nhiều.

Khon₁ cây chắn ngang. *Bấu đảy nấng khảm* ~: không được ngồi chồm qua thanh chắn ngang.

Khon₂ khuôn. ~ *toổng cạch*: khuôn đóng gạch.

Khon fục sợi cối. *Nà ~*: ruộng cối.

khỏn hòn, cục. ~ *hin*: hòn đá. *Bưa khỏn pền ~*: bột vón thành cục.

Khoòng 1. túng thiếu. *Ruòn tí ~ lai dá*: nhà kia túng thiếu lắm rồi. 2. nhụt, nhụt chí. *Hết khỏ tố bấu ~*: làm vất vả cũng không nhụt chí. 3. hoang mang. *Hâu tòi nỉ chẳng chẳng, ké tí ~ lai dá*: người ta đòi nợ âm âm, ông ấy hoang mang lắm rồi.

Khóp₁ cái khung. ~ *pỉnh fẫy*: khung bếp lửa. 2. cạp. ~ *đổng*: cạp nông.

Khóp₂ 1. khắp. ~ *bản*: khắp bản. ~ *tẩu fạ*: khắp thiên hạ. 2. kín. *Ván chả ~ râu nà*: vải thóc giống kín đám ruộng.

Khóp đổng 1. cạp nông. 2. rấn cạp nông.

Khóp fùm khung go dệt vải.

Khóp tu khung cửa, ngưỡng cửa.

Khót₁ 1. nút. ~ *phjóóc*: nút lạt. 2. thắt nút. ~ *tó căn*: thắt nút với nhau.

Khót₂ cạo. ~ *nhuôt*: cạo râu.

Khót₃ đậu quả, ra quả. *Bjóóc ~ mác*: hoa đậu quả. *Buốp ~ ăn*: mướp đậu quả.

Khót pjóong nút thông lọng.

Khót tặc nút chết.

Khố giắc. *Nạn ~*: hươu giắc.

Khộc khạc (ho) khù khụ. *Tầu lồm đảng, ay ~*: bị trúng gió lạnh, ho khù khụ.

Khôm đắng. *Mác kháy ~*: mướp đắng đắng. * *Mảy tún cón mảy ~*: măng mọc trước, măng đắng (ai lên tiếng trước thì bị người ta ghét) * *Đi pja ~ hơn nguộn*: mặt cá đắng hơn lá ngón.

Khôm cắc đắng ngắt.

Khôm khổ tủi thân, đau khổ.

Khôm kích đắng ngòm.

Khôm ngắc x. khôm cắc.

Khôm phết đắng cay. *Cần tây* *đầy* ~: con người chịu được đắng cay.

Khôm₁ ần, vít. ~ *phura lòng*: ần bừa xuống. ~ *cáng mạy* : vít cành cây.

Khôm₂ hăm. *Phải nhộm chàm rêu* ~ *đâu*: vải nhuộm chàm phải hăm bằng củ nâu.

Khôm khoang đề nén. *Tây ~ boong lầu au của*: Tây đề nén dân ta lấy của.

Khôn lông. ~ *cáy*: lông gà. * *Cáy mặc nhòng ~, cần mặc nhòng sừa*: gà đẹp nhờ lông, người đẹp nhờ áo.

Khôn châu lông mày.

Khôn món lông măng.

Khôn nuôm lông tơ.

Khôn tha lông mi. * *Hảy ~ phjoi*: khóc giòn cả lông mi (khóc suốt suốt).

Khổn vật, quần nhau. *Ma tò ~ cần*: chó quần nhau.

Khổn 1. đặc. *Quẩy bura ~*: quẩy bột đặc. 2. đông, đặc. *Pì ~*: mỡ đặc. 3. quánh. *Chắc năm thương hẩu ~*: canh nước mía cho đặc.

Khổn khó. ~ *chin ~ phuoi*: khó ăn khó nói.

Khổn cò nài nỉ, vật lộn. *Bầu khai tổ ~ au*: không bán cũng nài nỉ lấy.

Khổn khỏe vật lộn, trầy trật. *Sloong tua mèu ~ cần*: hai con mèu vật lộn nhau. ~ *hết chin*: làm ăn trầy trật.

Khổn tút đặc sệt. *Mỏ chảo ~*: nồi chảo đặc sệt.

Không₁ 1. nơi, chốn. *Chang cừm bầu chắc ~ hâu tím*: nửa đêm không biết tìm nơi đâu. 2. chặng, đoạn. ~ *tàng kéo*: đoạn đường đèo.

Không₂ 1. uồn. ~ *khop đồng*: uồn cạp nong. ~ *chặng cấp*: uồn cần bẫy. 2. khom. ~ *lăng*: khom lưng.

Khốp 1. cắn. *Ngù ~*: rấn cắn. *Ma tò ~*: chó cắn nhau. 2. đốt.

Mềng ~: muỗi đốt. 3. khớp nhau. *Pác mạ slâu ~ căn*: ngàm và cột khớp nhau.

Khớp lặc cắn trộm.

Khốt₁ 1. thắt nút. ~ *pác tây*: thắt nút miệng túi. 2. bịt. ~ *cổn dầy*: bịt đáy đố. 3. uốn. ~ *pác cuôi*: đan uốn miệng sọt.

Khốt₂ 1. khuấy. *Pây ~ dá*: đi khuấy rồi. 2. hẻo lánh. *Dú khốt*: ở chỗ hẻo lánh, vắng người.

Khốt₃ 1. giọng nói khó nghe. *Heng phuối* ~: giọng pha địa phương. 2. nói ẩn ý. *Phuối* ~: nói có hàm ý.

Khử cậu. *Pô* ~: ông cậu. *Noọng* ~: em cậu.

Khử mủ cậu mợ.

Khua 1. cười. *Đây* ~: buồn cười. 2. chê cười. * *Mjê chạn phua slĩa khát pậu* ~: vợ lười để chồng mặc áo rách người ta chê cười. 3. reo. *Fây* ~: lửa reo.

Khua phẳng reo mừng, vui mừng.

Khua khước cười đùa. ~ *chằng chằng*: cười đùa âm ỉ.

Khua slỗm cười mỉa. *Chạn bấu hết fiệc hâu* ~: lười không làm việc người ta cười mỉa.

Khua vôn cười mỉm. *Pô ta hăn thúc toọng* ~: bố vợ thấy vừa ý cười mỉm.

Khũa rang. ~ *khẩu*: rang com. *Thúa đin* ~: lặc rang.

Khúc₁ x. khuộc.

Khúc₂ 1. nhịp. ~ *cầu*: nhịp cầu. 2. đoạn. ~ *mạy phảy*: đoạn tre.

Khuế 1. bới. *Cáy* ~: gà bới. * *Pác kếp lệp* ~: mỏ nhặt chân bới (tay làm hàm nhai). 2. gạt. * *Kha ~ nằm khẩu nà*: chân gạt nước vào ruộng.

Khun cho ăn, chăn. ~ *ma*: cho chó ăn. ~ *cáy*: chăn gà.

Khun liệng chăn nuôi. ~ *pét cáy*: chăn nuôi gà vịt.

Khún₁ phân. ~ *lang*: phân chuồng. ~ *bâu mạy*: phân xanh.

Khún₂ bột chàm. *Nhộm* ~: nhuộm chàm. *Phải* ~: vãi chàm.

Khún₃ đục. *Nằm* ~: nước đục.

Khuốc guốc. *Kha nung* ~: chân đi guốc.

Khuổi₁ khe núi. ~ *loong*: khe suối. *Khẩu* ~, *oóc tông*: vào khe ra đồng.

Khuổi₂ gọi. ~ *hua*: gọi đầu.

Khuồm kín. *Ngằm* ~: dầy kín.

Khuông cây móc. *Chược* ~: dây chạc bằng sợi móc.

Khuống lên đầu đình.

Khuốp trọn một thời gian. *Cắm tang slam* ~: để tang ba năm. ~ *văn*: trọn một ngày.

Khuốp pi quanh năm, suốt năm. * ~ *slíp sloong buon*: quanh năm mười hai tháng.

Khút khút 1. nghi ngút. *Văn fây khừn* ~: khói bốc lên nghi ngút. 2. mù mịt. *Đim mục bên* ~: bụi bay mù mịt.

Khuỵ lụi. *Mạ thai* ~: cây chết lụi.

Khúy 1. cười. ~ *mạ*: cười ngửa. 2. đi. ~ *xe đạp*: đi xe đạp.

Khuyễn con cắt. ~ *pát cáy nuôm*: cắt bắt gà con.

Khuyết₁ con ngóe. *Tua cốp tíá tua* ~: con ếch cống con ngóe.

Khuyết₂ x. nả khuyết.

Khuyết₃ bỏ trống, thiếu. *Pha lị* ~ *sloong cái tặg*: bức rào thiếu hai cái cọc.

Khuỷu lôm huyết sáo.

Khứ xà nhà.

Khura₁ vũng. ~ *quang*: vũng nai tắm. ~ *pùng*: vũng bùn.

Khura₂ cà bát. *Mác* ~: cà bát, cà dái dê.

Khúra₁ ương. *mác slúc* ~: quả còn ương.

Khúra₂ ứa. *Nằm tha* ~: nước mắt ứa ra.

Khữn 1. lên. ~ *rurôn*: lên nhà. ~ *lính*: lên dốc. ~ *heng*: lên tiếng. 2. bốc. ~ *dai*: bốc hơi. 3. trèo. ~ *mạ*: trèo cây. 4. mọc.

Bấp ~ ngat: ngô mọc mầm.
5. kê lên. *Slâu ~ slăng*: cột kê lên đá. 6. be bờ. ~ *cần nà*: be bờ ruộng.

Khửn đan sài, uốn ván. *Đéch ~*: trê bị sài uốn ván.

Khửn khươi ở rể.

Khửn lòng 1. lên xuống. 2. phát đạt. *Hét chin ~*: làm ăn phát đạt.

Khửn mác lên sỏi.

Khửn mù 1. quen tay, thạo. *Hét fiệc ~*: làm việc thành thạo, làm ăn có kết quả tốt. 2. khảm khá. *Hét chin ~*: làm ăn khảm khá.

Khửn nả 1. bóc lên mặt. *Lầu ~*: rượu bóc lên mặt. 2. hiếu thắng. ~ *chin cần*: hiếu thắng, giành lấy của người khác.

Khửn pjên quy củ, có kế hoạch.

Khửn rườn 1. lên nhà. 2. lễ mừng tân gia. *Nại chin ngài ~ mầu*: mời ăn liên hoan vào nhà mới.

Khứn 1. ngán. ~ *khẩu nua*: ngán cơm nếp. 2. nồng. *Pềng đẩng ~ phon*: bánh tro nồng mùi vôi.

Khứn slạt hăng hắc. *Cháo thương mì khinh ~*: chè đường có gừng mùi hăng hắc.

Khước reo. *Bại cần ~ chẳng chẳng*: mọi người reo âm âm. *Nặm tóc tát ~*: nước đổ xuống thác reo vang.

Khươi rể. *Po ~*: con rể. *Pi ~*: anh rể. *Hét ~*: ở rể.

Khươi lạng rể hờ.

Khươi pậu người phù rể.

Khươi lụi đi. *Co buốp ~*: cây mướp lụi đi.

Khướm kín, khắp. *Hóm bầu ~*: che không kín. * *Pjói phục bầu ~ háng*: trải chiếu không kín chợ (không thể bao biện được tất cả).

Khương cái giỏ. ~ *to pja*: giỏ đựng cá. * *Tua đẫy tua khẩu ~*: được con nào cho vào giỏ con ấy.

Khuống mái tơ. *Cáy* ~: gà mái tơ.

Khurót Ngọt. *Phôn* ~: mưa ngọt.

Khúrp cái cặp. ~ *kép thán fây*: cặp nhặt than.

Khút khút hoẵng hoắc. *Coọc mu mên* ~: chuồng lợn thối hoẵng hoắc.

Khựt khịt. ~ *đăng*: khịt mũi.

Ki₁ cái sào, cái sọt.

Ki₂ 1. còm. *Mu* ~: lợn còm.
2. còi. *Vài* ~: trâu còi.

Kì kê, tính, lo. ~ *nọi, bầu* ~ *lai*: lo ít không lo nhiều. *Lai, nọi báy* ~: nhiều ít không tính.

Kì lần kỳ lân. *Chôm tò mủ* ~: xem múa kỳ lân.

Kỉ mấy, bao nhiêu. *Mì* ~ *cần*: có mấy người. ~ *lai chèn*: bao nhiêu tiền.

Kỉ hò mấy khi. *Mùa đảng bầu* ~ *phôn*: mùa rét không mấy khi mưa.

Kỉ lai bao nhiêu. *tua cáy khai* ~: con gà bán bao nhiêu.

Kỉ pư có khi. *Linh ké nhằng lần cáng mạy* ~: khi già có khi còn ngã trên cành cây (nhiều kinh nghiệm vẫn có thể sơ suất).

Kĩ xì mấy khi, ít khi. ~ *đáy chập cấn*: ít khi được gặp nhau.

Kí cáo mưu kế, thủ đoạn. ~ *tức slác*; mưu kế đánh giặc. ~ *hết chin*: thủ đoạn làm ăn.

Kí húc khung cửi. *Noọng slao năng* ~ *tắm thổ cảm*: cô gái ngồi khung cửi dệt thổ cẩm.

Kí màu mưu mẹo, mưu trí. *Mì* ~ *chắt tực hình slác*: có mưu mẹo mới đánh thắng địch.

Kí riủ thất đáy, mảnh dẻ.

Ki₁ đáy. ~ *vằng*: đáy vực. *Dú tẩu* ~: dưới đáy.

Ki₂ kiêng kị. *Vần* ~: ngày kiêng kị.

Kị hec đáy chảo.

Kị mỗ đáy nôi.

Kĩa còi, còm. *Tua ma eng* ~: con chó con còi.

Kĩa **ngính** còi cọc, còm côi.
Tua đếch ~: đũa trẻ còi cọc.

Kích₁ gạch. *Toổng* ~ : đóng gạch. *Rườn* ~ : nhà gạch.

Kích₂ 1. uất ức, bức xúc. *Dá hêt hắt hâu* ~ *lai*: đừng gây uất ức cho người ta quá. 2. tủi thân. ~ *lai le hảy*: tủi thân quá thì khóc.

Kích hí uất. ~ *lai pên khảy*: uất quá phát ốm.

Kích ngọ gạch ngói.

Kiền quán. *Slau* ~ *mạy*: dây quán vào cây. ~ *khóp đồng*: cuốn chặt cạp nông.

Kiềng cái kiềng. *Tắt cháo khừn* ~: bắc chảo lên kiềng.

Kiềng đăng sông mũi.

Kiềng₁ hồ. ~ *phái*: hồ vải.

Kiềng₂ sạch, bóng. *Mừ* ~: tay sạch. *Tua cáy khôn* ~: con gà lông mượt.

Kiết₁ trát, bết. ~ *pùng*: bết bùn.

Kiết₂ ướt sũng. *Slửa hứa* ~: áo ướt sũng mồ hôi.

Kiết₃ chắc lắn. *Vài đang* ~: con trâu chắc lắn.

Kiết slap ướt đầm, ướt sũng.

Kiêu cái cầu nhỏ (vc).

Kiểu gót. *Khóa rì tằm* ~: quần dài đến gót.

Kiểu kiết 1. xà cạp. 2. quần chặt. ~ *tằng đang*: quần chặt cả người.

Kiêu cây kiêu. *Hua* ~: củ kiệu.

Kim vàng. *Pjooóc mừ* ~: nhẫn vàng. * *Chăm* ~ *bấu lao fây mảy*: thật vàng không sợ cháy.

Kim sla vàng cốm.

Kim tẩu đậu cô ve.

Kin x. chin.

Kinh thân, mình. *Bâu slửa dà* ~: cái áo che thân.

Kinh đang Minh mảy.

Kính nhánh, cành nhỏ. ~ *bjoóc*: cành hoa.

Kính cẳng cành, nhánh.

Kịnh quả đài hái.

Kíp₁ 1. móng. ~ *mò*: móng bò.
~ *mạ*: móng ngựa. 2. gót. *Khóa*
rì tằm ~: quần dài chấm gót.

Kíp₂ múi. *Mu slí* ~: mũ bốn
múi.

Kít con sơn dương.

Kít kít băng băng. *Ni* ~: chạy
băng băng.

Kít toọc một mạch. *Pây* ~ đi
một mạch.

Kiu 1. dính. *Pẻng* ~ *khẩu*
toong: bánh dính vào lá. 2. gắn
bó. *Sloong tua* ~ *căn lai*: hai
đứa gắn bó nhau lắm.

Kiu pjap dính nhau nhằng
nhằng.

Kiu nửu dính lúu, dính nhép.

Kíu thắt, hẹp lại. *Cò* ~: cổ thắt
hẹp lại. *Rặng* ~: thắt lưng eo.

Kíu nghịch thắt hẹp, eo bé.

L

Là₁ 1. cái sàng thưa. 2. sàng.
~ *khẩu coóc*: sàng thóc.

Là₂ bàn tán. *Sle hâu ~ tuyền*:
để người ta bàn tán.

Là₃ ta. *Boong ~*: chúng ta. *Nậm*
mường ~: quê hương ta. || **rà**.

Là sảng lấy thẳng bằng nền
nhà.

Lả₁ cái rá. ~ *khẩu nua*: rá xôi.

Lả₂ 1. muộn. *Nà ~*: lúa muộn.
Pây ~: đi muộn. * *Slíp co ~ báu*
thả co hua: mùi cây muộn
không bằng cây trồng sớm.
2. út. *Lục ~*: con út. 3. khuya.
Cừn ~: đêm khuya.

Lá đi. *Pây ~ !*: đi đi! *Chin a*
~: ăn đi thôi.

Lạ 1. lạ, lạ lùng. *Cần ~*: người
lạ. *Tì ~*: nơi lạ. 2. khách. *Ná*
hết ~: đừng làm khách.

Lạ lác xa lạ. * *Hâng báu hăn*
căn pên ~ : lâu không gặp
thành người xa lạ.

Lạ nhám xa lạ, lạ lẫm.

Lác₁ dỡ. ~ *phải*: dỡ vải sợi.

Lác₂ lở, sụt lở. *Phja ~*: núi lở.

Lạc₁ 1. rẽ. ~ *mạy*: rẽ cây. ~
mạy tẻn, ~ *cần rì*: rẽ cây thì
ngắn, rẽ người thì dài. 2. chân.
~ *khéo*: chân răng.

Lạc₂ lôi, kéo. ~ *cáng mạy*: kéo
cành cây. *Mạ ~ xe*: ngựa

kéo xe. ~ *te mà*: lôi nó về. * ~ *lũa rèo nương*: làm theo người ta, theo nhiều người. || **lạc**.

Lạc₃ nhâm. ~ *tàng*: nhâm đường. ~ *chang đông*: lạc trong rừng.

Lạc đằm x. lạc mẹ.

Lạc đoóc thói rẻ.

Lạc khoai cây vỏ đỏ (để ăn trâu).

Lạc lựt lôi kéo.

Lạc mẹ rẻ cái, rẻ cọc.

Lạc mùa trái vụ. *Mác slúc* ~: quả chín trái vụ.

Lai 1. nhiều. ~ *cần*: nhiều người. *Mi* ~ *chèn*: có nhiều tiền. 2. hơn. *Slíp* ~ *cần*: hơn mười người. 3. lắm. *Slung* ~: cao lắm. * *Lai pác* ~ *cần*: lắm miệng nhiều lời.

Lai lạng tràn trề.

Lai nọi ít nhiều. ~ *tổ lèo mì slắc i chẳng pên lẹ lai*: ít nhiều cũng phải có một chút mới phải phép.

Lài₁ viết. ~ *slur*: viết chữ.

Lài₂ 1. có hoa văn. ~ *thổ cẩm*: hoa văn thổ cẩm. 2. hoa. *Slũa* ~: áo hoa. 3. văn vận. *Slũa* ~ *chèn*: hồ văn hình đồng tiền.

Lài₃ hoa. *Tha* ~: hoa mắt, mắt kém.

Lài chèn hoa đồng tiền. *Slũa* ~: hồ văn hoa đồng tiền.

Lài choại lốm đốm. *Cáy bjoóc mận* ~: gà hoa mơ lốm đốm.

Lài khoài nguyệt ngoạc.

Lài lạng nhá nhem, nhập nhoạng. *Đăm* ~: tối nhá nhem.

Lài lăm 1. hoa văn như con diều hâu. 2. mây trời hình vẩy cá.

Lài luông hoa hòe. *Slũa* ~: áo hoa hòe.

Lài mèo 1. nham nhở. *Phjôm cắt* ~: tóc cắt nham nhở. 2. nhem nhuốc. *Nả mjèm* ~: mặt nhọ nhem nhuốc.

Lài mừ 1. vân tay. *Chiếm* ~: xem vân tay. 2. hoa tay. *Pí slao* ~ *đây*: chị gái có hoa tay tốt.

Lài ngặng lốm đốm. *Nghé bấp* ~: cái bấp ngô (lẫn hạt) có nhiều màu lốm đốm.

Lài pjai lốm đốm, bọt bạc.

Lài pjạng vẫn vẹn.

Lài tha lóa mắt. *Hăn lai của ~ bấu chắc lạng*: thấy nhiều của lóa mắt không biết gì nữa.

Lài pheng đốm lang như quả dưa đỏ.

Lài va đốm hoa.

Lai₁ cây lai. *Mác* ~: hạt cây lai.

Lai₂ đổ lỗi. ~ *hải cần*: đổ lỗi cho người khác. * *Đang bấu slai* ~ *hải phi*: người không khỏe, đổ lỗi cho ma. || **lai**.

Lai₁ 1. chuyên. ~ *sloong chén nậm*: chuyên hai chén nước. 2. chuyện, truyền. ~ *mừ căn*: chuyện tay nhau. * *Nậm ~ tẩu khẩu* ~ *pèo*: nước rót bầu, gạo rót muôi (cha truyền con nối). 3. rót. ~ *lẩu khẩu chai*: rót rượu vào chai. || **rai**.

Lai₂ thay, mới. ~ *rưon*: lợp lại nhà. ~ *slưa*: sắm áo mới.

Lái 1. đạng. ~ *nà*: đạng ở bờ ruộng. 2. thác. ~ *tạng*: thác Đầu Đăng (Ba Bể).

Lam₁ tre làm đòn khiêng quan tài.

Lam₂ 1. nường. *Khẩu* ~: cơm lam. 2. đun. ~ *da*: đun thuốc trong ống tre nứa.

Làm₁ cái tủ đựng thức ăn.

Làm₂ 1. bỏ sót. *Thây* ~: cày sót. 2. mất thì giờ. *Phuối tuyền* ~ *fiếc*: nói chuyện mất thời giờ làm việc. * *Chin hoi* ~ *khẩu, thư tậu* ~ *tàng*: ăn ốc không ăn cơm được nhanh, chống gậy không đi đường được nhanh.

Làm₃ để quá. *Bấp* ~ *cừn chút choáng*: ngô non hái về để qua đêm ăn nhạt phèo.

Làm₄ cháy lan. *Fầy* ~ *khẩu cóc pháy*: lửa cháy lam vào bụi tre. || **loàm**.

Làm càm lỗ chồ. *Bắp* ~: ngô lỗ chồ có hạt.

Làm khoang bỏ sót, nham nhở.

Lam buộc, trói. ~ *ma khẩu*: buộc chó vào. ~ *béc fưn*: buộc bó cùi lại.

Lam kha trói chân, ngăn cản. *Bấu đảy* ~ *căn*: không được ngăn cản nhau.

Lám sót, bỏ sót, bỏ rơi. *Xa khẩu* ~: nhặt thóc rơi vãi. *Phuối bấu* ~ *slắc mòn*: nói không sót điều gì.

Lám thai thoát chết.

Lan cháu. *Lan nhình*: cháu gái. ~ *cúa mé*: cháu của bà.

Lan đeng cháu nội.

Lan lễn cháu chất.

Lăn₁ cây chắn (chuồng trại trâu bò).

Lăn₂ vạt. ~ *slư*: vạt áo.

Lăn₃ 1. đồn canh. ~ *cáng mạy*: đồn canh cây. * *Nhăn khả quan bấu nhăn* ~ *mác*: thà giết quan chứ không đồn cây ăn quả.

2. cắt bớt. ~ *kha khóa*: cắt bớt ống quần.

Lăn₃ 1. che chắn. ~ *fầy*: che cho lửa khỏi nóng. ~ *nả*: che mặt. 2. chắn, chặn. ~ *tàng*: chặn đường.

Lăn la ngăn cản. ~ *mí hẩu pây*: ngăn cản không cho đi. *Phuối* ~: nói ngăn cản, khuyên can.

Lăn tha che mắt.

Lan nhát, nhút nhát. *Tua cáy* ~: con gà nhát.

Lăn lĩ dĩnh dánh. *Nắm* ~ *xáu te*: không dĩnh dánh với nó.

Lán lều, cái lán. ~ *chường rây*: lán canh rẫy. ~ *xăng pết*: lều nhốt vịt.

Lạn₁ gan. ~ *kha*: gan bàn chân

Lạn₂ chặn. ~ *pát*: chặn bát.

Lạn₃ tầng lớp. ~ *hìn*: tầng, lớp đá.

Lạn khảo cứng khoèo. *Kha* ~: chân cứng khoèo.

Lạn khoát nông choèn.

Lang tia. *Bấp nậm thí lai*, ~ *pây i nâng*: ngô trồng dày quá tia bớt đi một chút.

Lang dạng 1. băng khuâng. 2. lênh đênh. *Tơi cần* ~: đòi người lênh đênh.

Làng₁ cây cau. *Mạy* ~: cây cau. *Mác* ~: quả cau.

Làng₂ con đực giống (nói về động vật). *Mu* ~: lợn đực giống. *Au* ~: lầy giống.

Làng lừ cho rằng, vin có. ~ *bấu slăng, te báu pây*: nó vin có không mời nên không đi.

Làng₁ 1. gằm nhà sàn. *Khừn rườn lòng* ~: lên nhà xuống gằm sàn. 2. chuồng trâu, bò. *Tẹp vài khâu* ~: đuổi trâu vào chuồng.

Làng₂ rộng. *Phải nả* ~: vài khổ rộng.

Làng cai₁ sân. *Pét cáy tēm* ~: vệt gà đầy sân.

Làng cai₂ sân sường, sân thêm.

Làng coong x. **Làng cai₂**.

Láng₁ lạc, rời. *Pét ~ xá*: vệt lạc đàn.

Láng₂ 1. bong. *Mác tào ~ muối*: quả đào bong hạt. *Bầu chia nem ~ oóc*: tờ giấy dán bị bong ra. 2. cai. *Lục ~ nôm*: con cai sửa.

Láng pá 1. phiêu bạt. ~ *xa chín mọi ti*: phiêu bạt kiếm ăn khắp nơi. 2. tách đàn đi riêng. ~ *táng pây*: bỏ đàn đi một mình.

Làng₁ rửa. ~ *pát*: rửa bát.

Làng₂ dở dang. *Nhòng cần nặt niểu khỏi chẳng pên* ~: vì người tha thiết nên tôi bị dở dang.

lao 1. sợ. ~ *nặm noòng*: sợ nước lũ. 2. lo. ~ *bấu pây lập*: sợ đi không kịp.

Lao hí lo sợ. *Slon slư báu ~ mòn lăng*: đi học không lo sợ điều gì.

Lao ngám chắc vừa mới. ~ *pây*: chắc vừa đi.

Lao te có lẽ rằng, sợ rằng. ~ *bấu dú*: sợ rằng nó không có nhà.

Lao tổ có lẽ. ~ *phạ phon*: chắc có lẽ trời mưa.

Lào₁ sức lực. *Hết fiếc khát* ~: làm việc kiệt sức.

Lào₂ mỡ. ~ *mu*: mỡ lợn. * *bấu pì bầu* ~: không mỡ không màng. * *Nộc slảy mì kị lai* ~: chim sâu thì có bao nhiêu mỡ.

Lào₃ đông, đo. ~ *khẩu*: đông thóc. ~ *phái*: đo vải.

Lào fặc củ cải.

Lào lợc lợc lõi.

Lào lợc làm quần quật. ~ *quá cùn vắn*: làm quần quật suốt ngày đêm.

Lào luôn loạn lạc. * *Phôn tót dá tuáy cuôn*, ~ *dá pây tàng*: mưa thì đừng trèo cây, loạn lạc chớ ra đường.

Lào lừ buồn nôn. *Chin pja chào, hăn* ~: ăn cá tanh thấy buồn nôn.

Lào mây cây chò chỉ.

Lao thuốc. *Chin* ~: hút thuốc. *Po* ~: kẻ nghiện.

Lao bầu thuốc lá. *Chin* ~ hút thuốc lá.

Lao bĩ thuốc lá điều.

Lao can thuốc lá sợi hút bằng tẩu.

Lao keo thuốc Lào.

Lao phèn thuốc phiện.

Láo lúng tất cả, tổng cộng. ~ *tằng bản mì slam slíp rưon*: tất cả bản có ba mươi gia đình.

Lạo 1. người. ~ *tầu tổ mì phăn*: người nào cũng có phần. 2. ông, bà. ~ *ké*: ông già. ~ *dạ*: bà già.

Lạo lợc rau tàu bay. || **lợc a slổng**.

Lạo pản lái buôn.

Lạo slặt thật thà. *Phuối* ~: nói thật thà.

Láp chừa. ~ *tắm thai*: chừa đến chết.

Lạp chạp. *Buron* ~: tháng chạp.

* *Chiêng cón* ~ *lăng*: giêng trước, chạp sau (trái tự nhiên, chửa trước khi cưới).

Lạp la mờ sáng, tang tảng sáng.

Lạp là mỡ chài.

Lát quất, quật. ~ *bát piên*: quất một roi.

Lạt rạn, nứt. *Fò* ~: cái vò bị rạn. *Nghé xáy* ~: quả trứng bị rạn.

Lạt lạt 1. san sát. *Rườn lạng* ~: nhà cửa san sát. 2. la liệt. *Cúa cái pài dú háng* ~: của cải bày ở chợ la liệt.

Lau 1. đẹo. ~ *cuôn mạy*: đẹo khúc gỗ. 2. vót. ~ *thú*: vót đũa. 3. róc. ~ *oi*: róc mía.

Làu₁ để dành. ~ *chèn*: dành tiền.

Làu₂ trôi chảy, trơn tru. *Phuối* ~: nói trôi chảy, thuộc làu làu.

Làu lị chăm sóc, trông nom.

Làu liên chăm sóc thường xuyên.

Làu loạt lưu loát.

Lau lau mồn mồn. *Nghé rườn đeo dú chang tông* ~: một ngôi nhà ở giữa cánh đồng rỗ mồn mồn. * *Khau phja nhằng khâu phja* ~, *tán chạp nả bạn cán bầu nhằng*: núi non vẫn còn đó mồn mồn, duy gương mặt người cũ không còn.

Láu gạ gẫm, lừa gạt. ~ *au chèn*: lừa lấy tiền. ~ *lục slao*: gạ gẫm con gái.

Lay₁ con lươn. *Tào pja* ~: đào lươn.

Lay₂ đánh roi. *Cạ bầu tịnh lệ pja* ~: bảo không nghe thì bị đánh roi.

Lày₁ tổ kiến đen (thường lấy trứng làm bánh).

Lày₂ 1. lâu. *Slan bâu slư ~ lai*: đan cái áo lâu quá. 2. rầy rà. *Ná đẩy hết* ~ *dè*: đừng có làm rầy rà nào.

Lạy 1. lạy, vái. ~ *chỏ*: vái tổ. 2. gật. ~ *nòn*: ngủ gật, buồn ngủ.

Lạy táng vái tổ. *Lùa* ~: con dâu vái tổ.

Lắc cọc. *Toóc ~*: đóng cọc. ~ *khen chang*: đóng cọc mốc đánh dấu ngăn cách.

Lặc 1. ăn cắp. *Po ~*: kẻ trộm. *Chin ~*: ăn trộm. ~ *hết*: bí mật làm không cho ai biết. 2. vụng. *Mèo chin ~*: mèo ăn vụng.

Lặc phẳng mừng thăm.

Lặc lải hóa ra, té ra. ~ *mì khéc mà rườn*: hóa ra có khách đến nhà.

Lặc lảy ồn ào, điếc tai. *Đếch moòng ~*: trẻ con làm ồn điếc tai.

Lặc lẹm x. lặc lị.

Lặc lị 1. vụng trộm, giầu giếm. ~ *phuổi*: nói vụng trộm. 2. ~ *chin*: ăn vụng trộm.

Lặc lựn ghê, bẩn, tởm lợm. *Ngòi hăn ~ lai*: trông thấy ghê tởm quá.

Lặc mjoọc ăn cắp vặt.

Lặc ngoòng thăm mong. ~ *te đấy mà*: thăm mong nó về nhà.

Lằm 1. u. ~ *vài*: u vai trâu. 2. béo tốt. *Bẻo tún ~*: béo tốt nổi u.

Lằm₁ vết lằn. *Pjên phắt pên ~*: roi vọt thành lằn.

Lằm₂ 1. cái. ~ *sláo*: cái sào. 2. khúc. ~ *mạy*: khúc gỗ tròn. ~ *mần mạy*: khúc sắn.

Lằm₃ 1. khỏe. *Hết fiệc ~*: làm việc khỏe. 2. Đánh đá. *Pác ~*: đánh đá.

Lằm₄ xấu, tệ. *Khảy ~*: bệnh xấu đi. *Phuổi ~ lai*: nói quá đáng.

Lằm lửu 1. bỗng dưng. *Tua nọc ~ bên pây*: con chim bỗng dưng bay đi. 2. bắt chợt. ~ *te mà thâng*: bắt chợt nó về tới nơi.

Lằm lít bỗng chốc. ~ *fạ đăm đá*: bỗng chốc trời tối rồi.

Lằm loài 1. bỗng chốc. ~ *tún dặng*: bỗng chốc đứng dậy. 2. vụt. ~ *len pây*: vụt chạy đi.

Lằm lựt x. lằm loài.

Lằm điều hâu. * *Bấu ngòi ~ ham ngù, bấu ngòi pu han niếng*: không nhìn điều tha rấn, không nhìn cua tha cà cuống (tập trung làm việc).

Lằm cùm con thù thì.

Lằm lằm lằm lằm. *Mừ cẳm pja ~ hẳm mạy*: tay cầm dao lằm lằm chặt cây.

Lẳm lẳm, quá. *Noọng chứ ~: em nhớ lẳm. Fạ đét ~*: trời nắng quá.

Lặm 1. khuất, che khuất. ~ *đét*: khuất nắng. * *Chá vại ~ cừa*: mặc cả trâu bị khuất sau bụi rậm. 2. nắp. ~ *khẩu côc rộc*: nắp vào bụi rậm. 3. sau. *Bản khỏi dú ~ tù slung*: bản tôi ở sau núi cao.

Lặm đẳm giấu giếm, mờ ám. *Hết fiểc ~*: làm việc mờ ám. *Chin ~*: ăn gian.

Lặm lẳm sau lưng. *Phuối ~*: nói sau lưng. ~ *rườn*: ở sau nhà.

Lăn 1. ngã. ~ *lồng mương*: ngã xuống mương. 2. lăn. *Cuôn*

mạy ~ lồng lính: khúc gỗ lăn xuống dốc.

Lăn chẳn lôi thôi. *Dá đảy cẳng ~*: đừng có nói lôi thôi.

Lăn loọc 1. lặn lội. ~ *hết nà*: lặn lội làm ruộng. 2. lăn lóc. *Toọng chếp ~ nura chường*: đau bụng lăn lóc trên giường.

Lăn lổng lông lóc. *Khỏ mạy ~ chang tàng*: khúc gỗ lăn lông lóc giữa đường.

Lăn₁ x. pja lặn.

Lăn₂ 1. vê. ~ *pẻng chen*: vê bột làm bánh rán. 2. cuốn. ~ *lạo bâu*: vê thuốc lá. 3. xắn. ~ *khóa*: xắn quần.

Lăn leo quần quýt. *Lan ~ xảng mế*: cháu quần quýt bên bà.

Lăn 1. sập. *Cấp ~*: bẫy sập. ~ *xủng*: cướp cò súng. 2. lặn. *tha vắn ~ lồng nhọt pừ*: mặt trời lặn sau núi.

Lăn cướp cướp cò súng.

Lăn lẩn lon ton. *Tua đếch ~ xảng mế*: đứa trẻ lon ton bên mẹ.

Lấn thấn thành bậc. *Kỉ lậu nà ~*: mấy thửa ruộng thành bậc cao thấp.

Lặn₁ 1. quay lại, lộn lại. *Pây đá teo ~ mà*: đã đi rồi lại lộn trở lại. 2. vòng. *Phúc sloong ~*: buộc hai vòng.

Lặn₂ tròn, chắc. *Tua vại đang ~*: con trâu mình tròn chắc.

Lặn lợ kĩ càng. *Phuối ~ xáu căn*: nói kỹ càng với nhau.

Lăng₁ 1. lưng. *Tịa tềng ~*: địu trên lưng. 2. sau. *Chin tót ~*: ăn sau. *Phuối cón lừm ~*: nói trước quên sau. *Khửn ~ rườn*: lên sau nhà. 3. kế. *Me ~*: vợ kế. 4. bên ngoài. *Păng ~*: bên nhà ngoài.

Lăng₂ gì. *Chin ~*: ăn cái gì. *Hết ~*: làm gì.

Lăng kha mu bàn chân.

Lăng lả muộn màng.

Lăng mù mu bàn tay.

Lặng 1. nhiều mỡ. *Cháo ~ pì*: cháo rán nhiều mỡ. 2. nhòn. *Chin pác ~*: ăn mồm dính mỡ.

Lặng lượ 1. nhẩy bóng mỡ. *Pát ~*: bát nhẩy mỡ. 2. mượt. *Khôn ~*: lông mượt.

Lặng mjawab bóng nhẩy. *Cháo ~*: chảo bóng nhẩy.

Lấp nhắm. *~ tha*: nhắm mắt. * *Cắm bí slí cắm ~*: một đêm thức, bốn đêm ngủ.

Lấp lí 1. ti hí. *Tha ~*: mắt ti hí. 2. díp mắt. *Bầu nòn ~*: buồn ngủ díp mắt. 3. mù mịt. *Fạ dăm ~*: trời tối mù mịt.

Lấp slấp lật vặt. *Hò nẩy chin ~*: thằng này ăn lật vặt.

Lấp tha 1. nhắm mắt. *~ chin*: nhắm mắt ăn. 2. dễ không. *~ au của hâu*: lấy của người ta dễ không. 3. liêu. *~ hết*: làm liêu.

Lấp₁ mài. *~ pja*: mài dao. *Hin ~*: đá mài.

Lấp₂ đón. *~ xuân*: đón xuân. *~ khéc*: đón khách.

Lấp lả 1. tang tảng sáng. *Rụng ~*: trời mờ sáng. 2. nhập

nhoạng. *Đăm* ~: trời nhập
nhoạng tối.

Lấp li 1. thâm thiết. *Hảy* ~:
khóc thâm thiết. 2. da diết. *Slim*
sliết ~: lòng yêu tha thiết.

Lắt₁ 1. dày đặc. *Moóc* ~:
sương mù dày đặc. 2. mau.
Phôn ~: mưa mau.

Lắt₂ inh tai. *Xu* ~: inh tai.

Lắt lét thất thường. *Đéch*
phuoít ~: trẻ nói thất thường.

Lắt li₁ 1. mịt mù, dày đặc.
Khau khuổi phon moóc lỏng ~:
núi rừng mưa, sương buông
dày đặc. 2. tầm tã. *Phôn* ~: mưa
tầm tã.

Lắt li₂ ra rả. *Mềng lìn roọng* ~:
ve sâu kê ra rả.

Lặc 1. sâu. *vằng* ~: vực sâu.
phuoít ~: nói có ẩn ý. 2. dày. *nà*
táy ~: ruộng có lớp màu dày.
3. khuya. *Cừn* ~: đêm khuya.

Lặc khuỷu sâu hoắm. *Xum* ~:
hố sâu hoắm. *Loọng* ~: khe sâu
thăm thẳm.

Lặc cùm sâu hùm. *Tha* ~: mắt
sâu hùm.

Lẳm ủ, rằm. ~ *khẩu nua*: ủ lại
nồi xôi.

Lân la 1. râm ran. *Mềng nhoi*
roọng ~: ve kê râm ran. *Slaog*
quai xay báo nọi ~: trai xinh
cùng gái đẹp râm ran. 2. rộn
ràng, tung bừng. || **rân ra**.

Lân₁ x. lên.

Lân₂ hơ. ~ *fầy*: hơ lửa.

Lân₁ kể. ~ *tuyện*: kể truyện.
~ *hẩu chắc*: kể cho biết.

Lân₂ hàng. *Chin* ~ *pát*: ăn
hàng bát. *Pây* ~ *buon*: đi hàng
tháng.

Lấn 1. rụng. *Bâu mạy* ~: lá
cây rụng. 2. rơi. *Nặm tha* ~:
nước mắt rơi.

Lặn lặn cổ sức. ~ *hết*: cổ sức
lặn.

Lằng 1. đều. *Cải* ~ *căn*: lón
đều nhau. *Hua hang* ~ *căn*: đầu
đuôi đều nhau. 2. luôn. *Te mà*

~: nó về luôn. *Tón chin mì pja*
~: bữa ăn có cá luôn. 3. thường
xuyên, điều hòa. *Phôn đét* ~:
mưa nắng điều hòa.

Lằng lằng luôn luôn.

Lằng mjap đều đặn, như nhau.
Hua hang ~: đầu đuôi như
nhau.

Lằng mjúi to đều, thô. *Nịu mừ*
~: ngón tay thô đều.

Lập 1. kịp. *Pây* ~: đi kịp. ~
mùa: kịp mùa. 2. thẳng, bằng.
Hết bấu ~ *cần*: làm không bằng
người ta.

Lập lệch vội vàng, ù té. ~
pây đuổi hâu: ù té đi theo
người ta.

Lập sli kịp thời. *Mà* ~: đến kịp
thời.

Lật sa xuống, trể xuống. *Pú*
ké bẻ toạng ~: ông già bụng
trể xuống.

lau cái đòn bẩy. *Au* ~ *ngao*
cuôn may: dùng đòn bẩy để bẩy
cây gỗ. *Cái may* ~: cây đòn bẩy.

Lẩu 1. rượu. *Tổm* ~: nấu rượu.
Chin ~: uống rượu. ~ *màu*: say
rượu. 2. cưới. *Xính* ~: mời
cưới.

Lẩu sliêu rượu cất.

Lẩu van rượu nếp.

Lẩu vạng nước cốt rượu, rượu
vạng.

Lầu₁ cây bông lau. *Pá* ~: khóm
lau.

Lầu₂ muôm muôm to.

Lậu₁ chuồng gà, vịt. *Cáy khẩu*
~: gà vào chuồng (sắp tối).

Lậu₂ quây lại. *au mản slan* ~
tì áp: dùng mảnh quây chỗ tắm.

Lấu 1. mê, mê sảng. *Nòn* ~:
ngủ mê sảng. 2. nhảm, lẫn.
Phuối ~: nói nhảm. *án* ~: đếm
lẫn. 3. quên. ~ *bấu đảy au*:
quên không lấy.

Lấu xu đăng trí. ~ *mí đảy nhìn*:
đăng trí không nghe thấy.

Lầy₁ 1. kim nọc. ~ *tó*: kim
nọc ong. 2. mũi. ~ *thây*: mũi
cây. ~ *khêm*: mũi kim. 3. lưỡi.
~ *pja*: lưỡi dao.

Lầy₂ luông, dòng. ~ *nặm*: dòng nước chảy.

Lầy₃ nước cơm. *Rìn nặm* ~: chắt nước cơm.

Lầy cà giọt gianh. *Phôn dết* ~: mưa rơi chảy giọt gianh

Lầy lựt sền sệt. *Nặm chảo* ~: nước cơm sền sệt.

Lẹ₁ là. *Khỏi ~ cần hết* nà: tôi là nông dân. *Nấy ~ nghe mác pục*: đây là quả bưởi.

Lẹ₂ thì. *Hạy phon* ~ *noòng*: nếu mưa thì lũ lụt. *ái pây ~ pây*: muốn đi thì đi.

Lẹ đá thì thôi. *Bấu chin* ~: không ăn thì thôi.

Lè 1. nhìn. ~ *hăn*: nhìn thấy. * *Bấu ~ lăm ham ngủ*, *bấu ~ pu ham niếng*: không nhìn điều tha rần, không nhìn của cấp niềng niềng (tập trung làm việc) 2. liếc. ~ *cần bưởng xáng*: liếc người bên cạnh

lẻ cái rế nôi.

lẻ 1. lẻ. *Chèn* ~: tiền lẻ. 2. cách biệt. *Rườn dú* ~: nhà ở

cách biệt. 3. riêng lẻ. *Nhằng dú* ~: còn ở riêng lẻ.

lẻ thẻ lẻ tẻ, tản mạn. ~ *tị co*: lẻ tẻ mỗi nơi một cây.

Lẻ lễ. *Pây hết* ~: đi làm lễ. *Tặt* ~: đặt lễ (đính hôn).

Lèng 1. cơm nắm. *Tải khẩu* ~: mang theo cơm nắm. 2. bữa ăn phụ. *Chin* ~: ăn bữa phụ.

Leng rông. *Pjói* ~: thả rông. *Mu pjói* ~: lợn thả rông.

Léng 1. tránh, lảng tránh. *Vài ~ xá*: con trâu lảng tránh đàn. 2. riêng. *dú* ~: ở chỗ riêng.

Léng₂ thỉnh thoảng. ~ *cần mì chèn*: thỉnh thoảng có người có tiền.

Léng bát có khi. ~ *te mà*: có khi nó đến.

Léng lẻ riêng lẻ. *Rườn dú* ~: nhà ở riêng lẻ.

Léng pày đôi khi. ~ *te mà liêu*: đôi khi nó đến chơi

Léng téng lác đác, lẻ tẻ. ~ *chẳng mì cần khéc*: lác đác mới có một người khách.

Lệng hạn, hạn hán. *Fạ* ~: trời hạn hán. *Nà* ~: ruộng hạn.

Lèo phải, nên. *ái chín mác ~ năm mạy*: muốn ăn quả phải trồng cây. ~ *hết chẳng đầy chín*: phải làm mới có ăn.

Lẻo dẻo. *Phjóóc* ~: lạt dẻo. *Mừ* ~: tay dẻo.

Lẻo lít dẻo dai. *Cần* ~: người dẻo dai.

Léo thiếu niên. *Báo* ~: nam thiếu niên.

Lẹo₁ một loại bẫy bắt gà rừng, chim rừng. *Hảng ~ cáy đông*: đánh bẫy gà rừng.

Lẹo₂ hết. *Thăng nẩy lệ* ~: đến đây là hết. *Xình lấu ~ lai chèn*: tổ chức cưới hết nhiều tiền. *Hết ~ slam vắn chẳng xong*: làm hết ba ngày mới xong.

Lẹo₃ tất cả. *Khỏi chín* ~: tôi ăn tất cả.

Lẹo slầu 1. hết sạch. *Te au* ~: nó lấy hết sạch. 2. giống hết. *Tua lục nhình tông mẹ* ~: đứa con gái giống hết mẹ.

Lẹp₁ x. phỉắc lẹp.

Lẹp₂ lém. *Pác* ~: đũa (mồm miệng) lém, lém linh.

Léch sắt. *Bó* ~: mỏ sắt. ~ *niếng*: sắt gỉ.

Léch khang sắt gang. *Kheng bặng* ~: cứng như gang thép.

Lẻm₁ nhúm. ~ *khẩu*: nhúm bông lúa. ~ *phải*: thổi bông.

Lẻm₂ nhạt, mót. ~ *khẩu lám*: mót lúa rơi vãi.

Lền dây. ~ *sáng*: dây đánh quay. *Phấn* ~: se dây. *Khên* ~: chẳng dây.

Lệp₁ 1. móng. ~ *mừ*: móng tay. 2. vuốt. ~ *slư*: vuốt hổ.

Lệp₂ gọng. ~ *chăm*: gọng vó.

Lết 1. róc. ~ *cáng pháy*: róc cành tre. 2. quất. ~ *khẩu keng* pây: quất vào cẳng.

Lệt giáng. ~ *lông đin*: giáng xuống đất.

Lì₁ cây, quả lê.

Lì₂ 1. cân tiểu li. 2. li. *Sloong* ~ *kim*: hai li vàng.

Lì₃ liêm. *Mèo* ~ *pát*: mèo liêm bát. * *Pác xì lìn* ~: miệng chề nhưng lưỡi lại liêm.

Lì₁ cái đăng đánh bắt cá.

Lì₂ 1. lã, lợi. *Khai đẩy* ~: bán được lã. *Chin* ~: ăn lã. 2. hơn. *Bấu đẩy* ~ *slắc i*: không được hơn tí nào. * *Hết pì* ~ *ăn hua*: làm anh thì được hơn cái đầu.

Lì₃ trái vụ. *Máy* ~: măng mọc trái vụ.

Lì xì tiền mừng tuổi.

Lì₁ vỏ bọc. ~ *phà*: vỏ chần. ~ *sửa mèn*: vỏ áo bông.

Lì₂ lí lẽ. *Chin phuoit mì* ~: ăn nói có lí lẽ. *Hết nèm* ~: làm theo lí.

Lì₃ bức rào. *Lom* ~ *sluôn*: rào vườn. * *Bé cà* ~: dê vương bờ rào.

Lìa 1. rời. *Bâu mạy* ~ *cáng*: lá cây rời khỏi cành. *Mẹ bấu* ~ *lục*: mẹ không lìa con. 2. cai. *Lục* ~ *nôm*: con cai sữa.

Lích lóc. ~ *nựa oóc*: lóc thịt ra.

Lích loác lia lịa. *Pét cáy thai lă* ~: vịt gà chết toi lia lịa.

Lích loóc xoi mói. *Mác tha* ~ *mọi ti*: mắt soi mói khắp mọi nơi.

Lịch₁ cây hạt dẻ. *Mác* ~: hạt dẻ. *Khẩu mẫu ngàو mác* ~: cốm trộn hạt dẻ.

Lịch₂ lịch. *Ngòi* ~: xem lịch.

Lịch lịch 1. liên tục, liên miên. *Te mà* ~: nó đến liên tục. 2. nườm nượp. *Khéc pây teo* ~: khách đi lại nườm nượp.

Liềm₁ cái liềm.

Liềm₂ 1. cạnh. ~ *côm*: cạnh sắc. 2. khía. ~ *cảo*: khía cạnh máy cán, bánh răng. 3. đúng ý. *Phuoit chúng* ~: nói đúng ý.

Liên đã. *Ngám roọng* ~ *pây*: vừa gọi đã đi.

Liên xiên liên miên. *Fạ đét* ~ *kỉ vắn*: trời nắng liên miên mấy ngày.

Liễn 1. dối, lừa dối. *Phuối ~*: nói dối. *Hết ~*: làm dối. 2. trốn tránh. *~ pây tị đai*: trốn tránh đi chỗ khác. 3. lừa gạt. *~ au chèn*: lừa lấy tiền.

Liên₁ cây xoan.

Liên₂ quanh quẩn. *Cáy ~ xảng chộc khẩu*: gà quanh quẩn bên cối gạo.

Liên lo lớn vồn. *Hăn te ~ hua bản*: thấy nó lớn vồn đầu bản.

Liềng x. pja liềng.

Liệng 1. nuôi. *~ cáy*: nuôi gà. *Lục ~*: con nuôi. 2. chăn. *~ vài*: chăn trâu.

Liệng cò nuôi thân.

Liệng pác nuôi miệng.

Liệp₁ rau diếp.

Liệp₂ 1. ven. *~ khuổi*: ven suối. *~ tạ*: ven sông. 2. men. *~ tàng pây*: men theo đường đi. 3. chân. *~ pha rườn*: chân vách.

Liêu loăng, lỏng. *Chảo ~*: cháo loăng. *Bra quẩy ~*: bột quẩy lỏng.

Liêu pũn canh bún, riêu bún.

Liều₁ chịu đựng. *~ khô*: chịu đựng được vất vả.

Liều₂ có tiếng. *~ tiếng tài tằm*: nổi tiếng dũng cảm. *Tua tỉ hâu ~ tiếng*: con kia người ta đồn đại thành tiếng.

Liệu 1. chơi. *~ bản*: chơi bản mường. *Pây ~*: đi chơi. 2. đi dạo. *~ tàng*: đi dạo trên đường. 3. thăm. *Mà ~ rườn*: về thăm nhà.

Liệu loa rong chơi.

lin tiện bằng. *~ ghé lót*: tiện bằng cái ống suốt.

Lìn lìn 1. biên biệt. *Pây ~*: đi biên biệt. 2. mênh mông. *Quảng ~*: rộng mênh mông

Lìn máng nước. *Nằm ~*: nước máng. *Cái ~*: bắc máng.

Lịn con tê tê. *Kết ~*: vầy tê tê.

Lỉn chơi. *~ đuổi cấn*: chơi với nhau. *Hết ~*: vui chơi.

Lịn lưỡi. *~ mu*: lưỡi lợn. * *Pác tẻn ~ tằm*: nói năng vụng về.

Lịn cáy 1. lưỡi gà. 2. cò súng.

Lịn đăm bệnh lưỡi đen (biến chứng của bệnh đậu lạo).

Lịn khao bệnh lưỡi trắng.

Linh₁ con khi. *Slon ~ pin mác*: dạy khi trèo cây.

Linh₂ linh. *Pác ~ ết*: một trăm linh một.

Linh₃ 1. thiêng. *Pụt ~*: Bụt thiêng. 2. hiệu nghiệm. *Ké tí phuối ~ lai*: ông ấy nói hiệu nghiệm lắm.

Linh cuộn khi độc.

Linh ính hiệu nghiệm. *Da nấy ~ lai*: thuốc này có hiệu nghiệm lắm.

Linh lính. *Pây ~*: đi lính.

Lính cái dốc. *Lòng ~*: xuống dốc. *Tàng mì lai ~*: đường có nhiều dốc.

Lính khuỷu 1. dốc đứng. *Tàng ~*: đường dốc đứng. 2. lưỡi cày. *Nả ~*: mặt gầy lưỡi cày.

Lính quýt dốc đứng.

Lịnh 1. vay. ~ *chèn*: vay tiền. 2. nhận. ~ *au của cái*: nhận lấy đồ đạc.

Líp 1. lép. *Khẩu ~*: thóc lép. *Tây ~*: túi lép. 2. đôi. *Môc ~*: bụng đôi.

Líp kẹp lép kẹp.

Líp nháp lép xẹp.

Lít thoát. ~ *pây*, ~ *teo*: thoát đi thoát về.

Lít lít 1. tit mù. *Pấn ~*: quay tit mù. 2. vùn vụt. *Bên ~*: bay vùn vụt.

Lít liu biên biệt. *Te pay ~*: nó đi biên biệt.

lịt dỡ. ~ *rưòn*: dỡ nhà. ~ *bâu slưa slan teo*: dỡ cái áo ra đan lại.

liu 1. sực, chợt. ~ *chứ*: chợt nhớ. ~ *lừm*: chợt quên. 2. bỗng. ~ *chép*: bỗng đau.

Lửu liu 1. thăm thăm. *Vằng lặc ~*: vực sâu thăm thăm. 2. vun vút. *Xe pay ~*: xe đi vun

vút. 3. quần quai. *Toạng chếp* ~: đau bụng quần quai.

Lữu tiu bất thành linh. ~ *te pây* cón: bất thành linh nó đi trước rồi.

Lúu nheo, nhắm. ~ *tha ngòi*: nheo mắt nhìn.

Lo lo. ~ *hết chin*: lo làm ăn.

Lo hí lo lắng. ~ *lục bầu táy cần*: lo lắng con lớn lên không bằng người ta.

Lo toan lo lắng, tính toán.

Lò à. *Pây dá* ~ : đi rồi à. *Pên* ~: thế à.

Lò hương lư hương.

L_o1 cái lò. ~ *mu*: lò nấu cám lợn.

L_o2 đường. *Chắc* ~ *chắc sloóc*: biết đường biết lối.

L_o1 1. rót, đổ. ~ *bằng nặm*: đổ ống nước. ~ *lầu khau chai*: rót rượu vào chai. 2. đúc. ~ *pác khang*: đúc lưỡi cày. || **thảo**.

L_o2 thoát. ~ *pây* ~ *mà*: thoát đến thoát đi.

L_o3 1. thôi, đẩy. *Thai* ~: chết thôi. *Đẩy* ~: được đẩy. 2. đi. *Pây* ~: đi đi.

Ló lé lui tới. ~ *dú xang*: lui tới bên nhau.

Ló ló thoăn thoắt. *Đéch len* ~: trẻ chạy thoăn thoắt.

L_o1 bình. ~ *phon*: bình vôi. ~ *pì*: lọ mỡ.

L_o2 lối đi. ~ *vài*: lối trâu đi.

L_o3 hưởng chi. *Noạng hết tổ đảy*, ~ *chài*: em làm còn được hưởng chi anh.

L_o cạ hưởng chi, nữa là. *Pây đai nhằng đũa* ~ *thư háp*: đi người không còn một hưởng chi mang gánh.

L_o lăng hay sao. *Năm chừ te* ~: không phải nó hay sao.

L_oa1 cái cào. *Nghe* ~ *khẩu*: cái cào thóc.

L_oa2 mờ, lóa. *Tha* ~: mắt mờ.

lọa 1. sờ. ~ *xa ghé pao fày*: sờ tìm hộp diêm. 2. vợ. ~ *au kị nham*: vợ lấy mấy năm.

Loác₁ bãi, khoảnh. *Kĩ ~ nà*:
mấy khoảnh ruộng.

Loác₂ chột. *~ hăn*: chột thấy.
~ lừm: chột quên.

Loạc cái giá treo dao.

Loài loài lù lù, không không.
Vài ké ~ khẩu tổng nhù: trâu
già không không vào đồng
rom.

Loại x. cò loại.

Loải xước, sứt. *Lộm hua khấu*
~: ngã sứt đầu gối.

Loải loác sứt sứt. *Nả ~*: mặt
sứt sứt. 2. nát bét.

Loải bới tung. *Cáy ~ tổng nhù*:
gà bới tung đồng rom.

Loảm liếm. *Fầy ~*: lửa liếm
loang. *Fầy ~ pá ỏi*: lửa cháy lan
khóm mía.

Loam loam 1. ngòm ngòm.
Pác chin ỏi ~: miệng nhai mía
ngòm ngòm. 2. lỏm ngòm.
Chàn ~: bò lỏm ngòm.

Loạn loạn lộn xộn; loạn luân.

loao đảo qua. *~ phjắc*: đảo qua
thức ăn.

Loap qua quít.

Loát bông chốc.

Loát loét vun vút. *Pja p_{un}g ~*:
cá lao vun vút.

Loạt₁ bôi, tưới. *~ nặm hẩu lằm*:
tưới nước cho ướt. *~ pì*: bôi
mỡ.

Loạt₂ bừa lại. *~ nà*: bừa lại để
cấy.

Loảm loảm trệu trạo. *Pác bãi*
~: mồm nhai trệu trạo.

Loảng nhằm lẫn. *Ngòi ~*: nhìn
nhằm. *án ~*: đếm nhằm.

Loặp vuốt, nắn. *~ hẩu năn*:
nắn cho thẳng. *~ cần hẩu*
phjêng: vuốt bờ cho bằng.

Loóc choóc tỉnh ranh, khôn lỏi.
Hò nẩy ~: thằng này tỉnh ranh
lắm.

Loọc lột, tước. *Ngù ~ chạp*:
rắn lột xác. *~ năng mần búng*:
tuyệt vỏ khoai lang.

Lọe vợ, vét. ~ *au kĩ xu chang*
tây: vét lấy mấy xu trong túi.
 || **rope**.

Loet 1. bôi. ~ *nằm da*: bôi thuốc. 2. dội nước. *Xẻo phjắc lèo* ~ *nằm*: xào rau phải dội thêm tí nước.

Loi lỗi. ~ *mạy mị*: lỗi cây mít.

Lòi x. vãi₂.

Lối thỉnh thoảng, lẻ tẻ. ~ *cần*: thỉnh thoảng có một người. ~ *phiên*: thỉnh thoảng có một phiên. ~ *rườn liệng lai mu*: lẻ tẻ có nhà nuôi nhiều lợn. ~ *pày*: có khi.

Lom lỏng. *Hài ~*: giầy lỏng. *Teng ~*: đinh lỏng.

Lom loát lỏng lẻo. *Phjóoc lăm* ~: cái lạt buộc lỏng lẻo.

Lòm lì quặt quẹo. *Tua đéch ~*: đưa trẻ quặt quẹo.

Lỏm xối, muối xối. *Phjắc hết* ~: rau muối xối.

Lọm lọm hau háu, chăm chăm. *Té ~*: chực háu háu.

Lọm rào. ~ *sluôn*: rào vườn. ~ *khít*: rào kín. ~ *vài*: rào cho trâu khỏi phá.

Lon thon. *Mu hua ~*: lợn thon đầu.

Lon lít thon nhọn.

Lòn găm, đồn. ~ *fừn*: đồn củi. *Nu ~ nhù*: chuột gặm rơm.

Lón tuột, rụng. *Khéo ~*: răng rụng. ~ *cản qua*: rụng cuống dừa.

Loòng dằm. ~ *mạ*: dằm ngựa. * *Nả rì bặng ~ mạ*: mặt dài như dằm ngựa.

Loong₁ lỗ hồng sàn nhà. *Tóc lù ~*: rơi xuống lỗ hồng sàn nhà. *Phjỏ ~*: bước hụt xuống lỗ hồng sàn nhà.

Loong₂ suối, khe núi. ~ *nằm*: suối nước. *Khẩu ~ au mạy lọm sluôn*: vào khe núi lấy cây rào vườn.

Loong₃ 1. trêu, đùa. ~ *đéch*: trêu trẻ con. 2. ghẹo. ~ *lục slao*: ghẹo con gái.

Loong leng trêu chọc. *Kỉ tua* ~ *căn*: mảy đũa trêu chọc nhau.

Loong₁ cây chò.

Loong₂ cái thuyền đập lúa.

Loong leng lẩn tránh. *Hết fiểc nhằng pây* ~: làm việc còn đi lẩn tránh

Lot₁ cây, quả nhót.

Lot₂ ống suốt, cuộn. *Păn* ~: quay chỉ vào ống suốt. ~ *mây*: cuộn chỉ.

Lot₁ 1. sông. *Cáy* ~ *doòng*: gà sông ra khỏi lồng. 2. thoát. *Ni bấu* ~: chạy không thoát. 3. tới. *Mà* ~: về tới.

Lot₂ 1. vết. ~ *mỏ*: vết nôi. ~ *thôm*: vết ao. 2. bòn. ~ *au cúa*: bòn lấy của. 3. ăn hết. *mu chin* ~ *làng*: lợn ăn hết cám.

Lot bom ăn vết.

Lo cái rổ. ~ *phjắc búng*: rổ rau muống.

Lo 1. nào. *pây* ~: đi nào. 2. đây. *Te pây dá* ~: nó đi rồi đây. 3. đi. *chin* ~: ăn đi.

Lo vo 1. đi thôi. *Pây* ~: đi đi thôi. 2. nhé. *Khỏi mùa* ~: thôi về nhé.

Lo₁ cái guồng. ~ *năm*: cái guồng nước. ~ *păn phái*: guồng quay sợi.

Lo₂ nhỏ. ~ *cái teng*: nhỏ chiếc đình. ~ *nhá*: nhỏ cổ.

Lo loái nhỏ nham nhở.

Loi một mực. *Phuối* ~: nói một mực, nói ngang.

Loi lich 1. rời rít. ~ *pây háng*: rời rít đi chợ. 2. bận bịu. ~ *mùa slau tan*: bận bịu mùa thu hoạch.

Loi lỗi, tội lỗi. *Xo* ~: xin lỗi. *Bấu chương đăy nà lẹ mì* ~ *xáu chỏ chông*: không giữ được ruộng thì có lỗi với tổ tiên.

Lom gió. ~ *đăng*: gió rét. *Tầu* ~: trúng gió.

Lom cả gió to, bão.

Lom lop rầm rập.

Lom pao gió tạt, gió cuốn.

Lom pặt gió thốc.

Lồm₁ thụt, sụt. *Đin ~*: đất sụt.
Nà ~ pùng: ruộng bùn thụt.

Lồm₂ 1. lồm. *Búng ~*: chỗ lồm.
2. hụt, thiếu. *~ pôn*: hụt vốn.

Lộ_m 1. ngã. *Chạt kha ~*: trượt chân ngã. 2. đồ. *Khẩu ~*: lúa đồ.

Lộ_m lẫn 1. ngã dúm dụi. 2. vật vã. *Hảy ~*: khóc vật vã.

Lộ_m loạt đồ hàng loạt.

Lộ_m mạ ngã gục, ngã khuỵu, kiệt sức.

Lộn 1. lẫn. *Ngà thũa ~ cấn*: vùng đồ lẫn nhau. 2. độn. *Khẩu ~ mần*: còm độn khoai.

Lộn lạo lẫn lộn, lộn xộn. *Nua chằm ~*: nếp tẻ lẫn lộn.

Lông 1. nhằm. *Phuối ~*: nói nhằm. 2. lẫn. *án ~*: đếm lẫn. *Nụng sửa ~ pjẻ*: mặc áo lẫn mặt trái. 3. lạc. *~ tàng*: lạc đường.

Lông loe nhằm lẫn. *Phuối ~*: nói nhần lẫn.

Lồng 1. xuống. *~ bản tầu*: xuống bản dưới. *~ lính*: xuống dốc. *Dầu mỏ ~*: bắc nồi xuống. 2. gieo giống. *~ chả*: gieo mạ.

~ fe: gieo giống. 3. ra sức, ra tay. *~ lèng*: ra sức. *~ mù*: ra tay.

Lồng choòng ngã ngũ. *Au hẫu ~*: bàn cho ngã ngũ.

Lồng lang nghi thức xuất hành (con gái ra cửa ngày cưới, để đi về nhà chồng). *Ngòi giờ ~*: xem giờ ra cửa.

Lồng lát đưa linh cữu ra cửa.

Lồng lèn nẩy đường mực.

Lồng lụng ưng thuận. *Po me đạ ~*: bố mẹ đã ưng thuận.

Lồng mạ xuống tấn.

Lồng mù 1. ra tay. *~ hết chẳng đảy*: ra tay làm mới được. 2. bắt đầu. *~ hết lô vớ*: bắt đầu làm thôi.

Lồng lèng ra sức, nỗ lực. *~ hết công*: ra sức làm việc.

Lồng slim tận tâm, hết lòng. *~ slon*: ra sức học tập. *~ đuổi pi noọng*: hết lòng vì bà con.

Lồng tông ngày hội xuống đồng (mở đầu năm mới của các bản người Tày).

Lồng lóng 1. lũng lảng. *Phặc khoen* ~: bí treo lũng lảng. 2. lang thang. *Te pây liêu* ~: nó đi chơi lang thang.

Lồng lóng lông lóc. *Lần* ~: lần lông lóc.

Lộng thùng. *Pha lị* ~: bức rào bị thùng. *Nghé áng* ~: cái chậu thùng.

Lơ phần. ~ *viết thư*: phần viết chữ.

Lớ thôi. *Hết* ~: làm thôi.

Lớ lở. *Đin* ~: đất lở. *Phja* ~: núi lở.

Lớ lác sụt lở. *Tàng* ~: đường sụt lở.

Lờm phiền, phiền hà. *đếch hết* ~ *cần ké*: trẻ con làm phiền người lớn.

Lốp lốp. ~ *slíp nhị*: lốp mười hai.

Lu vẩy đi thôi. *Pây* ~: đi đi thôi. *Chin* ~: ăn đi thôi.

Lù lòa bừa phứa. *Cảng* ~: nói bừa phứa.

Lù loài lật đật, vội vàng. *Xằng slam tọ au* ~: chưa hỏi han mà đã lấy vội vàng.

Lu xua, lừa. ~ *pja lòng dầy*: lừa cá xuống đó.

Lủ 1. cùn. *Pja* ~: dao cùn. 2. kém. *Tin mù* ~: chân tay kém, không khéo.

Lủ lút cùn lì. *Pja* ~: con dao cùn lì.

Lú lí võ vẽ. ~ *slon hết*: võ vẽ tập làm.

Lú lú lù đù. *Nu chòn* ~: chuột chui lù đù.

Lú về đi nào. *Chin* ~: ăn đi nào. *Hết* ~: làm đi nào.

Lụ lọ 1. quờ quạng, sờ soạng. ~ *xa phật fầy*: sờ soạng tìm cái bật lửa. 2. vờ quàng. ~ *au lẹo*: vờ quàng lấy hết. 3. vội vàng. * *Hết xạ chẳng* ~ *slon slư*: làm ông xã mới vội vàng đi học.

Lua 1. củi (bằng tre, nứa). 2. thuốc. *Tuấy* ~: soi thuốc.

Lùa dâu. *Lấp* ~: đón dâu. *Hết* ~: làm dâu. *Dạ* ~: mẹ chồng nàng dâu.

Lũa cái máng bằng gỗ. ~ *bớt chàm*: máng ngâm chàm.

lũa cái mai. *Mạc* ~ *tào đin*: cái mai đào đất.

Lụa 1. lụa. *Shi* ~: áo lụa. 2. lớp lụa trong ống tre nứa. ~ *khẩu lam*: lụa cơm lam.

Luây 1. chảy. *Nậm* ~: nước chảy. 2. trôi. ~ *noòng*: nước lũ cuốn trôi.

Luây loác nhể nhại. *Hứa* ~: mò hôi nhể nhại.

Luây nhót. *Giang cuối* ~: nhựa chuối nhót.

Luây lạt nhóp nhúa. *Pja lạt* ~: con trạch trấu nhóp nhúa, trơn.

Luây lựt nhóp nháp.

Luây 1. dạo. *Pây* ~ *cần tàng*: dạo trên đường. 2. chơi. ~ *vạ păng dậu*: chơi với bạn bè.

Lúc loác cầu thả. *Tua cần* ~: con người cầu thả.

Lục₁ con. *Sloong cần* ~: hai người con. *Vài tóc* ~: trâu đẻ con. 2. thai. *Pà* ~: mang thai. *Thoóc* ~: phá thai.

Lục₂ con, mỏng, thẳng, đũa. ~ *phái*: con sợi. ~ *đếch*: thẳng, đũa trẻ con.

Lục báo con trai, nam thanh niên.

Lục chậu người phục vụ. *hết* ~ *đảm lấu*: làm người phục vụ trong đám cưới.

Lục cóc con cá.

Lục đếch trẻ con, trẻ em.

Lục lả con út.

Lục lạc con cái.

Lục lan con cháu.

Lục liệng con nuôi.

Lục lùm quả thận loài cầm thú.

Lục nu hạch. *Lặc lẹ tớn* ~: nách nổi hạch.

Lục pja con mỗ côi, cô nhi.

Lục pút con người.

Lục slao con gái, nữ thanh niên.

Lục slơ người học nghề mê tín với thầy mo.

Lục tẩu x. lục lạc.

Lục xo con nuôi (ở hẳn với bố mẹ nuôi như con đẻ).

Luê con cúi bằng vải bông; vê bông thành thỏi để kéo sợi.

Lum chuôm, hùm nước. *Puôi ~ nặm*: lấp hùm nước.

Lum sờ, mó. ~ *hua đếch*: sờ đầu trẻ. ~ *tây*: sờ túi.

Lum đăm trong tối, bóng tối. *Pây ~*: đi trong bóng tối. *Dú ~*: ở trong bóng tối.

Lum lọa sờ soạng, sờ mó.

Lum loam sờ sịt.

Lum loem 1. sờ sẫm. *Hò đếch ~ ghé sáng*: thằng bé sờ sẫm cái con quay. 2. táy máy. *Lục đếch bấu đảy ~ pja côm*: trẻ

con không được táy máy dao sắc.

Lum loam trệu trạo. *Pú ké kẹo khẩu kheng ~*: ông già nhai cơm trệu trạo.

lun lộc. *Mạy tún ~*: cây ra lộc.

Lún lún nguây nguẩy. *Pây ~*: đi nguây nguẩy.

Lùng₁ cây đa. *Co ~ hua bản*: cây đa đầu bản.

Lùng₂ 1. bác. *pơ ~*: ông bác. 2. anh. ~ *áo*: anh em. * *Sláy sláy pơ ~ slung slung pơ áo*: bé bé nhưng là anh, cao cao nhưng là em.

Lùng áo anh em trai, chú bác.

Lung thung lũng. *Kẻ nà chang ~*: khai phá ruộng ở thung lũng.

Lung lâu 1. thung lũng. 2. hẻo lánh rậm rạp. ~ *khau khuổi*: núi rừng hẻo lánh.

Lung loang 1. lũng lảng. *Kho hỏi ~ rọi nựa*: móc treo

lũng lảng xâu thệt. 2. lỏn vờn.
~ *dú noọc*: lỏn vờn ở ngoài.

Luộc 1. khe núi heo hút. 2.
thung lũng hẹp có ruộng.

Luôi 1. triền. ~ *tạ*: triền sông.
2. rẻo. ~ *thoi xẻng đông*: rẻo
bãi ven rừng.

Luối nghiêng, rủ. ~ *hang*:
nghiêng đuôi, đuối.

Luôm 1. vùi. ~ *đin sle*: vùi
đất để đầy. 2. vun. ~ *bấp*: vun
gốc ngô.

Luôm₁ con muôm muôm.

Luôm₂ chung nhau. *Sloong pì
noọng* ~ *khân căn*: hai chị em
dùng chung một chiếc khăn.
~ *thú pát*: ăn chung bát đĩa.

Luôm côm muôm muôm cộc
cánh.

Luôm lâu muôm muôm to.

Luôn₁ 1. loạn li. *Nặm tị* ~:
đất nước loạn li. 2. loạn luân.
Chin dú ~: ăn ở loạn luân.

Luôn₂ làm bậy, không suy
tính. ~ *hết*: làm bừa, làm liều.

Luôn₃ ung. *Xáy* ~: trứng ung.

Luông to, lớn. *Tàng* ~: đường
lớn. *Nà* ~: đám ruộng to, rộng.
* *Đông* ~ *ngan rạ*: rừng sâu núi
thẳm.

Luông quảng rộng lớn. *Tị
phuong* ~: vùng quê rộng lớn.

Luông₁ con rồng. ~ *bên*: rồng
bay. * *Lai* ~ *ninh nặm*: lắm
rồng thì tị nhau làm mưa.

Luông₂ bông. ~ *khẩu*: bông
lúa.

Luông₃ 1. lối. *Pạc pây pên* ~:
vạch đi thành lối. 2. dòng chảy.
Nặm luây pên ~: nước chảy
thành dòng. 3. có mạch lạc.
Phuối pên ~: nói có mạch lạc.

Luông lợi thể thống. *Chin dú
bấu pên* ~: ăn ở không ra thể
thống gì.

Luông va cầu vòng.

Luống rãnh. *Nặm luây pên* ~:
nước chảy thành rãnh.

Luộng luống. ~ *mần bủng*:
luống khoai lang. *Khữn* ~: đánh
luống.

Luốt 1. tụt, tuột. ~ *lông lù*: tụt xuống hố. 2. sông. *Vài ~ oóc lạng*: trâu sông ra khỏi chuồng. 3. bị sảy. *Vài ~ lục*: trâu bị sảy thai. 4. vãi. ~ *nẻo*: vãi đái.

Luốt loát rơi tuột. *Béc fưn ~*: bó củi rơi tuột, bó củi xộc xệch.

Luột loét xỏ tung, buột tung. *Hua phjôm ~*: đầu tóc xỏ tung.

Luốt phjật tuột phụt. *Tua cáy ~*: con gà vụt sông.

Lúp₁ che khuất. *Mư ~ lông tha*: mũ che khuất mắt.

Lúp₂ 1. húp. *Tha ~*: mắt húp. 2. cụp. *Vài coóc ~*: trâu sừng cụp.

Lụp 1. vuốt, vuốt ve. ~ *nhuốt*: vuốt râu. * ~ *hang cáy ton*: vuốt đuôi gà sông thiên (cổ vũ, động viên). 2. lau. ~ *đang*: lau người.

Lụp lau 1. vuốt ve. ~ *tua mèo*: vuốt ve con mèo. 2. vợ vét. ~ *au cúa*: đồ dành lấy của cải. 3. khua khoắng. ~ *au cúa mẹ oóc*: khua khoắng lấy của mẹ.

Lụp loạp 1. qua loa. *Hết ~*: làm qua loa, làm ầu. 2. dôi. *Kẹo ~*: nhai dôi.

Lụp loep dụ dỗ, mơn trớn. ~ *xáu pị nhìn au chèn*: dụ dỗ chị gái lấy tiền.

Lụp lư 1. xoa vuốt. *Kha toóng đút, ~ dú*: chân bị vấp đau phải xoa vuốt. 2. xuyết xoa. *Lộm chép ~ dú mại*: ngã đau, xuyết xoa ngồi mãi.

Lút 1. vụt. ~ *tị tốc tị*: vụt chạy chỗ nọ, vụt chỗ kia.

Lút loát 1. chui rúc, nhanh vun vút. *Nu ~ dú chàng cừa*: chuột chui rúc trong đám cỏ. 2. đột nhiên, chợt. ~ *mà ~ pây*: chợt đến rồi chợt đi.

Lút lú lảng tránh. ~ *bấu hết fiệc*: lảng tránh không làm việc.

Lùy liếm. *Mèo ~ pát*: mèo liếm bát. * *Pác xì lịn ~*: miệng thì chê nhưng lưỡi lại liếm.

Lự xệ. *Pha sluôn ~ lờng*: bức rào bị xệ xuống. *Cần nà ~ lờng*: bờ ruộng xệ xuống.

Lự mạ 1. ngã quy. *Hết đũa lai men ~*: làm mệt quá bị ngã quy. 2. chết gục. *Cần ké thai ~*: người già bị chết gục.

Luyện cái liễn. *ăn ~ to pì*: cái liễn đựng mỡ.

Lừ₁ con lừa.

Lừ₂ ngày kia. *Vần ~*: ngày kia. *Cắm ~* tới ngày kia.

Lừa₁ quả dưa hấu.

Lừa₂ 1. thừa, ế. *Chin ~*: ăn thừa. *Chạn lẹ ~*: lười thì ế chồng. 2. coi rẻ. *Ngòi ~*: coi rẻ.

Lừa₁ thuyền. *~ khâu phăng*: thuyền vào bến. *~ lờng hát*: thuyền xuống thác.

Lừa₃ lừa. *~ cần*: lừa người.

Lừa₃ 1. buồng. *~ cuối*: buồng chuối. 2. ra hoa. *Cuối tóc ~*: chuối ra hoa.

Lừa₁ khâu lược. *~ cón nhấp lãng*: khâu lược trước rồi khâu sau.

Lừa₂ rình, theo dõi. *~ ngòi vài khẩu nà bấu*: theo dõi xem trâu có phá lúa không.

Lừa lác. *Tha ~*: mắt lác.

Lức lẩn đảo mắt. *Tha ~ tị tót tị*: đảo mắt chỗ nọ chỗ kia.

Lừm quên. *~ tàng*: quên đường. *Slon nả ~ lãng*: học trước quên sau. * *Ma bấu ~ lờ pờ bấu ~ rườn*: chó không quên đường, bố không quên nhà.

Lừm lâu quên tịt. *~ cầm slăng*: quên tịt lời dặn.

Lứn lứn xồng xộc. *Lện ~*: chạy xồng xộc.

Lúng₁ con lửng.

Lúng₂ nghễnh ngãng. *Xu ~*: tai nghễnh ngãng.

Lước₁ con ruồi trâu.

Lước₂ liếc. *Tha ~ cần pạng xảng*: mắt liếc người bên cạnh.

Lước lược lia lịa, lóp lóp. *Phả thây pẩn ~*: sá cây lật lia lịa.

Lược 1. chọn. *~ ẹ*: chọn giống. *~ cần tang nả*: chọn

người thay mặt. 2. nhật. ~ *coóc*:
nhật thóc lẫn.

LượI chẻ. ~ *phjoóc*: chẻ lạt.

Lướm con trăn.

Lượm khâm liệm.

Luồn x. rườn.

Luồn 1. nhẩn. *Pao* ~: bào
nhẩn. 2. mượt. *Cáy khôn* ~: gà
lông mượt.

Luồn mǎng nhẩn bóng, nhẩn
thín.

Luồn mǎp nhẩn trụi.

Luồn tít nhẩn nhụi.

Lượn một lần điệu dân ca của
người Tày. *Hét* ~: hát Lượn.
Slaó báo ~ *xáu cǎn*: con trai
con gái hát Lượn với nhau.

Lượn cọi một lần điệu của
Lượn.

Lượn sluong một điệu Lượn
của người Tày.

Lương (màu) vàng. ~ *bặng*
nghe: vàng như nghệ. *Tông nà*
khẩu slúc ~: đồng lúa chín
vàng.

Lương đèn vàng vọt.

Lương dích vàng óng.

Lương dỏi vàng tươi.

Lương khểm vàng thẫm. *Nựa*
mu sliêu ~: thịt lợn quay vàng
thẫm.

Lương ồm vàng ối.

Lương phjám vàng khè.

Lương thược vàng ệch.

Lường mát. *Nao* ~: hóng mát.

Lượng₁ x. rượng.

Lượng₂ ngày kia. *Vǎn* ~ *chǎng*
thāng rườn: ngày kia mới tới
nhà.

Lượng₃ hừng. *Đét* ~: nắng
hừng.

Lướp lẹp. ~ *hìn*: lẹp đá.

Lượp lượp 1. nườm nượp. *Cǎn*
pây tàng ~: người đi đường
nườm nượp. 2. xanh rờn. *Tông*
nà kheo ~: cánh đồng xanh rờn.

Lướt thiếp. *Nòn* ~ *pây*: ngủ
thiếp đi.

Lướt láy díp mắt. *móc nòn* ~: buồn ngủ díp mắt.

Lướt₁ máu, tiết. ~ *luây*: máu chảy. ~ *keng*: tiết canh.

Lướt₂ con rệp. ~ *khóp*: rệp cắn.

Lướt đặng máu cam. *Oóc* ~: chảy máu cam.

Lướt khữn hua 1. bị choáng.
2. chóng mặt.

Lướt lải 1. máu. ~ *bấu dầy*: máu không tốt. 2. máu mủ. *Pi*

noọng tó ~: anh em chung máu mủ. 3. hành kinh.

Lướt tả tiết canh.

Lúp lớp, tầng, kẽ. *Poóc* ~: bóc thành lớp. * *Bjẻ nặm khẩu* ~ *toong*: vạch nước chảy vào lớp lá (tự làm sơ hở nội bộ để người khác lợi dụng).

Lút lút cuồn cuộn. *Nặm tạ noòng luây* ~: nước sông lũ chảy cuồn cuộn.

L

M

Ma chó. ~ *háu*: chó sữa. ~ *bả*: chó đại. * *Ma chửn lị* ~ *ngằng*: chó cùng dậu, chó cắn càn.

Ma han chó sói lông xám.

Ma nà nhái bén.

Ma nhát chó xồm.

Ma nuây chó sói.

Ma sleng chó đực.

Ma sluông chuột chó (một loài cáo).

Ma thấu 1. chó săn. 2. tay sai.

Mà 1. đến. *Náo* ~ *thâng*: vừa đến. 2. về. ~ *rườn*: về nhà. 3. lại. *Khẩu nậy* ~: lại đây. 4. ra. *Lận* ~: kể lại.

Mạ₁ mờ. *Bâu ảnh* ~ *pây*: bức ảnh bị mờ đi.

Mạ mà. ~ *pja lay*: mà lươn.

Mạ tha thôi miên.

Mả₁ mồ, mộ. *Slai* ~: tảo mộ. ~ *chỏ*: mộ tổ.

Mả₂ chồng, vợ. *Phua* ~: vợ chồng. *Mjề* ~: vợ chồng.

Mả₃ lớn lên. *Đéch đang* ~: trẻ đang lớn. *Tua mu nậy liêng* ~ *khoái*: con lợn này nuôi chóng lớn.

Má ngâm. ~ *khẩu fẹ*: ngâm thóc giống. ~ *khẩu hết pêng*: ngâm gạo làm bánh.

Mạ₁ ngựa. *Tua* ~: con ngựa. ~ *tản*: ngựa đá. * *Mạ quén len*, ~ *len*: ngựa quen chạy, ngựa chạy (chứng nào tật ấy).

Mạ₂ mã cân. ~ *nảy mì slam slíp cân*: mã này có ba mươi cân.

Mạ điếng cà kheo.

Mạ la cái công. *Hói ~*: đánh công.

Mạ lò cam bệnh sài, bệnh lở mồm.

Mạ mục giá bào, giá kê gỗ để đổ.

Mác₁ quả. ~ *mị*: quả mít. ~ *chăng*: quả cân. * *ái chín ~ lèo chay mạy*: muốn ăn quả phải trông cây.

Mác₂ bệnh sỏi, bệnh đậu mùa. *Khửn ~*: lên sỏi.

Mác bao quả dọc.

Mác bâu quả trám đen.

Mác cam quả cam.

Mác chẻ 1. quả cà chua. 2. x. mác khura.

Mác cheng quả chanh.

Mác chí quả hồng hột.

Mác chia x. mác pái.

Mác chủ quả sầu.

Mác coóc cốc vào đầu. ~ *hẩu bát nâng*: cốc cho một cái.

Mác cọt quả lê dại.

Mác cuorm quả trám trắng.

Mác diêu quả cật.

Mác fây quả giâu gia.

Mác ít quả nhỏ.

Mác khẩu quả gấc.

Mác khảy quả mướp đắng.

mác khura quả cà tím

Mác li quả lê.

Mác lịch hạt dẻ.

Mác ma quả mơ hôi.

Mác mán dị ứng, lên ma tịt. ~ *khửn tê m dang*: ma tịt lên khắp người.

Mác mận quả mận.

Mác mặt quả mác mật, quả quất hồng bì.

Mác muông quả muỗm.

Mác nậm thủy đậu.

Mác nẻng sa nhân.

Mác ngận quả nhãn.

Mác ngoạ quả vả.

Mác nim quả sim.

Mác pái quả vải.

Mác phết ớt, quả ớt.

Mác phung quả mơ.

Mác pục quả bưởi.

Mác râu x. mác vả.

Mác râu quả hồng ngâm. ||
mác slây.

Mác sló x. mác cheng.

mác vả cây/quả đu đủ.

Mạc₁ 1. con. ~ *pjạ*: con dao.
2. cái. ~ *thây*: cái cày. 3. chiếc.
~ *bút*: chiếc bút.

Mạc₂ 1. mảy, chắc. *Mặt khâu*
~: hạt thóc mảy. 2. có nhiều.
Rằng rày ~: tổ kiến có nhiều
trứng.

Mai 1. vết chàm. *Nả* ~: mặt có
vết chàm. 2. đánh dấu. ~ *sle*
khỏi lấu: đánh dấu để khỏi lẫn.

Mại cọ, kì. *Vài* ~ *cốc mạy*:
trâu cọ vào gốc cây.

Mả góa. *Me* ~: bà góa. *Phua*
thai pên ~: chồng chết thành
góa.

Mải bjoóc góa (khi còn trẻ).

Mái dù, tuy, mặc dù. ~ *bấu*
chung họ tổ ngòi căn bặng pị
noọng khen kha: tuy không
chung họ nhưng cũng coi nhau
như anh em ruột thịt.

Mái cạ 1. dù rằng, cho dù, ví
như. ~ *bấu chấp căn, tọ mốt*
slây chứ mai: cho dù không
gặp nhau nhưng tấm lòng nhớ
mãi. 2. mặc dầu. ~ *fạ phôn tọ*
noọng tổ mà: mặc dù trời mưa
nhưng em vẫn đến.

Mại 1. phai, phai nhạt. *Bâu*
slũa nụng thânng khát tọ màu
bầu ~: cái áo mặc đến lúc rách
nhưng màu vẫn không phai.
2. tái. *nả* ~: mặt tái.

Mại rộp tái mét, tái ngắt.

Mạm lá lách. ~ *câu*: sung lá
lách.

Mạm pè ức, ẳm ức. *Nẳm mà hẳn ~ lai lỏ*: nghĩ lại thấy ức ẳm.

Man căn dạn, cảnh báo. *Po me ~ lục bầu đẫy chin lao*: bố mẹ căn dạn con không được hút thuốc.

Màn₁ 1. chữa. *Vài ~*: trâu chữa. *Me ~*: đàn bà chữa. 2. có đồng. *Khẩu ~*: lúa có đồng. 3. sung. *Ngưóc ~*: lợi bị sung.

Màn₂ 1. gan, gan lì. *~ chẳng đi khỉn đông*: gan mới dám lên rừng. 2. dạn. *Hên ~*: con cáo dạn.

Màn **khoang** búống bình. *Hồ nẩy ~*: thằng này búống bình. *Chin phuối ~*: ăn nói búống bình.

Màn **pì** gan dạ. *~ chẳng đi cặp ngư*: gan dạ mới dám bắt rắn.

Màn **tàng** chữa hoang. *Lục ~*: con hoang.

Mạn màn treo. *~ tu*: màn treo cửa buồng. *~ queng*: màn thổ cẩm quây buồng cô dâu.

Mản gáy dờ. *Cáy khẳn ~*: gà gáy dờ.

Mang thề độc. *Chin ~*: ăn thề độc với nhau. *Nà ~*: ruộng thề độc.

Mang tơ màng. *Bầu ~ thâng công fiểc*: không tơ màng đến công việc.

Mảng máng. *Rườn mùng ~*: nhà lợp máng.

Mạng giăng chỉ, mạng. *~ sửa*: mạng áo.

Mào **làng** hình nhân, bù nhìn.

Mào **nhân** bù nhìn.

Mào₁ mào. *Hua mì ~*: trên đầu có mào.

Mào₂ kinh hãi, khiếp. *Fạ phiết lục đếch ~*: có tiếng sét, trẻ con kinh hãi.

Mạo **lượt** choáng váng. *Cáy ~*: gà bị choáng.

Mạo **minh** hoảng hồn, hoảng hốt.

Máo **hù** khá, tương đối. *Văn nẩy khai đẫy ~*: hôm nay bán

được tương đối nhiều. *Noọng nả* ~ *đây slao*: cô em khá xinh. *Hét pên nhằng* ~: làm thế còn tương đối (chấp nhận được).

Mạp mạp 1. phập phồng. *Xẻ châu* ~: thở hồng hộc. 2. phì phèo. *Đút lao* ~: hút thuốc phì phèo.

Mát chữa. *Me vài đang* ~: con trâu cái có chữa.

Mạt tắt. *Nung* ~: đi tắt.

Mạt mù găng tay.

Mau₁ mùa, vụ. *Hét lập* ~: làm kịp vụ. ~ *đảng*: mùa rét.

Mau₂ con mồi có cánh. *Phạ phôn cải mềng* ~ *bên*: trời mưa to, mồi bay ra.

Mạy 1. cây. ~ *lùng*: cây đa. *Chay* ~: trồng cây. 2. gỗ. *Rườn* ~: nhà gỗ. 3. tre, nứa. ~ *peo*: nứa. ~ *pháy*: tre.

Mạy chia tắm. *Lươi* ~: chẻ tắm. *Chậu* ~ *cầm ké*: đưa tắm cho người già.

Mạy chinh gỗ đặc.

Mạy lam cổ đòn.

Mạy lau đòn seo.

Mạy lằm cây gỗ còn nguyên (chưa bỏ).

Mạy mác cây cối, cây ăn quả.

Mạy thóc cây luồng.

Mắc tại vì, bởi vì. ~ *bấu tịnh cầm cần ké chẳng pên pên nấy*: tại không nghe lời người lớn mới nên nổi thế.

Mặc già. ~ *boóc khẩu coóc*: già ông thóc.

Mặc kệ, tùy. ~ *chài táng hét*: kệ anh làm một mình.

Mặc cạ dù rằng, dù cho. ~ *tằng quây, tọ slim châu báu là căn*: dù cho xa cách nhưng tâm lòng không lìa nhau.

Mắ 1. móm. ~ *khẩu hẩu lục*: móm com cho con. 2. đắp. ~ *da khẩu ròi chếp*: đắp thuốc vào vết đau.

Mặ mím, mắ. ~ *pác*: mím môi.

Mặ châu nín thờ. ~ *bấu đi phuối*: nín thờ không dám nói.

Măn vô sinh. *Me* vài ~: con trâu cái không đẻ. *Me* ~: người đàn bà vô sinh.

Măn khoai, củ. ~ *búng*: khoai lang. *Tào* ~: đào củ. ~ *mạy*: củ sắn.

Măn búng khoai lang.

Măn cát củ đậu.

Măn ỏn củ từ.

Măn slăn củ sắn. || **măn mạy**.

Măn nầy, lúc nầy. ~ *te chắt pây*: nầy nó vừa đi.

Măn 1. quặn, quặn đau. *Mốc* ~: bụng quặn đau. 2. kiệt lý.

Măn niệm chú. ~ *lượ*: niệm chú để cầm máu.

Măn 1. chắc, vững. *Thư hủr* ~: cầm cho chắc. *Phai* ~: đập vững. *Ruòn* ~: nhà vững chắc. * ~ *pên phja na pên đăn*: vững như vách đá, dày như bàn thạch. 2. bền. *Phải* ~: vải bền.

Măn cấn vững chắc. *Nghé phai* ~: cái đập vững chắc.

Măn chát chắc chắn. *Chin phuối* ~: ăn nói chắc chắn. *Ruòn* ~: nhà vững chãi.

Măn rềng vững mạnh. *Bản cọn* ~: làng xóm vững mạnh.

Măn slim vững tâm, yên tâm. *Chài pây, noọng* ~ *thả chài*: anh đi, em vững tâm chờ đợi. ~ *bấu tịnh cầm cần lóa*: vững lòng không nghe lời kẻ xấu.

Măn táng chắc chắn, chắc ăn. *Mau nẩy chay bắp lẹ* ~ *đầy chin*: vụ này trông ngô thì chắc chắn được mùa.

Mặn cây, quả mặn. *Bjóóc* ~ *phông nả táng pên khao*: hoa mặn nở trắng xóa trước nhà.

Măng sòn, phai màu. *Slửa khóa* ~: quần áo đã sòn.

Măng mập. *Khen kha* ~: chân tay mập. *Tua đếch* ~: đứa trẻ mập.

Măng mụp mập mạp, bụ bẫm.

Mặp mệp phập phông, thoi thóp. *Te nhằng thư chầu* ~: nó còn thờ thoi thóp.

Mắt bọ gà, bọ chó. *Khẩu lậu cáy, men* ~ *khốp*: vào chuồng gà, bị bọ cắn. * *Slính tua* ~ *phjâu coong fầy*: tức con bọ chó, đốt đồng lửa.

Mặt cây hồng bì, cây mác mật.

Mặt 1. hạt, hột. *Mặt bấp*: hạt ngô. ~ *thúa xằng*: hột đỗ tương. 2. giọt. ~ *hứa*: giọt mồ hôi. * ~ *khẩu cẩu* ~ *hứa*: một hột thóc, chín giọt mồ hôi.

Mặc mực. ~ *đăm*: mực đen. ~ *slư nam*: mực chữ nho. *Mại* ~: mài mực.

Môn tròn. *Nả* ~: mặt tròn. *Hai* ~: trắng tròn.

Môn bôm tròn trặn. *Nghé chúp* ~: cái nón tròn trặn.

Môn lít tròn trĩnh. *Mác lì* ~: quả lê tròn trĩnh.

Môn quặc 1. tròn xoe. *Tha* ~: mắt tròn xoe. 2. tròn vành vạnh. *Hai* ~: trắng tròn vành vạnh.

Măng x. mầu.

Mắt₁ mắt. *Pú đạ* ~ *hâng dá*: ông bà mắt lâu rồi.

Mắt₂ 1. quang. *Sluôn* ~: vườn sạch cỏ. *Pù* ~: núi quang. 2. hết nhẵn. *Vài chín lậu nà* ~ *lẹo*: trâu ăn hết nhẵn thửa ruộng.

Mắt lit 1. nhẵn nhụi. *Tháy hua* ~: cạo đầu nhẵn nhụi. 2. quang đặng. *Pù* ~: đòi quang đặng.

Mắt mjap 1. quang quẻ. 2. tro trụi. *Pàn pù* ~: sườn núi tro trụi.

Mật kiến. *Rằng* ~: tổ kiến. ~ *khốp*: kiến đốt. *Xáy* ~: trứng kiến.

Mật đăm kiến đen.

Mật fạ kiến vông.

Mật khêm kiến kim.

Mật lồm kiến gió.

Mật mềng côn trùng. ~ *tom bjoóc*: côn trùng hút nhụy hoa.

Mật rày kiến ngạt. *Bươn slam chín khẩu nua xáy* ~: tháng ba ăn xôi trứng kiến ngạt.

Mầu 1. say. ~ *đét*: say năng. *Lầu* ~: say rượu. 2. nhức. *Hua* ~: nhức đầu. 3. rù, ốm. *Cáy* ~: gà rù. 4. buồn. ~ *nòn*: buồn ngủ. || **bầu nòn**.

Mầu muôn thần thờ. *Pắt chọt tua pja*, ~ *năng dú căn*: bắt huyệt con cá, thần thờ ngồi trên bờ.

Mẫu nện, già. ~ *hẩu tón nâng*: nện cho một trận.

Mậ mập, bụ bẫm. *Me béo, lục* ~: mẹ béo, con bụ bẫm. *Ma eng* ~: chó con mập.

Mậu đàn mẫu đơn. *Bjooóc ~ ná chũa*: hoa mẫu đơn trước cổng chùa.

Mậu mụp bụ bẫm.

Mậu nôm bụ sữa. *Đéch* ~: trẻ bụ sữa.

Mầu mảy. *Boong* ~: chúng mảy. *Câu* ~: tao mảy.

Mẫu mới. *Slũa* ~: áo mới. *Pi* ~: năm mới.

Mẫu đích mới tinh. *Bâu slũa* ~: cái áo mới tinh. *Kha tàng* ~: con đường mới tinh.

Mẫu tích mới mẻ. *Me lùa ~ mòn lẳng tố hăn lạ*: nàng dâu còn mới tinh mọi thứ đều lạ lẫm.

Mây chỉ. ~ *đăm*: chỉ đen. *Khát tàng* ~: đứt đường chỉ. *Khêm* ~: kim chỉ.

Mây mọn tơ tằm.

Mây sli chỉ màu, chỉ thêu.

Mấy 1. miếng cháy. *Khẩu* ~: cơm cháy. 2. cháy. *Fầy* ~: lửa cháy. * *Fầy ~ chẳng hăn nả nu*: lửa cháy mới nhìn thấy chuột (cháy nhà ra mặt chuột) 3. khô. *Mỏ khẩu* ~: nồi cơm khô.

Me mê, ngất. *Da* ~: thuốc mê. *Nòn* ~: ngủ say. *Lộ* ~ *pây*: ngã bị ngất đi.

me 1. mẹ. ~ *oóc*: mẹ đẻ. 2. cái (biểu thị vật giữ vai trò chính). *Slâu* ~: cột cái. ~ *đuây*: thanh cái của thang. *Lạc* ~: rễ cái. 3. vợ. *Au* ~: lấy vợ. *Po* ~: vợ chồng. 4. biểu thị giống cái. ~ *a*: bà cô. ~ *mé*: bà nội. ~ *pá*: bà bá. ~ *noọng a*: cô em cô.

~ *vài*: con trâu cái. *Cáy* ~: con
gà mái.

Me bjoóc mẹ hoa (thần trông coi việc sinh nở và chăm sóc trẻ nhỏ).

Me cóc vợ cả.

Me kha ngón chân cái.

Me lăng vợ kế.

Me mảI quả phụ, bà góa.

Me mòi bà mối.

Me mùr ngón tay cái.

Me nà 1. bà dì. 2. vợ lẽ.

Me nhinh đàn bà, phụ nữ.

Me tái bà ngoại.

Me thẩu mẹ đẻ.

Mé bà nội.

Mec₁ lúa mạch.

Mec₂ mạch. ~ *nhằng phèn*: mạch còn đập.

Mec₃ mồ hôi. * *Hứa féc ~ fại*: mồ hôi mồ kê.

Men men. ~ *pản lău*: men ủ rượu.

Mèn bông, mền. *Sửa* ~: áo bông. *Fà* ~: chăn bông.

Mèn dăng con cừ. *Khôn* ~: lông cừ.

Mên 1. trúng, đúng. *Phuối* ~: nói đúng. *Bắn* ~: bắn trúng. 2. bị. *Te ~ pắt*: nó bị bắt. *Nà ~ lêng*: ruộng bị hạn.

Meng sứ, sành. *Pát* ~: bát sứ. ~ *khát kha*: chân bị mảnh sành cửa đứt.

Mèng₁ côn trùng. ~ *khóp*: muỗi đốt. ~ *đươn thai cóc mác*: giun chết dưới gốc cây ăn quả. ~ *fừn pâu*: ruồi bu.

Mèng₂ phen, mảnh. ~ *lọm sluôn*: phen rào vườn.

Mèng₃ 1. sâu. *khéo* ~: răng sâu. 2. hà. *Mần* ~: khoai hà.

Mèng cà con giời leo.

mèng chằng loài ong nhỏ, mật rất ngọt.

mèng dây tò vò. *Thúc bú* ~: bị bùa con tò vò.

mèng đeng con bọ đỏ.

Mèng fừn con ruồi.

Mèng hai con đom đóm.

Mềng kềng bộ xít.

Mềng kheo con nhặng xanh.

Mềng khiêng bệnh hà, bệnh sâu thót.

Mềng mau con mối bay.

Mềng nhùng con muỗi.

Mềng pu ong bầu.

Mềng pun x. non tạo tịnh.

Mềng quang con chuồn chuồn.

Mềng tấp một loài ong mật.

Mềng tẹp 1. giun đũa. 2. giun sán. 3. giun kim.

Mềng se, khô se. *Nà kháng nặm dá, pùng ~ khâu*: ruộng tháo nước rồi, bùn se lại.

Méng tái. *Ná ~*: mặt tái.

Méng xét tái mét. *Pây hết lặc, mẹn hâu pắt đẫy, ná ~*: đi ăn trộm bị người ta bắt mặt tái mét.

Mèo con mèo. ~ *oóc tu, nu hết xưong*: mèo vắng nhà, chuột ca hát.

Mèo ca mèo đen.

Mẹp 1. phủ phục, nằm sấp. *Ma hăn chầu ~ lỏng*: chó thấy chủ nằm phủ phục. 2. nắp. *Cáy hăn lăm ~ dú cừa nhá*: gà thấy điều hâu nắp vào bụi cỏ.

Mẹp mẹp 1. phập phồng. *Cò au chầu ~*: cổ thở phập phồng. 2. thoi thóp. *Tua cáy nhằng au chầu ~*: con gà còn thở thoi thóp.

Mên 1. hôi, thối. *Cọc mu ~*: chuồng lợn hôi. 2. khai. ~ *ngơ*: khai nước giải. 3. hách dịch. *Hò tí dú ~ lai*: thẳng kia hách dịch lắm.

Mên bột thiú. *Khẩu dên ~*: cơm nguội thiú.

Mên chào tanh, hôi tanh. *Pja đíp ~*: cá tươi tanh.

Mên kheo hôi (mùi rau chưa chín).

Mên mảy 1. mùi khô, mùi cháy. *Lầu ~*: rượu có mùi khô. 2. khét. *Bấp khũa ~*: ngô rang có mùi khét (do cháy).

Mên món hoi, gây, hôi do con vật còn non. *Nựa pét* ~: thịt vịt non có mùi hoi.

Mên nậu hôi thối.

Mên pjeng khú. *Phjắc slỏm* ~: dưa bị khú.

Mên sleng hôi (hoi) con đực (trâu, bò, dê).

Mên slỏm hôi hám, mùi chua. *Men phôn đang* ~: bị mưa người hôi hám.

Mên kín tấu hôi nách. ||
mên bẻ.

Mên xúng thối um, thối hoắc.

Mền₁ con rận. * *Hỏm fà chắng chắch fà mì* ~: đắp chặn mới biết chặn có rận.

Mền₂ nó. ~ *mừa rườn dá*: nó về nhà rồi. *Boong* ~: chúng nó.

Mễn con nhím. *Khôn* ~ *sliếm*: lông nhím nhọn.

Mi con gấu. *Đi* ~: mật gấu. ~ *chín phjảng*: gấu ăn tổ ong khoái.

Mi 1. có. ~ *ngần chèn*: có tiền bạc. 2. đủ. ~ *chín* ~ *nung*: đủ ăn

đủ mặc. 3. giàu. *Rườn* ~: nhà giàu.

Mi bát 1. có khi. ~ *te pây dá*: có khi nó đi rồi. *Pây xa* ~ *hăn*: cứ tìm có khi thấy. 2. may ra. *Cuốn nặm* ~ *đầy chín*: cứ trông may ra được ăn.

Mi cần có tình ý với nhau, yêu nhau. *Sloong cần nậy* ~: hai người này có tình ý với nhau.

Mi cò có ý tứ với nhau.

Mi đang có chữa, có mang. *Me lùa* ~ *dá*: đứa con dâu có mang rồi.

Mi făn 1. có phần. 2. có ngày, cũng nên. *Cạ nặm tịnh thai* ~: bảo không nghe chết có ngày.

Mi hang tươi, có lẻ. *Cân* ~: một cân tươi. *Pác cân* ~: một trăm cân có lẻ.

Mi nả mạnh dạn, bạo dạn. ~ *chín phuối*: ăn nói bạo dạn.

Mì pác nói năng hoạt bát, có khiếu ăn nói. *Cần* ~: người ăn nói được. ~ *chín bầu* ~ *phuoối*: có miệng ăn không có miệng nói.

Mì pày 1. có lần. ~ *te mà lả*: có lần nó đến muộn. 2. có khi, đôi khi. ~ *te pây háng dá*: có khi nó đi chợ rồi. 3. chắc là. ~ *te dú khổ nắm mà đẫy*: chắc là nó ôm không đến được. || **mì pura**.

Mì slảy biết tính toán, biết cách xoay trở. *Cần* ~ *hết chín*: người biết tính toán làm ăn.

Mì tha nả (người) có uy tín.

Mỉ nhọ. ~ *mỏ*: nhọ nòi. *Nả pét* ~: mặt bị nhọ.

Mi_tao thỏa thích, thích thú. *Khua khuróc* ~: cười đùa thỏa thích.

Mí₁ giấm. *Slỏm bặng nặm* ~: chua như giấm. *Pja hang nặm* ~: cá nấu giấm.

Mí₂ 1. giặt. ~ *ôm*: giặt tã lót. ~ *slũa khóa lục đếch*: giặt quần

áo trẻ sơ sinh. 2. giặt từng phần. ~ *tin slút*: giặt gấu màn.

Mí₃ 1. không. ~ *chín*: không ăn. *Chắc* ~: biết không? 2. chẳng, chả. ~ *chắc lằng*: chẳng biết gì.

Mị cây, quả mít. *Bâu* ~: lá mít. *Mạy* ~: gỗ mít. *Mác* ~: quả mít.

Mjề vợ. *Au* ~: lấy vợ. ~ *cóc*: vợ cả.

Mjề mả x. mjề.

Mịn trơn. *Tàng* ~: đường trơn. *Pja lay* ~: con lươn trơn.

Mín 1. mút, móm. *Nghé chai tặt* ~ *dú hua choòng*: cái chai đặt móm đầu bàn. 2. cheo leo, chơi voi. *Dặng dú đản* ~: đứng ở vách đá cheo leo.

Mín mút móm, mút, cheo leo.

Mình pẹc 1. mình bạch, rõ ràng. *Phuoối hẩu* ~: nói cho mình bạch. 2. công bằng. *Păn hẩu* ~: chia cho công bằng.

Mịnh số, số mệnh. *Sloong cần hạp* ~: hai người hợp số nhau.

~ *bấu đẩy chín*: số không được ăn.

Mĩnh đây tốt số. ~ *hết lãg tố đẩy chín*: tốt số làm gì cũng được ăn (quan niệm cũ).

Mĩnh khoăn hồn vía. ~ *lìa xác*: hồn vía lìa xác. ~ *bấu pên rườn đuổi pị*: số phận không thành cửa thành nhà cùng anh.

Mĩnh rại xấu số. *Tua cần* ~: con người xấu số. || **minh sloá**.

Mĩnh rì số may, số sống lâu. *nhoòng ~ chăng khỏi thai*: nhờ số may mới thoát chết.

Mĩnh tẻn đoán mệnh, số chết non.

Mjạc₁ 1. đẹp. ~ *slao*: đẹp gái. 2. tốt. *Nà* ~: lúa tốt. 3. khéo. *Pác* ~: khéo nói.

Mjạc₂ trơn, trơn tru. *Tàng* ~: đường trơn.

Mjạc mjào 1. đẹp dễ, xinh xắn. *Noọng slao* ~: cô gái xinh xắn. 2. bánh bao. *Slửa khóa* ~: quần áo bánh bao.

Mjải mjải lười lười. ~ *mùa rườn*: lười lười về nhà.

Mjàn trơn, trùng. ~ *tha*: trùng mắt.

Mjàn mjàn trùng trùng. *Ngòi* ~: nhìn trùng trùng.

Mjăn 1. sút, sút. *Năng* ~: sút da. *Lộm phjác* ~: ngã sút trán. 2. lột. *Đuc* ~: lột xương ra.

Mjạn₁ trơn. ~ *tha*: trơn mắt. *Te ~ tha au của hâu*: nó trơn mắt lấy của người ta.

Mjạn₂ trắng ra. *Dú rườn kị vắn nả nựa ~ oóc*: ở nhà mấy ngày da thịt trắng ra.

Mjàng 1. thành thạo. *Slan* ~: đan thành thạo. 2. nhanh. *Nặm nà* ~: cạy nhanh. 3. khéo léo. *Pác* ~: nói năng khéo léo.

Mjàng mjộp nhanh nhẹn. *Te hết đẩy* ~: nó làm rất nhanh nhẹn.

Mjao sông, không. *Cấp lẩn* ~: bầy sập sông. *Phuối* ~: nói

suông (nói nhưng không làm).
Slùng lẩn ~: sùng cướp cò.

Mjap 1. dối, dối trá. *Phuối* ~: nói dối. *Hết* ~: làm dối trá. *Phuối* ~: nói dối. 2. lừa gạt. ~ *cần au chèn*: lừa gạt người ta lấy tiền.

Mjæt mjæt lười thườn thợt. *Hò nẩy chạn* ~: thằng này lười thườn thợt.

Mjau thành thạo. *Bại lục chậu hêt* ~ *lai*: những người phục vụ làm rất thành thạo.

Mjày đổi. ~ *khân cấn*: đổi khăn cho nhau. ~ *bấp au khẩu*: đổi ngô lấy gạo.

mjáy 1. sái khớp, trật khớp. *Lôm taur* ~ *mừ*: ngã bị sái tay. 2. nói tránh. *Phuối* ~: nói tránh, nói chệch đi. 3. né tránh. ~ *quá pạng đại*: né tránh sang bên trái.

Mjặc mjặc chăm chăm. *Ngòi* ~: nhìn chăm chăm.

Mjầm cái vòng tay, vòng xuyên. ~ *ngân hấu lục slao hết lù*: vòng tay bằng bạc cho con gái đi làm dâu.

Mjẫ x. pẫ.

Mjặp nhấp. ~ *ám nặm*: nhấp ngụm nước.

Mjặp cò nhấp giọng. *Chin nặm* ~: uống nước nhấp giọng.

Mjặ nhạt. ~ *phjắc*: nhạt rau.

Mjặ **mjệt** nhạt nhanh. ~ *tị ần*: nhạt nhanh mỗi nơi một quả.

Mjầu trâu. *Chin* ~: ăn trâu. *Tem* ~: tèm trâu. *Tật* ~ *mác*: lễ ăn hỏi.

Mjẩu 1. dỡ. ~ *noọng nòn*: dỡ em ngủ. 2. đánh lừa. ~ *au đai*: đánh lừa lấy không của người khác.

Mjè mủn. *Phải* ~: vãi mủn.

Mjèm nhỏ. *Nả* ~: mặt nhỏ.

Mjèn mjèn chăm chăm. *Tua đé* *ch ngòi* ~: đưa trẻ nhìn chăm chăm.

Mjẹp 1. chóp. *Fạ* ~: chóp. 2. nhay nháy. *Tha* ~: mắt nhay nháy.

Mjền mịn. *Bura* ~: bột mịn.

Mjèn mít mịn màng.

Mjễn mjump như nhuyển. *ấu hẩu* ~: ninh cho như nhuyển.

* *Tăm hẩu* ~, *ấu hẩu tư*: già cho mịn, ninh cho như (làm đến nơi đến chốn).

Mjết hái. ~ *chè*: hái chè.

Mjều mau thời vụ. *Hết bấu lạp* ~: làm không kịp thời vụ.

Mjều miếu. *Quặng pên* ~: vắng như miếu.

Mjở thọc tay. ~ *mừ khẩu tây*: thọc tay vào túi.

Mjó nhô. *Hai* ~ *khửn nhọt khâu*: trắng nhô lên đỉnh núi.

Mjọc thò tay, luồn tay. ~ *mừ khẩu thông khoá*: luồn tay vào túi quần. ~ *lù cốp*: thọc tay vào hang ếch.

Mjòn lòng trứng. ~ *xáy đeng*: lòng đỏ trứng. *Xáy sloong* ~: trứng hai lòng đỏ.

Mjòn đeng lòng đỏ.

Mjòn khao lòng trắng.

Mjòn tha tròn mắt.

Mjõn 1. trời, chia ra. *Đúc* ~: trời xương ra. 2. lột, tước. *Năng may* ~: lột vỏ cây.

Mjoong súc, tráng. ~ *pác*: súc miệng.

Mjút mjảng phảng phất, thấp thoáng. ~ *chứ*: phảng phất nhớ. ~ *dú lặm cừa*: thấp thoáng sau bụi rậm.

Mjư cây, quả như.

Mo khăn, cúng. ~ *phi*: khăn ma. *Lấp tào mà* ~ *phi*: đón thầy tào về khăn ma.

Mo me khăn khứa.

Mò con bò. *Liêng* ~: nuôi bò. ~ *tại xe*: bò kéo xe.

Mò đông bò rừng.

Mò eng con bê.

Mò pì thần lẫn.

Mò sleng bò đực.

Mỏ nôi. ~ *khẩu*: nôi com. *tằng* ~: bắc nôi.

Mỏ đin nôi đất.

Mỏ khang nôi gang.

Mỏ toòng nôi đồng.

Mó 1. rình. *Mèo ~ nu*: mèo rình chuột. 2. ngó. *Bầu ~ thâng*: không ngó tới. ~ *khẩu tu mà*: ngó vào cửa.

Mó mé 1. rình rập. ~ *sluróng au của cân*: rình rập chực lấy của người ta. 2. mon men. ~ *khẩu xăng*: mon men vào gần.

Mọ con vệt. *Nộc ~ pác đeng*: con vệt mỏ đỏ.

Moóc 1. sương mù. ~ *lất lí*: sương mù dày đặc. 2. mây. ~ *bên pàn pù*: mây bay sườn núi.

Moi lông (tục).

Mòi mỗi. *Hết ~*: làm mỗi. *Me ~*: bà mỗi.

Mọi 1. mọi, mỗi. ~ *cần háp khẩu nâng*: mỗi người một gánh thóc. ~ *cần mì nả leo dá*: mọi người có mặt đủ. 2. khắp. ~ *tị*: khắp nơi.

Mọn₁ cái thóp. ~ *nâng mjẹp mjẹp*: thóp phập phồng.

Mọn₂ mũi. ~ *pjạ*: mũi dao.

Mọn poòng thóp còn mềm, đồ trẻ con, hạng nhai ranh.

Mọm xâm tới. ~ *đăm chảng khẩu rườn*: tới xâm mới về nhà.

Mon cái gỏi. ~ *tôi*: gỏi đôi. ~ *mừ*: gỏi tay.

Mon hua cái gỏi đầu. *Nghé ~ phải bông*: cái gỏi bằng bông.

Mòn₁ cây dâu tằm. *Bâu ~*: lá dâu.

Mòn₂ thứ, loại. ~ *lăng tố mì*: thứ gì cũng có. *ăn lăng ~*: cái gì.

mọn mòn. *Khuốc ~*: guốc mòn. *Pjạ ~*: dao mòn.

Mọn men mòn, hao mòn.

Món₁ 1. tơ. *Khôn ~*: lông tơ. 2. nhỏ hạt. *Phôn ~*: mưa nhỏ hạt.

Món₂ trăng suông. *Hai ~*: trăng cuối tháng, trăng suông.

Món mén lựa thừa. *Nhả buốt ~*: cỏ mọc lựa thừa.

Mọn con tằm. ~ *khẩu quég*: tằm làm kén. *Mây ~*: tơ tằm.

Moong 1. xám. *Shũa ~*: áo màu xám. 2. mốc. *Tha ~*: mắt màu mốc. 3. bụi phủ. *Pây tàng đin mục đang ~ lẹo*: đi đường bụi phủ đầy người.

Moong mú tờ mờ. lơ mờ. *Tứn kha pưạ nhằng ~*: ra đi từ lúc còn tờ mờ sáng.

Moong múp mốc thếch. *Tua ma eng khôn ~*: con chó con lông mốc thếch.

Moòng 1. ồn. *Đéch ~ lai*: trẻ con làm ồn quá. 2. kêu, vang. *Mạ la ~ lèng*: thanh la kêu to. 3. động, tiếng động. *Cần ~ tăng bản*: có tiếng động cả bản. 4. nổ. *Slủng ~*: súng nổ.

Moòng khoòng 1. hoảng hốt. *Tàng pang ~*: cả bọn hoảng hốt. 2. luống cuống. *~ bầu chắc tàng ni*: luống cuống không biết đường chạy.

Moòng nần 1. ồn ã. *Khua khước ~*: cười đùa ồn ã. 2. rền vang. *Slủng ~*: súng rền vang.

Moong mỗ. *Tói ~*: gõ mỗ.

Mọp xẹp, tộp, tộp. *Tua vài chin bầu đo ~ lòng dá*: con trâu ăn không đủ bị tộp đi rồi. *Piếng fà mèn ~ lòng dá*: cái chăn bông bị xẹp xuống rồi.

Mót fầy bụi nhùi.

Mót xich 1. mốc meo. *Pềng ~*: bánh mốc meo. 2. tắt ngóm, nguội lạnh. *Píng fầy ~*: bếp lửa tắt ngóm.

Mọt 1. con mọt. *~ cắt mạy*: mọt cắn gỗ. 2. bị mọt. *Thúa ~*: đồ bị mọt.

Mốc₁ 1. bụng. *Nằm chang ~*: nghĩ trong bụng. 2. lòng. *~ tổng thông khời*: lòng bạn cũng như lòng tôi.

Mốc₂ nường, lụi. *~ mần*: lụi khoai.

Mốc bá hoảng sợ, chột dạ. *Phuối thânh lẹ ~*: nghe nói đến là chột dạ.

Mốc đeng bệnh kiết lỵ.

Mốc mạm bệnh sưng lá lách.

Mốc mẩn táo bón.

Mốc mẩn 1. chắc dạ. *Chin khẩu* ~ *hơn*: ăn cơm thì chắc dạ hơn. 2. yên tâm. *Mì chài pây pây, noọng hăm* ~ : có anh đi cùng em thấy yên tâm.

Mốc pè 1. đầy bụng. *Chin mẩn hăn* ~: ăn sắn cảm thấy đầy bụng. 2. ảm ức. *Nghị mà hăn* ~ *lai*: nghĩ lại thấy ảm ức lắm.

Mốc phjáo đi rửa, tháo dạ.

Mốc quăng rộng lượng, dễ tính.

Mốc rưng sáng dạ. *Cần* ~ *slon* *đây khoái*: người sáng dạ học nhanh biết.

Mốc slảy bụng dạ, lòng dạ. *Dú hâng chắt chắt* ~ *đây lụ lại*: ở lâu mới biết bụng dạ tốt hay xấu.

Mốc slổm buồn rầu, lo lắng. *Ké tĩ* ~ *nhoòng lục*: ông ấy buồn rầu vì con.

Mộc 1. moi. ~ *râu cốp*: moi hang ếch. ~ *tôi*: moi túi. 2. bóc. ~ *chin*: ăn bóc. 3. bắt. ~ *pja*: bắt cá (tay không).

Mộc mjan 1. trơ trẽn. ~ *chin*: ăn một cách trơ trẽn. 2. lảm lét. *Mên hâu đá tọ* ~ *dú*: bị người ta chửi nhưng cứ lảm lét ở.

Mộc văm moi móc. ~ *pắt pja chang nà*: moi móc bắt cá ở ruộng.

MơI mời. ~ *pi noọng*: mời bà con.

Mu lợn. *Liệng* ~: nuôi lợn. * ~ *bấu quà, ma báu khớp*: lợn không cào, chó không cắn (không động chạm đến ai thì không ai động chạm đến mình).

Mu chạng loại lợn to.

Mu chạo lợn đực rừng.

Mu me lợn nái.

Mu nựa lợn bột.

Mu sliêu thịt lợn quay.

Mu slúu lợn đực giống.

Mu₁ cây, lá chít.

Mu₂ mũ, mũ miện. *Hổm* ~: đội mũ. ~ *pụt*: mũ miện của thầy cúng.

Mú 1. tốp, toán, bọn. *Pây pên* ~: đi thành tốp. ~ *tỉ quá khó* kéo dáp: bọn kia qua khỏi đèo rồi. 2. họ hàng, ngành họ. *Tó ~ cấn*: cùng họ hàng với nhau.

Mùa mùa, vụ. ~ *môm*: mùa nóng. *Khẩu ~*: lúa vụ mùa. ~ *slau tan*: mùa thu hoạch.

Mũa 1. múa. ~ *kì lân*: múa kì lân. 2. nghịch. *Lục đếch ~*: trẻ con nghịch.

Mũa mẽ 1. cựa quậy. *Nòn bầu dấy ~*: đi ngủ chớ có cựa quậy. 2. lúi húi. ~ *choi xe*: lúi húi chữa xe.

Mực₁ nước mũi. ~ *ruê*: mũi chảy. *Fứ ~*: xì (hì) mũi.

Mực₂ bụi. *Đin ~*: đất bụi.

Mực tù cục cằn. *Chin phuoi ~*: ăn nói cục cằn. * ~ *xu bằng*: cục cằn xác láo.

Mum₁ râu. ~ *tải càng*: râu quai nón. *Nặng lụp ~*: ngời vuốt râu.

Mum₂ nện, đánh. ~ *hẩu tón nâng*: nện cho một trận.

Mum bấp râu ngô.

Mụn₁ con nhậy. ~ *toong phải*: con nhậy nhăm vại.

Mụn₂ dũi. *Mu ~ muốc*: lợn dũi cám.

Mụn₃ hôm kia. *Vần ~*: hôm kia. *Cắm ~*: tối hôm kia.

Mùng₁ 1. đình. ~ *slút*: đình màn. 2. nóc. *Bản mì slam slíp ~ rườn*: bản có ba mươi nóc nhà.

Mùng₂ lợp. ~ *ngọa*: lợp ngôi. *Rườn ~ toong cợ*: nhà lợp lá cợ.

Mung nhìn, xem, trông. ~ *pù khai*: nhìn núi đồi. ~ *vài*: trông trâu.

Mung ngầu trông đợi, mong chờ. ~ *vần lăng*: trông đợi mai sau.

Muốc₁ 1. cám lợn. * *Mu chin ~ sloong làng, càng mu mắng*: lợn ăn cám hai máng, má lợn phê. 2. nước vo gạo.

Muốc₂ trắng đục. *Tha ~*: mắt trắng đục. *Boong tha ~*: bọn thực dân phương tây.

Muôi x. mười.

Muôi cây mai. *Mạy ~ hết fạc rườn*: cây mai làm giát nhà sàn.

Muối 1. viên. ~ *da*: viên thuốc.
2. hạt. ~ *dài*: hạt cát. 3. hột.
~ *mac ngân*: hột nhần.

Muối quả gấm. *Hên moòng chìn mác ~*: cây hương ăn quả gấm.

Muông cây muỗm, quả muỗm.
Cốc ~: cây muỗm. *Mác ~*: quả muỗm.

Muộn 1. xắn. ~ *khóa*: xắn quần. 2. đan gập cho khỏi xô tuột. ~ *tẹm*: đan gập phen phơi thóc. ~ *pác cuôi*: đan gập miệng sọt.

Muột 1. suốt, tận. *Pây ~ tàng*: đi suốt đường. ~ *tọi*: suốt đời. 2. hết. *Khửn ~ lính*: lên hết dốc.

Muột hang tận cùng, đến cùng. *Chôm ~*: xem đến cuối cùng.

Mụp 1. xẹp. *Đin ~ lông*: đất xẹp xuống. 2. tụt. *Nặm ~ lông*: nước tụt xuống.

Mút fày bụi nhùi. *Au phén khát mà păn hết ~*: lấy giẻ bện làm bụi nhùi.

Mút mjăng 1. lơ mờ, thấp thoáng. *Đua phăn ~ hăn cằn cáu*: trong mơ thấp thoáng thấy người cũ. 2. chập chờn. *Nòn ~ chừ*: ngủ chập chờn.

Mụt tiết. *Thai ~*: chết tiết.

Mụt chiệt tuyệt nôi.

Mừ 1. tay. ~ *cắm ~*: tay cầm tay. 2. nắm. *Sloong ~ khẩu*: hai nắm lúa.

Mừ phura tay bừa.

Mừ rì ăn cắp vặt, tính tắt mắt. *Dá đảy hết cằn ~*: đừng có làm kẻ ăn cắp vặt.

Mự 1. ngày, hôm. ~ *nảy*: hôm nay. *Sle kĩ ~*: để mấy ngày. 2. buổi. *Vần sloong ~*: ngày hai buổi.

Mừa 1. về. ~ *rườn*: về nhà. *Khửn ~*: đi lên trên (chuyển động rời khỏi người nói, trở lại chỗ cũ của vật chuyển động). 2. chết. *Tua ma ~ dá*: con chó chết rồi.

Mùa chỏ chết (về với tổ tiên).

Mùa chưa quy tiên.

Mùa fạ về trời. Chết nghèo.

Mùa nả về sau, sau này, tương lai. *Đây ~*: tương lai tốt đẹp.

Mưa x. **pưa**.

Mun đồng. *Hả xiên ~*: năm nghìn đồng. *Chắc sliết ~ chèn*: biết tiếc đồng tiền.

Mun bồi. *Dài ~ kha loong*: cát bồi dòng suối.

Mun₁ 1. bụi. *Đin ~ bên*: bụi đất bay. 2. tí tẹo. *Hầu ~ nâng*: cho một tí tẹo.

Mun₂ 1. tê. *Mừ kha ~*: chân tay tê. 2. the (he). *Mác pục nhằng ~*: buổi còn the.

Mun mai tê mỗi. *Nặng hông kha ~*: ngồi lâu tê mỗi chân.

Mun mọt bụi mọt.

Mun mìn 1. bụi bặm. 2. vụn vặt. *Păn oóc pên ~*: chia ra thành vụn vặt.

Mún nhúc nhích. *Ngạo bầu ~*: bầy không nhúc nhích. *Roọng bầu ~*: gọi không nhúc nhích.

Mửng mừng. *Thi đặng khẩu đại học, tằng bản mà ~*: thi được vào đại học, cả làng đến mừng.

Muoi sương giá. *~ lòng tót lai*: sương xuống buốt lắm. *Cuối thai ~*: chuỗi chết do sương giá.

Mười khao sương muối, tuyết bụi. *~ lòng đẳng lai*: sương muối trời lạnh lắm.

Mười x. muối.

Muong nương, kênh, máng. *Hấp phai tào ~*: đắp đập, đào nương. * *Khảm đẫy kha tạ bầu quá đẫy kha ~*: vượt được con sông, không qua nổi con nương.

Mường vùng, khu vực. *~ nư*: vùng trên. *Cần táng ~*: người khác vùng.

Mướng x. bả sâu.

Murót tái, tái nhợt. *Nả ~*: mặt tái nhợt.

N

Na 1. dày. *Phải* ~: vải dày. *Nằm* ~: cây dày. 2. mạnh dạn, bạo. *Nã* ~: mạnh dạn, không biết xấu hổ.

Na tút dày cộp. *Con sléc* ~: quyển sách dày cộp.

Nà 1. ruộng. *Râu* ~ *cần khuồi*: thửa ruộng ven bờ suối. *Hét* ~: làm ruộng. 2. khu vực. ~ *nư*: khu vực phía trên.

Nà múi cồi. *Pha xay mì pét* ~: thớt cồi có tám múi.

Nà chao ruộng mới khai phá.

Nà chằm ruộng lầy, ruộng thụt.

Nà che ruộng ngâm nước.

Nà lẹng ruộng bị hạn.

Nà pàn ruộng sườn đồi.

Nà tốc thần ruộng bậc thang.

Nã 1. dì. ~ *lan pây đuối căn*: dì cháu đi với nhau. 2. lẽ (vợ). *Hét* ~: làm lẽ.

Nã₁ cái nỏ. *Khang* ~: giường nỏ.

Nã₂ 1. mặt. *Dào* ~: rửa mặt. ~ *đáo*: mặt hồng. * *Hét* ~ *đăm* ~ *máy*: làm đầu tắt mặt tối. ~ *phải*: mặt vải. 2. hoa văn. ~ *lài thổ cẩm*: hoa văn thổ cẩm. 3. vách. ~ *đán*: vách đá. 4. khô. *Phải* ~ *lạng*: vải khô rộng. 5. phía, bên. ~ *nư*: phía trên

(trong nhà sàn, từ bếp lửa về phía bàn thờ). ~ *tầu*: phía dưới (trong nhà sàn từ bếp lửa về phía chạn bát). 6. vật, lượt. ~ *nà*: một lượt cây. 7. phía trước. ~ *rườn*: phía trước nhà.

Nả ác lòng ngực.

Nả bang nhút nhát, xấu hổ.

Nả dăm tức giận.

Nả đây tốt bụng.

Nả fạ bầu trời. ~ *kheo bích*: bầu trời xanh thẳm.

Nả khát mặt thất sắc.

Nả khăm nghiêm mặt.

Nả khẩu tái mặt, hoảng hốt.

Nả khên đánh mặt, đánh đá.

Nả khỏi tội tở.

Nả khuyết sống (ống) chân. * *Tụp ~ chép hua khẩu*: đánh sống chân, đau đầu gối (rút dây động rừng).

Nả na 1. mặt dày. 2. bạo dạn. *Te ~ bấu chắc nhên*: nó mạnh dạn, không biết xấu hổ.

Nả nay đồ khi gió.

Nả noọng đàn em, tay chân.

Nả phjác vàng trán. ~ *rông*: vàng trán rộng.

Nả pị 1. đàn anh chị. 2. hàng chức dịch ở thôn, xã (trước Cách mạng Tháng Tám).

Nả rương hiền hậu.

Nả táng 1. ngõ. 2. phía trước nhà. *Sửa dăm oóc ~ pjac căn*: mặc áo chàm ra trước ngõ chia tay.

Ná₁ không. ~ *chin*: không ăn. ~ *chắc*: không biết. *Slon lự ~*: học hay không.

Ná 1. lì. ~ *dú rườn hâu*: ở lì nhà người ta. 2. tắc. *Slung ~ đạn*: súng bị tắc đạn.

Nạc con rái cá. *Tua ~ slon lực ~ dăm pja*: rái cá dạy rái cá con bắt cá (cha truyền con nối).

Nạc nạc chùn chụt. *Vài eng chin nôm me ~*: ghé bú sữa mẹ chùn chụt.

Nạch nạch giòn giắt. *Pja thư bết ~*: cá cắn câu giòn giắt.

Nài 1. nước bọt. *Tấu ~*: nhổ nước bọt. 2. sương. ~ *chậu*: sương sớm.

Nài ma 1. con sên. 2. nhót, rữa ra. *Pằng tải oóc ~*: bánh dộm bị nhót.

Nài slầu nước dãi. *Hăn cần chin mác slôm le ~ khừn*: thấy người ta ăn quả chua thì chảy nước dãi.

Nại 1. mời. ~ *lầu*: mời uống rượu. *Chĩa ~*: giẫy mời. 2. nài nỉ, chèo kéo. ~ *au*: chèo kéo lấy.

Nái 1. mỗi, mỗi một. *Kha ~*: chân mỗi. 2. khăn khăn, yêu cầu. 3. nắn lòng. ~ *slim*: nắn lòng, nắn chí.

Nam₁ gai. ~ *chộc*: gai đâm. ~ *cằng*: gai găng.

Nam₂ nam giới.

Nam₃ phương nam.

Nàm nàm 1. khăng khăng. ~ *tọi pây*: khăng khăng đòi đi. 2. nằng nặc. *Đéch ~ tọi chin*: trẻ con nằng nặc đòi ăn.

Nàn 1. chậm, lâu. ~ *đầy chín*: còn lâu mới được ăn. 2. khó. ~ *hết*: khó làm.

Nàn nàn thỉnh thoảng, chốc chốc. ~ *mì tiếng nạn khó*: thỉnh thoảng có tiếng hươu giặc. ~ *te tẹo mừa rườn*: thỉnh thoảng nó lại về nhà.

Nàn vi nữ, nữ nào. *Te ~ hết pện*: nó nữ nào lại làm thế. 2. nhẩn tâm. *Hò nẩy ~ khay tha chin của cần*: thằng này nhẩn tâm ăn của người ta trắng trợn.

Nan₁ quấy rối. *Phi ~*: ma quấy rối. *Đéch ~*: trẻ con quấy rầy.

Nan₂ tai nạn, nạn. *Hết công men ~*: tai nạn lao động.

Nạn con hươu. *Thấu ~*: săn hươu. ~ *coóc nùm*: nhung hươu.

Nạn cấy con cheo.

Nạn kép hươu xạ hương.

Nàng₁ cô nàng, nàng tiên.

Nàng₂ cây sắp ra hoa. *Cuối ~*: chuối sắp ra hoa.

Nàng ới điệu lượn của người Tày, Nùng.

Náng 1. nổi, đỉnh. ~ *hang pè tò tót*: đỉnh đuôi bè với nhau.

2. bám. *Pinh ~ khẩu kha*: đĩa bám vào chân.

Náng náng lòng thông. *Theo lên ~*: sợi dây lòng thông.

Naο 1. sưởi. ~ *fây*: sưởi lửa. ~ *đét*: sưởi nắng. 2. hóng. ~ *lòm*: hóng gió.

Nào₁ nảo bạt. *Cợn ~*: khua nảo bạt. *Choong ~ cửa pơ tạo*: trống, nảo bạt của thầy tào.

Nào₂ 1. hơi, tương đối, khá. ~ *đây*: khá tốt. ~ *eng*: hơi nhỏ. ~ *lai*: tương đối nhiều. 2. đỡ. *Pèn khảy ~ đây dá*: ôm đã đỡ rồi.

Nào me nảo bạt nhỏ (to nùm).

Nào pơ nảo bạt to (nhỏ nùm).

Naο vôi, quấy. *Mu ~ chín nước*: lợn đồi ăn cám. *Lục ~ pây háng đuối mẹ*: con vôi đi chợ theo mẹ.

Naο niệt 1. náo nhiệt. *Hội Lòng tông ~*: hội xuống đồng náo nhiệt. 2. sôi nổi. *Nhìn*

chài tò lượn ~: trai gái lượn hát sôi nổi.

Nảo nảo đung đưa. *Cánh mạy phèn ~*: cành cây đung đưa.

Náo₁ vừa, vừa mới. *Te ~ mà thàng*: nó vừa về đến. *Chài ~ xinh lẫu*: anh vừa mới cưới.

Náo₂ đâu. *Bấu chư ~*: không phải đâu. *Xàng chín ~*: chưa ăn đâu.

Náo lơ 1. đâu à, hay sao. *Nắm chư cần lẫu ~*: không phải người mình đâu à. *Xằng pây ~*: chưa đi hay sao.

Náo mà đâu mà. *Tư xằng pây ~*: nó chưa đi đâu mà.

Náo ní nếu không, không thì. *Hết khoái ỉ nâng, ~ bấu lập cần*: làm nhanh một tí nếu không thì không làm kịp người ta.

Náo vẩy đâu mà. *Xằng hăn te ~*: chưa thấy nó đâu mà.

Náo vớ đâu nhé, cơ đấy. *Xằng đo cần ~*: chưa đủ người

đâu nhé. *Slau tan xằng xong* ~: thu hoạch chưa xong cơ đấy.

Nạo yền. *Háp khẩu nấy mì slam* ~: gánh thóc này có ba yền.

Náp 1. kẹp, đề, quắp. *Pu* ~: cua kẹp. *Hin* ~: đá đề. * *Hin phja* ~ *xáy cáy*: đá núi đề trứng gà (kẻ mạnh áp đảo kẻ yếu). 2. gấp. *Thú* ~ *au phjắc*: dùng đũa gấp (miếng to) thức ăn (ăn tục).

Nạp₁ nẹp. ~ *cái càn*: nẹp chiếc đòn càn.

Nạp₂ 1. lấp, lên đạn. ~ *đạn*: lấp đạn. 2. nộp. ~ *lẹ*: nộp lẹ.

Nạp tế suốt đời. *Hết khươi* ~: ở rể suốt đời.

Nát cây mua. *Bjóóc* ~: hoa mua.

Nát nặm cây cúc tần.

Nạt nạt, dọa nạt. ~ *lục đếch*: dọa trẻ con.

Nẫu 1. vắn. ~ *oóc*: vắn ra. 2. vắt. ~ *bầu sữa*: vắt cái áo.

Náu tức, giận. *Sloong càn tò* ~: hai người giận nhau.

Nầy nầy nướm nượp. *Tênh tàng cằn pây* ~: trên đường người đi nướm nượp.

Nầy nượp nhóp nháp. *Mừ* ~: tay nhóp nháp.

Náy tưới. ~ *nặm*: tưới nước.

Nắc 1. nặng. *Háp* ~: gánh nặng. *Xu* ~: nghễng ngãng, nặng tai. *Khảy* ~: bệnh nặng. 2. ít nói, chậm mồm miệng. *Pác* ~: chậm mồm miệng. 3. khó. *Fiệc* ~: việc khó.

Nắc đoang nặng trĩu. *Tây mác* ~: túi quả nặng trĩu.

Nắc dùm nặng trĩch, nặng nề. || **nắc dằm**.

Nắc dượt nặng trĩch.

Nắc na 1. sâu nặng. *Tình* ~: tình sâu nặng. 2. nặng nhọc. *Fiệc* ~: việc nặng nhọc.

Nặc₁ nín. *Hảy* ~: nín khóc.

Nặc₂ đổ, câu đổ. *Cầm* ~: câu đổ. *Kẻ* ~: giải đổ.

Nặc nèn 1. áy náy. ~ *chang slim*: áy náy trong lòng. 2. nặng nặc. ~ *tọi pây*: nặng nặc đòi đi.

Nấm 1. trồng. ~ *mác*: trồng cây ăn quả. ~ *mạy chương đông*: trồng cây giữ rừng. 2. cấy. ~ *nà*: cấy lúa. ~ *pjắc*: trồng rau.

Nẳm nghĩ. ~ *ngòi*: nghĩ xem. ~ *tẻo*: nghĩ lại. *Pá* ~ *thâng pi cón*: bỏ nghĩ đến năm trước.

Nẳm không. ~ *mì*: không có. ~ *chư*: không phải. ~ *chắc*: không biết.

Nẳm lá đẩy chữ. *Te slon hủu* ~: nó học giỏi đẩy chữ.

Nẳm tán không những, không chỉ. ~ *chìn da tây y, nhằng چین da đông y them*: nó không chỉ uống thuốc tây y mà còn uống thuốc đông y nữa.

Nẳm nước. ~ *loong*: nước suối. ~ *phật*: nước sôi. * ~ *nọi pja bú hết tàu*: nước nhỏ cá bóng làm chỉ huy (xứ mù thẳng chột là vua).

Nẳm cắt nước lã.

Nẳm chà nước chè.

Nẳm chẳm nước chẳm.

Nặm lìn nước máng. *Cái lìn au nặm khẩu nà*: bắc máng lấy nước vào ruộng. ~ *khẩu rườn*: nhà có nước máng (tự chảy về)

Nặm mí dấm. *Slỏm pẻn* ~: chua như dấm.

Nặm nước nước vo gạo, nước rác. *Vẳm bặng* ~: đục như nước vo gạo.

Nặm mường đất nước, xứ sở, quê hương.

Nặm noòng nước lũ.

Nặm nồm sữa.

Nặm tạ nước sông.

Nặm tha nước mắt.

Nặm thang canh.

Nặm thúá tương.

Nặm tị đất nước, quê hương.

Nặm xẳng ao tù.

Nằn rền, ròn rã. *Coóc moong moong* ~: khua mõ vang rền. *Slủng phéc* ~: súng nổ ròn rã.

Nằn nì nằng nặc. ~ *toi pây rẻo*: nằng nặc đòi đi theo.

Nần nờ vang rền, âm ỉ. *Đéch hảy* ~: trẻ con khóc âm ỉ. *Fạ đấng* ~: trời sấm vang rền.

Nần thẳng. *Tàng* ~: đường thẳng. *Bjắt hẩu* ~: uốn cho thẳng.

Năn nặn, vê. ~ *pền khỏn*: vê thành cục. ~ *pêng chuây*: nặn bánh dày.

Năng 1. da. ~ *vài*: da trâu. ~ *nựa*: da thịt. 2. vỏ. ~ *mạy*: vỏ cây.

Năng mền 1. biểu bì. *Nấm toóng thâng* ~: không đụng đến biểu bì. 2. sờn gai ốc. *Tằng* ~: sờn gai ốc.

Năng nựa da dẻ, da thịt. ~ *đáo*: da dẻ hồng hào.

Năng phiu da bì.

Năng 1. ngồi. ~ *tắng*: ngồi ghé. ~ *nựa*: ngồi trên. 2. lắng. *Bư* ~: bột lắng.

Năng doóng ngồi xỏm.

Năng nỉ ăn vạ, nằm vạ.

Nất thích. ~ *tịnh then*: thích nghe hát then.

Nất nử 1. đắm thắm, thắm thiết. *Điép căn* ~: yêu nhau thắm thiết. 2. say mê. ~ *tức kì*: say mê đánh cờ.

Nẩn nổi mụn. *Mềng nhùng khớp pền* ~: muỗi đốt nổi mụn.

Nâng₁ một. *Cần* ~: một người. *Vần* ~: một ngày.

Nâng₂ 1. nhúc nhích. *Roọng bầu* ~: gọi không nhúc nhích. *Nòn bầu* ~ *đang*: nằm không cử động. 2. động đậy. *Đi dú, dá dầy* ~: ngồi yên, không được động đậy.

Nằng đồ, hấp. ~ *khẩu nua*: đồ xôi. ~ *pêng tái*: hấp bánh dợm.

nâu thối, rữa. *Nựa* ~: thịt thối. * *Pja* ~ *chang đúc*: cá thối từ xương (lục đục từ nội bộ).

Nậu 1. nụ. ~ *bjóóc*: nụ hoa. 2. cái cúc bằng vải. ~ *sửa*: cúc áo.

Nậu xu hoa tai. *Thư* ~: đeo hoa tai. ~ *kim*: hoa tai bằng vàng.

Nâu 1. buổi sáng. ~ *chay*: sáng sớm. *Tằng* ~: ban sáng. 2. ngày. *Slam* ~: ba ngày.

Nâu cặm sớm hôm. ~ *ngồi cần ké*: sớm hôm chăm sóc người già.

Nâu chạu sáng sớm.

Nâu đin sáng hôm kia.

Nâu lừ sáng ngày kia.

Nâu lượng sáng ngày kia.

Nâu mụn sáng hôm kia.

Nâu nẩy sáng nay.

Nâu ngòà sáng hôm qua.

Nâu pjục sáng mai.

Nẫu 1. nhẹ. *háp* ~: gánh nhẹ. *Pinh* ~: bệnh nhẹ. 2. nhanh, mau. *Pác* ~: nhanh mồm nhanh miệng.

Nẫu fống nhẹ bỗng.

Nẫu fút nhẹ tênh.

Nẫu nổ 1. nhanh nhẹn. *Te le tua cần* ~: nó là con người nhanh nhẹn. 2. nhẹ nhàng. *Dám kha* ~: bước chân nhẹ nhàng.

Nẫu váo nhẹ bỗng, nhẹ nhõm. *Tua pết héo* ~: con vịt gầy nhẹ bỗng.

Nầy nuột 1. giẫm nát. *Pét ~ lậu nà chằng nậm*: vệt giẫm nát thừa ruộng mới cấy. 2. giày xéo. *Vài ~ nà*: trâu giày xéo ruộng.

Nầy 1. này. *ăn* ~: cái này. *Ruòn* ~: nhà này. 2. nay. *Vần* ~: hôm nay. *Tơi* ~ thời nay. 3. đây. *dú* ~: ở đây. *Khửn* ~ mà: đi lên đây.

Nầy đây này, thì đấy. ~, *au le au*: đây này, lấy thì lấy.

Ne dong tóc tiên. *au* ~ *khun pết*: lấy dong tóc tiên chặn vệt.

Nè 1. này. ~ *au kĩ xiên pây chín tàng*: này lấy nghìn đi ăn đường. 2. nhé. *Pí hẩu noọng xo kĩ ghé mác* ~: chị cho em xin mấy quả nhé. *Dá đẫy nhên* ~: đừng xấu hổ nhé. 3. đi, nào. *Chin* ~: ăn đi. *Khửn ruòn mà cón* ~: vào nhà đi nào. *Ná hết pện* ~: đừng làm như thế, nào.

Né 1. đấy, thế đấy. ~ *câu tố cạ mà*: đấy tao đã bảo rồi mà. 2. kìa. ~ *te dú nẩy chầy*: kìa nó ở đây thôi.

nẹ thể. *Nhằng ăn nẩy* ~: thể còn cái này.

Nem₁ cái nem. ~ *nựa mu*: nem thịt lợn.

Nem₂ 1. dán. ~ *phong pao*: dán phong bì. 2. dính, sát. *Pềng* ~ *toong*: bánh dính lá. *Sloong rưòn* ~ *căn*: hai nhà sát nhau. 3. theo nhau. *Sloong tua* ~ *căn*: hai đứa theo nhau.

Nem chắp dính lúu. *Fiệc tỉ bầu* ~ *thâng lầu*: việc ấy không dính lúu gì đến ta.

Nèm theo. ~ *lăng*: theo sau. *Pây* ~: đi theo.

Nẻm chòi, khều. ~ *mác*: chòi quả. ~ *bâu sữa*: khều cái áo.

Nền tết. *Chin* ~: ăn tết.

Nền tẻt tẻt nhất.

Nền 1. nền. *Tẻm* ~: thấp nền. 2. nhựa. ~ *cườm*: nhựa trám.

Nện nện. ~ *hải tón nâng*: nện cho một trận.

Nẻng cây sa nhân.

Néng với, nịu, vin. ~ *bầu thâng*: với không tới. ~ *pjai mạy*: vin ngọn cây.

Néng néng lỏng thông. *Khoen* ~: treo lỏng thông.

Neo đánh dấu. ~ *co mạy*: đánh dấu gốc cây (để báo cho người ta biết là cây đã có người giữ).

Nèo cái sẹo. ~ *vài*: cái sẹo trâu. *Vài bầu mì* ~: trâu không có sẹo.

Nẹo nước đáí. *oóc* ~: đi đáí. *Mên* ~: khai mùi nước đáí.

Nẹo hai đáí dằm.

Nẹo lương nước đáí vàng, bệnh đáí đường.

Nẹo nịu đáí rất.

Nẻo vắn. ~ *khót phjóóc*: vắn mỗi lát.

Nẻo nẻo rung rinh. *Fạ lỏm cáng mạy fên* ~: gió thổi cành cây rung rinh.

Nẻo nét kịu kịt. *Háp khẩu* ~ *tẻnh bá*: gánh thóc kịu kịt trên vai.

Nép₁ 1. cái nhíp. *ăn ~ lóc mụm*: cái nhíp nhỏ râu. 2. kẹp, nhỏ. *~ kha*: kẹp chân. *~ nhuốt*: nhỏ râu.

Nép₂ xấp, nẹp. *~ chia sla*: xấp giấy dó.

Nẹp cạp. *~ khớp đồng*: cạp vành nong.

Nét 1. nín. *Đin ~ lỏng*: đất nín xuống chắc. 2. xẹp. *Vài nòn nhù ~*: trâu nằm đồng rom xẹp. 3. mịn. *Nựa ~*: da mịn.

Nếp 1. cài, giắt. *~ bâu chia khừn pài cà*: giắt tờ giấy lên mái nhà. 2. ghi nhớ. *Cầm pơ mề slăng lục ~ khẩu slim*: lời cha mẹ con ghi nhớ trong lòng.

Nét mỗi. *Mừ ~*: mỗi tay. *Cầm tàng kha ~*: đi bộ mỗi chân.

Ngà₁ vùng. *Péng chuây nhân ~*: bánh dày nhân vùng. * *Phít mặt ~ xa xiên lý*: lệch hạt vùng, sai ngàn dặm.

Ngà₂ cái hom. *~ dây*: hom đỏ. * *Khẩu ~ phjóóc, oóc ~ léch*: vào hom bằng lạt ra hom bằng sắt (vào thì dễ, ra thì khó).

Ngà₃ giờ. *~ pja*: giờ dao đe dọa.

Ngà lán đậu Hoà Lan.

Ngà ngoóc vùng hạt cải.

Ngà₁ 1. mầm, chồi. *Mạy buôt ~*: cây mọc chồi. 2. nhánh, cành. *Co mạy khừn sloong ~*: cây mọc hai nhánh.

Ngà₂ thềm, màng. *Bấu ~ nựa pja*: không thềm thịt cá. *Hâu chùa pây hết puôn lầu bấu ~*: người ta rủ đi buôn mình không màng.

Ngá kêu. *Vài ~*: trâu kêu.

Ngạc ngã ra, choãi ra. *Piéng pha ~ oóc*: bức vách ngã ra.

Ngai 1. ngựa. *Nòn ~*: nằm ngựa. *~ mừ*: ngựa bàn tay. * *Nòn ~ chin mác đũa*: nằm ngựa chờ sung. 2. lật ngựa. *~ pát chạn*: lật ngựa bát đĩa.

Ngai₁ bữa trưa. *Chin ~*: ăn bữa trưa.

Ngai₂ 1. chịu. *~ phôn đét*: chịu mưa nắng. 2. bị. *~ dên dác*: chịu đói rét. 3. thể mà. *Te*

dú nẩy, ~ *pây xa thuôn mọi tị*: nó ở đây thế mà đi tìm khắp nơi.

Ngai₁ cây ngải cứu.

Ngai₂ 1. dễ. *Bài nẩy* ~: bài này dễ. 2. dễ dãi. *Chứng* ~: tính dễ dãi. 3. dễ bảo. ~ *khiển*: dễ sai bảo.

Ngai chin dễ làm, ngon xoi.

Ngai lum dễ ợt.

Ngải ngựt dễ dàng.

Ngái dân tộc Ngái, người Ngái.

Ngại ngĩa. *Mì tình mì* ~: có tình có nghĩa.

Ngàm₁ chạc cây. *au* ~ *mà chống*: lấy chạc cây về chống.

Ngàm₂ ngậm. *Ma* ~ *đúc*: chó ngậm xương.

Ngàm chàm ghen tị. *Cần slảy cặp luôn* ~ *xấu hâu*: người hẹp hòi thường ghen tị người khác.

|| **ngàm xàm**.

Ngàm nghe háng. *Chòn qua* ~: chui qua háng.

Ngám₁ 1. vừa, khớp. *Tôi hài nụng* ~: đôi giày đi vừa chân.

2. vừa lòng, vừa ý. ~ ý: vừa ý. *Pha tu bầu* ~ *khóp tu*: cánh cửa không khớp với khung cửa.

Ngám₂ vừa, vừa mới. *Te* ~ *mà thàng rườn*: nó vừa về đến nhà. ~ *chin dền im*: vừa ăn đã no.

Ngám chỗ đáng kiếp. ~ *hò hét lặc*: đáng kiếp thằng ăn trộm.

Ngám cò vừa ý, vừa lòng. *Màng phuoối pên ngo hăn* ~: mày nói thế tớ thấy vừa lòng.

Ngám đây vừa phải, vừa vặn.

Ngạm 1. đỉnh đèo. *Khửn thàng* ~ *kéo lẹ chạy đũa*: lên đến đỉnh đèo thì nghỉ cho đỡ mệt. 2. Háng. ~ *kha*: háng chân.

Ngạm ngạm trần truồng.

Ngan con ngan.

Ngàn ngàn ngồng, cong vồng lên. *Hang tảng* ~: đuôi cong vồng lên.

Ngan₁ rừng sâu. * *Đông luông* ~ *rạ*: núi cao rừng thẳm.

Ngan₂ 1. nhiều, vô vàn. ~ *cần pây tàng*: vô vàn người đi đường. 2. nổi. ~ *tàng quây*: nổi đường xa.

Ngan rạ rừng đại ngàn.

Ngản 1. ngấy. *Chín khẩu nua* ~: ăn cơm nếp ngán. 2. chán. *Cần toọc táng dú hăn* ~: ở một mình thấy chán.

Ngản ngốc phát ngán, phát ngấy.

Ngang khăn vắn. *Cuôm* ~: chít khăn vắn.

Ngàng cứ, mặc sức. ~ *nặng téng chín*: cứ ngồi chờ ăn.

Ngáng cành to. ~ *mạy khoang tàng*: cành cây to chắn ngang đường đi.

Ngao ngán chán chường. *Fạ phôn tàng rưòn nặng* ~: trời mưa cả nhà ngồi chán chường.

Ngào trộn, khuấy đều. *Khẩu sli* ~ *thương*: bánh bông trộn mật.

Ngao ngao ngo ngoe, nhua nhúa. *Mọn táng hua* ~: tầm góc đầu nhua nhúa.

Ngáo gằm, kêu. *Slua* ~: hồ gằm. *Mèo* ~: mèo kêu.

Ngạo 1. bầy, bẻ. ~ *pha tu*: bầy cánh cửa. ~ *cái teng tắc*: bẻ chiếc đinh gãy.

Ngạp đồm. ~ *khửn cò*: đồm trong cò.

Ngạp mèo bệnh hen.

Ngạt 1. mầm. *Khẩu oóc* ~: lúa mọc mầm. 2. giá. ~ *thúa xắt*: giá đổ tương.

Ngạt ngạt chổng ngổng. *Hang táng* ~: đuôi chổng ngổng.

Ngàu bóng. ~ *đét*: bóng nắng. *Nhằm* ~: đứng bóng. * *Nặng chính bầu lao* ~ *pay*: ngồi ngay không sợ lệch bóng (cây ngay không sợ chết đứng).

Ngàu môn đứng bóng.

Ngàu nghít sạch trơn, hết sạch. *Lâu nà vài chín* ~: thừa ruộng bị trâu ăn hết sạch.

Ngẫu 1. đỉnh. ~ *hua*: đỉnh đầu. 2. đầu. ~ *qua*: đầu quả dưa.

ngau 1. ngáy. ~ *pì*: ngáy mớ. 2. đau đầu, chóng mặt. *Hua* ~: đau đầu. 3. say. *Chin chóp hua* ~: ăn nằm bị say.

Ngau ngút chán ngáy.

Ngau rạu thần thờ, buồn thiu. *Năng dú* ~: ngồi thần thờ.

Ngay 1. ngay. *Pây* ~: đi ngay. 2. ngay thẳng, hiền lành. *Chin dú* ~: ăn ở ngay thẳng.

Ngay ngúm hiền lành. *Te le cân* ~: nó là người hiền lành.

Ngay nghĩ. ~ *thăng đìn tị*: nghĩ đến quê hương.

Ngay ngay canh cánh. *Chir lực* ~: canh cánh nhớ con.

Ngặc ngặc 1. gật gật. *Pjác căn, pác bầu phuối tọ hua* ~: chia tay miệng không nói nhưng gật gật đầu. 2. anh ách. *Slính khừn* ~: tức anh ách.

Ngằm ngằm lâu bầu. *Mẹ đạ đá* ~: bà mẹ chồng chửi lâu bầu.

Ngằm ngừn hậm hực. *Đáy păn nọi le* ~: được chia ít thì hậm hực.

Ngắng ngắI 1. áy náy. *Te nại lấu, lấu bầu pây đảy hăn* ~: nó mời cưới, mình không đi dự được thấy áy náy. 2. do dự. ~ *bấu chắc pên pây lụ bầu pây xáu te*: do dự không biết nên đi hay không nên đi với nó.

Ngắng slản kì kèo, lằng nhằng. *Khai vài dá tọ nhằng* ~ *chá le*: bán trâu rồi nhưng còn kì kèo giá rẻ.

Ngắ₁ 1. bầy. *Au mạy lau mà* ~ *hin*: lấy đòn bầy về bầy hòn đá. 2. chốt. ~ *tu khẩu*: chốt cửa lại. 3. cản trở. *Te* ~ *nằm hấu lấu pây*: nó cản trở không cho mình đi.

Ngắ₂ ngạt. *Thai* ~: chết ngạt. || **thai bắt**.

Ngắng gằm gừ. *Ma* ~: chó gằm gừ. * *Ma chún lỵ ma* ~: chó cùng giậu chó cắn.

Ngắng kêu ẳng (tiếng chó kêu). *Ma thai bầu lừm* ~: chó chết không quên kêu “ẳng”.

Ngắng ngắng 1. ẳng ẳng. *Ma rón* ~: chó kêu ẳng ẳng.

2. oái oái. *Hết khở rón* ~: làm mệt kêu oái oái.

Ngần 1. bạc, tiền. ~ *khao*: bạc trắng. *Dư rườn lẹo lai* ~: mua nhà hết nhiều tiền.

Ngần chèn tiền bạc. * ~ *tang tôm nhả, tha nả tẩy xiên kim*: tiền bạc coi như đất, cỏ, danh dự đáng nghìn vàng.

Ngần mộc bạc chôn cất dưới đất. * *Đẩy* ~: nhặt được bạc dưới đất (bổng dung giàu có). ||

Ngần muộc.

Ngận cây nhãn.

Ngậ cây sen.

Ngậ rậu chồm chồm. *Nắng* ~: ngồi chồm chồm.

Ngầu mong, trông ngóng. ~ *lục đẫy slon đại học*: mong con vào đại học.

Ngầu ngần. ~ *chôm cần tọt còn*: ngần người xem người ta tung còn.

Ngấu cái. ~ *mác mị*: cái quả mít. ~ *cần pao khân*: cái người khăn trùm đầu. ~ *pền* ~: cái nào ra cái đấy.

Ngậu khờ, khờ khạo. *Cần* ~: con người khờ khạo.

Ngậu ngoang mất trí; quẩn trí.

Ngậ cạy. ~ *cuôn mạy*: cạy khúc gỗ.

Nghè₁ cây, quả quýt, quả quất.

Nghè₂ nhánh, ngồng. ~ *phjắc cát*: ngồng rau cải.

Nghè₃ trò trống. *Bấu hết pên ~ lắng*: chẳng làm nên trò trống gì.

Nghé cái, chiếc, quả. ~ *rườn*: cái nhà. ~ *mác pục*: quả bưởi. ~ *phắc pạ*: chiếc bao dao.

nghe củ nghệ. ~ *hang xáu nửa cáy hẩu mẹ dú bươn*: nghệ nấu thịt gà cho bà đẻ.

Nghên găm. *Ma* ~ *đúc*: chó găm xương.

ngheng búống binh. *Hò tí ~ lai, cạ bấu tịnh*: thằng kia búống binh lắm, bảo không nghe.

nghéng₁ ngả lưng. ~ *nòn chại*: ngả lưng nằm nghỉ.

Nghéng₂ chết. *Thai ~*: chết mất rồi.

Nghét nhét 1. nghi ngút. *Vần fây khừn ~*: khói lên nghi ngút. 2. tấn tới. *Hét chín khừn ~*: làm ăn bắt đầu tấn tới.

Nghị nghị lò dò. *Pây ~*: đi lò dò.

Nghị nghĩ. *~ bầu hăn*: nghĩ không ra. *~ cón ~ lăng*: nghĩ trước nghĩ sau.

Nghĩa₁ nghĩa, tình nhân. *Chừ ~ cáu*: nhớ tình cảm cũ.

nghĩa₂ 1. nghĩa. *Chừ nầy mì lai ~*: từ này có nhiều nghĩa. 2. ơn nghĩa. *Pải lạy nầy pjá ~ tên ơn*: vái lạy này trả nghĩa đền ơn.

Nghiệt kiệt sức. *Hét fiệc ~ lai*: làm việc kiệt sức.

Nghiều₁ tép riu.

Nghiều₂ 1. xơ. *~ mác mị*: xơ mít. 2. tép. *~ mác pục*: tép bưởi.

Nghiều bôn quả vải dại ở rừng (hình thù giống quả chôm chôm).

Nghieu nhiều. *Lặng ~*: cái thất lưng vải nhiều.

Nghim 1. mẩu. *~ pêng cao*: mẩu bánh khảo. 2. miếng nhỏ. *Au hẩu te ~ nâng*: cho nó một miếng nhỏ.

Nghiu cây gạo. *Bjooóc ~*: hoa gạo. *Phải ~*: bông gạo.

Ngo tở, tôi. *~ pây slon*: tở đi học. *Mầu pây ~ tở pây*: mày đi tở cũng đi.

Ngo ngo. *Pi ~*: năm ngo.

Ngoa 1. qua. *Vần ~*: hôm qua. 2. trước. *Bươn ~*: tháng trước. *Pày ~*: lần trước.

Ngoa cây vả.

Ngoa ngói. *Rườn ~*: nhà ngói. *~ com chào*: ngói máng.

Ngoac ngoảnh, quay lại. *~ teo*: quay lại. *~ đénh*: ngoảnh lại nhìn đằng sau.

Ngoại ngả, nghiêng. *Pắc chình ~ oóc*: bức tường ngả ra ngoài.

Ngoại ngữt nghiêng chéch.

Ngoang một loại ve rừng. * *Nằm nà tằm ~ á, khẩu bầu quá ngài chiêng*: tận khi ve rừng kêu mới cấy, bữa tết không có gạo thổi cơm (cây muôn thì năng suất thấp).

Ngoạt ngoạt uể oải. *Lôc păn ~*: giường quay uể oải.

Ngoay 1. ngoái. ~ cò ngòi: ngoái cổ nhìn. 2. quay lại. ~ mà: quay trở về.

Ngoắc vắc. *Vài ~ coóc*: trâu vắc sừng.

Ngoắc ngóe lác. ~ *hua*: lác đầu.

Ngoặc 1. gật. ~ cò: gật đầu. 2. thông đồng. ~ *căn hét*: thông đồng nhau làm.

Ngoệp ngoệp 1. thoi thóp. *Au châu ~*: thờ thoi thóp. 2. ngợp. *Pja ngòm ~*: cá nổi đầu ngợp ngợp.

Ngòi 1. trông, coi. ~ *rườn*: trông nhà. ~ *đéch*: trông trẻ. ~ *náy*: coi chừng. 2. xem. ~ *rây*: xem rầy. 3. chần. ~ *vài*:

chần trâu. 4. chăm sóc. ~ *pơ mẹ*: chăm sóc bố mẹ.

Ngòi chen coi thường, coi rẻ. *Bầu đầy ~ pị noọng*: không được coi thường anh em.

Ngòi đu trông nom.

Ngòi mà xem ra. *Béc fìn náy cải ~ bầu béc tún*: bó củi này to xem ra vác không nổi.

Ngòi ngòi. ~ *pháo*: ngòi pháo. *Nhấn ~ bát*: nặn ngòi nhọt.

Ngòi ngòi 1. ngay ngáy. *Hí ~*: lo ngay ngáy. 2. canh cánh. *Chừ ~*: nhớ canh cánh.

Ngòm nổi đầu. *Pja ~*: cá nổi đầu.

Ngóm ngóm lom khom. *Cổm ~*: cúi lom khom.

Ngòm 1. x. cộm. 2. vồng xuống. *Cáng mác pên ~ lông*: cành quýt vồng xuống.

Ngoòng mong, mong đợi. ~ *lục mà chín nèn*: mong con về ăn tết.

Ngop ngoep thoi thóp. *Nhằng au châu* ~: còn thờ thoi thóp.

Ngót ngót 1. leo lét. *Vằn fầy khừn* ~: khới bốc lên leo lét. 2. lóp ngóp. *Tún* ~: lóp ngóp đứng dậy.

ngọt đỉnh chót. ~ *sliêm*: đầu mũi nhọn. ~ *đăng*: chót mũi. ~ *khu*: đỉnh núi.

Ngô rau ngổ. *Phjắc* ~ *khôm*: rau ngổ đắng.

Ngộ gặp. *Sloong pị noọng* ~ *căn chang háng*: hai chị em gặp nhau ở chợ.

Ngộc lộc chồm hồm. *Nặng* ~: ngồi chồm hồm.

Ngồm ngoàn lồm chồm. *Pàn phja hin* ~: sườn núi đá lồm chồm.

Ngộ vít. ~ *cáng mạy*: vít cành cây.

Ngôn cỗi, chết già. *Vài ké thai* ~: trâu già chết cỗi. *Cần ké thai* ~: người chết già.

Ngổn táo 1. lẩn đùng. *Đang slí phuối tuyền tầm rưn* ~: đang ngồi nói chuyện bỗng dưng lẩn

đùng ra. 2. đồ kênh. *Co mạy đoóc* ~: cây mục đồ kênh.

Ngông bật, bổng. ~ *tún pây*: bật dậy là đi. ~ *cải khừn*: bổng lớn lên.

Ngông ngông lêu nghêu. *pây* ~: đi lêu nghêu. *Slung* ~: cao lêu nghêu.

Ngổng không không. *Béc pây* ~: vác đi không không.

Ngổng ngáng 1. ngổn ngang. *Cúa cái tả* ~: đồ đạc để ngổn ngang. 2. nhớn nhơ. ~ *pây liêu*: nhớn nhơ đi chơi. 3. không hòa thuận. *Phua mjê* ~: vợ chồng mỗi người một phách, không hòa thuận nhau. * *Lạo ngổng* *lạo ngáng*: kẻ ngang người dọc, không đồng thuận.

Ngũ con rắn. ~ *khốp*: rắn cắn. ~ *loọc chạp*: rắn lột xác.

Ngũ hầu rắn hổ mang.

Ngũ kheo rắn lục.

Ngũ khớp đồng rắn cạp nong.

Ngũ khuyết loài rắn chuyên bắt ếch nhái.

Ngũ quặng rắn giun.

Ngũ slinh rắn ráo.

Ngũ ngũ lù đù. *Pây* ~: đi lù đù.

Ngũa x. nghiều.

Ngoạ x. bươn.

Ngơ 1. ngờ. *Bầu ~ te pây dá*: không ngờ nó đi rồi. 2. tưởng. *Khỏi ~ bác bầu mà*: tôi tưởng bác không đến.

Ngơ cạ tưởng rằng, cho rằng. *~ nắm mì cần hâu*: tưởng rằng không có ai.

Ngũm ngũm 1. lầu bầu. *Po cá bầu thúc ý táng phuối ~*: ông bố không vừa lòng cứ lầu bầu một mình. 2. rì rầm. *Rườn tẩu cần phuối tuyện* ~: nhà dưới người nói chuyện rì rầm.

Ngũm ngoan 1. chậm chạp. *Pây* ~: đi chậm chạp. 2. lỏm ngổm, chệnh choạng. *Chàn* ~: bò lỏm ngổm.

Nguộc đẹp, ngọc ngà (từ văn chương). *Noọng* ~: em gái xinh đẹp.

Nguộn lá ngón. *Khôm bặng* ~: đắng như lá ngón. * *Đi pja khôm hơn* ~: mặt cá đắng hơn lá ngón.

Nguông 1. ngốc. *Hò cần* ~: thẳng ngốc. 2. lú lẫn, không sáng suốt. *Pú ké* ~: ông già không minh mẫn.

ngút vụt dậy. *~ pây, ~ dú*: vụt đi, vụt ở.

Ngút ngảo ngào ngạt. *Hom* ~: thơm ngào ngạt.

Ngút ngút nghi ngút. *Fầy vắn* ~: khói bốc nghi ngút. *Pát khẩu khữn dai* ~: bát cơm bốc hơi nghi ngút.

Ngút tún vùng dậy.

Ngư nga 1. thơ thẩn. *~ dú noọc tàng*: thơ thẩn ngoài đường. 2. la cà. *~ ti tốc ti*: la cà chỗ này chỗ khác.

Ngử 1. ngẩng. *~ hua*: ngẩng đầu. 2. thừa. *Roọng bầu* ~: gọi không thừa.

Ngũn 1. ngậy. *Chín pẻng toóc*
~ *lai*: ăn bánh chung ngậy lắm.

2. váng. *Hua* ~: váng đầu.

Ngưng ngang choáng váng.

Ngước 1. lợi. ~ *chép*: đau lợi.

* *Bầu mì khéo kẹo* ~: không có răng thì nhai bằng lợi. 2. mang.
~ *pja*: mang cá.

Ngược thường luông.

Ngừm 1. hang. ~ *hin*: hang đá. ~ *Phượng Hoàng*: hang Phượng Hoàng. 2. động. *Cần tơi pưá dú chang* ~: người cồ đại sống trong động.

Ngứt ngạo 1. ngạo ngạt. *Hom*
~: thom ngạo ngạt. 2.

ngùn ngụt. *Fầy vắn* ~: lửa bốc khói ngùn ngụt.

Ngựt 1. ngậy. *Chín khẩu nua*
~: ăn xôi phát ngậy. 2. chừa.
Tàng pây khổ lai khỏi xo ~: đường khó đi lắm, tôi xin chừa.

Ngựt ngư 1. ốm lửng. *Fạ khăm kheo, đúc đang* ~: thời tiết thay đổi, trong người ốm lửng. 2. chần chừ. ~ *xằng ái pây*: chần chừ chưa muốn đi.

Nhạ₁ phát bệnh, phát đau. *Bát phát* ~: nhọt phát đau.

Nhạ₂ giận dữ. *Hét* ~: hờn dữ.

Nhả₁ cỏ. *Bjai* ~: rầy cỏ. * ~ *lai vài luông*: nhiều cỏ, trâu giẫm đạp đi rông (nhiều quá hóa nhàm).

Nhả₂ thuốc. * *Phi khả*, ~ *da*: ma thì trị, thuốc thì uống (có bệnh thì dùng mọi biện pháp chữa trị).

Nhả cà cỏ gianh. * *Tàng bầu pây teo lộc* ~ , *pi noọng bầu pây mà pẻn lác*: đường không đi rậm cỏ gianh, anh em không đi lại sẽ thành lạ xa.

Nhả chông mu cỏ gấu.

Nhả đầy cỏ bãi.

Nhả khát mẩn cỏ ké.

Nhả khoác cỏ may.

Nhả nả nhẻn cây trinh nữ, cây xấu hổ.

Nhả ngai cây ngải cứu.

Nhả nhác tác rươi.

Nhả nhùng cỏ rác.

Nhá₁ trâu không dại.

Nhá₂ bã. ~ *mjầu*: bã trâu.

Nhác nhác cười nham nhở.

Nhạc bó mạ. *Cộp chả mì slí* ~: một cộp có bốn bó mạ.

Nhạc nhạc nhồm nhoàm. *Kẹo* ~: nhai nhồm nhoàm.

nham 1. nắm. ~ *thúa nâng*: một nắm đồ. 2. túm. ~ *hua phjôm*: túm tóc. 3. đóp. *Ma* ~ *cáo*: chó đóp vào khuỷu chân.

Nhan ghê. ~ *vài*: ghê trâu. *Ma* ~: chó ghê.

Nhăn₁ 1. cắn. *Ma* ~: chó cắn. 2. gặm. *Ma* ~ *đúc*: chó gặm xương.

Nhăn₂ quả không có nước. *Mác cheng* ~: quả chanh không có nước. * *Cốc ké mác* ~: cây già quả không có nước.

Nhạn chim nhạn.

Nhạ kính kính mắt. *Thư* ~: đeo kính.

Nhang₁ hương. *Chút* ~ *chở*: thấp hương cúng tổ.

Nhang₂ làm ma, cúng. ~ *phi*: làm ma. ~ *kỉ vắn*: làm ma mấy ngày.

Nhang₃ hốc. ~ *ím dá bầu chắc hét fiệc*: hốc no rồi không biết làm việc.

Nhẳng x. non nhẳng.

Nháng₁ to, thô. *Phải* ~: vải sợi thô. *Bư pêng* ~: bột bánh thô.

Nháng₂ kiêu, ba hoa. *Te phuối* ~: nó nói kiêu căng.

Nháng nhút to sụ. *Theo phải* ~: sợi vải to sụ.

Nhào nhào 1. rầm rầm. *Cần phuối tuyền* ~: người nói chuyện rầm rầm. 2. ào ào. *Chin* ~: ăn ào ào.

Nháo đàn, tốp, bày. ~ *cáy*: bày gà. ~ *cần*: tốp người.

Nhạo nhược 1. ngây ngây. *Đang* ~ *ái pên khấy*: trong người thấy ngây ngây, sắp ốm. 2. rợn. *Ngòi pát nựa lẹ hăn* ~: trông bát thịt thấy rợn người.

Nháp 1. dai. *Cáy ké nựa* ~: gà già thịt dai. 2. lười, khó bảo. *Đéch khiến* ~: trẻ khó sai khiến.

Nháp nhắng dai nhách.

Nhát xồm. *Ma* ~: chó xồm.

Nhát nhát sồn sột. *Đăn* ~: gãi sồn sột.

Nháu nhần. *Phjác* ~: trán nhần.

Nhậu trêu, đùa. *Phuối* ~: nói đùa. ~ *đéch*: trêu trẻ con.

Nhay 1. giẫm đạp, nhào. ~ *pùng*: giẫm đạp bùn. ~ *pùng pát chình*: nhào bùn trát tường. 2. dầm, dầm. ~ *mác phét*: dầm ớt.

Nhắc nhau 1. kêu ca, phàn nàn. *Fiệc lai tọ bầu* ~: lảm việc nhưng không phàn nàn. 2. cáu gắt. *Đang bầu đây dú táng* ~: người không khòe tự thấy cáu gắt.

Nhắc nhối 1. thấm thoát. ~ *teo thâng nèn mầu dá*: thấm thoát lại đến tết nữa rồi. 2. vừa mới. *Náo* ~ *vần ngòa*: vừa mới hôm qua.

Nhắc₁ cái đình ba.

Nhắc₂ bằm, nghịch dao. ~ *pjạ*: dùng dao bằm, chặt. *

pjạ côm hứn ~ *cần sắc ái khiến*: dao sắc thích chặt, người chăm thường được sai khiến.

Nhăm nhi lằm rằm. *Phuối tuyên* ~: nói chuyện lằm rằm.

Nhằm₁ mong muốn, định. *Cò* ~ *mừa dương rườn*: lòng mong muốn về thăm quê. * *Lầu* ~ *hâu nhọ*: mình có ý định thì người ta đã làm rồi.

Nhằm₂ ngâm, hát. ~ *sli*: ngâm thơ.

Nhằm nhòa bỗng thấy. *Hăn lục mà me* ~ *móc bông*: thấy con về, mẹ bỗng thấy vui.

Nhằm 1. giẫm. ~ *chúng rời kha cần pây cón*: giẫm phải vết chân người đi trước. 2. đi lại. *Pi noọng bầu* ~ *căn*: anh em không đi lại với nhau.

Nhằm ngẫu đứng bóng. *Hết fiệc thâng* ~ *chẳng mà*: làm việc đến mặt trời đứng bóng mới về.

Nhắm nhắm. ~ *lẩu*: nhắm với rượu. ~ *tón nâng*: nhắm một bữa.

Nhắm đươn quen mui. *Đấy* ~: được quen mui.

Nhắm nhác₁ rác rưởi. *Au* ~ *pây bông*: lấy rác rưởi đi đốt.

Nhắm nhác₂ nhớn nhác. *Hồ tí khua* ~: thằng ấy cười nhớn nhác.

Nhắm nháy 1. khoe. *Nưng sửa lại* ~ *cần*: mặc áo hoa khoe mọi người. 2. như. *Mì ghé mac ội* ~ *hâu mại*: có một quả ỏi mà như người ta mãi.

Nhắm nhẽ nhấp nháp.

Nhắm nhéc tùm tùm. ~ *khua*: tùm tùm cười.

Nhăn 1. mĩa, kháy. *Khua* ~: cười mĩa. 2. chơi khăm. *Hết* ~: chơi khăm.

Nhăn₁ con muội. *Phắc cát lông* ~: rau cải bị muội.

Nhăn₂ 1. chịu, chấp nhận. *Khỏi* ~ *thur háp*: tôi chịu mang gánh. 2. đồng ý. *Phuối pên khỏi bầu* ~: nói thế tôi không đồng ý.

Nhăn 1. bóp. ~ *pún*: bóp bún. 2. ấn. ~ *ngồi mác mị slúc xằng*: ấn xem mít chín chưa. 3. nặn. ~ *noong bát*: nặn mủ nhọt. 4. vắt. ~ *nôm mò*: vắt sữa bò.

Nhặn₁ đề, dim. ~ *lông*: đề xuống. ~ *tua ma*: đề con chó.

Nhặn₂ nhịn, nén. ~ *slính*: nén giận. ~ *lẩu*: nhịn uống rượu.

Nhằng còn. *Khẩu* ~ *đíp*: cơm còn sống. ~ *đang đai*: còn son rồi. *Chin dá* ~ *hó au mùa them*: ăn rồi còn gói mang đi nữa. *Pú mé* ~ *lẹo*: ông bà còn cả.

Nhằng bận. *Mùa slau tan* ~ *fiệc lai*: mùa thu hoạch bận việc lắm.

Nhằng nhằng 1. inh ỏi. *Đéch hảy* ~: trẻ con khóc inh ỏi. 2. âm âm. *Tội* ~: đòi âm âm.

Nhấp vợ, nhật lấy. *Bấu đảy* ~ *au của hâu*: không được nhật lấy của người ta.

Nhấp nhép 1. nhật vật vãnh. *Tua tỉ chứng xấu luôn* ~ *au cẩu cần*: con ấy có tính xấu thường hay nhật vật vãnh lấy của người

ta. 2. vật. *Chin ~*: ăn vật. 3. ăn cấp vật. *Tua tỉ chừng ~*: con ấy có tính ăn cấp vật.

Nhập khâu. ~ *slũa*: khâu áo. ~ *tó căn*: khâu vào với nhau.

Nhập nhộm may vá.

Nhặt₁ chặt. *Rườn ~ căn*: nhà chặt người.

Nhặt₂ càng. ~ *vằn ~ mầu*: càng ngày càng mới.

Nhất nhích. ~ *khẩu xầu*: nhích vào gần.

Nhâu giẫm, giẫm nát. ~ *đin toong cạch*: giẫm đất đóng gạch.

nhè x. thừa nhò nhè.

nhệ lý, lẽ. *Bấu mì ~*: không có lý.

nhéc nhếch mép. ~ *khua*: nhếch mép cười, nhoèn miệng cười.

Nhem 1. (một) nhúm. ~ *ngà nâng*: một nhúm vùng. 2. nhúm. ~ *au kỷ mặt bắp*: nhúm lấy vài hạt ngô.

nhém nhọ. *Nả ~*: mặt nhọ (nói với trẻ con).

Nhễn thẹn, xấu hổ. *Nả ~*: xấu hổ. *Hết bấu lập cần táng hăn ~*: làm không kịp người ta, tự thấy thẹn.

Nhễn nhéc 1. thẹn thò. *Lùa mầu ~*: dâu mới thẹn thùng. 2. xấu mặt. *Hâu đá hẩu ~ dú*: người ta chửi cho, xấu mặt; ngượng ngùng ra mặt.

Nhèo nhèo 1. lèo tèo. ~ *kỉ cần nắm hết đảy nau*: lèo tèo mấy người không làm nổi đâu. 2. lao xao. *Rườn tẩu cần phuối tuyên ~*: nhà dưới người nói chuyện lao xao.

Nhệp nhệp nhấp nhấp buồn. *Tua mật pạn ~*: con kiến bò nhấp nhấp buồn.

Nhét nhét xoèn xoẹt. *Tháy hua ~*: cạo đầu xoèn xoẹt.

Nhệt hóc. *Mẩn đảy ~, nắm hét*: không được hóc không làm. *Dac le ~ ló*: đói thì hóc đi.

Nhên nhân. ~ *pằng*: nhân bánh.

Nhên ngại 1. tình nghĩa. ~ *cần nắm tị*: tình nghĩa người quê hương. 2. nhân tình.

Nhi chỉ 1. là cùng. ~ *te pây háng*: nó đi chợ là cùng. 2. nhất định. *Lâu nà nấy ~ đay slí háp*: thửa ruộng này nhất định được bốn gánh.

Nhi nhằng nhùng nhằng. *Cánh may pháy vặc ~*: cành tre vướng nhùng nhằng.

Nhi nhào xì xào. *Mì tiếng ~*: có tiếng xì xào.

Nhi nhảm thì thào. *Rườn bởng cần phuối tuyên ~*: nhà bên có người nói chuyện thì thào.

Nhị 1. hai. *Slíp ~*: mười hai. *Bươn ~*: tháng hai. 2. hạ tuần. *Hai cày ~*: trăng hạ tuần.

Nhị slíp hai mươi.

Nhí nhí 1. lí nhí. *Phuối ~*: nói lí nhí. 2. tí ti. *Háy ~*: khóc tí ti.

Nhị cái dùi nhỏ.

Nhị chào dùi có rãnh.

Nhia chết nghèo. *Loát da hẩu non ~ lẹo*: phun thuốc cho sâu chết nghèo hết.

Nhĩm dè. *Chin ~*: ăn dè.

Nhìn₁ x. vắn đìn.

Nhìn₂ thấy. *Đay ~*: nghe thấy.

Nhình 1. gái. *Lục ~*: con gái. 2. chị. *Pị ~*: chị gái. ~ *Na*: chị Na.

Nhĩnh₁ 1. nhe. ~ *khéo*: nhe răng. 2. vầu. *Khéo ~*: răng vầu.

Nhĩnh₂ còi, chậm lớn. *Cần má ~*: người chậm lớn.

Nhĩnh nhác 1. há ra. *Ròi pja khát ~*: vết sứt há ra. 2. nhả răng. *Ma phjâu kéo ~*: chó thui nhả răng.

Nhính 1. nứt, há. *Mạy chinh ~ đi*: cây gỗ bị nứt tâm. *Kíp pên ~ oóc*: tấm gỗ bị (nứt) há ra. 2. x. lạt.

Nhính nhác nứt toác. *Boóc khẩu lam phéc ~*: ống cơm lam nứt toác.

Nhịnh 1. những. *Chang tàng ~ slao báo pây hội*: trên đường những trai gái đi hội. 2. toàn. *Nra các ~ khẩu, bấp*: trên gác toàn ngó lúa.

Nhò 1. nhắc. ~ *nhò khừn nra*: nhắc lên phía trên. 2. ~ *bôm pây*: cát mâm đi.

Nhỏ 1. rút, bẹp xuống. *Nặng khừn tênh, ghé cuôi ~ lỏng*: ngồi lên trên cái sọt bị bẹp xuống. 2. sun lại. *Teng toóc chúng lếch ~ pây dá*: đinh đóng phải sắt bị sun lại rồi.

Nhó nhô, chồi ra. *Ngắt thúá đin ~ khừn nả tôm*: mầm lạc nhô lên khỏi mặt đất. *Tha vắn ~ khừn pjai pù*: mặt trời nhô lên đỉnh núi.

Nhó nhé 1. tập tênh. ~ *pây liêu*: tập tênh đi chơi. 2. chap chững. *Đéch ~ slon phjải*: trẻ chap chững tập đi.

Nhoa 1. thăng thốt. *Mốc ~ bá*: trong lòng thăng thốt. 2. ran. *Hăn chàì mà mốc slảy ~ phông*: thấy anh về, trong lòng ran lên niềm vui.

Nhoa nhóa rạo rục. *Mốc phông ~*: trong lòng rạo rục niềm vui.

Nhóa nhóa rào rào. *Pét eng chin ~*: vệt con ăn rào rào.

Nhoai 1. xô tung, xôa. *Chược phẩn ~ oóc*: dây thừng bên rồi

bị xô ra. * *Hua bông châu ~*: đầu bù tóc rối. 2. rão. *Lền lam ~ oóc*: dây buộc bị rão ra.

Nhoóc ồm. *đéch pên ~*: trẻ bị ồm.

Nhòi 1. khuyến khích. ~ *dech pin mạy*: khuyến khích trẻ trèo cây. 2. xui, xúi giục. ~ *cần tò đá*: xui người ta chửi nhau.

Nhòi một loại ve rừng. ~ *roong bắc bắc*: ve kêu rả rích.

Nhói nhói roi rói. *Khua ~*: cười tươi roi rói.

Nhội hội đến nơi. *Đăm ~*: tới đến nơi.

Nhộm nhuộm. ~ *slũa*: nhuộm áo. *Phải ~ khún*: vải nhuộm chàm.

Nhoong rối bù. *Hua ~*: đầu tóc rối bù.

Nhoòng vì, tại, bởi, do. ~ *phôn lai nặm chắt noòng*: vì mưa nhiều nên nước lũ. * *Đáy chin ~ mô mả, thông thả ~ tị rườn*: có ăn do mồ mả, nhàn nhả nhờ thổ cư.

Nhoòng pện vì thể. ~ *te chẳng dầy lai cần điếp*: vì thể nó mới được nhiều người mến.

Nhót 1. chốt. *Mu eng chẳng dự mà men* ~: lợn con mới mua về bị chốt. 2. sút. *Pên khảy ~ cần*: bị ốm sút người đi.

Nhọt 1. ngọn. ~ *mạy*: ngọn cây. 2. đỉnh. ~ *pù*: đỉnh núi. * ~ *vai pjai khuồi*: đầu núi ngọn suối (nơi hang cùng thùy tận).

Nhốc đông. ~ *đin*: đông đất.

Nhôm nhôm 1. tua tủa. *Nhuốt tơn* ~: râu mọc tua tủa. 2. sum suê. *Nà bấu bjai, nhả khừn* ~: ruộng không làm cỏ, cỏ mọc sum suê.

Nhông xô ra, tờ ra. *Lót mây ~ oóc*: cuộn chỉ xô ra.

Nhổng 1. chìa. *Khẻo* ~: răng chìa ra. 2. hờ. *Khẻo* ~: răng hờ.

Nhợ nhỡ. *Khỏi hằm ~ vại cái mạy*: tôi chặt nhỡ hồng cây gỗ.

Nhù rom. ~ *loòng rảng cáy*: rom lót ổ gà.

Nhù pắt cái chổi.

Nhù quet x. nhù pắt.

Nhũ₁ nhàu, quăn. *Bâu sữa ~*: cái áo nhàu. || **nháu**.

Nhũ₂ chùn. *Mạy kheng lai, toóc teng ~ lẹo*: gỗ cứng quá, đóng đinh chùn lại.

Nhũ nhút nhàu rồi. *Fà nòn bấu chip tả sle* ~: chặn ngủ dậy không gấp để thành đóng nhàu rồi.

Nhúc nhúc 1. nhưng nhúc. *Cáy xăng chang lậu* ~: gà nhót trong chuồng nhưng nhúc. 2. nhùng nhằng. *Thau vặc kha* ~: dây vướng vào chân nhùng nhằng.

Nhục vắt vả. *Hết khỏi hâu ~ lai*: làm tôi người ta vắt vả lắm.

Nhục nhằn vắt vả, nhọc nhằn. *Lèo chịu ~ chẳng mì của cái*: phải chịu nhọc nhằn mới có của cái.

Nhúm₁ 1. (x. nhem) nhúm. *Xo ~ cua nâng*: xin một nhúm muối. ~ *au i nâng*: nhúm lấy một chút. 2. nhóm, tốp. *Cần*

pây tàng rèo căn pên ~: người đi đường theo nhau từng tốp.

Nhúm₂ mím. ~ *khua*: mím cười.

Nhúm nhúm tùm tùm. *Pú ké thúc toọng khua* ~: ông già vừa ý cười tùm tùm.

Nhúm nhước 1. cười ruồi. *Hồ tí* ~ *khua*: thằng ấy cười ruồi. 2. đưa tình. *Sloong căn* ~ *khua xáu căn*: hai người cười đưa tình với nhau.

Nhùng₁ muối vằn. *Mềng* ~ *khóp*: muối vằn đốt.

Nhùng₂ x. nộ dùng.

Nhũng 1. rối. *Phjôm* ~: tóc rối. *Lót mây* ~: cuộn chỉ rối. 2. nhàu. *Sửa khóa* ~: quần áo nhàu.

Nhũng nhác rác rưởi. *Tợn* ~: dọn rác rưởi.

Nhũng nhăng rối rắm. *Phải lực* ~: cuộn vải rối rắm.

Nhũng nhat rối bù. *Phjôm* ~: tóc rối bù.

Nhuốt râu. ~ *rì*: râu dài. ~ *khao*: râu bạc.

Nhuột 1. tuốt (bằng chân). ~ *khẩu*: tuốt lúa. 2. giã, vò. ~ *bâu thôm bư pja*: giã lá coi đuốc cá.

Nhựp nhựp 1. bời bời. *Căn mà chòm hội* ~: người đến xem hội bời bời. 2. ùn ùn. *Mặt tom* ~: kiến bu ùn ùn.

Nhút nhú thập thò. *Tua nu* ~ *dú pác lậu*: con chuột thập thò ở cửa hang.

Nhựt₁ 1. giã. *Phải* ~: vãi giã. 2. dôi. *Háp khẩu khai* ~ *oóc sloong boóc*: gánh thóc bán dôi ra hai ống. 3. dâng. *Nậm* ~: nước dâng.

Nhựt₂ trườn. *Tua đếch* ~ *oóc khói fục*: đưa bé trườn ra khỏi chiếu.

Nhựt ngù trườn như rắn.

Nhựt nhoạt 1. dư dật. *Pi nấy đẫy* ~ *hơn pi quá*: năm nay dư dật hơn năm ngoái. 2. rã rời. *Đúc đang* ~: thân thể rã rời.

Nhựt nhựt tuần tuột. *Xẻ oóc* ~: kéo ra tuần tuột.

Nhừ quay tít. *Tức xáng* ~: đánh quay quay tít.

Nhữa 1. bã. ~ *ôi*: bã mía. *Chín tầng nặm tầng* ~: ăn cả nước cả bã. 2. xơ. ~ *buốp*: xơ mướp. 3. tốp. ~ *pì*: tốp mỡ.

Nhược₁ ê chề, mỗi mệt. *Hua tốt hăn* ~ *lai*: nhức đầu cảm thấy mỗi mệt lắm.

Nhược₂ nều, giá. ~ *pây bản* *Hạ tẹo pàn khoang*: nều đi bản Hạ thì trèo ngang sườn núi.

Nhược cạ 1. nều như, ví như. ~ *bấu chấp căn lẹ hết rừ?* nều không gặp nhau thì làm thế nào? 2. dù cho. ~ *bấu au căn tổ bấu lừm*: dù cho không lấy được nhau cũng không thể quên được.

Nhượng₁ nhồi. *Máy* ~: mắng nhồi. *Mác khấy* ~: khổ qua nhồi.

Nhượng₂ 1. nhường. ~ *tàng hấu căn ké pây cón*: Nhường đường cho người già đi trước. 2. nhân nhượng. *Pị noọng* ~ *căn*: anh em nhân nhượng nhau.

Ni 1. trốn, chạy. ~ *slác*: chạy giặc. * ~ *slua chap ma nuây*: chạy hồ gặp chó sói (tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa). 2. tránh. ~ *quá tị dai sle cần ké hết fiệc*: tránh ra chỗ khác để người lớn làm việc. 3. mất. *Khoăn* ~: mất vía.

Ni tả bỏ rơi. ~ *lục*: bỏ rơi con.

Ni mảy. ~ *chắc bấu*: mảy biết không?

Nỉ nợ. *Pjá* ~: trả nợ. * *Căn ngân pền* ~ *cầm khi đẩy chèn*: cần bạc mắc nợ, cầm phân thành tiền.

Ní ấy. *Lan lùa khai phjắc noọc háng* ~: cháu dâu bán rau ngoài chợ ấy.

Niêng 1. điều. ~ *cáy*: điều gà. 2. bùi. *Cò* ~: cỗ bùi.

Niêng gi. *Léch* ~: sắt gi.

Niêng con cà niêng. *Pu ham* ~: cua cấp con cà niêng.

Nim₁ cây, quả sim.

Nim₂ 1. quay tít, xoáy tít. *Tức xáng* ~: đánh con quay xoáy tít. 2. bon. *Xe pây* ~: xe chạy bon.

nín vú, sữa. *Đếch chin* ~: trẻ bú sữa (từ để nói với trẻ nhỏ).

Nỉnh đùn đẩy, ỷ lại. *Tua noọng ~ tua pị*: đưa em đùn đẩy việc cho đứa chị. * *Lai luồng ~ nằm*: nhiều rỗng tị nhau phun nước.

Nỉnh nằng 1. thà rằng. ~ *táng hết*: thà rằng tự làm lấy.

Nính nính nhằng nhẵng. *Nềm me* ~: theo mẹ nhằng nhẵng.

Níp 1. giắt. ~ *chèn khâu tin sữa*: giắt tiền vào gấu áo. 2. gấp. *Hán ~ khóa*: ngồng gấp quần.

Niủ 1. khâu leo. ~ *sửa khát*: khâu leo cái áo rách. 2. núu. *Au khêm mây ~ khâu*: lấy kim chỉ núu lại.

Niủ nằng dùm dó. *ám phung* ~: miếng vá dùm dó.

Nịu ngón. ~ *mừ*: ngón tay.

Nịu chang ngón giữa.

Nịu chỉ ngón trỏ.

Nịu hời ngón út.

Nịu me ngón cái.

Nịu nằng ngón áp út.

No₁ 1. kì, cọ. ~ *cây*: kì ghét.

2. vò. ~ *cái khăn nả*: vò chiếc khăn mặt.

no₂ cho, ép lấy. *Bấu ái au to mền mà ~ hấu*: không muốn lấy nhưng nó đến ép cho lấy.

No nhi, nhé. *Tua pja nấy cái ~?* con cá này to nhỉ? *Pây đuổi pị ~?*: đi cùng chị nhé?

Nó 1. mầm, ánh. ~ *khá*: mầm cây giềng. 2. chồi. *Mạy buốt ~*: cây mọc chồi.

Noài thoải thoải. *Tàng lính* ~: đường dốc thoải thoải.

Noài nựt hơi dốc. *Tin pù ~*: chân núi bằng, hơi dốc.

Noang doãng dài. *Vang rườn quảng, xuyên ~ lai*: gian nhà rộng xà doãng dài quá.

Noóc 1. cái u. *Toong cóc slâu, hua tín* ~: vấp vào cột nhà đầu nổi u. 2. cái gò. ~ *đin*: gò đất.

Noóc mò gợn sóng. *Nặm tún* ~: mặt nước gợn sóng.

Noọc ngoài. *Buồng* ~: bên ngoài. ~ *tông*: ngoài đồng. *Cần buồng* ~: người ngoài.

noóng mót (muôn, buồn). *Mốc chếp* ~ *pây noọc*: đau bụng mót đi ngoài.

noot đánh gió. *Pền đang phát au xáy mà* ~: bị cảm lấy trứng đánh gió.

Nôi 1. dòng dõi, truyền thống. *Cần tị lầu mì* ~ *chương nặm mường*: người quê ta có truyền thống giữ gìn quê hương. 2. giống. ~ *cần nựa khao*: giống người da trắng.

Nội 1. ít. ~ *chèn*: ít tiền. ~ *cần*: ít người. 2. kém. ~ *mưn tó mí khai*: kém một đồng cũng không bán. 3. nhỏ. *Bản* ~: bản nhỏ. 4. hiếm. *Rurôn* ~ *lục*: nhà hiếm con. 5. lẽ. *Mjề* ~: vợ lẽ. 6. trẻ. *Slao* ~: gái trẻ.

Nội đây tốt biết mấy. *Chài pây xáu noọng* ~: anh đi cùng em thì tốt biết mấy.

Nội khoái nhanh đến thế sao. *Tan nà đảy* ~: gặt lúa được nhanh đến thế sao.

Nóm 1. tờ, trẻ. *Báo* ~: trai tờ, trai trẻ. 2. sơ sinh. *Đéch* ~: trẻ sơ sinh.

Non con sâu.

Non cần sâu róm (nhỏ).

Non búng x. non nhằng.

Non cháp con sâu đo.

Non nhằng con sâu róm.

Non tạo tịnh con bọ gậy.

Nòn 1. nằm. ~ *chại*: nằm nghỉ. ~ *ngai*: nằm ngửa. 2. ngủ. ~ *đắc*: ngủ say. 3. lột xác. *Mọn* ~ *sloong*: tắm lột xác lần thứ hai.

Nòn ngài ngủ trưa.

Nòn ỏn ngủ yên.

Non 1. phù sa. ~ *puồi cần tạ*: phù sa bồi ven sông. 2. bùn màu. *Nà chẳng loạt, thả* ~ *chẳng cọi nặm*: ruộng mới bừa chờ bùn màu lắng hầy cấy.

Noong mù. *Bát slúc* ~: nhọt chín mù.

Noòng 1. lũ, lụt. *Fạ phon nặm ta* ~: trời mưa, nước sông lũ. 2. mật sồi. *Đặng fầy cái thương ~ pjủ*: đun lửa to mật sồi trào.

Noòng nhéo lũ nhỏ.

Noòng cây sui. *Fà* ~: chẵn sui.

|| **Fà pước coong**.

Noọng 1. em. *Mi ~ chẳng pên pị*: có em mới có anh chị. 2. cái nhau. *Thai đưa tam xáu* ~: dây rốn nối với nhau thai.

Noọng a em gái (xét trong quan hệ với anh).

Noọng áo em trai (xét trong quan hệ với anh).

Noọng báo em trai.

Noọng fà ruột chẵn; mặt dưới của chẵn.

Noọng khủ em cậu (em trai của vợ).

Noọng khươi em rể.

Noọng lùa em dâu.

Noọng nà em dì (em gái của vợ).

Noọng slao em gái.

Nộc chim. ~ *bên*: chim bay. ~ *khăn*: chim hót.

Nộc cạt chim ác là.

Nộc cháu cò bợ.

Nộc chích chim chích.

Nộc choóc chim sẻ.

nộc cọt chim bìm bịp.

nộc cu chim cu.

Nộc cuỗi chim hoàng anh.

Nộc đác chim bồ câu.

Nộc dùng con công. || **Nộc nhùng**.

Nộc duốc con cò.

Nộc ho con khướu.

Nộc va mì chim họa mi.

Nộc kềm đáng chim bạc má.

Nộc kéo chim sáo.

Nộc mọ chim vẹt.

Nộc niều chim muông.

Nộc nu chim chóc.

Nộc pẹc con đa đa.

Nộc phjây chim ri.

Nộc slảy chim sâu.

Nộc sloa chim trĩ.

Nộc vắc chim cuốc.

Nội hạn. ~ *bươn nẩy rèo hết xong*: hạn tháng này phải làm xong.

Nôm 1. cái vú. ~ *cq*: vú căng sữa. 2. sữa. *Chin* ~: bú sữa. ~ *mò*: sữa bò. 3. cái núm. ~ *xáng*: cái núm con quay.

Nôm hin nhũ đá.

Nôm mò quả vú sữa (một loại quả mọc tự nhiên trên rừng).

Nôm mò sữa bò.

Nông 1. Nùng. *Cần* ~: người Nùng. 2. Trung Quốc. *Pây* ~: đi Trung Quốc.

Nông nông ngoằng ngoằng. *Cái lên rì* ~: sợi dây dài ngoằng ngoằng.

Nông năng lằng nhằng. *Cái may phẩy nam vắc* ~: cây tre gai vương lằng nhằng.

Nớ nhé. *Ná lừm* ~ !: đừng quên nhé! *Pả mùa* ~: bác về nhé!

Nu chuột. *Mèo cặp* ~: mèo bắt chuột. * *Fây mảy chẳng hăn nả* ~: cháy nhà mới ra mặt chuột.

Nu cà rĩa chuột chù.

Nu chỉ chuột nhắt.

Nu khao chuột bạch.

Nu vai chuột rùng.

Nua₁ 1. nếp. *Khẩu* ~: lúa nếp. *Bấp* ~: ngô nếp. 2. xôi. *Nắng khẩu* ~: đồ xôi. 3. con trai. *Mì* ~ *mì chăm*: (con cái) có đủ trai đủ gái.

Nua₂ 1. dính, quăn quýt. *Sloong cần* ~ *cần lai*: hai người quăn quýt nhau lắm. 2. hấp dẫn. *Te phuoối tuyền* ~ *lai*: nó nói chuyện hấp dẫn lắm.

Nua nét tri kỉ. *Pằng dậu* ~ : bạn bè tri kỉ.

Nuây₁ x. pja nuây.

Nuây₂ 1. cái mũi quay để kéo sợi. *Mạc* ~ *dú ăn slóa sle têng*

phải: cái mũi quay ở cái sa đê kéo sợi. 2. cuộn sợi còn ở mũi quay. ~ *phải nâng*: một cuộn sợi.

Núc nich lúu rúu. ~ *pây bấu lập hâu*: lúu rúu đi không kịp người ta.

Nụm 1. mồm. *Mac mị slúc* ~: quả mít chín mồm. 2. như. *Nựa* ~: thịt như nhũn.

Núm 1. non tơ. *Vài* ~: trâu non tơ. 2. mới nhú. *Vài coóc* ~: sừng trâu mới nhú.

Nụng 1. mặc. ~ *slửa*: mặc áo. 2. đi. ~ *hài*: đi giày. 3. đeo. ~ *mạt mừ*: đeo găng tay.

Nuóc 1. điếc. *Xu* ~: tai điếc. 2. không nổ. *Đạn* ~: đạn không nổ.

Nuôm 1. mới nở. *Cáy* ~: gà con mới nở. 2. toi. *Đin* ~: đất toi. 3. mịn. *Bura* ~: bột mịn.

Nuột tuốt (bằng chân giẫm). ~ *nham khẩu rây*: tuốt nắm lúa nương.

Nự nữ.

Nura trên. *Pạng* ~: phía trên. ~ *pù*: trên núi. *Dú* ~ *cạ hẩu pây bộ đội*: ở trên bảo cho đi bộ đội.

Nựa 1. thịt. ~ *cáy*: thịt gà. *Đin* ~: đất thịt. 2. nước da. *Cần* ~ *cây*: người nước da ngăm ngăm. 3. cùi. *Mác* ~ *na*: quả cùi dầy.

Nựa chinh thịt nạc.

Nựa chịn x. nựa chinh.

Nựa fạm toọng thịt bụng, thịt ba chỉ.

Nựa môi thịt thăn.

Nựa năng 1. thịt da. 2. thịt thà.

Nức quánh. *Đin* ~: đất quánh.

Nực tức. ~ *khửn ác*: tức lên ngực.

Nực nực giàn giật. *Xẻ* ~: kéo giàn giật.

Nựn nuốt. ~ *bấu lông cò*: nuốt không khỏi cổ.

Nựn tạng nuốt chửng.

Nung x. nâng₁.

Nước nước rập rờn. *Nả nặm*
phòong ~: mặt nước sóng rập
rờn.

đầy, hăn đang ~: việc làm
không kết quả thấy chán
chường, mỗi mệ.

Nưới 1. mỗi. *Kha* ~: chân mỗi.
2. chán chường. *Fiệc hết bấu*

O

o phần cuống của cái mo. *Pooc mảy lèo churóng* ~: bóc măng thì giữ lấy phần cuống của mo.

ò à. ~ *mâu dú rườn chây!*: à mảy ở nhà thôi. ~ *pên chảng chur* dè: à thế mới phải chứ.

ỏ cây sậy. * *Rườn noọng rườn mạy* ~, *cáy tò tỏ nhằng phèn*: nhà em nhà bằng cây sậy, con gà đánh nhau cũng rung rinh.

ỏ no ù nhĩ, ờ nhĩ. ~ *te mà cà lại*: ờ nhĩ, nó về thật.

ó ó ò ó. *Cáy khăn* ~: gà gáy ò ó.

oóc 1. ra. ~ *nooc*: ra ngoài. ~ *tàng*: ra đường. ~ *bjoóc*: ra hoa. *Khay tu* ~: mở cửa ra. 2. để. *Pét* ~ *xáy*: vệt để trứng. *Te nắm chắc* ~ *lục*: nó không biết để. 3.

chảy máu. *Mừ* ~ *lượt*: tay bị chảy máu. 4. mọc, nảy chồi. *Mạy* ~ *bầu*: cây nảy chồi. 5. sang tháng. ~ *bươn slí*: sang tháng tư. 6. đi tiểu, đại tiện. ~ *khỉ*: đại tiện. ~ *neo*: tiểu tiện. 7. hết cỡ. *me lùa chảng* ~ *bươn*: cô dâu mới sinh cháu được đầy cỡ.

Oóc áy óc, bộ óc. *Tót tằm* ~: buốt tận óc. * ~ *nhằng poòng*: đầu óc còn mềm (chưa đủ khôn ngoan).

Oóc khỉ ỉa, đi ỉa.

oóc khon lúa von. * *Khẩu* ~ *chon tu đảo*: lúa bị von thì chốt cửa kho lại (lúa bị von thì không còn được thu hoạch).

Oóc mừa sau này. ~ *còi hết tàng mầu*: sau này sẽ làm con đường mới.

Oóc nả₁ 1. ra mắt. *Lùa mầu ~ họ*: dâu mới ra mắt họ hàng. 2. ra mặt. *Khí fư ~*: khinh thường ra mặt.

Oóc nả₂ về sau, tương lai. ~ *nhằng mì lai mòn đây*: về sau còn nhiều điều tốt đẹp.

Oóc neo đá, đi đá.

Oóc quyền múa võ.

Oóc rềng 1. ra sức. ~ *chẳng hết lập mau*: ra sức làm mới kịp vụ. 2. cố gắng. *Lèo ~ chẳng đây chin*: phải cố gắng mới có ăn.

Oóc tu ra đi. *Từ vẫn ~*: từ ngày ra đi.

ôi 1. yếu, sút sức. *Ké tỉ ~ lai dá*: ông ấy yếu lắm rồi. 2. sa sút. *Hết chin ~ dá*: làm ăn sa sút rồi.

ôi mía. *Chin ~*: ăn mía. *Năm ~*: trồng mía.

ôi chạng mía voi (mía to).

ôi dăm mía tím.

ôi lương mía vàng.

ôi siểc mía de, mía lau.

ôi như. ~ *cáy khẩu lậu*: như gà vào chuồng.

ôi sloi 1. bản thiú. *Dá hết ~*: đừng làm bản thiú. 2. bậy bạ. *Hò nẩy phuối ~ lai*: thằng này nói bậy bạ lắm.

om cái âu. ~ *thương*: âu mật.

ôm tã. ~ *đếch*: tã trẻ. *Mí ~*: giặt tã.

óm 1. rằm. ~ *cuối*: rằm chuối. 2. om. ~ *mác cuôm*: om trám.

On₁ khen. *Cần hâu tố ~ te húi*: ai cũng khen nó giỏi. * ~ *lục bưởg lăng, chẳng lục bưởg nả*: khen con thì khen sau lưng, ghét con thì ghét trước mặt. *Táng ~ đang cáu*: tự khen mình.

On₂ ẩm, nóng. *Mau ~*: mùa nóng. * *Đảng chin bon, ~ chin pi*: rét ăn mon, ẩm ăn hoa chuối (mùa nào thức ấy).

ỏn₁ yên, yên ỏn, ỏn. *Dú bấu ~:* ở không yên. *Hét pện bấu ~:* làm thế không ỏn.

ỏn₂ nững. *Hét ~:* làm nững.

ỏn ẻn nhõng nhẽo.

ỏn cò vừa lòng, hài lòng. *Phuối pện ngo hăn ~ ló:* nói thế tôi thấy hài lòng rồi.

ỏn éo nững nịu.

ỏn loóc êm ru. *Au pây ~:* lấy đi êm ru.

ỏn slim yên tâm.

ỏn toọng 1. vừa lòng. *Chài phuối pện khỏi hăn ~:* anh nói thế tôi thấy vừa lòng. 2. cam lòng. *Mái bấu đẫy chín tố ~:* dù không được ăn cũng cam lòng.

ón₁ 1. mềm. *Nà đin ~:* ruộng đất mềm. 2. ngoan. *Cò ~:* ngoan, dễ bảo. 3. dịu. *Đét ~:* nắn dịu. 4. nhẹ. *Phuối ~:* nói nhẹ đi.

ón₂ 1. trẻ. *Te nhằng ~:* nó còn trẻ. *Khỏi nhằng ~ hơn pí:* tôi còn trẻ hơn chị. 2. non. *Tua vài nấy nhằng ~ lai, xằng thư nà đẫy:* con trâu này còn non quá, chưa cày được đâu. *Pjạ khén ~:* dao tôi non. 3. thiếu. *Slam cân ~:* thiếu một chút mới được ba cân (non ba cân). 4. mới. *Khẩu ~:* lúa mới.

ón ín uể oải, rã rời. *Sloong mù ~:* hai tay rã rời.

ón múp mềm mại. *Fà mèm ~:* chần bông mềm mại.

ón nhỏi trẻ măng. *Me lùa ~:* cô dâu trẻ măng.

ón nhúp x. ón múp.

ỏng mùr gán bàn tay.

ót 1. cần cỗi. *Đóng ~:* rừng cần cỗi. * *Shra luông dú pá ~:* hổ to ở rừng cần cỗi. 2. suy thoái. *Đin tị ~:* đất đai bị suy thoái.

O

Ô

Ô

ồ òa. ~ *hảy*: òa khóc.

ồ ồ ồ ồ. *Nằm luây ~*: nước chảy ồ ồ.

ộ lồm nồn. *Chin pja chào ~*: ăn cá tanh phát nồn.

ôi đồ ời chà. ~, *tua pja nấy cái*: ời chà, con cá này to.

ội cây, quả ỏi.

ội chang đeng ời đào.

ội chang khao ời mỡ.

ôm 1. ngậm. ~ *nằm da*: ngậm nước thuốc. 2. nâng niu con cái. *Au lục khâu pác pây ~*: lấy con vào miệng ngậm (nâng niu con).

ôm pha 1. lẹo, sinh đôi. *Cuối ~*: chuỗi lẹo. 2. mọc lầy. *Khéo ~*: răng mọc lầy. 3. tranh ỏ. *Cáy fặc ~*: gà tranh nhau ắp.

ồm ồm ằm ằm. *Nằm tóc tát ~*: nước đổ xuống thác ằm ằm.

ôm 1. ủ. ~ *bâu mạy hết khún*: ủ lá cây làm phân xanh. 2. om. ~ *mạy*: om măng.

ồn con dũi.

óp 1. tiếng chó sủa. 2. sủa, đuổi. *Ma ~ mu đông*: chó đuổi lợn rừng.

ốt₁ chàm; nước chàm nhuộm vải. *Sửa ~*: áo chàm. *Khân nhộm ~*: khăn nhuộm chàm.

ốt₂ 1. cái nút. *Nghé ~ chai*: cái nút chai. 2. đập, nút. ~ *bằng thương*: nút ống mật lại. 3. dứt. *Sloong mùr ~ tủi*: hai tay dứt túi.

Ơ

ớ ơ. ~ , *chài náo mà lơ?*: ơ, anh vừa đến ạ?

ợ ợ, ợa. ~ *khửn cò*: ợ lên cồ.

ớ **no** à nhĩ. ~, *bjoóc mặn* *phông dá*: à nhĩ, hoa mạn nở rồi.

ợc x. ợ.

ơI hời, ơi. *Pị noọng* ~: hời đồng bào. *Noọng* ~: em ơi.

ới ơi. *Bôn fạ* ~: trời đất ơi.

ơn 1. nhờ. ~ *pi noọng pang*: nhờ bà con giúp. 2. công ơn. ~ *Đảng tải tàng*: công ơn Đảng dẫn đường.

P

Pa túm, tóm. ~ *thur khen*: túm lấy tay.

Pa pấu củ bầu.

Pa péng 1. túm giữ, bầu vúi. ~ *pây nèm*: bầu vúi đi theo. 2. giành nhau. *Sloong cần ~ mạc bút*: hai người giành nhau cái bút.

Pà₁ 1. thêm vào. ~ *cuôn mạy khẩu hua chộc tội*: buộc thêm khúc gỗ vào cối giã gạo cho thêm nặng. 2. mang theo. ~ *đếch*: mang theo trẻ con. * *Pây háng bầu ~ ma, pây nà bầu ~ déch*: đi chợ không mang theo chó, đi làm đồng không mang theo trẻ con. 3. chữa. *Lan nhìn đang ~*: cháu gái có chữa.

Pà₂ đôi. *Phua ~*: bừa đôi.

Pả₁ bác gái, bá.

Pả₂ đỡ, chống đỡ. *Bấu ~ đảy lôm*: không chống được gió.

Pả hơn. *Vạn ~*: hơn một vạn. *Bươn ~*: hơn một tháng.

Pả me bà đưa dâu.

Pả na chị em gái.

Pá₁ bụi, khóm, bãi. ~ *ôi*: khóm mía. ~ *mạy khoang*: bãi cây trúc. *Đông ~*: rừng bãi, rừng già.

Pá₂ bằng, ít dốc. *Pài rưòn ~*: mái nhà bằng (ít dốc).

Pá mé bố mẹ.

Pạ 1. khoác. ~ *sửa phôn*: khoác áo mưa. ~ *bá*: khoác vai.

2. nương tựa. ~ *béc fìn khẩu pha sluôn*: dựa bó củi vào bờ rào. 3. bá. ~ *bá cãn*: bá vai nhau.

Pác₁ trăm. *Hả ~ xiên*: năm trăm nghìn.

Pác₂ 1. mồm, miệng. * *Mì ~ chin bấu mì ~ phuối*: có miệng ăn, không có miệng nói. ~ *tây*: miệng túi. 2. mỏ. ~ *cáy*: mỏ gà. 3. mũi. ~ *khêm*: mũi kim. 4. lưỡi. ~ *pjạ*: lưỡi dao. ~ *thây*: lưỡi cày. 5. cửa. ~ *tạ*: cửa sông. 6. đầu. ~ *tàng*: đầu đường. ~ *bó*: đầu nguồn. 7. ngòi. ~ *bút*: ngòi bút.

Pác ác đánh đá, già mồm.

Pác be mồm bè, mồm tòe.

Pác bóc 1. bằng miệng, nói vo. *Tập ~*: nói không cần giấy bút. 2. thuộc lòng. *Chài tỉ chứ ~ bài di chúc*: anh ấy thuộc lòng bài di chúc.

Pác ca ngàm chống.

Pác khẻ nở mồm, giỏi cãi.

Pác lai lăm mồm, nhiều lời.

Pác lào đông đưa. *Chin phuối ~*: ăn nói đông đưa.

Pác lẹp liến thoắng, nhanh mồm miệng.

Pác lớp x. pác lai.

Pác mạ ngàm cột.

Pác mặc nói hay, khéo nói, nói văn vẻ.

Pác nắc ít nói, chậm mồm miệng. *Ké tỉ cãn ~*: ông ấy là người ít nói.

Pác nẫu nhanh miệng.

Pác nọi ít nói.

Pác phjói nhanh miệng, khéo nói.

Pác pi chết, mất. *Vần ~ của pơ mẹ*: ngày mất của bố mẹ.

Pác pôm nói láo, nói tục.

Pác táng phía trước cửa sổ, phía trước nhà.

Pác tu giữa cửa, trước cửa (ra vào).

Pác van nói khéo, nói ngọt.

Pác xó lờ lờ.

Pác 1. giờ, lật. ~ *sléc*: giờ sách. ~ *fà*: lật chặn. 2. bới. ~ *nhả*: bới cỏ. 3. rẽ. ~ *phjôm*: rẽ đường ngoi.

Pác fàn phèn chua.

Pài₁ chiều. *Tằng* ~: buổi chiều. ~ *chại*: chiều muộn.

Pài₂ mái. *Rườn slí* ~: nhà bốn mái.

Pài₃ bài. *Tức* ~: đánh bài.

Pài₄ bày. ~ *choòng*: bày cỗ cúng tổ tiên. ~ *hàng sle khai*: bày hàng để bán.

Pài chại chiều muộn.

Pài hé đầu hồi, mái chái.

Pài me mái chính. *Rườn chạn mì slí pài, sloong* ~, *sloong pài hé*: nhà sàn có bốn mái, hai mái chính và hai mái đầu hồi.

Pài lừa x. khoát.

Pài tông khung để suốt chỉ (dùng khi mắc cửi).

Pài xường khá, tương đối. *Tức pja đảy slắc tua nhằng* ~, *pây thấu mà đai*: đánh cá được một

con còn tương đối, đi săn về tay không.

Pai₁ 1. bại. *Mừ* ~: tay bị bại. 2. tan, ly tán. *Rườn* ~: nhà cửa bị tan, bị li tán. 3. phung phí. *Hết* ~ *của cái*: làm phung phí của cái.

Pai₂ rợn. *Năng mền* ~: rợn người (nổi gai ốc).

Pai cha bại gia, sạt nghiệp.

Pai pác tan nát, tan tành.

Pai xài phung phí của cái, tiền bạc.

Pai₁ 1. bơi. ~ *phon*: bơi vôi. 2. quét. ~ *son*: quét sơn.

Pai₂ 1. đầm. *Vài* ~ *pùng*: trâu đầm bùn. 2. chấm. *Phjắc* ~ *nặm bằm*: rau chấm nước mắm.

Pai póc bê bết, lấm láp.

Pái què, liệt. *Kha* ~: chân liệt. ~ *dạc* ~ *dạc*: đi khập khiễng.

Pải vái, lạy. ~ *chỏ*: vái tổ.

Pại nện. ~ *hải tón nâng*: nện cho một trận.

Pam **kha** đi chân đất. ~ *kha men nam chộc*: đi chân đất bị gai đâm.

Pam **dẹt**, **bẹt**. *Hua* ~: đầu bẹt.

Pam **pap** bẹt tòe. *Pja đúc hua* ~: cá trê đầu bẹt tòe.

Pan₁ **phiên**, **lần**, **chuyển**, **lượt**. ~ *háng*: phiên chợ. ~ *cón*: lần trước.

Pan₂ **lừa**, **lóp**. ~ *cần nhị hã*: lừa người hai lăm tuổi. ~ *slăm*, ~ *slá*: cùng lóp cùng lừa.

Pan₃ **đập**, **quật**. ~ *hầu phéc*: đập cho vỡ. *Chát kha* ~ *lông*: trượt chân ngã quật xuống.

Pan **chang** 1. khoảng giữa. ~ *tông quảng xáu pù pài*: khoảng giữa đồng bằng và đồi núi. 2. dung hòa. *Phuối* ~, *bấu khẩu cò cần hâu*: nói dung hòa, không bên vực ai. 3. đứng giữa. *Slong cần tò đá, mì pị lùa hết* ~: hai người chửi nhau, có chị dâu đứng giữa.

Pan₁ **sườn**. ~ *pù*: sườn núi. *Pây* ~ *khoang*: đi ngang qua sườn núi.

Pàn₂ **men**. ~ *nèm liệp tạ*: men theo bờ sông.

Pàn **mạ** quả na dại.

pán 1. lang thang. ~ *xa chín*: lang thang kiếm ăn. 2. đi tha phương. ~ *pây khói bản*: rời làng đi tha phương.

Pán **loa** tha phương. ~ *xa chín*: tha phương kiếm ăn.

Pán **pạc** x. **pán** **loa**.

Pản₁ x. **vản**.

pản₂ (gói) **to**. ~ *khẩu nua*: gói cơm nếp to.

Pản₃ **ủ**. ~ *lầu*: ủ cơm rượu.

Pản **choa** xếp bằng. *Năng* ~: ngồi xếp bằng.

Pản **pap** bẹt, loe ra (nói về cái gì được cho là to).

Pản **pẹp** bẹt. *Nả* ~: mặt bẹt

Pản **pốc** bê bết. *Bâu sữa* ~ *pùng*: cái áo bê bết bùn.

Pán **cây** gai. *Bâu* ~: lá gai. *peng* ~: bánh gai.

Pán **ruồi**. *Và* ~: sải ruồi. 2. **nửa**. ~ *và*: nửa sải.

Pạn vương, mắc. *Nhác* ~ *mương*: rác vương ở mương.
Pè ~ *phai*: bè mắc vào đập.

Pang₁ đoàn, đàn. ~ *cần pây háng*: đoàn người đi chợ. ~ *vài khẩu lụng*: đàn trâu vào thung lũng.

Pang₂ 1. giúp. ~ *căn tăng rườn*: giúp nhau dựng nhà.
2. giúp, vay (không lấy lãi). ~ *chèn sự vài*: giúp tiền mua trâu.

Pang cháu cứu giúp.

Pang chọi giúp đỡ. ~ *căn khó*: giúp đỡ người nghèo.

Pàng đẽo bằng riêu. ~ *slâu rườn*: đẽo cột nhà.

Pàng lương nước vàng. *Ròi khát oóc nặm* ~: vết thương chảy nước vàng.

Păng cái côn. *au* ~ *oóc quyền*: múa võ bằng côn.

Păng cây báng. *Pằm co* ~ *khun cáy*: bằm cây báng chẵn gà.

Păng báng. *Toọng* ~: bụng báng.

Páng₁ cái đùi.

Páng₂ 1. khoác. ~ *slũa*: khoác áo. 2. giăng. ~ *khe pắt pja*: giăng lưới bắt cá.

Páng cổn móng đít.

Páng cúm bắp đùi, đùi.

Páng păng lênh bênh. *Mác pục fủ chang tạ* ~: quả bưởi nổi trên sông lênh bênh.

Pạng 1. bên, phía, mặt. *Pjạc* ~ *dại*: rẽ bên trái. ~ *nura*: mặt trên. ~ *nả mì linh*: phía trước có dốc. 2. nửa. *Păn hẩu* ~ *nâng*: chia cho một nửa.

Pạng đang 1. nửa người. *ón* ~: mỗi nửa người. 2. góa bụa. ~ *táng thàng rườn*: thân góa bụa quán xuyên cửa nhà.

Pao₁ cái ẩm. ~ *nặm phật*: ẩm nước sôi.

Pao₂ rau cải bắp.

Pao₃ 1. cái bao. ~ *khẩu coóc*: bao thóc. 2. bao bọc. ~ *bường*

noọc: bao bọc bên ngoài.
3. trùm. ~ *khân*: trùm khăn.

Pao₄ chấp. ~ *tăng slam*: chấp cả ba. 2. đảm bảo. ~ *pây lập*: đảm bảo đến kịp.

Pao fây bao diêm.

Pao hỏm bao phủ. *Móc* ~ *nhọt pù*: sương mù bao phủ ngọn núi.

Pao xình đảm bảo, chắc chắn. ~ *văn pjục te pây*: chắc chắn là mai nó đi.

Pao₁ 1. cái bào. 2. bào. ~ *cái mạy*: bào cây gổ.

Pao₂ 1. máy quạt thủ công. 2. quạt. ~ *khẩu*: quạt thóc.

Pảo pói bảo bối.

Páo 1. báo. ~ *chỏ*: báo tổ tiên. 2. mách. ~ *khẩu xu*: mách đến tai.

Páo xáp rỉ tai, nói thầm. *Tuện nấy bại cần* ~ *cần chắc lẹo dá*: chuyện này mọi người rỉ tai nhau biết hết rồi.

pao₁ đập nhỏ chặn nước khỏi xô tràn. *Hấp phai* ~: đắp đập chặn nước.

Pao₂ 1. xô, xô đẩy. *Vài* ~ *hầu cần lỏm*: trâu xô người ngã. 2. cuốn. *Nằm noòng* ~ *nà lỏm*: nước lũ cuốn lúa đổ.

Páp đồ ván. *Thúa* ~ *xẻo nửa mò*: đồ ván xào thịt bò.

Pap 1. mảnh. ~ *mạy*: mảnh gổ. 2. miếng. ~ *pẻng chen*: miếng bánh rán. 3. tảng. ~ *khẩu mẩy*: tảng cơm cháy.

Pap pap bồm bộp. *Tốc* ~: rơi bồm bộp.

Pát cái bát. ~ *khẩu*: bát com. *Chin slam* ~: ăn ba bát.

Pat vắt (từ khiến trâu đi sang phải).

Pát chiết yêu bát chiết yêu.

Pát ỏn bát to.

Pạt₁ 1. vắt, mắc. *Sửa* ~ *bá*: áo vắt vai. 2. vén. ~ *slút khừn*: vén màn lên.

Pạt₂ vượt. ~ *qua kéo*: vượt qua đèo.

Pạt₃ nhảy. *Mu sleng* ~ *mẹ*: lợn đực nhảy cái.

Pàu cây vầu.

pay méo. *Xâng* ~: cái sàng méo. *Pác* ~: méo mồm. 2. lệch. *Ngàu* ~: bóng lệch. * *Dặng chính bầu lao ngàu* ~: đứng ngay không sợ bóng lệch.

Pây 1. lần. *Đầy chòm phuông* ~ *nâng*: được đi tham quan một lần. ~ *nảy*: lần này. 2. từng. *Bít* ~ *nhọt*: bầm từng ngọn. *Pây* ~ *cần*: đi từng người.

Pày cón lần trước.

Pày đú lần đầu.

Pày lăng lần sau.

Pày ỉ từng tí, dần dần.

Páy chưa. ~ *slon*: chưa học. ~ *mì*: chưa có.

Pắc₁ 1. bức. ~ *pha*: bức vách. 2. đoạn. ~ *phải*: đoạn vải.

Pắc₂ 1. cắm, đâm. ~ *giang* *chiềng chỏ*: cắm hương trình tở. *Nam cẳng* ~ *khẩu khai*: gai găng đâm vào chân. 2. lao xuống. *Ca* ~ *lông pắt cáy nuôm*: quạ lao xuống bắt gà con. 3. giắt. ~ *bâu mạy dà đang*: giắt lá cây ngụy trang.

Pắc choóc dúm, chúi đầu. *Lôm* ~: ngã dúm đầu xuống đất.

Pắc pí 1. chăm chú. ~ *ngòi*: chăm chú xem. 2. cặm cùi. ~ *nhập sửa*: cặm cùi khâu áo.

Pặc vẩy tay. ~ *mừ roọng*: vẩy tay gọi.

Pằm 1. băm. ~ *phjắc mu*: băm rau lợn. 2. chì chiết. *Lục hết xá, mē* ~ *mại*: con có lỗi, mẹ chì chiết mãi.

Pằm pè bai bãi, ra rả. *Đá* ~: chửi ra rả.

Pằm lùn. *Cuối chiêu* ~: chuối tiêu lùn. *Cần* ~: người lùn.

Pằm lăm lùn tịt. *Tua nẩy tằm* ~: con này thấp lùn tịt.

Păn chia. ~ *slam*: chia ba. *Tò* ~: chia nhau.

Păn lăm làm vòng. *Khẩu* ~: lúa làm vòng.

Păn₁ bó. ~ *tuỷ*: bó đuốc.

Păn₂ x. pjan.

Păn₃ x. pa.

Pần lẩn vội vàng. *Me roọng, lục ~ mùa*: mẹ gọi, con vội vàng về.

Pẩn lẩn quần quýt. *Sloong me lục ~ xáu cấn*: hai mẹ con quần quýt với nhau.

Pẩn₁ 1. vắt. *Dặc sữa ~ hẩu khẩu*: giặt áo, vắt cho khô. 2. nặn. *~ pêng*: nặn bánh.

Pẩn₂ 1. nắm. *~ khẩu fe*: nắm thóc giống. 2. gói. *~ khẩu rềng*: gói com (mang theo để ăn thêm).

Pẩn 1. vắn. *~ teng*: vắn cái đình. 2. quay. *~ lốt*: quay sợi. *Lốc ~*: guồng quay.

Pẩn lẩn quanh quẩn, xoắn xuýt. *Tua đếch ~ dú xảng me*: đưa bé quanh quẩn bên mẹ.

Pẩn pé 1. xoay tròn. *Nắm ~ lỏng lù*: nước xoay tròn xuống cống. 2. quanh quẩn. *~ fiệc tóc fiệc bầu oóc đảy tu*: quanh quẩn việc nọ việc kia mãi không đi được. 3. quay cuồng. *Hua ngau ~*: đầu đầu quay cuồng.

Pang giúp. *~ hẩu tua vài nâng*: giúp cho một con trâu. *~ sloong vắn công*: giúp hai ngày công.

Pằng dựa vào. *Rườn đeo ~ khẩu pơ me oóc*: nhà neo dựa vào bố mẹ.

Pằng dậu bạn bè, bằng hữu.

Pằng 1. bên, họ. *~ lăng*: họ ngoại. * *Mu chín nước sloong làng, càn mu mặng, càn hết fiệc sloong ~*, *tặng năng thai*: lợn ăn cám hai máng, má lợn phê, người làm việc cho hai họ, sẽ ngã khụy chết. 2. phe. *Tức xảng khẩu ~*: đánh quay chia phe.

Pằng lăng họ ngoại.

Pằng nả họ nội.

Pằng noọc người ngoài.

Pấp tẹt. *Đặng ~*: mũi tẹt.

Pấp pính long lanh. *Đắc nài chỏi đét ~*: giọt sương nắng chiếu long lanh.

Pấp 1. cụp. *Đặng ~*: mũi cụp. 2. úp. *~ piếng tem*: úp tấm phen xuống.

Pắt₁ cây, quả ý dĩ.

Pắt₂ hạt cườm. *Mjầm mác* ~: vòng tay hạt cườm.

Pắt₃ 1. bắt. ~ *cáy*: bắt gà. ~ *hầu chin*: bắt cho ăn. 2. ép. ~ *au me* : ép lấy vợ.

Pắt pát chối từ. ~ *xo dú*: van lay xin ở lại.

Pắt₁ x. chộc pắt.

Pắt₂ 1. thốc. *Lôm* ~: gió thốc. 2. cuốn. *Nằm* ~: nước cuốn.

Pắt pao thốc giạt. *Lôm* ~ *bên pài rườn*: gió thốc giạt bay mái nhà.

Pắt peo đu đưa. *Lôm* ~ *kính bjoóc lâu*: gió đu đưa cành hoa lau.

Pâu₁ 1. đốt. ~ *mạy phảy*: đốt tre. 2. mấu. ~ *mạy*: mấu trên thân gỗ. 3. to đầu mà đại. *Hò nẩy hua* ~, *quăng hin khẩu rườn cần*: thằng này to đầu mà đại, ném đá vào nhà người ta.

Pâu₂ bầu, bu. *Mật* ~ *năm thương*: kiến bầu nước đường.

Pâu púm bầu xúm xít.

Pầu 1. lòng. *ủm chang* ~: bể trong lòng. 2. đùm vật áo. *íp mác khẩu* ~: nhặt quả đùm vào vật áo.

Pầu củ bầu.

Pầu thổi. ~ *fây*: thổi lửa. ~ *kén*: thổi kèn.

Pầu fù thổi bùa.

Pâu₁ 1. người ta, họ. *Pây xáu* ~ *hết chin*: đi làm ăn với người ta. * ~ *phuoít cần nà hây lòà kha cáy*: người ta nói bờ ruộng, mình phang chân gà (người ta nói một đằng mình làm một nẻo). 2. tôi. *Mà vạ* ~ : về với tôi.

Pâu₂ 1. bạn. *Pây hết* ~ *đuối te*: đi làm bạn với nó. 2. phò. ~ *cần hết fệc*: phò nhau làm việc (cho khỏi sợ, khỏi chán). *Béc cái fìn* ~ *bá*: vác cây củi phò vai (để cho vai đỡ trông trải). 3. làm bạn. *Chin khẩu* ~ *khéc*: ăn cơm cùng khách để làm bạn.

Pây đi. ~ *háng*: đi chợ. ~ *xe đạp*: đi xe đạp. ~ *hết công*: đi

làm việc. *Khẩu rườn* ~: vào nhà đi. *Thăng vắn pjục* ~: đến mai đi.

Pây bản đi việc bản.

Pây chỗ đi đời, toi mạng. *Tua ma* ~ *dá*: con chó đi đời rồi. ~ *kỉ vạn chèn*: mất toi mấy vạn tiền.

Pây đai đi mất. *Nâu* ~: thôi đi mất. *đăm* ~: tối đi mất.

Pây lẹ ra phết. *Phuối đây* ~: nói hay ra phết.

Pây mẹ 1. bỏ mẹ, chết mẹ. ~ *ló, hó phắc tóc dá*: bỏ mẹ rồi, bỏ rau rơi đầu mất. 2. đi đời. *Mạc fira* ~ *dá*: cái bừa đi đời rồi.

Pây nả 1. về sau. *Chin dú* ~: ăn ở về sau. 2. tương lai. ~ *nhằng lai slai sló*: tương lai còn nhiều may mắn.

Pây noọc đi ngoài, đại tiểu tiện.

Pây po bỏ bố.

Pây teo 1. đi lại. *Pi noọng* ~ *đuối căn*: anh em đi lại với

nau. 2. quan hệ. *Khỏi xáu te tằm hâng bầu* ~ *xáu căn*: tôi và nó từ lâu không có quan hệ với nhau.

Pe đòn tay. ~ *rườn*: đòn tay mái nhà.

Pe bôn thượng lương, xà nóc.

pê₁ bè, mảng. ~ *đâu*: bè chở nâu. ~ *mạy peo*: mảng cây nứa.

pê₂ 1. đầy. *Móc* ~: đầy bụng. 2. uất ức. ~ *chang slim*: uất ức trong lòng.

Pử pứt đầy anh ách.

Pe cái bễ. *Xẻ* ~ *cọn léc*: kéo bễ rên sắt.

Pé bễ, biển. *Nằm* ~: nước biển. *Hồ Slam* ~: hồ Ba Bể.

Péc dán. ~ *táy hài*: dán đế giày.

Pẹc x. nọc pẹc.

Pẹc cà gà gô.

Pẻm bẹt, bẹp. *Ná* ~: mặt bẹt. *Nhặn hẫu* ~: ấn cho bẹt.

Pẻm pẹp 1. bẹp dí. 2. dẹt.

Peng 1. chăm chú. ~ *tha ngòi*: chăm chú nhìn. 2. gắng sức.

~ *hết hâu đay*: găng sức làm cho bằng được.

Peng cò gân cổ. ~ *vuột*: gân cổ gào.

Pèng 1. đất. *Cúa khai* ~: của bán đất. 2. coi trọng. *Ngòi ~ lục chài*: coi trọng con trai.

Pẻng₁ bánh. *Hó* ~: gói bánh. *Hết ~ lăp nèn*: làm bánh đón tết.

Pẻng₂ lượng. ~ *ngân*: một lượng bạc.

pẻng cao bánh khảo.

Pẻng chen bánh rán.

Pẻng chuầy bánh giầy.

Pẻng đẳg bánh tro.

Pẻng đéc x. pẻng chuầy.

Pẻng đúc bánh đúc. || **Pẻng đồng**

Pẻng khinh bánh chè lam.

Pẻng pán bánh gai.

Pẻng pút bánh bò.

Pẻng tẩI bánh dợm

Pẻng tẹ bánh tẻ.

Pẻng₁ kéo, giăng. ~ *làn sửa*: kéo vạt áo.

Pẻng₂ hậm hực, ghen tỵ. *Hăn hâu mì lẹ lâu cò* ~: thấy người ta có thì mình ghen tỵ.

Pẻng pẻng lênh bênh. *Nhúng nhác fủ ~ nả nặm*: rác rưởi nổi lênh bênh trên mặt nước.

Pèo 1. cái gáo. *ăn ~ tắc nặm*: cái gáo múc nước. 2. gáo. *Slam ~ năp phật, sloong ~ nặm cắt*: ba gáo nước sôi, hai gáo nước lã.

Pẹp bẹp. *Nhắp ~ nghé mắc ội*: giẫm bẹp quả ổi.

Pét₁ tám. ~ *pi*: tám năm. *Bươn ~*: tháng tám.

Pét₂ 1. lây. ~ *pịnh*: lây bệnh. 2. vương, dính. *Sửa ~ pùng*: áo dính bùn.

Pền 1. nên. ~ *pây*: nên đi. ~ *chin*: nên ăn. 2. thành. *Khẩu viếc ~ chảo*: cơm nhão thành cháo. ~ *slao*: thành con gái. 3. bị, mắc. ~ *phung*: bị bệnh khớp. ~ *chác*: bị hắc lao.

4. được. *Thình mác nầy nầm ~ chin*: thứ quả này không ăn được. 5. ra quả. *Cốc mị ~ mác*: cây mít ra quả. 6. đến lúc, tới mức. ~ *ngài dá*: đến lúc ăn trưa rồi. 7. nào ra nấy. *Tua ~ tua*: con nào ra con nấy. 8. trở thành. *Bjoóc mận phông nả táng ~ khao*: hoa mận nở làm khu trước nhà trở thành trắng xóa. 9. như. *Đáy ~ rừ*: đẹp như thế nào.

Pền bả điên, phát điên. *Ké tỉ tóc pộc chèn, sliết quả ~ dá*: ông ấy roi mất bọc tiền, tiếc quá phát điên rồi.

Pền bát lên nhọt.

Pền cáu như cũ.

Pền chận (chân) lên mất cá.

Pền chèn đáng tiền, quý giá.

Pền đác sa dạ con.

Pền đáng lang ben.

Pền khuông chín mé.

Pền fung tê thấp, phong thấp.

Pền lẳng làm sao; lẽ ra: ~ *noọng mà dương mẹ chẳng*

chư: lẽ ra em về thăm mẹ mới phải.

Pền mau tưa lưỡi. *Lịn đếch ~*: lưỡi trẻ bị tưa.

Pền nhoóc ốm. *đếch ~*: trẻ bị ốm.

Pền nĩ mắc nợ. * *Căn ngân ~, cầm khi pền chèn*: cầm tiền mắc nợ, cầm phân thành tiền.

Pền pày nhân thể. *Pây háng khai phjắc ~ dự cưa*: đi chợ bán rau nhân thể mua muối.

Pền răng 1. làm sao. *Mừ ~*: tay bị làm sao. 2. nếu có thể, lẽ ra. ~ *noọng pây xáu pị*: lẽ ra em đi cùng anh.

Pền rừ 1. thế nào. *Hét ~*: làm thế nào. 2. như thế nào. *Noọng slao của chàì lẹ cần ~*: em gái anh là người như thế nào.

Pền rườn thành gia đình, thành vợ thành chồng.

Pền slai bệnh run tay.

Pền tít lên đình.

Pền xang lở loét. *Kha ~*: chân bị lở loét. bệnh sâu quảng.

Pên 1. như. *Hét ~ năy*: làm như thế. *Khao ~ bjooc măn*: trắng như hoa mận. 2. thế. *Ná hét ~*: dùng làm thế.

Pên cạ như là. *Kheng ~ lếch*: cứng như là sắt. *Chang bản chượng chao lai tua của, ~ mu, ma, pết, cáy...*: trong bản chặn nuôi nhiều con vật như là lợn, chó, gà vịt...

Pên lẹ thế thì. *~ pây a*: thế thì đi đi. *~ đảy a*: thế thì được rồi.

Pên năy như vậy, như thế kia. *Hét ~ chăng chư*: làm như thế kia mới phải.

Pét vệt. *Cáy phặc xáy hẩu ~*: gà ấp trứng cho vệt.

Pét hải vệt đàn.

Pét mạ vệt bầu.

Pét puôn vệt trời.

Pha₁ con ba ba.

Pha₂ thót. *~ xay*: thót cối xay.

Pha₃ phen, bức vách. *Piêng ~*: tấm phen. *Puông ~*: bức vách. *Táp cheng khừn ~*: dán bức tranh lên vách.

Pha₄ vung, nắp. *~ mỏ*: vung nôi. *~ cháo*: vung chảo.

Pha₅ pha. *~ nặm thương*: pha nước đường.

Pha lị bờ giậu.

Pha táng cánh cửa sổ.

Pha tu cánh cửa.

Phả₁ mây. *~ khao*: mây trắng. *~ fạ*: bầu trời

Phả₂ 1. bàn. *~ kha*: bàn chân. 2. tầng. *~ khẩu máy*: tầng cơm cháy. 3. sá. *~ thây*: sá cây.

Phá₃ phá. *~ ngục*: phá ngục. *~ rườn lạng*: phá nhà cửa.

Phả fạ 1. đám mây. 2. bầu trời. *~ kheo lin lin*: bầu trời xanh mênh mông.

Phả kha bàn chân.

Phả mù bàn tay.

Phá 1. bỏ, chẻ. *~ mạy pháy*: bỏ cây tre. 2. mổ. *~ toạng*: mổ bụng.

Phác₁ tầm gửi. ~ *mạy hiễn*: tầm gửi nghiền.

Phác₂ gửi. ~ *chèn hẩu lục*: gửi tiền cho con. ~ *cầm thâng pì noọng*: gửi lời đến bà con.

Phạch phạch phản phát. *Cờ bên ~*: cờ bay phản phát.

Phai phai, đập. *Tào nương, hắp ~*: đào nương đập đập.
* *Nậm cạ nậm lai, ~ cạ ~ mẩn*: nước nói nước lớn, phai nói phai chắc (ai cũng cho mình mạnh).

Phài 1. một thôi, một hồi. *Bjắc hẩu ~ nâng*: chửi cho một hồi.
2. bãi, đám. *Phát ~ nâng*: phát một đám.

Phải 1. cây bông. *Nấm ~*: trồng bông. 2. bông. *Công ~*: bật bông. 3. vải. ~ *lài*: vải hoa. *Tấm ~*: dệt vải.

Phải lệch vải mịn, vải nhỏ sợi.

Phải muối bông hạt.

Phải mù vải tự dệt.

Phải nghịu bông gạo.

Phải nháng vải thô, vải sợi to.

Phải pán vải sợi gai; vải vóc.

Phải slút vải màn.

Phái phân phát. ~ *khẩu hẩu pì noọng*: phát thóc cho bà con.

Phạm phạm. ~ *mả chó*: phạm mộ tổ.

Phan₁ gọt. ~ *mac lì*: gọt quả lê.

Phan₂ trở. ~ *hua hang*: trở đầu đuôi.

phang vì. ~ *kéo*: vì kèo.

Phẳng cây kê, hạt kê.

Pháng pháng 1. lũng lảng. 2. là là. *Bên ~*: bay là là.

Phấn 1. vắn. ~ *lên*: vắn thùng. 2. se. ~ *lên tức xáng*: xe dây đánh quay.

Phẳng chôn. ~ *lồng đin*: chôn xuống đất.

Phẳng bờ, bến nước. ~ *nậm*: bến nước. ~ *tạ*: bờ sông. *Nậm phiêng ~*: nước ngập tràn bờ.

Phắc vực. ~ *vài*: vực trâu.

Phấu 1. đàn. ~ *mò vài*: đàn trâu bò. 2. đoàn. *Cần pây háng pên* ~: người đi chợ từng đoàn.

Phấy cây tre. *Mạy ~ hết rườn*: tre làm nhà.

Phe giáng. ~ *bát táp*: giáng cho cái tát.

Phéc₁ cây sả.

phéc₂ 1. vỡ, nẻ, nứt. *Cháo ~*: cháo vỡ. *Kha ~*: chân nẻ. *Piếng vản ~*: tấm ván nứt. 2. nổ. *Slúng ~*: súng nổ.

phéc nhác nứt toác. *Mác mị ~*: quả mít nứt toác.

Phễn 1. nông. *Chạn ~*: đĩa nông. 2. bè bè. *Nả ~*: mặt bè bè.

Phễn lệt trệt lệt.

Phễn nhít nông choèn.

Phén₁ giẻ. ~ *khát*: giẻ rách.

Phén₂ x. piêng.

Pheng dưa đỏ.

Pheo x. pháy.

Phéo₁ con báo.

Phéo₂ cái sẹo. *Nả mị ~*: mặt có sẹo.

Phéo₃ tễ. ~ *bấp*: tễ bấp ngô.

Phét cái vò. ~ *to lầu*: vò đựng rượu.

Phễn chạy. ~ *khữn lình*: chạy lên dốc.

Phết₁ cỏ rằm (rau rằm dại).

Phết₂ ớt. *Mác ~*: quả ớt.

Phết₃ cay. *Khinh ~*: gừng cay. *Phuối ~*: nói cho cay. *Xo bầu đảy hăn ~ lai*: xin không được thấy cay lắm.

Phết slạt cay sè.

Phết xắng cay nồng, cay hăng.

Phi ma. ~ *tò*: ma quấy nhiễu.

Phi cáy ma gà.

Phi chiết thềm thuồng, háu ăn.

Phi mjet ma người chết tai nạn.

Phi pác 1. điều linh ứng với lời nói trước (lời nói dẫn tới một hậu quả). 2. vạ môm, độc môm.

Phi phắt rằm rập. *Slaο báo khừn lỏng* ~: gái trai xuôi ngược rằm rập.

Phi pjài 1. ma trẻ con. *Đéch thai pên* ~: trẻ con chết thành ma trẻ con. 2. ranh con. *Hò ~ hâu hua bau*: thằng ranh con nào nghịch ngợm.

Phi quý ma quỷ.

Phi ra ma toi.

Phi slang ma chay. *Rừn hâu mì ~ chang bản lèo chọi căn*: nhà nào có ma chay trong bản phải hộ nhau.

Phí nhô, khạc. ~ *nài*: nhô nước bọt.

Phi phứt 1. vi vút. *Bâu thông moòng* ~: lá thông reo vi vút. 2. thoăn thoắt. *Pây* ~: chạy thoăn thoắt.

Phí phjấp rả rích. *Bưon nhị phôn* ~: tháng hai mưa rả rích.

Phính so đo. *Lục déch nắm ~ đẫy căn ké*: trẻ con không đo được với người lớn.

Phít 1. trệch, trượt. ~ *khảm pạng sloa*: trệch sang bên phải.

* ~ *mặt ngà, xá pạng phạ*:

trệch hạt vùng sai nửa phương trời (sai một li đi một dặm). 2. vi phạm. *Hét bấu ~ mòn lǎng*: làm không vi phạm điều gì. 3. mất lòng. *Bấu phuối ~ cần hâu* : nói không mất lòng ai.

Phít xá sai trái, lầm lỗi. *Nắm đẫy chín dú ~ xáu pị noong*: không được ăn ở sai trái với bà con.

Phiu 1. tỉnh. ~ *mạy phấy*: tỉnh cây tre. *Mạy muối ~ kheo xát*: cây mai tỉnh xanh lét. 2. cật. *Phjooc* ~: lạt cật. 3. biểu bì. *Năng* ~: biểu bì da.

Phja núi đá, núi cao.

Phja đán vách đá.

Phjà phjà rào rào, soàn soạt. *Mu chuốn cừa rộc* ~: lộn chui bụi rậm soàn soạt.

Phjác₁ trán. ~ *nháu*: trán nhăn. ~ *đoóng*: trán gồ.

Phjác₂ phơi. ~ *khẩu chang chàn*: phơi thóc trên sàn.

Phjác phjác lã chã. *Năm tha lǎn* ~: nước mắt rơi lã chã.

Phjác xấp chau mày.

PhjảI đi bộ. ~ *tàng*: đi đường.
~ *kha*: đi bộ. *Mì lèng le* ~ *cón*:
khỏe thì đi trước.

Phjào cút, ù té. *Te* ~ *dá*: nó
cút rồi. *Hăn bầu thúc ý le* ~:
thấy không vừa ý thì ù té ngay.

Phjáo vung, vãi. ~ *đin*: vãi đất.

Phját phját soạt soạt. *Chòn* ~
quá cừu nhả: chui soạt soạt qua
bụi cỏ.

Phjạt lạt trượt chân. *Tàng*
pùng pây mỳ pây ~ *lòm*: đường
lầy đi có khi trượt chân ngã.

Phjắc 1. rau. *Hang* ~: nấu rau.
Xất ~: thái rau. 2. thức ăn. *Khả*
cáy hết ~: thịt gà ra làm rau.

Phjắc bón rau ngọt rùng.

Phjắc bùng rau muống.

Phjắc cát rau cải.

Phjắc chắm hoa hiên.

Phjắc chèn rau má.

Phjắc chì mùi tàu.

Phjắc cút rau dớn.

Phjắc hiễn rau sắng dây, rau
bồ khai, rau hiễn.

Phjắc hỏ củ chóc.

Phjắc hom rau mùi.

Phjắc hòm rau giền.

Phjắc kheo rau xanh (thức ăn
tù thực vật).

Phjắc lẹp cây hẹ.

Phjắc nhả rau cỏ.

Phjắc mu rau lộn.

phjắc rỏ lá lốt.

Phjắc pát x. phjắc rỏ.

Phjắc pjăng cây mùng toi.

Phjắc phjé cây nghệ.

Phjắc slănh rau đay.

Phjắc slôm dưa chua.

Phjắc tềng rau tầm bóp.

Phjẳm sâu đá. * *Kho bặng* ~:
co cuộn như sâu đá.

Phjẳng phjẳng 1. tung tóe.
Nặn đít ~: nước bắn tung tóe. 2.
tầm tã. *Phôn* ~: mưa tầm tã.

Phjấp rắc. ~ *ngà*: rắc vừng.

Phjấp phjép lát phất. *Phôn* ~: mưa lát phất.

Phjâng rát. *Fây môm nả* ~: lửa nóng rất mặt.

Phjẳng ong khoái.

Phjâu 1. thui. ~ *ma*: thui chó. 2. hun. ~ *mềng nhùng*: hun muỗi. 3. đốt. ~ *cóc mạy*: đốt gốc cây.

Phjấu₁ con thoi.

Phjấu₂ x. thầu.

Phjây 1. chim ri. 2. ri. *Cáy* ~: gà ri. 3. bé nhỏ. *Cần* ~: người bé nhỏ.

Phjé x. phjắc phjé.

Phjé phjé lem lém. *Pác phuối* ~: môm lem lém.

Phjét 1. sét. *Fạ* ~: sét đánh. 2. thét. ~ *đá*: thét mắng.

Phjẻ 1. miếng. ~ *khẩu mẫy*: miếng cơm cháy. 2. lớp, tầng. ~ *hin*: tầng đá. 3. tầng. ~ *thương mềng*: tầng (tàng) tổ ong. 4. phiên. ~ *hin*: phiên đá.

Phjén tránh. ~ *tàng*: tránh đường. ~ *pây ti đai*: tránh sang chỗ khác.

Phjềng 1. bằng, phẳng. *Đin* ~: đất bằng. * ~ *bặng pát nặm*: bằng phẳng như bát nước. 2. công bằng. *Chin dú vạ căn chăn* ~: ăn ở với nhau thật công bằng.

Phjềng lít phẳng lì.

Phjềng phom 1. san bằng. *Tào pây* ~ *đá*: san bằng đi rồi. 2. mất tích. *Cần au pây* ~: người ta lấy đi mất tích rồi.

Phjềng phứt phẳng lì. *Tông nà* ~: cánh đồng phẳng lì.

Phjêr rôm. *Đét môm lăng tún* ~: trời nắng lưng mọc rôm.

Phjết phẳng rôm (mọc thành) tầng to.

Phjoóc lạt. ~ *hó pêng*: lạt gói bánh.

Phjói 1. giòn. *Pêng mì* ~: bánh mì giòn. 2. mau. *Cần pác* ~: người mau miệng. 3. nhiều. *Hảy khôn tha* ~: khóc nhiều.

Phjói phjet giòn tan.

Phjồ phjồ lạo xạo. *Xác bắp khát lán* ~: bao rách, ngô rơi lạo xạo.

Phjỗ sa, thụt. *Kha* ~ *pùng*: chân sa xuống bùn. ~ *lù loong*: thụt chân xuống khe hở giát nhà.

Phjôm tóc. ~ *rì*: tóc dài. ~ *đăm*: tóc đen.

Phjốt chui tọt. *Mu* ~ *oóc coọc*: lộn chui tọt ra khỏi chuồng.

Pho 1. bộ. ~ *pản*: bộ ván. 2. cỗ. ~ *pài*: cỗ bài.

phó vỡ, tan. *Pát* ~: bát vỡ. *Nghé chú fày* ~: cái ống thổi lửa vỡ.

Phó phéc vỡ tan tành.

Phon vôi. ~ *chín mjàu*: vôi ăn trầu. *Má* ~: tôi vôi.

Phong x. fung.

Phóng phòng. *Hung lai khẩu* ~ *mì khéc*: nấu nhiều cơm phòng có khách.

Phốc bờ. *Mần* ~: khoai bờ. *Đin* ~: đất bờ.

Phốc nhác 1. bờ toi. 2. Sần sùi. *Năng* ~: da sần sùi.

Phốc tặc bờ bờ bùng bùng.

phôn mưa. *Fạ* ~ *đăm khoái*: Mưa trời chóng tối. || phân.

phôn bura: mưa bụi.

phôn cải: mưa to, mưa rào.

phôn đôi: mưa ngâu.

phôn mồn: mưa phùn.

Phông 1. nở. *Bjoóc* ~: hoa nở. 2. sinh đẻ. *Mẹ* *lừa* ~ *lan*: con dâu sinh cháu.

Phông rịch bù xù. *Hua phjôm* ~: đầu tóc bù xù.

Phồng phàng thùng thình. *Nung sửa* ~: mặc áo thùng thình.

Phổng băng, lao. ~ *pây nèm lằng*: lao đi theo sau.

Phổng tênh. *Nửu* ~: nhẹ tênh.

Phổng Phổng tênh tênh.

Phộp phộp đánh đạch, giãy giụa. *Cáy bả* ~: gà giãy đánh đạch.

Phơ giăng. ~ *bát tát*: giăng cho một cái tát.

Phủ 1. trồng choai. *Cáy* ~: gà trồng choai. 2. đực. *Co mác* ~: cây đực (không có quả).

Phú₁ đất. *Rườn* ~: nhà đất.

Phú₂ bộ. ~ *choong nào*: bộ trồng, nào bạt (của thầy cúng).

Phú₃ đập. *Cáy sleng* ~ *cáy me*: gà trống đập gà mái.

Phú₄ phun (dùng miệng). ~ *năm*: phun nước.

Phú phí 1. chớm, lác đác. *Khẩu oóc* ~: lúa chớm ra bông. *Nừa pù phông* ~ *bjóóc bâu*: trên rừng lác đác ra hoa lá. 2. tang tảng. *Fạ lung* ~: trời tang tảng sáng.

Phua chồng. *Au* ~: lấy chồng.

Phua na chồng kế.

Phua mả chồng con.

Phua mjè vợ chồng.

Phúc₁ cây dọc mùng.

Phúc₂ buộc, trói. ~ *mạ*: buộc ngựa. ~ *hò lặc*: trói thắt ăn cắp.

Phục₁ cái chiếu. *Pjói* ~: trải chiếu

Phục₂ quỳ, phủ phục.

Phung₁ cây, quả mơ.

Phung₂ 1. vá. ~ *slửa*: vá áo. ~ *tàng*: vá đường. 2. hàn. ~ *khang*: hàn gang. || **fung**.

Phùng phàng 1. lả tả. *Bâu mạy bên* ~: lá cây bay lả tả. 2. thùng thình. *Bâu slửa* ~: cái áo thùng thình.

phủng phúng. ~ *phi*: phúng đám ma. || **duơng phé**.

Phúng gặp, gặp dịp. *Sloong cần* ~ *cần*: hai người gặp nhau. ~ *pi mầu*: gặp dịp năm mới.

Phuối 1. nói. ~ *đuối cần*: nói với nhau. 2. nói tiếng, dùng tiếng. ~ *Tày*: nói tiếng Tày.

Phuối chỏm nói chằm chọc, nói kháy.

Phuối khoang nói ngang, nói phá đám.

Phuối khốt 1. nói lơ lơ (không đúng chuẩn). 2. nói ản ý.

Phuối mễng x. phuối chớm.

Phuối mên nói ác môm, nói kiêu ngạo.

Phuối nhần nói cạnh khoe.

Phuối ón 1. nói dịu dàng. 2. nói nhún nhường.

Phuối pác nói có vắn điệu.

Phuối phạt nói gièm pha.

Phuối rọi một thể loại dân ca, những câu nói có vắn điệu.

Phuối sláp nói thâm. ||
páo sláp.

Phuối tuyện nói chuyện.

Phuối vẻo nói châm biếm.

Phuốp bọt. ~ *mác cằng*: bọt quả găng. ~ *pác*: bọt mép.

Phup₁ trượt, trệch. *Quăng* ~: ném trượt.

Phup₂ bùng. ~ *thur*: bùng cháy.

Phup phup bùng bùng. *Fây mảy* ~: lửa cháy bùng bùng.

Phura₁ 1. cái bừa. 2. bừa. ~ *sloi bấp*: bừa bãi ngỗ.

Phura₂ 1. bện. ~ *slam theo*: bện ba sợi. 2. tết. ~ *hang piên*: tết đuôi sam.

Phura tan bừa đơn (một trâu).

Phura pà bừa đôi.

Phúra dự phòng. ~ *khéc*: dự phòng có khách.

Phurn₁ cây rằm. ~ *rườn*: cây rằm nhà sàn.

Phurn₂ 1. tắm. ~ *fã*: tắm chân. ~ *tẹm*: tắm phen. 2. bức. ~ *mạn*: bức màn.

Phúng chọt. *Đặng hăn* ~ *mên*: mũi chọt ngửi thấy thối.

Phước khoai sọ. * *Khinh lao ngược* ~ *lao sưa*: gừng sọ thường luộc, khoai sọ sọ hồ (gừng trồng nông, khoai sọ trồng sâu).

Phước hom khoai hương.

Phước nông khoai tàu. ||

Phước hác.

Phường 1. phường. ~ *chín có*: phường làm thuê. 2. lúa. *Tó* ~: cùng lúa.

Phưởng cái vại đựng nước. ~ *nằm*: vại nước.

Phượng lưá sánh đôi. ~ *pây đuối căn*: sánh đôi đi với nhau.

Phượng vàng phượng hoàng.

Phút 1. vut. ~ *len*: vut chạy. 2. thành linh. ~ *khay pha tu*: thành linh mở cửa. 3. bắt chọt. ~ *mên*: bắt chọt bốc mùi hôi.

Phút phút 1. phung phức. *Hom* ~: thơm phưng phức. 2. vun vút. *Mèng thương bên* ~: ong bay vun vút.

Pi₁ hoa chuối. *Cuối tóc* ~: chuối ra hoa.

Pi₂ 1. năm. ~ *mầu*: năm mới. 2. tuổi. *Nhì slíp* ~: hai mươi tuổi.

Pi₃ bấp. ~ *kha*: bấp chân.

Pi chai năm kia.

Pi chủ năm kia.

Pi lăng năm sau.

Pi nả sang năm.

Pi nậy năm nay.

Pi quá năm ngoái.

Pì 1. mỡ. ~ *mu*: mỡ lợn. 2. béo. *Nả* ~ *pứt*: mặt béo phì.

Pì chông mỡ khô.

Pì cò chào mỡ cồ.

Pì cồn tạp dề.

Pì kẻ slăy mỡ chài.

Pì lả mỡ lá.

Pì nhì 1. so bì. *Nắm* ~ *mòn lăng*: dùng so bì cái gì nữa. 2. ghen tức. *Pì noọng nắm đảy* ~ *xấu căn*: chị em không được ghen tức nhau.

Pì phắc x. pì lả.

Pì sữa tà áo.

Pì 1. anh, chị. *Te eng tọ hết* ~ *khỏi*: nó bé nhưng làm anh (chị) tôi. 2. hơn. *te hết* ~ *khỏi slam pì*: nó hơn tôi ba tuổi. * *Hết* ~ *lị ăn hua*: làm anh, chị thì hơn cái đầu.

Pì á chị (gọi theo cách trang trọng).

Pì cá anh, anh chàng (gọi theo cách trang trọng, màu sắc thơ ca).

Pị chài anh, anh trai.

Pị khươI anh rể.

Pị lừa chị dâu.

Pị nhình chị gái.

Pị noọng 1. anh em, chị em. ~ *tạp ba*: anh, chị em ruột. 2.

họ hàng. *boong te pên* ~ *xáu cấn*: chúng nó có họ hàng với nhau. 3. bà con. *Chin dú đảy mốc slảy* ~: ăn ở được lòng bà con. 4. đồng bào. ~ *tằng nước*: đồng bào cả nước.

Pỉ 1. so, so sánh. *Cáy phjây* ~ *nàng tiên rừ đảy*: gà rì so với nàng tiên sao được. 2. ví. *Phuối* ~: nói ví.

Pí chị.

Pí kèn. ~ *phàng*: kèn làm từ ống rơm. * *Pấu* ~ *khẩu xu vại*: thổi kèn vào tai trâu.

Pí non sâu kèn.

Pí pí bám riết, ráo riết. *Nèm hang* ~: bám riết theo sau. *Hết* ~: làm ráo riết.

Píc₁ cánh. ~ *cáy*: cánh gà.

Píc₂ 1. bức. *Đét* ~: nắn bức. 2. ức. *Phuối hẩu te* ~: nói cho nó tức.

Píc mạ vỏ đạn, ca tút.

Pin trèo, leo. ~ *mác*: trèo cây hái quả. ~ *lính*: leo dốc.

Pin piếu leo trèo.

Pỉn 1. cong lên. *Pác pja* ~: lưỡi dao bị cong. 2. lật, gập. *Tin khoá* ~: gấu quần lật.

Pín 1. vây. ~ *pja*: vây cá. * *Nựa mì kha, pja mì* ~: thịt có chân, cá có vây (loài nào cũng có khả năng tự vệ của nó). 2. mép, rìa. ~ *fà*: mép chắn. 3. tí chút. *Bấu táy* ~ *chài*: không bằng tí chút anh.

Pín pác môi. *Tàng pây dú* ~: đường đi ở hai môi (đi đâu không biết đường thì hỏi).

Pín tha mí mắt.

Pín xu vành tai.

Pinh₁ con đĩa. * *Nem nháp bặng* ~: bám dai như đĩa.

Pinh₂ binh lính. *Đồn* ~: đồn binh.

Pjnh bệnh. *Pên* ~: mắc bệnh.
~ *pút*: bệnh phổi.

Pjnh nướng. ~ *pja*: nướng cá.
Nư ~: thịt nướng.

Pjnh fây khung bếp ở nhà sàn.

Pjnh lính 1. bầu vú. 2.
quần quýt. *Phua mjề* ~ *xâng*
căn: vợ chồng quần quýt bên
nhau.

pít bò kết. *Phắc* ~: quả bò kết.

Pja cá. ~ *chen*: cá rán. ~ *phặt*:
cá đẻ.

Pja bắ 1. một loại cá bóng. *
~ *đăng vao*: cá bóng sút mũi. 2.
cá mắ.

Pja bú cá bóng. * *Năm nọi* ~
hết tàu: nước ít thì cá bóng
đứng đầu (xứ mù thẳng chột
làm vua).

Pja cá cá bò.

Pja cài cá săn sắt.

Pja cạo cá nheo.

Pja chít một loại cá chạch.

Pja coòng cá ngạnh.

Pja cốt cá leo.

Pja đúc cá trê.

Pja ỉn một loại cá leo (sống ở
các khe suối).

Pja khao cá diếc.

Pja khẩu con cân cần.

Pja khính cá xinh.

Pja lài cá chuối.

Pja lắ cá chạch hoa.

Pja Liềng cá xinh nhỏ

Pja mjàng cá mương.

Pja mụn cá thiếu.

Pja nuầy cá chép.

Pja pjộc cá búng.

Pja tất cá chầy.

Pja tôl cá trôi.

Pja vọp cá mè.

Pja xắ cá mương

Pja xát chạch trâu.

Pjà₁ bừa ở soi.

Pjà₂ 1. quờ, vờ. *Tôc nặ* ~
đầy lắ: chết đuối vớ được cọc.
2. vờ. ~ *nhá*: vờ cỏ. 3. cào, cẩu.
Đéch tò ~: trẻ cào cẩu nhau.

Pjá 1. trả. ~ *nỉ*: trả nợ. ~ *cầm*:
trả lời. 2. báo. ~ *thù*: báo thù.

3. đèn đáp. ~ công *pơ mẹ*: đèn đáp công ơn cha mẹ.

Pjạ₁ dao. ~ *cỏm bầu táng lau đẫy đằm*: dao sắc không tự gọt được chuôi.

Pjạ₂ 1. côi, mồ côi. *lục* ~: con côi. 2. thẳng cuội. *Hò ~ dú tênh hai*: thẳng cuội trên cung trăng.

Pjạ boong 1. dao bầu. 2. dao chuôi sắt đánh thành ống.

Pjạ cấp dao nhíp.

Pjạ cúp dao rựa.

Pjạ kho dao quắm.

Pjạ phay dao phay.

Pjạ sliêm dao nhọn.

Pjạ xính dao găm.

Pjạc 1. chia tay. ~ *căn khỉn tàng*: chia tay lên đường. 2. rẽ. ~ *pạng đại*: rẽ bên trái. 3. tách. ~ *xá pết*: tách đàn vịt ra.

pjai 1. ngọn. ~ *mạy*: ngọn cây. 2. đỉnh. ~ *pù*: đỉnh núi. 3. cuối. ~ *chàn*: cuối sà. 4. út. *Lục* ~: con út.

Pjài 1. yếu. *Thai* ~: chết yếu. 2. thui. *Mác thai* ~: quả bị chết thui.

Pjái 1. trái, rải. ~ *fục*: trái chiếu. 2. lát. ~ *gạch*: lát gạch.

Pjàm 1. cháy lém. *Fây ~ khâu pha sluôn*: lửa cháy lém vào bờ rào. 2. lan. *Fây ~ khâu tổng nhù*: lửa cháy lan vào đồng rơm.

Pjàn đáng vắn, đốm. *Bấp* ~: bắt ngô lốm đốm nhiều màu. *Ma* ~: chó vắn.

Pjăn trầy xước. *Cái mạy năng* ~: cây bị trầy xước vỏ.

Pjăn pjác sút sất, toang hoác.

Pjàng dối. *Phuối* ~: nói dối. *Hét* ~: làm dối. ~ *slim*: dối lòng.

Pjàng mjấp dối trá.

Pjap pjap lia lịa. *Tha lấp* ~: mắt nháy lia lịa.

Pját phá bờ. ~ *cần nà*: phá thông bờ ngăn hai thửa ruộng .

Pjạt trượt. *Phạ phôn tàng mịn pây* ~ *kha*: trời mưa đường trơn đi trượt chân.

Pjăn lẩn, lật. *Nhăm khỏ mạy* ~, *mẹn lộn*: giẫm lên khúc gỗ lẩn, bị ngã.

Pjăn 1. nổi đóa. *Non cần lạt, năng* ~ *khừn*: bị sâu róm, da ngứa nổi đóa lên. 2. lẩn. *Tầu pjên năng* ~: bị roi da lẩn thành vết.

Pjăn 1. lật. ~ *tây oóc*: lật túi ra. 2. lật, lộn. ~ *pẻ bâu sửa*: lật trái cái áo. 3. vượt. ~ *quá nhọt pừ*: vượt qua đỉnh núi.

Pjăn cẫy ngã nhào; chống kênh. *Chắt kha lộn* ~: trượt chân ngã chống kênh.

Pjăn lầy bị quần lười. *Pjạ* ~: dao bị quần lười.

Pjăn pi chuột rút. *Kha* ~: chân bị chuột rút.

Pjăn pjẻ 1. lộn trái. *Nụng sửa* ~: mặc áo lộn trái. 2. lật ngược. *Phuối* ~: nói lật ngược.

Pjăn pjoóc 1. vật lộn. ~ *hết chin*: vật lộn làm ăn. 2. xoay xở. ~ *xa chin*: xoay xở kiếm ăn. 3. lật lọng. *Te lẹ tua cần* ~: nó là con người lật lọng.

Pjăn thất đảo ngược.

Pjăng rau mừng toi.

Pjăng 1. nở. *Mảy lạp che nằm* ~ *oóc*: măng khô ngâm nước nở ra. 2. béo tốt. *Năng* ~: da thịt trở nên béo tốt. 3. mảy. *Thình bấp nẫy* ~ *hơn*: thứ ngô này mảy hơn.

Pjập 1. nháy. ~ *tha*: nháy mắt. 2. chớp. *Quá cừn bấu* ~ *tha đảy*: suốt đêm không chớp mắt được.

Pjập pjẻ nháy mắt. ~ *cạ cấn*: nháy mắt ra hiệu cho nhau.

Pjập pjep nhấp nháy. *Đén* ~: đèn nhấp nháy.

Pjập tha trong nháy mắt. ~ *hết xong dá*: trong nháy mắt làm xong rồi.

Pjầu bữa tối. *Chin* ~: ăn bữa tối. *Chết giờ chẳng chin* ~: bây giờ mới ăn bữa tối.

Pjấu trống, rỗng. *Rườn* ~: nhà trống. *Bằng* ~: ống rỗng, không có nước. *Móc* ~: bụng đói. *Mình* ~: số phận góa bụa. * *Quan lệ cần thân đàn mình* ~: chàng là người cô đơn phận góa.

Pjấu lửng trống không. *Dảo khẩu* ~: vựa thóc trống không.

Pjậu pjậu giàn giụa. *Nậm tha lẩn* ~: nước mắt chảy giàn giụa.

pjè x. hò

pjè sinh sôi. *Mẹ cây nằng ~ pên xá cây*: một con gà mái sinh sôi thành đàn gà. *Co chả chạy lông nà ~ oóc*: cây mạ cấy xuống ruộng sinh sôi thành khóm lúa.

Pjè pjoòng sinh sôi, phát triển. *Xá vài* ~: đàn trâu phát triển.

pjẻ 1. trái, ngược. *Shià* ~: áo trái. *Pạng* ~: mặt trái. *Pjẩn* ~: lật ngược. 2. lái. *Phuối* ~: nói lái.

pjé rải ra. ~ *phjắc oóc*: rải rau ra.

pjẹ 1. x. mjay. 2. khuyu. *Kha* ~: một chân bị khuyu, bị liệt.

pjẻ trái. *Pjẩn* ~: lật mặt trái. *Nụng shià* ~: mặc áo trái.

pjeo₁ nửa tép.

pjeo₂ 1. nhọn, sắc. *Pác khang* ~: lưỡi cày nhọn. 2. thon. *Mừ* ~: tay thon.

Pjeo lít nhọn hoắt.

pjét nhận ra. *Ngòi bấu ~ nà*: không nhận ra mặt. *Ngòi ~ móc slảy*: nhìn rõ tâm can.

Pjên 1. cái roi. ~ *vài*: roi đánh trâu. 2. đánh. ~ *hẩu bắt nằng*: đánh cho một roi.

Pjên₁ x. hang pjên₁.

Pjên₂ tằm. *Phất khẩu ~ oóc*: sảy tằm ra. *Au khẩu ~ khun cây eng*: lấy tằm chăn gà con.

Pjên sắc. *Tha* ~: mắt sắc.

Pjên chái biên giới.

Pjên lít sắc sảo (mắt).

Pjễn kín, kín đáo. *Vậy* ~: giấu kín. *Chứng* ~: tính tình kín đáo.

Pjẻng 1. vén. ~ *slút*: vén màn.
2. lật. ~ *fà*: lật chăn. 3. giờ.
~ *ngòi*: giờ xem.

Pjẻng miếng, tấm. ~ *slút*: tấm
màn. ~ *tẹm*: miếng phen (phơi
thóc).

Pjẻt₁ 1. bỏ. ~ *mu*: bỏ mũ. 2.
cởi. ~ *slủ*: cởi áo. 3. gỡ. ~
cái thau: gỡ sợi dây. 4. cai. ~
nỏm: cai sữa. 5. cách ly. ~
sloong tua oóc: cách ly hai đứa
ra.

Pjẻt₁ cây muối.

Pjẻt₂ ngắt, hái. ~ *mác*: hái quả
|| **Mjẻt**

Pjêu₁ ngọn. ~ *fẫy*: ngọn lửa.
Đét mồm khủn ~: nắng nóng
bốc lên thành ngọn.

Pjêu₂ thông hơi. *Lọ khay* ~:
bếp lò mở lỗ thông hơi.

pjò bỏng rộp. *Kha* ~ *nhoòng*
nặm mồm bá: chân bị bỏng rộp
vì nước nóng đổ vào. *Pín pác*
~: môi bị rộp.

Pjóóc 1. cái đai. ~ *tổng*: đai
trống. 2. cái vòng. ~ *bẻ*: vòng
đeo vào cổ dê. * *Dú bặng bẻ*

bầu ~: chơi rồng như dê không
đeo vòng vào cổ (chơi bởi
không bị quản lí).

Pjóóc mừ cái nhần.

Pjóoc 1. róc. *Tào đáng bầu* ~
muối: quả đào đường không
róc hạt. 2. bong. *Bầu chia nem*
dá tẹo ~ *oóc*: tờ giấy dán rồi lại
bong ra. 3. tuột. *Mần búng tồm*
~ *nặng*: khoai lang luộc tuột
vỏ.

Pjòi 1. tốt, đẹp. *Tông nà mịac*
hăn ~ *lai*: cánh đồng lúa tốt
trông thấy đẹp lắm. 2. sướng,
hả dạ. *Hò lặc men công an*
chung pây hăn ~ *lai a*: thấy
thằng ăn cắp bị công an bắt dắt
đi, sướng quá.

Pjói 1. thả. ~ *cáy*: thả gà. ~
pja: thả cá. 2. buông, bỏ. ~ *mừ*:
buông tay. 3. tha. ~ *tù*: tha tù.

Pjói còn phát canh. *Nà* ~:
ruộng phát canh.

Pjói leng thả rồng. *Liệng mu*
bầu đẩy ~: nuôi lợn không
được thả rồng.

Pjói lị cho vay lấy lãi.

Pjoi phân thắng bại. *Khả* ~: đánh, chơi phân thắng bại. *Tức* ~: đánh “nốc ao”.

Pjom 1. nhờ. *Đầy* ~: được nhờ, được ơn. ~ *chài noọng chằng mà thâng nẩy*: nhờ anh em mới về đến đây. 2. thừa cơ. *Mjết mác* ~ *lồm cãi*: hái quả nhân khi gió lớn.

Pjom báI cảm ơn. ~ *sláy slon tay*: cảm ơn thầy dạy dỗ.

pjom đủ, đông đủ. *Tằng bản mà* ~: cả bản đến đông đủ. ~ *nả sloong họ*: có mặt đông đủ hai họ.

Pjom nả đủ mặt.

Pjón lao. ~ *mạy lòng linh*: lao cây xuống dốc. ~ *mạc nhặc tẹ tua hên*: lao cái đinh ba đuổi con cáo.

Pjoong 1. thông nhau. *Slam pé* ~ *căn*: ba hồ thông nhau. 2. khả năng. *Phuối sloong* ~: nói hai khả năng, nói nước đôi.

Pjoong 1. voi. *pát* ~: bát voi. 2. nửa, rưỡi. *Bươn* ~: thàng rưỡi. ~ *pi*: nửa năm.

Pjoong giống. ~ *mạy*: giống cây. *Phjóoc slam* ~: lạt ba giống.

Pjóong 1. thùng. *Tây* ~: túi thùng. *Pha* ~: vách thùng. 2. thông. ~ *hua hang*: thông hai đầu.

pjót 1. suốt. *Pây* ~ *tàng*: đi suốt đường. 2. thùng, thông. *Slúu* ~: đục thùng. 3. đến nơi. *Mà* ~: về đến nơi. 4. thấy rõ. *Ngòi* ~ *mốc sláy*: thấy rõ bụng dạ. 5. nói ra nhẽ. *Phuối hẩu* ~: nói cho ra nhẽ.

Pjố thùng toác. *Puông lị* ~: bức rào thùng toác.

Pjố pját thùng, nát. *Rườn tá loang* ~: nhà bỏ không rách nát.

Pjốc đánh thức. ~ *tún chạu*: đánh thức dậy sớm.

Pjốc sỉnh nhắc nhở, cảnh báo. ~ *chang háng mì cần hết lặc*: nhắc nhở có người ăn cắp.

Pjông nở. *Cáy chǎng* ~: gà mới nở.

Pjông 1. không mang thất lung. *Nụng sửa rì ~ lǎng*: mặc áo dài không mang thất lung.
2. xõa. ~ *phiôm*: xõa tóc.

Pjúc trồng. ~ *phải*: trồng bông. ~ *mac pên ăn*: trồng cây có quả.

pjuc 1. mai. *Vǎn* ~: ngày mai.
2. sau này. *Vǎn nǎy hết fiệc ~ chǎng mì chin*: bây giờ làm việc sau này mới có ăn.

Pjuc lừ mai sau. ~ *nặ̣m tị nhặ̀ng đậ́y mặ̣c lai them*: mai sau quê hương còn tươi đẹp nữa.

Pjuóc con mồi.

Pjup pjup cùm cụp. *Tha lặ́p* ~: mắt nhắm cùm cụp.

PjuoI trần, trần truồng. ~ *noọc mượi*: trần truồng ngoài sương. ~ *hua*: đầu trần.

Pjuoi pjôn hờ hang. *Nụng* ~: mặc hờ hang.

Pjương nhanh chóng. *Cát nà đậ́y* ~: gặt lúa nhanh chóng.

Po₁ cây lác. *au ~ phǎn chược vại*: dùng vỏ cây lác bện thùng trâu.

Po₂ vò. ~ *sụ̉a*: vò áo.

Po pǎn vo viên.

Po pút vò nát.

Pò 1. đòi. ~ *nhạ̉*: đòi cò. ~ *đọ̉ng*: đòi trọc. 2. gò. ~ *đin*: gò đất. 3. đồng. *Tộ̉ng pên* ~: chất thành đồng.

Pò dài còn cát.

Pò hin gò đá.

Pò phja núi đá.

Po 1. bố, cha. ~ *oóc*: bố đẻ.
* *Mẹ̣ đậ́, bậ́u tạ́y ~ cượn tha*: mẹ mặ́ng không bằng bố trợn mắt. 2. chồng. *Au* ~: *lặ́y chộ̀ng*.
3. lão, ông, thẳng, người. ~ *pá*: ông bố. ~ *áo*: ông chú. ~ *cạ̀m tạ̀ng*: người đi đường. ~ *lặ̣c*: thẳng ăn trộm.

Po chự̣a cù ông.

Po lǎng 1. chồng kẻ. *Phua cón thai dá, te au* ~: chồng trước chết rồi, nó lấy chồng kẻ.

2. bỏ dựng. ~ *của te hiến*: bỏ dựng của nó rất hiền.

Po liêng bỏ nuôi.

Po pú ông nội.

Po thâu bỏ đẻ.

Po 1. vịn. ~ *bá căn*: vịn vai nhau. ~ *khẩu pò đin*: vịn vào mô đất. ~ *cốc thâu*: vịn cột nhà. 2. đỡ. ~ *mé khừn đũa*: đỡ bà lên cầu thang. *Tò ~ căn*: nâng đỡ nhau.

Poóc₁ 1. bóc. ~ *năng măn*: bóc vỏ khoai. 2. chửi bới nhau. *Sloong pả nà tò ~ căn*: hai chị em chửi bới nhau.

Poóc₂ 1. liều. ~ *chay thứ ngòi*: liều trồng thử xem. 2. cốt sao. ~ *dự đẫy, bầy sluốn bắt lệ*: cốt sao mua được, không tính đắt rẻ.

Poóc lợt bóc lột. *Pưá cón vua quan ~ cần khó*: trước kia vua quan bóc lột người nghèo.

Poóc xó lợi dụng. ~ *slưn slim*: lợi dụng lòng tin.

Pooc 1. băng bó. *Khen tắc rêu ~ da*: tay bị gãy phải băng bó thuốc. 2. bao bọc. *Mooc ~ nhọt khâu*: sưng mù bao bọc đỉnh núi. *Của lệ ~ chia đeng*: đồ lễ bọc giấy đỏ.

Pối₁ bói. *Cốc mác pục pên ăn*: cây bưởi bói quả.

Pối₂ bói, đoán. ~ *khảy*: bói xem ỏm do con ma nào làm (quan niệm cũ).

Poi 1. ngót, hao, hụt. *Phjắc hang ~*: rau xào thì bị ngót. *Chèn củ sle hâng ~ pây*: tiền cất giữ để lâu bị hụt đi (do mất giá). 2. rút. *Nặ ~ lai dá*: nước rút nhiều rồi. 3. xẹp. *Ấn poòng lồm bên ~*: quả bong bóng bay xẹp xuống.

Pòm pòm bồm bồm. *Slùng phéc ~*: súng nổ bồm bồm.

Póm 1. nhòm (chăm chú). ~ *ngòi cần tức pài*: chăm chú nhìn người ta đánh bài. ~ *khẩu nả*: nhòm tận mắt. ~ *khẩu tu*: nhòm vào cửa. 2. châu. ~ *khâu*

ti cần tức pài: châu vào chỗ người ta đánh bài.

Pôn 1. bón. ~ *khẩu ~ nặm hẩu* *đếch*: bón com, bón nước cho trẻ. ~ *khún nà*: bón phân cho lúa. 2. cho vào. ~ *phải khẩu cáo*: cho bông hột vào máy cán.

Poòng 1. mềm. *Mác mị slúc* ~: mít chín mềm. *Đêch eng môm* ~: trẻ sơ sinh thóp mềm. 2. phòng, ỏng. *toọng* ~: bụng ỏng.

Poòng nhúp mềm nhũn.

Poòng pu 1. bàng quang. 2. bong bóng. ~ *pja*: bong bóng cá.

Poóng 1. vòng. *Khót cái siến pên* ~: thắt dây thép thành vòng. 2. thông lọng. *Téng ~ cặp mu*: dùng thông lọng bắt lợn. 3. tròn. *Lặt ~ khẩu cò*: thắt tròn vào cổ.

Poóng péng lều bều. *Fù* ~: nổi lều bều.

Poóp₁ cây, quả doi. *Mác ~ đeng*: quả doi đỏ.

Poóp₂ 1. bong bóng. *Nặm lậy cà tóc túm* ~: nước giọt gianh nổi bong bóng. 2. phòng. *Tăm*

khẩu mừ túm ~: giã gạo tay bị phồng.

Póp cò bệnh yết hầu.

Pót bắc. ~ *mạy*: bắc trong ruột cây. ~ *tức bết*: bắc làm phao câu.

Pót tảng cây lán dù.

Pọt 1. tễ. ~ *bấp*: tễ ngô. 2. bứt, vặt. ~ *mác ôi*: vặt quả ổi. 3. rụng. ~ *cản qua*: rụng cuống dưa.

Pố 1. bù. ~ *hẩu đo*: bù cho đủ. 2. thêm vào, nữa. *Chín lấu ái màu dá nhằng ~ sloong chén them*: uống rượu sắp say rồi lại còn thêm hai chén nữa.

Pố pấp thêm thắt.

Pộc₁ 1. bó, ôm. ~ *nhù*: bó rom. 2. bọc. ~ *slửa khóa*: bọc quần áo.

Pộc₂ 1. lật. *Pè mên pộc*: bè bị lật. *Thây* ~: sá cây lật. 2. lẫy. *Đếch slam buon lẹ* ~: trẻ ba tháng thì lẫy. 3. đổ. ~ *cuôi toong héo*: đổ sọt rác. ~ *khây khẩu*: đổ chỗ xôi.

Pỏi x. dấm.

Pôm 1. nóng, nực. *Fầy ~*: lửa nóng. *Vần nẩy đét ~*: hôm nay nắng nóng. 2. thô lỗ. *Hồ nẩy pác ~*: thằng này nói năng thô lỗ.

Pôm rôm nóng ran. Nóng sốt. *Tua đếch khảy ~*: đứa trẻ sốt nóng ran.

Pôm 1. ném. ~ *hìn pọ lặc*: ném đá thẳng ăn cắp. 2. nện. ~ *hấu tón nâng*: nện cho một trận. 3. chất. ~ *fầy khẩu cóc pây*: chất lửa vào gốc.

Pôm pam vội vàng. *Ngám khỉn rườn dền ~ chin*: vừa lên nhà đã vội vàng ăn.

Pổn vốn. *Cọt ~*: mất vốn.

Pổn tẩy vốn dĩ, vốn. *Te ~ lẹ cần Tày*: nó vốn dĩ là người Tày. ~ *cần mường nưa*: vốn là người miền trên.

Pổn ti bản địa, địa phương. *Khởi lẹ cần ~*: tôi là người bản địa.

Pông 1. đốt. ~ *thán*: đốt củi lảy than. ~ *nhù*: đốt rơm.

2. nung. ~ *phon*: nung vôi.

3. hun. ~ *mềng lằm*: hun muối.

Pông phòng, phình. *Hồ slam pé mì slam búng ~ kiu, păn hồ pên slam pé pjong cần*: hồ Ba Bể có ba chỗ phình thắt, chia hồ thành ba bể thông nhau. *Tơi cần mì lai pây ~ kiu*: đời người có nhiều khúc phình, thắt.

Pông chang khúc giữa.

Pống pénh lênh đênh, bồng bênh. *Lừa ~ chang pé*: thuyền bồng bênh giữa hồ.

Pống pống lênh bênh. *Mác pục fủ ~ chang thôm*: quả bưởi nổi lênh bênh dưới ao.

Pộp đầm. *Vài ~ pùng*: trâu đầm bùn.

Pộp pậu lặc lè. *Pây ~*: đi lặc lè.

Pợ vỡ tan. *nghe pát tóc mẹn ~ dá*: cái bát rơi bị vỡ tan.

Pợ pạc tan tành. *Pù lác rườn ~*: núi lở nhà tan nát.

Pu₁ con cua.

Pu₂ mập. *Máy ~*: búp măng mập. *Vài ~*: trâu có sừng mập như búp măng.

Pu núm của lột da.

Pủ x. pổ.

Pủ₁ 1. ông, ông nội. *Mừa dương ~*: về thăm ông nội. 2. bố chồng. *Lùa chậu ~*: nàng dâu phục vụ bố chồng. 3. cụ. *~ dú rườn lỏ?*: cụ ở nhà đấy ă?

Pủ₂ sa đì. *Hấm ~*: bị bệnh sa đì.

Pủ đạ 1. ông bà. *~ nhằng lằng*: ông bà còn khỏe. 2. bố mẹ chồng. *~ ngám cò me lùa*: bố mẹ chồng vừa ý nàng dâu.

Pủ უმ ông nội.

Pua chăm sóc, phục vụ. *Dạ ~ lùa dú bươn*: mẹ chồng chăm sóc con dâu ở cũ.

Pua păn phục vụ, quán xuyến.

Pùa dìu. *~ cần pền khảy*: dìu người ốm.

Puạ hỏi. *Pây ~ nâng*: đi một hỏi.

Pục cây, quả bưởi.

Pục chang đáo bưởi đào.

Pục thủ quả phật thủ.

Pục thương bưởi đường, bưởi ngọt.

Pùm 1. túm. *~ nựa nạn*: một túm thịt hươu. 2. chùm. *~ mác xỏ*: chùm quả giâu gia.

Pủm 1. tù, tòe. *Mạc chuây ~*: cái dùi bị tù. *Coóc ~*: góc tù. 2. cùn. *Pjạ ~*: dao cùn. 3. kém, dốt. *Tua nẩy ~ lai*: con này dốt lắm.

Pùn chậu. *~ dào nả*: chậu rửa mặt.

Pùn toòng chậu bằng đồng, chậu thau.

Pủn bún. *Hết ~*: làm bún.

Pung bung (đơn vị diện tích cây được bốn mươi bó mạ). *Lâu nà nẩy quảng slam ~*: thửa ruộng này rộng ba bung.

Pùng 1. bùn. *Vài pải ~*: trâu đầm bùn. 2. lầy. *Nà ~*: ruộng lầy. *Phạ phôn tàng ~*: trời mưa đường lầy.

Pùng sập bần nhão nhoét.

Pung lao. *Pja* ~: cá lao đi. *Nạn* ~ *lông lính*: hươu lao xuống dốc. ~ *slảo*: lao cái sào.

Pung pang học tốc lao đi.

Púng páng lênh láng. *Nậm* ~: nước lênh láng.

Puôi vùi, lấp. ~ *dài*: vùi cát. ~ *đin*: lấp đất.

Puôn₁ buôn. *Hết* ~: làm nghề buôn bán. ~ *cưa*: buôn muối.

Puôn₂ khuôn vác, vận chuyển. ~ *cúa khẩu kho*: vận chuyển đồ đạc vào kho.

Puôn pản buôn bán.

Puồn buồn. ~ *slim*: lòng buồn. *Lục hảy, me* ~: con khóc mẹ buồn.

Puồn dóp buồn bã.

Puồn nàn buồn phiền.

Puốn nửa, rưỡi. ~ *cân*: nửa cân. *Chàng* ~: lạng rưỡi.

Puộn suốt, hết. ~ *pi*: suốt năm. ~ *tọi*: hết đời.

Puông 1. bức, mảng. ~ *pha*: bức vách. *Khát hạng* ~: bị rách những một mảng. 2. hang đá có nước chảy qua. ~ *dú Ba Bể*: Hang Puông ở Ba bể.

Puông₁ 1. buồng, bầu. ~ *xáy*: buồng trứng. ~ *nôm*: bầu vú. 2. chùm. ~ *mác it*: chùm nho.

Puông₂ bè có mái khum.

Puông pị cây bọ mò, hoa mò.

Puông pu bông đài.

Puốp miếng lót vai áo. ~ *slửa*: miếng lót vai áo.

Puốp 1. phồng. *Mu mả* ~: lợn lớn phồng. 2. chóng lớn. *Tua đéch mả* ~: đưa trẻ chóng lớn.

Puốt phi. *Mạ* ~: ngựa phi.

Púp 1. xúc, tảng, miếng. *Sloong* ~ *pùng*: hai xúc (tảng) bần. 2. đắp. ~ *hẩu xản đin nâng*: đắp cho một xẻng đất.

Pút phổi. ~ *au châu*: phổi dễ thở. ~ *câu*: sưng phổi.

Pút mò gỗ mục.

Pụt₁ 1. một làn điệu dân ca của người Tày, Nùng. *Hét ~*: hát put. 2. người làm nghề mê tín hát làn điệu put.

Pụt₂ bụt. ~ *dú chuạ*: bụt ở chùa (phật).

Pur 1. ngạt. *Đặng ~*: ngạt mũi. 2. trùm kín. *Bắp bầu luông đầy, nhả khỉn ~ leo*: ngô không vun gốc, cỏ mọc trùm kín.

Pur pản đầy, khắp. *Phiết ~ thuôn lăng*: rôm mọc đầy cả lưng.

Pứ pứ ù ù; vù vù. *Béng bút bên ~*: bộ hung bay ù ù.

Pưạ lúc, khi, thuở. ~ *cón*: thuở trước. ~ *hâu*: khi nào. ~ *nhằng eng*: lúc còn nhỏ.

Pưạ cón thuở trước.

Pưạ đai khi khác.

Pưạ đĩa ngày xưa.

Pưạ đú lúc đầu.

Pưạ nẩy dạo này.

Pưạ ngòa vừa qua.

Pưạ pài buổi chiều.

Pưạ tầu khi nào.

Pửạ yếu. *Kha ~*: chân yếu.

Pửạ pát yếu ớt.

Pun mũi tên. ~ *nả*: tên nỏ.

Pừn chậu. ~ *toòng*: chậu thau. ~ *dào nả*: chậu rửa mặt.

Pước₁ vỏ. ~ *cuối*: vỏ chuối. *Poóc ~*: bóc vỏ. ~ *hoi*: vỏ ốc.

Pước₂ vỏ ăn trâu. ~ *cạu*: vỏ đồ ăn trâu.

Pựm hóc, hàm ếch. ~ *hìn*: hóc đá. *Nặm thoòng cần pền ~*: nước vỡ bờ thành hàm ếch.

Pướng 1. mảng. ~ *nặng mu*: mảng da lợn. 2. ả. ~ *lục nhình*: ả con gái.

Phứt ướt, nhão. *khẩu nua ~*: cơm nếp bị nhão.

Phứt chạp nhão nhoét.

Phứt pát 1. nhão. 2. mỗi như. *Háp nấc, tàng rì lai cần men ~*: gánh nặng đường dài nhiều người mỗi như.

Q

Qua₁ quả dừa.

Qua₂ trụ. *Slâu ~*: cột đốc.

Qua khao dừa gang.

Qua bươn slí dừa chuột, dừa thảng tư.

Quà₁ 1. cái cào. 2. cào. ~ *nhá*: cào cỏ. 3. cào, cẩu. *Mèo ~*: mèo cào. * *Mèo bấu ~ ma bấu khớp*: mèo không cào, chó không cắn (mì không đụng đến ta, ta không động đến mì).

Quà vợ, quơ. *Sloong mừ ~ thúá mọi bắt táy ghé đồng, dấp nâng táy phun tem*: hai tay quơ mỗi nhát rộng bằng cái nông, một lúc được rộng bằng tám phen đập lúa.

Quà quạng vợ quàng. ~ *au cúá cái*: vợ quàng lấy của cải.

Quả tiện thể, nhân thể. *Pây háp nằm ~ dào phjắc*: đi gánh nước nhân tiện rửa rau. *Pây háng ~ dương lục nhìn pên khảy*: đi chợ tiện thể vào thăm con gái bị ốm.

Quá₁ 1. qua. ~ *cầu*: qua cầu. *Bấu đảy ~ nả cần ké*: không được bước qua trước mặt người già. *Xằng đảy hết ~*: chưa được làm qua. 2. sang. ~ *tạ*: sang sông. *Chài ~ rườn noọng*: anh sang nhà em. 3. ghé. *Pây háng mà ~ rườn pằng dậu luây*: đi chợ về ghé qua nhà bạn chơi.

Quá₂ nổi. *Hét nắm ~*: làm không nổi.

Quá₃ hơn. *ún bầu ~ coong fầy, đay bầu ~ pơ mẹ*: không có gì âm hơn đồng lứa, không ai tốt hơn cha mẹ.

Quá₄ từng, đã từng. *Xăng hăn ~*: chưa từng thấy. *Đầy chin ~*: đã từng ăn.

Quá₅ suốt. *Pây ~ vắn*: đi suốt ngày. *Nặng đai ~ cùn*: thức suốt đêm.

Quá₆ ngoài. *Pi ~*: năm ngoài.

Quá cạ chẳng qua. *~ cá phuối ví pên chày*: chẳng qua bố nói ví thế thôi. *Bầu chừ nhên, ~ chẳng chin, bầu mốt dác*: không phải xấu hổ, không ăn chẳng qua là do không đói.

Quá dai nguội đi. *Khẩu ~*: com nguội đi.

Quá dận thỏa thích, đã. *Ngòi hăn ~ lai*: nhìn thấy thỏa thích lắm. *Nà lạng đay xá phôn cái chăn ~ a*: ruộng hạn được trận mưa rào thật đã.

Quá dẻo qua thời kỳ ồm yếu.

Quá làn quá lứa, quá tuổi. *Đéch ~ slon khô*: trẻ quá lứa khó dạy. *Lục slao ~ nần au đay*

phua: con gái quá lứa khó lấy được chồng.

Quá mạ quá mức, quá đáng. *au lai ~*: lấy nhiều quá đáng.

Quá nả hết lượt. *Pây dương ~*: đi thăm hết lượt.

Quá slá luống tuổi, hết tuổi. *Lược mại pên ~ bầu au đay phua*: kén mãi thành ra quá lứa không lấy được chồng.

Qua tháo qua loa. *Chin ~ le* *pây*: ăn qua loa rồi đi.

Quá xá cãi cọ, xích mích.

Quác bệnh da liễu.

Quác đáng lang ben.

Quác đeng hắc lao nổi mụn đỏ.

Quạc toạc, toác. *Bâr sữa ~ tàng mây*: cái áo toạc đường chỉ. *Piêng pân ~*: tấm ván bị vỡ toác. *Nà lạng phéc ~*: ruộng hạn nứt toác.

Quạc quạc nứt toác.

Quai 1. khôn, khôn lỏi. *Lục déch tua hâu tố hăn ~*: thấy trẻ

con đũa nào cũng khôn. *lạo tí chin* ~: ông ấy khôn lỏi. 2. ngoan. *Hết pên chẳng* ~: làm thế mới ngoan. 3. đẹp. *Bầu sửa tàng mây ngòi* ~: cái áo đường chỉ trông đẹp.

Quai choóc khôn lỏi, khôn khéo. *Hâu nhằng phuối tuyền, te ~ pây au cón*: người ta còn bàn chuyện, nó đã khôn lỏi đi lấy trước.

Quai kí mưu kế.

Quai lít lạnh lợi. *Ngòi tua cần* ~: nhìn con người thấy lạnh lợi.

Quai loáng kháu khỉnh. *Tua đếch* ~: đũa trẻ kháu khỉnh.

Quai quẩn khôn ngoan, khôn khéo.

Quai lèng tiếc sức, né tránh. ~ *bầu pang pị noọng*: tiếc sức không giúp đỡ bà con. *Cần ~ lược fiếc nẫu chẳng hết*: người khôn lỏi chọn việc nhẹ mà làm. || **quai rềng**.

Quải ma cái quái gì. *Hết đảy ~ lăng đế*: làm được cái quái gì đâu.

Quái xào tái. *Chin nựa* ~: ăn thịt xào tái. *Pja* ~: cá xào tái.

Quái đẫy thảo nào. *Te pây háng dá, ~ bầu hăn oóc nà*: nó đi chợ rồi, thảo nào không thấy ra đồng làm việc.

Quại 1. cái muối. 2. xúc, múc. ~ *khẩu slan lỏng mớ*: xúc gạo vào nồi. ~ *đin hấp cần nà*: xúc đất đắp bờ ruộng.

Quan 1. quan. *Hết* ~: làm quan. ~ *hết nọi, khỏi hết lai*: quan gây phiền nhiều thì ít, tôi tớ gây phiền nhiều thì nhiều. 2. chàng. ~ *cổm nả càm pây*: chàng cúi mặt bước đi.

Quan làng người đại diện nhà trai sang nhà gái đón dâu trong đám cưới của người Tày.

Quẩn 1. quán xuyến. ~ *rườn*: quán xuyến việc nhà. 2. giữ gìn. ~ *của cái*: giữ gìn của cải.

Quạn lượn. *Lăm* ~ *xa cáy nuôm*: điều lượn bắt gà con.

Quang nai. ~ *khốc*: nai giác. ~ *coóc túm*: nai có lộc nhung.

Quáng quả chim công.

Quàng 1. láo, bậy. *Hết* ~: làm láo. *Phuối* ~: nói bậy

Quàng quấy 1. xằng bậy. *Hổ tí phuối* ~: thằng ấy nói xằng bậy. 2. qua quýt. *Hết* ~ *dá tả sle*: làm qua quýt rồi bỏ lại.

Quảng rộng. *Tông nà* ~ *lin lin*: cánh đồng rộng mênh mông. *Rườn* ~: nhà rộng. *Mốc* ~: tấm lòng rộng rãi. *Dú* ~: ăn ở rộng, dễ dãi.

Quảng lít bát ngát.

Quảng thênh rộng thênh thang. *Rườn* ~: nhà rộng thênh thang.

Quảng xoác 1. rộng rãi. *Bản cọn* ~: bản làng rộng rãi. 2. quang đãng. *Pù pài* ~: núi đồi quang đãng.

Quạng₁ phát. ~ *nhả*: phát cỏ. *Pjạ* ~: dao phát cỏ.

Quạng₂ vương. *Cáng mạy* ~ *khẩu cần*: cành cây vương vào người.

Quạo húc, cắn. *Mu đông* ~: lợn rừng húc.

Quát gạt, hót. *Au kha* ~ *nằm mường khẩu nà*: dùng chân gạt nước mường vào ruộng. ~ *dài khẩu ki*: hót cát vào sọt.

Quạt cái quạt, quạt. ~ *chia*: quạt giấy. ~ *khẩu coóc*: quạt thóc.

Quạt lôm cái quạt hòm.

Quáy trách. *Te* ~ *mẫu lai*: nó trách mày lắm. *Noọng bầu mừa, pả* ~ *lố*: em không về thì bác gái trách đấy. || **quái**.

Quặc quặc 1. liên tục. *Chin nặm* ~: uống nước liên tục. 2. quần quật. *Hết* ~: làm quần quật.

Quẩm cầm khẩu.

Quẩm quần. *Pác bai* ~: lưỡi cuốc bị quần.

Quăn xoăn. *Phjôm* ~: tóc xoăn.

Quăn lít xoăn tít.

Quẩn 1. xoáy. *Nặm* ~ *lòng tọ*: nước xoáy xuống cống.

2. quán. ~ *tó căn*: quán với nhau. 3. cuộn. *Nắm ~*: nước cuộn sóng.

Quản quẻo quán quýt. *Đéch eng ~ xảng mẹ*: trẻ nhỏ quán quýt bên mẹ.

Quản chắn chắc chắn. *Sluôn lợm pha ~*: vườn rào chắc chắn.

Quảng 1. vành. ~ *chúp*: vành nón. 2. quảng. * ~ *lêch noòng*, ~ *toòng lẹng*: quảng sắt sẽ lữ, quảng đồng sẽ hạn hán (quảng sáng quanh mặt trăng màu đen thì lữ lự, màu đỏ thì hạn hán). 3. quảng thâm. *Tha mì ~*: mắt có quảng thâm.

Quảng què 1. quanh quẩn. *Kỉ pì_noọng ~, dú xảng căn nấy*: mấy anh em quanh quẩn ở bên nhau đây. 2. loanh quanh. ~ *khẩu oóc mại bầu pây đẫy*: loanh quanh mãi không đi được. 3. xung quanh. *Pây ~ tin pù nấy*: đi xung quanh chân núi này.

Quảng bộ măng.

Quặng quây; tám phen quây lại để nhót con vật hoặc che chắn một cái gì đó. ~ *pét*: quây nhót vệt. ~ *co phặc ngám chay*: quây cây bí mới trồng lại.

Quặp ngoạm. ~ *ám nâng*: ngoạm một miếng.

Quặp quặp ăn liên tục. *Chin ~ bầu lập ngòi cần*: ăn liên tục không kịp nhìn ai.

Quắt 1. vẩy. ~ *mừ*: vẩy tay. ~ *hang*: vẩy đuôi. 2. phát. ~ *cờ*: phát cờ. 3. vung. *Kha càm, khen ~*: chân bước tay vung.

Quắt quế 1. ve vẩy. *Tua ma ~ hang*: con chó ve vẩy đuôi. 2. vẩy vùng. *Poong lục déch ~ chang nặm*: bọn trẻ vẩy vùng dưới nước.

Quân₁ cây, quả bồ quân.

Quân₂ quân. ~ *boong lâu*: quân ta. * *Tỉn ~ chẳng slân đặng mạ, hết xạ chẳng lự lọa slon slur*: xuất quân mới buộc rằm ngựa, làm ông xã mới mảy mò học chữ (nước đến chân mới nhảy).

Quây 1. xa. *Dú ~ rườn*: ở xa nhà. *Pây ~*: đi xa. * *Slíp pì noọng tàng ~ bầu táy hua đũa* tò tó: mười anh em đường xa không bằng người gần nhà chung ngõ. 2. lâu (dài). *Nắm mừa ~ rì*: nghĩ về lâu dài.

Quây lặc sâu xa. *Nắm hấu ~*: nghĩ cho sâu xa.

Quây quảng sâu rộng. *Cần móc slảy ~*: người hiểu biết sâu rộng.

Quây rì 1. lâu dài. 2. sâu xa.

Quầy màu tro, màu xám. *Ma khôn ~*: chó lông xám.

Quầy₁ 1. nghịch. *Nghé sluôn nẩy mì tua hấu ~*: cái vườn này có đũa nào nghịch. 2. phá. *Lục đếch ~ đũa nòn cần kè*: trẻ con phá giấc ngủ người già.

Quầy₂ quấy, khuấy, quấy rối. *~ bura pòn lục*: quấy bột bón trẻ. *~ nặm vằm*: khuấy nước đục. *Hò hấu ~ tăng bản hộn*: thằng nào quấy rối cả bản.

Que₁ 1. quê. *Mừa ~ chin nèn*: về quê ăn tết. 2. nơi ở. *Po mề dú cần tị, pên rườn mì sloong*

~: vợ chồng mỗi người một nơi, thành nhà có hai quê.

Que₂ cắt, vạc. *~ ám nựa vại*: vạc lấy một miếng thịt trâu. *Puong năng ~ oóc pên slam ám*: mẳng da trâu cắt thành ba miếng.

Què què, thọt. *Kha ~*: chân què. * *Cúa nọi liệng khôi ~*: ít của thuê đầy tớ què.

Què lặc 1. cà nhắc. *kha cầm ~*: chân đi cà nhắc. 2. thọt. *Kha sloa ~*: chân phải bị thọt.

Quế 1. cây quế. *Hom bặng ~*: thơm như quế. 2. cây trầm hương.

qué qué oai oái. *Ron ~*: kêu oai oái. * *~ bặng bề cà rị*: kêu be be như dê vương bờ rào.

Que chưa... đâu. *Te ~ chin ngài*: nó chưa ăn trưa đâu. *Nà lả dá tọ ~ nặm*: ruộng đã muộn vụ rồi nhưng chưa cấy đâu.

Quen quan hệ, can hệ. *Fiệc của cần bầu ~ thăng lầu*: việc

người ta không quan hệ gì đến mình.

Quen cái váy.

Quén 1. quen. ~ *căn*: quen nhau. *Chin* ~: ăn quen. 2. thành thạo. ~ *mừ*: thạo tay.

quén slân quen mui, quen thói. *Chin dá dền nòn, pền* ~ *pây*: ăn xong liền đi ngủ, quen thói đi.

Queng 1. vòng. *Tàng* ~: đường vòng. *Pây* ~: đi vòng. ~ *teo*: vòng trở lại. 2. quẩn, vẩn. ~ *khân*: vẩn khăn.

Queng qué 1. vòng vèo. *Tàng khỉn lính pây* ~: đường lên dốc đi vòng vèo. 2. quanh quẩn. *Phuối* ~: nói quanh quẩn.

Queng quý chim khuyên.

Quẻng 1. cái côn, cái nèo đập lúa. ~ *phạt nà*: nèo đập lúa. 2. quặng. ~ *khỏ mạy*: quặng khúc gỗ.

Quéng cái kén. *Mọn khẩu* ~: tầm làm kén. *Lọt* ~: kéo tơ.

Quặng vắng. *Đông* ~: rừng vắng. *Hàng* ~ *cản*: chợ vắng người.

quặng rục 1. im bật; im lìm. *Ngé rườn* ~: căn nhà im lìm. *Đươn fựt mềng* ~: giun dế bồng im bật. 2. lặng lẽ. *au pây* ~: lầy đi lặng lẽ. 3. vắng tanh. *Tàng pây* ~: đường đi vắng tanh.

Quặng thénh vắng ngắt. *Tẩu hai món tông nà* ~: dưới trăng lu, cánh đồng vắng ngắt.

Quặng xích vắng ngắt, im phắc. *Tằng lóp* ~: cả lớp im phắc. *Khoe dá tăng bản khẩu nòn* ~: khuya rồi cả bản đi ngủ vắng ngắt.

Quét 1. quét. ~ *rườn*: quét nhà. 2. gạt. *Phả kha* ~ *nặm khẩu nà*: bàn chân gạt nước vào ruộng. 3. thu vén. *Rèo chắc păn pị noọng, dá đây táng* ~ *khẩu đang lầu*: phải biết chia cho anh em, đừng có mọi thứ thu vén vào thân mình.

Quền võ. *Oóc* ~: múa võ. *Xéc* ~: đấu võ.

Quền păng võ dùng gậy.

Quền pủ võ thành bài.

Quền tậu múa gậy.

Quền xiéc võ điếm huyết.

Quì và. ~ *khẩu*: và cơm.

Qui quỳ. ~ *khẩu*: quỳ gối.

lạy: quỳ lạy.

Qui₁ quý. *Pi* ~: năm quý.

~

Qui₂ quý. *Chang đông mì lai mạy* ~: trong rừng có nhiều gỗ quý.

quỉ pèng quý báu.

quí con quỳ.

quị quỹ.

Q

R

Ra 1. bùn nhuyễn. *Nà loạt dá mì* ~: ruộng bừa kĩ rồi có bùn nhuyễn. 2. lấm. *Kha* ~: chân lấm.

Rạ rạ 1. ha hả. *Khua* ~: cười ha hả. 2. râm ran. *Phuối tuyên* ~: nói chuyện râm ran.

Rạc₁ nôn, mửa. *Chin pja chào mẹn* ~: ăn cá tanh bị nôn. ~ *oọc oọc*: nôn ồ ộc.

Rạc₂ x. bjải.

Rạc rại x. bjải bjét.

Rại 1. dữ. *Ma* ~: chó dữ. *Nựa* ~: dữ da (dễ bị dị ứng). 2. ác. *Phuối* ~: nói ác. 3. xấu. *Nă* ~: mặt xấu.

Rại ngòi khó coi, chướng mắt. *Te nụng bâu sửa cò loạc hăn* ~

lai a: nó mặc cái áo cổ toác ra trông khó coi quá.

rại x. lại.

Ràm cái rọ mõm. *Vài hảng* ~: trâu đeo rọ mõm. *Ma hảng* ~: chó đeo rọ mõm.

Ràn 1. rè. *ăn tính moòng* ~: cái đàn tính kêu rè. 2. rung. *Đin* ~: đất rung.

Rang₁ 1. dính, buộc nối với nhau. ~ *sloong piếng pha tó căn*: buộc nối hai tấm phen lại với nhau. 2. dính dáng. *Sloong cần mì họ ~ xáu căn*: hai người dính dáng họ hàng với nhau. 3. dây dưa. *Fiệc nhằng ~ thâng ca này*: việc còn dây dưa đến tận bây giờ. 4. cặp đôi. ~ *péng*

tài: cặp đôi bánh dợm.
5. khung. *Đa* ~: dựng khung.
* *Slíp cần đa* ~ *bố tó cần xáng*
khoang: mười người dựng
khung không lại một người phá
ngang.

Rạng₂ tạng. *Mu* ~ *cải*: con lợn
tạng lớn.

Rạng x. lạng.

Rạp chân nước sôi. ~ *quá cọi*
xẻo: chân qua rồi sẽ xào.

Rat rạt 1. đánh đập. *Sláng* ~:
giấy đánh đập. 2. tanh tách.
Tèo ~: nhảy tanh tách.

Ràu sâu. *Ná đầy* ~ *hí mòn*
lăng: chó có sâu nảo điều gì.

Rày tên một loại kiến thường
lấy trứng của nó làm bánh.
Pằng ~: bánh trứng kiến.

Ray mẻ. *Pjạ* ~: dao bị mẻ.

Ray ray 1. nói liên tục. *Slắng*
~: dặn liên tục. 2. luôn tay. *Hết*
~: làm luôn tay.

Rặ₁ cây sơn. *Lọi mạy* ~: lồi
cây sơn. *Tầu* ~: bị sơn ăn.

Rặ₂ nách. *Slửa cặp* ~: áo chặt
nách. *Chúc chí* ~: cù vào nách.

Rặ rệ cái nách. *Khôn* ~: lông
nách.

Rằ₁ cảm. *Xâng au* ~: dần lấy
cảm. *au* ~ *tổm mu*: lấy cảm nấu
cho lợn.

Rằ₂ ướt. *Phôn* ~ *slửa khóa*:
mưa ướt quần áo. *Hừa* ~ *đang*:
mồ hôi ướt hết mình. || **lằm**.

Rằ mu cây ba soi.

rằ slốp ướt sũng. *Slửa* ~: áo
ướt sũng.

Rằ rẹp ướt nhèm. *Tha* ~:
mắt ướt nhèm.

Rằ rựt bỗng, bất thành linh.
~ *tèo pây*: bất thành linh nhảy
đi. ~ *chứ thâng*: bỗng nhớ tới.

Rằ chén. ~ *kỉ tón*: chén mấy
bữa.

Rặ đồn. *Cáy khấn* ~: gà gáy
đồn.

Rậm rậm 1. đến nơi. *Sloong*
vần them le nèn ~: hai ngày

nữa là tết đến nơi rồi. 2. sầm sập. *Đăm ~*: tối sầm sập.

Răn nghiền. ~ *thúa kheo*: nghiền đồ xanh. 2. tiện. ~ *cái may pjeo eng hết lót*: tiện cây nứa tép làm suốt chi.

Răng x. lãng.

Răng₁ 1. ổ. ~ *cáy*: ổ gà. 2. tổ. ~ *nộc*: tổ chim. 3. đồ. ~ *mèng thương*: đồ ong mật. 4. mạng. ~ *xao*: mạng nhện. 5. đàn. ~ *lục*: đàn con.

Răng₂ giữ lại. *au của hâu mà ~ sle bấu pjá*: lấy của người ta về cứ giữ lại không trả.

Rặng thắt lưng. *hặng ~*: đeo thắt lưng.

Rặng búa cái ruột tượng.

Rặng fâu thắt lưng có tua.

Rặng năng thắt lưng da.

Rập riều dập diu, dồn dập. *mật mèng ~ tom bjoóc*: ong bướm dập diu với hoa. *Coóc moong ~*: mõ khua dồn dập.

Rập rưng tang tảng, mờ sáng. *oóc tu pua ~*: ra cửa lúc tang tảng sáng.

Rặt₁ cắt, hái. ~ *lừa cuối*: cắt buồng chuối. ~ *nà*: hái lúa.

Rặt₂ 1. thắt. ~ *pác tây*: thắt miệng túi. 2. chặt. *Phúc ~ quá*: buộc chặt quá.

Rặt rịu ráo riết, gấp gáp.

Rậm cây rậm. *Mạy ~ rườn*: cây rậm nhà.

Rân ra tấp nập, rộn ràng, tung bừng. *Slaio báo ~ lín hội*: con trai, con gái tấp nập dự hội.

Rận 1. găng sức, quá sức. ~ *tại*: găng sức kéo. 2. cố ý. *Phuối ~*: cố ý nói ngang.

Rẩu x. mác vả.

Rầu 1. x. tầu. 2. ai. *Của cân ~*: của ai.

Rầu 1. thừa. ~ *nà*: thừa ruộng. 2. đám. ~ *phjắc mần*: đám rau lang.

Rầy cây si.

Rây rẫy, nương. ~ *năm khẩu*: rẫy trồng lúa. *Bấp ~*: ngô

nuong. * ~ *chìn và nà chín*
cháp: rầy ăn sải tay, ruộng ăn
gang tay (rầy cấy thừa, ruộng
cấy dày).

Rậ rĩa. *Pét ~ khôn*: vịt rĩa
lông.

Rẹc 1. khía, rạch. *Au pja ~*
năng oóc: dùng dao rạch da ra.
2. rọc. ~ *piếng phải*: rọc mảnh
vải. 3. kẻ. ~ *tàng năn*: kẻ
đường thẳng.

Rềng 1. sức. ~ *cần*: sức người.
Oóc ~: ra sức. 2. khỏe. *Pú dą*
nhằng ~: ông bà còn khỏe. 3.
mạnh. *Lôm ~*: gió mạnh. 4. to.
Phuối ~: nói to. 5. tươi.
chăng ~: cân tươi.

Rềng lầo năng lực. *Mi ~ hết*
fiệc: có năng lực làm việc.

rềng mạ mã lực.

Rềng rưn khỏe khoắn, khỏe
mạnh.

Rềng sữa phí sức, đại dột.

Rềng thoang thoang. *lôm ~*:
gió thoang thoang.

Rềo₁ ngồng. ~ *cải làn*: ngồng
cải làn.

Rềo₂ 1. theo. ~ *tàng cẩu*: theo
lối cũ. *Mjê ~ phua hết chín*: vợ
theo chồng làm ăn. 2. bắt
chước. *Hết ~ cần*: bắt chước
người ta làm.

Rẹo một loại bẫy bằng dây
thòng lọng dùng để bắt cầm
thú. *Cáy đông tầu ~*: gà rừng
mắc bẫy.

Rẹp khe, kẽ hở. ~ *hìn*: kẽ đá.
~ *pha*: khe hở bức vách.

Rệt rệt₁ tanh tách. *Tắc ten tèo*
~: châu châu nhảy tanh tách.

Rệt rệt₂ se se. *Phạ dên ~*: trời
se se lạnh.

Rềnh vụt, vùng. ~ *tưn dặng*:
vụt đứng dậy.

Rệnh dùng hết sức. ~ *nụng*
khẩu hẩu khát: dùng hết sức
mặc vào làm rách áo.

Rểu ối. ~ *chép*: ối đau.

Rì dài. *tàng ~*: đường dài. *sửa*
~: áo dài. *cừn ~*: đêm dài.

* *lạc mạy tẻn, lạc cần* ~: rể cây thì ngắn, tình người thì dài. *cầm then nhằng* ~: lời then còn dài.

Rì rậu dài thườn thượt.

Rì roạt 1. dài ngoẵng. *nả* ~: mặt dài ngoẵng. *hang sửa* ~: gấu áo dài ngoẵng. 2. dằng dặc. *Tàng* ~: đường dài dằng dặc.

Rì ròm rằm rằm. ~ *pây*: rằm rằm đi.

Rì₁ loại vầu nhỏ.

Rì₂ x. lị₃.

Rĩa nứa ngô.

Riệt gọi. ~ *lục mà*: gọi con về. *Roọng* ~: kêu gọi.

Riền cây xoan.

Riệt riết, ráo riết. *Hết* ~ *lai*: làm riết lắm. *mùa thu tan fiệc* ~ *lai*: mùa thu hoạch công việc riết lắm.

Rim 1. rìa, lè. ~ *tàng*: rìa đường. 2. mép. ~ *fà*: mép chặn.

Rìn 1. chất. ~ *nặm oóc*: chất nước ra. 2. rót. ~ *nặm khẩu mở*: rót nước vào nồi. || **lìn**.

Rịu rịu 1. nằng nặc. *Toi* ~: đòi nằng nặc. 2. nhoi nhói. *Chếp* ~: đau nhoi nhói. 3. da diết. *Chứ* ~: nhớ da diết.

Rò xát. ~ *mẩn mạy au bư*: xát sẩn lấy bột.

Rò thổi nhẹ. *Lồm* ~ *fê fê*: gió thổi thoang thoang.

Ró ré sắp sửa, rục rịch. ~ *tan nà*: rục rịch gặt lúa.

Rọ₁ lối. ~ *vài*: lối trâu đi.

Rọ₂ rõ. *Ngòi hăn* ~: nhìn thấy rõ. *Chắc* ~: biết rõ.

Rọ chát rõ môn một, rõ rệt.

Rọ roọc xó xỉnh. *Rườn dú* ~ *bấu cần xa thâng*: nhà ở xó xỉnh không ai tìm đến.

Roạ chà xát. ~ *thúa kheo*: xát đồ xanh.

Róa 1. xấu. *Cần* ~: người xấu. *Nà* ~: lúa xấu. 2. tồi. *Cúa* ~: đồ tồi.

Rọạ 1. vợ, quơ. ~ *au của*: vợ lấy của. ~ *khẩu tây*: quơ vào túi. 2. sờ. ~ *hua đếch*: sờ đầu trẻ con.

Roạc 1. khe, khe hở. ~ *hin*: khe đá. ~ *pha*: khe hở ở vách. 2. rộng toác. *fạ lạng nà féc* ~: hạn hán ruộng nứt rộng toác.

Roạn rủ, tụ tập. *nộc* ~ *mùa rặng*: chim tụ tập về tổ. *Pja* ~ *lông vắng*: cá tụ tập đi xuống vực. *Thâng sloai, cần pây háng* ~ *mùa*: đến trưa, người đi chợ rủ nhau về.

Roang₁ hong. *au khẩu* ~ *lôm*: lấy thóc hong gió.

Roang₂ 1. trống, bỏ không. *rườn* ~: nhà trống. *Sluôn tả* ~: vườn bỏ không. 2. thừa. *đông* ~: rừng thừa. *bấp nặm* ~: ngô trồng thừa.

Rao lao. ~ *mạy chon khừn pài*: lao cây rui lên mái nhà.

Roạt₁ 1. tưới, dội. ~ *nặm*: tưới nước. * *nặm* ~ *toong bon*: nước đổ lá khoai. 2. bị mưa. *phôn* ~ *slửa lằm*: mưa ướt áo.

Roạt₂ 1. san sát. *mạy tăng* ~: cây mọc san sát. 2. đứng trơ, ngồi trơ. *Tăng bản thả* ~: cả làng đứng trơ chờ.

Roạt roạt nườm nượp. *Tuấy điêng rưng cừn khuya* ~: đuốc sáng đi nườm nượp trên đường.

Roọc mỗ, chuông gổ. ~ *vài*: mỗ trâu. *bẻ háng* ~: dê đeo mỗ.

roet rười. ~ *nặm phjắc*: rười nước canh.

Ròi dẫu, vết. ~ *kha*: vết chân. ~ *ma khốp*: vết chó cắn.

Rọi 1. xâu, chuỗi. ~ *nựa mu*: xâu thịt lợn. ~ *mảy peo*: xâu măng nứa. 2. xâu. ~ *au*: xâu lấy. *kỉ tua pja* ~ *khẩu xáu căn*: mấy con cá xâu vào với nhau. 3. xia. ~ *hẩu bắt pja sliêm nâng*: xia cho một nhát dao nhọn. || **lọi**.

Ròm ủ, rầm. ~ *fầy*: rầm lửa. ~ *fầy sle mớ nặm phật*: ủ lửa để cho nồi nước sôi.

Rỏm muối xối. *Hét phjắc* ~: rau muối xối.

Ròn đồn, chặt khúc. ~ *fừn*: đồn củi. ~ *cái mạy muồi pên slam khúc*: chặt cây mai dài thành ba khúc.

Ron kêu, kêu ca. *mu* ~: lợn kêu. *hết khổ dá đậy* ~: làm mệt chó có kêu ca.

Ron sụn xương. *háp nắc đúc* ~: gánh nặng sụn xương.

Roòng lột. ~ *tị nòn*: lột chỗ nằm. ~ *rằng cáy*: lột ổ gà.

Roong 1. suối. ~ *nặm cắt*: suối nước lạnh. ~ *noòng thúm nà*: suối lũ ngập ruộng. 2. rãnh. *Tào nà pên* ~: đào ruộng thành rãnh. 3. khe hở (ở giát nhà sàn). *tốc lỏng* ~: rơi xuống khe hở.

Roong reng rỗng rảnh. *nghe* ~ *thây*: cái rỗng rảnh cày.

Roong 1. gọi. ~ *lục mà*: gọi con về. ~ *cạ*: gọi là. 2. kêu. * *mềng lìn* ~ *cốc thốc tẹ đăm*: ve rừng kêu ở gốc luồng, trời tối.

Roong riệc kêu gọi, hô hào. ~ *chay mạy*: kêu gọi trồng cây.

Rọt 1. tuốt. ~ *khẩu mẫu*: tuốt lúa non làm cốm. 2. vét. ~ *mở*:

vét nôi. 3. đánh gió. ~ *đang phát*: đánh gió khi bị cảm. 4. bòn, rút. *Mà* ~ *au chèn*: về bòn tiền. 5. kiệt. *Mu chín* ~ *làng*: lợn ăn kiệt máng. 6. bào. ~ *slảy*: bào ruột.

Rồ ào. *tằng xá* ~ *pây*: cả đàn ào đi.

Rồ rồ ào ào. *phôn tốc* ~: mưa rơi ào ào.

Rộc rậm. *đông* ~: rừng rậm. * *tàng bầu pây teo* ~ *nhà cà*: đường không đi lại rậm cỏ gianh.

Rộc nhát rậm rạp. *sluôn* ~: vườn cỏ mọc rậm rạp.

Rộc nhút 1. bù xù. *Hua* ~: đầu bù xù. 2. x. rộc nhát.

Rộc xôm xôm rậm rì rì. *nà bầu bjai nhà tén* ~: ruộng không làm cỏ, cỏ mọc rậm rì rì.

Rộc xu chối tai, chướng tai. *boong te phuối hăn* ~ *lai a*:

nghe chúng nó nói thấy chương tai lảm.

Rối 1. ôi, ôi chà. ~ *pả hết pên á*: ôi, bà làm thế à? 2. ôi. ~ *lai lai lá*: ôi nhiều quá.

Rối nỏ ôi chà, ôi trời ơi. ~ *tua pja chọt dá*: ôi trời ơi, tuột mất con cá rồi.

Ròm xông. ~ *đang phát*: xông thuốc khi bị cảm.

Ròm rành thành linh. ~ *tèo pây*: bắt thành linh nhảy đi.

Rộp sập, khép. ~ *tu*: khép cửa. ~ *rậu cây*: sập cửa chuồng gà.

Rộp rộp cầm cập. *Slấn* ~: run cầm cập.

Rơi 1. tàn. *bjooóc* ~: hoa tàn. 2. vãn, ngại tay. *Xong nà dá* ~ *fiệc chẳng pây háng*: cây xong việc ngại tay mới đi chợ.

Rù 1. lỗ. ~ *xu*: lỗ tai. Lỗ thủng. ~ *pha*: lỗ vách. 2. hốc. ~ *hin*: hốc đá.

Rù khỉ hậu môn.

Rù lâu lỗ róc. *Nằm cuốn lòng* ~: đổ nước xuống lỗ róc (không bao giờ đầy).

Rù loong khe giát, khe thủng giát nhà sàn.

Rù nộc kéo cái rón cày.

Rù piêu lỗ thông hơi, ống khói.

Ru du, lừa. ~ *mạy nèm tàng lính*: du cây đi theo đường dốc.

Ru₁ biết. *bấu* ~: không biết. *Slon chẳng* ~ *tàng hết chin*: học mới biết cách làm ăn.

Ru₂ hay, hoặc. *Chài hết* ~ *noọng hết*: anh làm hay em làm. *tàng lính khừn* ~ *lồng tó rèo chung xe*: đường dốc lên hay xuống đều phải dắt xe.

Ru_{đây} hay chẳng. *Te lừm dá* ~: nó quên rồi hay chẳng.

Ru_{rừ} hay sao. *Pây cón* ~: đi trước hay sao.

Ru_a 1. dột. *Ruròn* ~: nhà dột. 2. thủng. *Thông* ~: túi thủng. 3. lọt. ~ *xâng lồng đồng*: lọt sàng xuống nia.

Rục linh huyết linh.

Ruê 1. vãi, rơi vãi. *tây khẩu* ~ *cần tàng*: túi thóc vãi dọc

đường. 2. chảy. *nằm tha* ~: nước mắt chảy. 3. lòi. *Slảy* ~: lòi ruột.

Ruê roạt 1. rơi vãi. ~ *chang tàng*: rơi vãi dọc đường. 2. rông rông. *Hảy nằm tha* ~: khóc nước mắt rông rông.

Rum khô miếng xơ mướp lót chỗ đồ xôi.

Rum x. lum.

Rum rọ x. lưm lọ.

rụm túm. ~ *mác phây*: túm giâu gia.

Run chồi. *Máy tắc nhằng tún* ~: cây gậy còn mọc chồi.

Rung 1. sáng. *hai* ~: trắng sáng. *phạ* ~ *đây*: trời sáng rõ. 2. quang. *Phôn tặng, phạ* ~ *oóc*: tạnh mưa, trời quang ra. 3. hồng hào. *nửa* ~: da thịt hồng hào. 4. tươi. *nả* ~: mặt tươi.

Rung chít sáng rực, sáng choang. *Phạ* ~: trời sáng choang. *Fầy* ~: lửa sáng rực.

Rung choảng sáng choang.

Rung choặc sáng vắng vặc; sáng bạt ngàn. *Chang cừm hai* ~: nửa đêm trăng sáng vắng vặc. *Bươn hả đao* ~: tháng năm sao sáng bạt ngàn.

Rung chỏi sáng chói.

Rung chưởn sáng lóa.

Rung đây sáng rõ. *Nâu chạu pư* ~ *chắng oóc tộg*: buổi sớm trời sáng rõ mới ra đồng.

Rung pjực sáng rực.

Rung rịnh 1. lũng lảng. *Péng toóc khoen* ~: bánh chưng treo lũng lảng. 2. lúu rúu. ~ *pây nèm căn*: lúu rúu đi theo nhau.

Rung roàng 1. sáng sửa. *Rườn lạng* ~: nhà cửa sáng sửa. 2. thông minh. *móc slảy* ~: tâm trí sáng sửa.

Rung rường sáng hồng, tươi hồng. *Bjóoc tào phông nả táng* ~: hoa đào nở trước ngõ tươi hồng. *Pú ké nả* ~ *pác táng*: ông già mặt sáng hồng bên cửa sổ.

Rung xoác 1. sáng trung, sáng choang. 2. quang đẵng.

Ruộc nòng nọc.

Ruộm chung, chung chạ. ~ *pát* *thú*: chung bát đĩa. ~ *slũa* *khóa*: chung chạ quần áo. ~ *pôn* *căn*: chung vốn nhau.

Ruồng bông. ~ *khẩu*: bông lúa. *Mác khuông pên* ~: quả móc thành bông.

Ruồng lục dạ con.

Ruồng xáy buồng trứng.

Ruyên duyên. *noọng slao khua* *mì* ~: cô gái cười có duyên. ~ *bấu chập* *bấu pên rườn*: duyên không hợp không thành nhà.

Rừ sao, nào. *hết* ~: làm thế nào. *hết pên* ~ *pên*: làm thế sao nên.

Rư x. *tư*.

Rum miếng lót chỗ.

Rự x. *lự*.

Rược hàng rào. * *hé hé bặng* *bé bé cà* ~: be be như dê mắc kẹt hàng rào. *sluôn* ~: vườn tược.

Rươi chẻ. ~ *phjóóc*: chẻ lạt.

Rườn 1. nhà. *Tằng* ~: dựng nhà. 2. gia đình. ~ *khởi mì slí* *cần*: gia đình tôi có bốn người. *Hết* ~ *chin*: xây dựng gia đình.

Rườn cà nhà gianh.

Rườn chạn nhà sàn.

Rườn đếch nhà trê.

Rườn hàng cửa hàng.

Rườn hé chái nhà.

Rườn lạn x. *rườn chạn*.

Rườn lạng nhà cửa.

Rườn lẫu nhà có đám cưới.

Rườn mục nhà nát.

Rườn ngoạ nhà ngói.

Rườn nội giàn giáo. *đa* ~ *chẳng tăng slâu đảy*: dựng giàn giáo mới dựng cột được.

Rườn phi nhà có đám ma.

Rườn tường nhà trường.

Rường hồng, đỏ, đỏ ối. *Fây* ~: lửa hồng. *Bươn lạp bâu mạy* *bàng* ~: thàng chạp lá cây bàng đỏ ối.

Rường rôm đỏ ối, đỏ lôm.
Fây ~: lửa đỏ ối. *Lướt luây* ~:
 máu chảy đỏ lôm.

Rương 1. lỏng. *Lam* ~: buộc
 lỏng. 2. nói ra. ~ *oóc tua mu*
chẳng chín đảy: nói ra con lợn
 mới ăn được. 3. chùng. *Slai*

tính ~: dây đàn chùng. 4. dễ
 dãi. *cần chững* ~: người có tính
 dễ dãi.

Rương roạt lỏng lẻo.

Rụp dăm chập tối; chọt tối.

Rụt bỗng, chọt. ~ *tún dặng*:
 bỗng đứng dậy.

SL

Sla₁ cái đăng. ~ *pắt pja*: đăng bắt cá.

Sla₂ cát. *thương toổng* ~: mặt lẳng thành đường cát.

Sla 1. tan. ~ *slư*: tan học. 2. tha. *đầy* ~: được tha.

Slá₁ bã. ~ *lầu*: bã rượu.

Slá₂ bệnh bạc lá. *nà lòng* ~: ruộng bị bệnh bạc lá.

Slác cái chày. ~ *tăm khâu*: chày giã gạo. *tăm slam* ~: giã ba chày (ba người cùng giã).

Slác mù chày giã bằng tay.

Slai 1. dây. ~ *hài*: dây buộc giày. ~ *slư*: dây buộc áo (thay cho cúc). 2. quai. ~ *chúp*: quai nón.

Slai cò 1. thực quản. 2. niềm tin, niềm nhớ. ~ *chư*: niềm nhớ.

Slai cò khát đứt hơi. *đéch hây* ~: trẻ khóc đứt cả hơi.

Slai đưa cuống nhau. ~ *tam đúc đi*: cuống nhau nổi vào rốn. * ~ *cắt cần tợn*: dây rốn chia mỗi người một đoạn (anh em ruột thịt).

Slai khóa dải rút.

Slai pinh dây cao su.

Slai sỏi 1. tông tộc. *Tầng bản tố* ~: cả bản cùng tông tộc. 2. tung tích, đầu mối. *Xa bầu hăn* ~: tìm không ra tung tích.

slai không mây, tương đối. *Bầu* ~ *đây*: không tốt mấy.

Khai bầu ~ đẩy: không bán được mấy.

Slả sló may mắn. ~ *pắt đẩy lai pja*: may mắn đánh được nhiều cá.

Slại mạ tảo mộ.

Slam₁ x. Xam₁.

Slam₂ ba. ~ *tua cáy*: ba con gà. *slíp* ~: mười ba. ~ *pác*: ba trăm. || **tham**.

Slam dờ năm ba giờ (một loại năm độc).

Slam coóc tam giác.

Slan₁ gạo. *tây khẩu* ~: túi gạo.
* *mì coóc chẳng oóc* ~: có thóc mới làm ra gạo.

Slan₂ 1. đan. ~ *cuôi*: đan sọt.
2. chăng. *xao ~ rằng*: nhện chăng tơ. 3. làm. *mọn ~ quếng*: tầm làm kén.

Slán 1. rời. *Khẩu* ~: cơm rời.
2. toi. *đin* ~: đất toi. 3. tỏ. *Khẩu sluy* ~: bánh bông bị tỏ ra. 4. tan. *Moóc* ~: sương tan. ~ *lầu*, ~ *chè*: tan đám cưới.
5. phân tán. ~ *hộp*, *táng cần*

táng mùa rườn: tan họp ai về nhà này.

Slán slác tan tác, tán loạn. *ca bên xá cáy ~ ti tua*: quạ bay đàn gà tan tác mỗi nơi một con.

slang con báo.

Slảng 1. cựa, cựa quậy. *nòn bầu đẩy* ~: nằm không được cựa quậy. 2. giãy. ~ *thai*: giãy chết.

Slảnh 1. tỉnh (cũ). ~ *Thái Nguyên*: tỉnh Thái Nguyên.
2. phố xá. *cần dú* ~: người thành phố.

Slao₁ 1. con gái, nữ thanh niên. *đây* ~: xinh gái. ~ *báo mà lìn hội*: gái trai về dự hội. 2. chị. ~ *pây hộp lờ*: chị đi họp à?

Slao₂ sao, chép. ~ *teo*: chép lại.

slao báo gái trai. *Bươn chiêng ~ mà lìn hội*: tháng giêng gái trai đến vui hội.

Slao nóm thiếu nữ (mười lăm, mười sáu tuổi).

Slào chén, đánh chén. ~ *tón nâg*: chén một bữa.

Slảo₁ cái sào. ~ *phjác sửa*: sào phơi áo. ~ *nẻm mác*: sào chòi quả.

Slảo₂ khám, lục soát. ~ *tây*: khám túi. ~ *mọi tị*: lục soát mọi nơi.

Slảo slíc 1. khám xét, lục lợi. ~ *xa au chèn*: lục lợi lấy tiền. 2. sục sạo. ~ *chìn*: sục sạo ăn uống.

Sláp₁ con gián.

Sláp₂ thăm. *Páo* ~: nói thăm. *Sloong cần páo* ~ *tó căn*: hai người nói nhỏ với nhau.

Slát tấm cốt. *rườn pjói* ~: nhà trái cốt.

Slạt 1. nện. ~ *khẩu kha pây*: nện vào chân. 2. đóp. ~ *tón nâg*: đóp một bữa.

Slau 1. thu, thu hoạch. ~ *nà*: thu hoạch lúa. ~ *chèn thỏ*: thu tiền thuế. 2. hái. ~ *mác nẻng*: hái sa nhân.

Slau slăp 1. thu thập. ~ *sửa khóa*: thu thập quần áo. 2. thu dọn. ~ *thú pát*: thu dọn bát đĩa. 3. sưu tầm. ~ *cầm lượn*: sưu tầm các câu lượn. 4. cuỗm. ~ *au pây*: cuỗm mang đi.

Slau tan thu hoạch. ~ *nà rây*: thu hoạch ruộng nương.

slau chén. ~ *tón nâg*: chén một bữa.

Slầu cái (nói về động vật bốn chân). *vài* ~: trâu cái tơ. *bẻ* ~: dê cái (non, chưa đẻ).

slay dây. *bấu tó* ~ *xáu mầu*: không dây với mảy.

Sláy bé, nhỏ. *đếch* ~: trẻ nhỏ. *Rườn* ~: nhà nhỏ.

Sláy mạy lúa tám thơm.

Sláy phjét bé tí. *Tua mu* ~: con lợn bé tí.

Sláy slít bé nhỏ, bé tí teo.

Slắc₁ 1. màu sắc. ~ *đeng*: màu đỏ. 2. nước da. ~ *nựa khao*: nước da trắng hồng.

Slắc₂ mắc. *nghe móc ~ dú cang mạy*: quả rơi bị mắc ở cành cây. *ám nựa ~ dú ngàm kheo*: miếng thịt bị mắc ở kẽ răng. || **Slấp**.

Slắc₃ một, chừng một. *Pây liêu ~ vằn*: đi chơi chừng một ngày thì đi. *xằng hăn ~ pày*: chưa thấy một lần nào. *nắm mà thâng ~ pày*: chưa đến nơi lần nào.

Slắc bát một lần nào cả. *bấu chúng ~*: không trúng phát nào cả. *pây háng ~ lẹ pây*: đi chợ một lần thì đi.

Slắc ỉ tí nào. *phuối bầu mẹn ~*: nói không đúng tí nào.

Slắc mặc sặc. *Chin nặm ~*: uống nước bị sặc.

Slắc pày 1. khi nào, lần nào. *xằng thâng tỉ ~*: chưa đến chỗ đó lần nào. 2. một lần. *Pây đuối căn ~ ngòi*: đi với nhau một lần xem sao.

Slắc₁ dấn, đập. *~ hua khẩu cóc mạy*: đập đầu vào gốc cây. *cắm phjôm ~ lông tó đin*: túm tóc dấn đầu xuống đất.

Slắc₂ 1. hóc. *~ dá dền pây*: hóc rồi đi luôn. 2. xóc. *mu chín muốc ~ pác*: lợn ăn cám xóc mõm.

Slắc slạu xóc nảy. *~ bjải lẹo vi cuối*: xóc nảy giập nát hết nải chuối. *Nặng xe tàng búp báp ~ chép đúc đang*: đi xe đường xấu xóc nảy đau hết mình mảy.

Slắc slay dằng dặc. *Tàng pây ~ ki vằn xằng thâng*: đường đi dằng dặc mấy ngày chưa tới nơi.

Slẳm slì lằng nhằng. *Nhi nhằng. phuối ~*: nói lằng nhằng.

Slẳm₁ lữa, lớp. *~ cần*: lớp người.

Slẳm₂ sấm. *~ của nèn*: sấm đồ tét.

Slẳm₃ bản. *Ruòn ~*: nhà bản. *Slừa khóa ~*: quần áo bản.

Slẳm slạp bản thiêu, lăm lạp.

Slẳm sluỏi 1. không đều. ~ *hua hang*: đầu đuôi không đều nhau. 2. bản thiu. Thư nà mà mừ kha ~: đi cày về tay chân bản thiu.

Slẳm sửa sẳm sửa. ~ *mọi mòn khủn tàng*: sẳm sửa mọi thứ dễ lên đường.

Slẳm lúa. *Pằng dậu tó* ~: bạn bè cùng lúa.

Slẳm slón không đều. *Chay bấp khủn* ~: trồng bắp mọc không đều.

Slẳm sliệch rục rịch. ~ *pây chòm phuông*: rục rịch đi tham quan.

Slẳn₁ 1. gáy. ~ *cò*: lưng gáy. 2. sống. ~ *pjạ*: sống dao. 3. thăn. *nựa* ~: thịt thăn.

Slẳn₂ 1. hắt hơi. *tàu lỏm đẳng men* ~: bị gió rét nên hắt hơi. 2. ho he. *Tằng bản lao nắm mì cầu đi* ~: cả bản sợ không ai dám ho he.

Slẳn chình lễ mừng. *Lồng chèn* ~: đưa tiền mừng cưới.

Slẳn run. *Phạ lỏm đẳng đẳng* ~: gió rét run cả người. *Mừ* ~: run tay.

Slẳn sloóc run rẩy. *Pây tàng chập ngủ ~ tăng cần*: đi đường gặp rắn run rẩy cả người.

Slặn sẵn. *mọi mòn mì* ~: mọi thứ có sẵn. *ngần chèn mì ~ hết lẳng bấu đẫy*: sẵn tiền bạc làm gì chẳng được.

Slặn slàng sẵn sàng.

Slắng 1. dặn. ~ *lục thuốn cầm*: dặn con mọi lẽ. *Bắc Hồ ~ thanh niên*: Bắc Hồ căn dặn thanh niên. 2. nhắc. * *nặng tắng bấu ~ cần*: ngồi ghé không nhắc nhau (chơi khăm). 3. nhấn. ~ *cầm hẩu pí chắc*: nhấn lời cho chị biết. 4. chào tạm biệt. ~ *pí noọng*: chào tạm biệt bà con. 5. mời. ~ *lầu*: mời dự đám cưới.

Slắp₁ 1. sắp, sắp xếp. ~ *của khâu thông*: sắp xếp đồ đạc vào túi. 2. xếp. ~ *hàng*: xếp hàng.

Slắp₂ chặt, cắt. ~ *cái thau*: chặt sợi dây. ~ *cáng mạy*: chặt

cành cây. ~ *tàng pây teo*: cắt đứt quan hệ.

Slấp₃ chát. *mác kheo* ~: quả xanh chát. *mác túm dị slỏm dị* ~: quả xỏ vừa chua vừa chát.

Slấp pjap chát xì.

Slấp slep xâm xấp. *Nậm* ~: nước xâm xấp.

Slác giặc. *Hết* ~: làm giặc. *Nả* ~: mặt giặc.

Slác đặc giặc giã. *Pừa* ~ *đưa nòn bầu ỏn*: thuở giặc giã giặc ngủ không yên.

Slác ké 1. giặc già. 2. lão, quỷ sứ. *Hết bặng* ~: làm lão như quỷ sứ.

slân xỏ mũi. ~ *vài*: xỏ mũi trâu. * *tún quân chắng ~ đặng mạ*: xuất quân mới xỏ mũi ngựa (nước đến chân mới nhảy).

Slân lăng giật lúi. *Pây* ~: đi giật lúi.

Slăn kiểu gót chân.

Slăn thân. *tẻ* ~: té thân. *Phi* ~: ác thần. *Rườn* ~: miếu thờ thần.

Slâu cột. ~ *rườn*: cột nhà. *Tăng* ~: dựng cột.

Slâu lục cột con.

Slâu me cột cái.

Slâu qua cái trụ.

Slầu x. phầu.

Slâu 1. sạch. *Pát* ~: bát sạch.

2. trong. *nậm* ~: nước trong.

3. xanh xao. *nựa* ~: da xanh xao. 4. hết. *chin* ~: ăn hết.

Slâu đặc trong vắt.

Slâu sloóng sạch sẽ.

Slâu tích 1. sạch tinh. 2. trong vắt. *Nậm bó* ~: nước giềng trong vắt. 3. tinh khô. *Phuổi* ~: nói tinh khô.

Slảy 1. ruột, lòng. ~ *mu*: ruột lợn. *Móc ~ bá*: ruột gan rối bời. 2. lòng dạ. ~ *cặp*: lòng dạ hẹp hòi.

Slảy cáy lò xo. *nghe tăng* ~: ghé lò xo.

Slảy cặp hẹp hòi.

Slảy chũn khâu đuôi.

Slǎy fù nông nổi. *Te lẹ cần* ~: nó là người nông nổi.

Slǎy ké ruột già.

Slǎy khát lo lắng, đau lòng. *hí* ~: lo đứt ruột.

Slǎy kho khó tính, cáu kỉnh. *Cần* ~: người khó tính.

Slǎy khôn người thâm độc.

Slǎy lượ dồi tiết.

Slǎy slut ruột thừa.

Slǎy 1. thầy. ~ *slur Nho*: thầy dạy chữ Nho. ~ *slon quẻ*: thầy dạy võ. 2. nhà. ~ *thơ*: nhà thơ. ~ *lượn*: người sáng tác bài hát lượn.

Slǎy fù sư phụ. *Xá* ~: sai lời sư phụ.

Slǎy slur thầy giáo. *nǎng* ~ *dú bản*: làm thầy giáo ở bản.

Slǎy chàng. ~ *táng chắc móc* ~: chàng tự biết lòng chàng.

Sle để, ở. *Con sléc* ~ *têng choòng*: quyển sách để trên bàn. *tất* ~ *noọc tu*: đặt ở ngoài cửa. *Biên khẩu sléc* ~ *chứ*: ghi

vào vở cho nhớ. *Dom au* ~: để dành. ~ *bại cần mì rềng*: để cho mọi người mạnh khỏe.

Slẻ₁ 1. que. ~ *liêm*: que diêm. 2. nan. ~ *quạt*: nan quạt. 3. gọng. ~ *lường*: gọng ô. 4. chân song. ~ *táng chắc*: chân song cửa sổ.

Slẻ₂ 1. viết. ~ *tuyện*: viết truyện. 2. sáng tác. ~ *thơ*: sáng tác thơ.

Slẻ slút x. đúc slút.

Slém thềm. ~ *nằm thương*: thềm nước đường.

Slen 1. cái then. *ăn* ~ *tu dú coóc rườn*: cái then cửa để ở góc nhà. 2. cài. ~ *tu khẩu*: cài cửa vào.

Sleng₁ sinh, đẻ. ~ *lục nhình*: sinh con trai. *Vần* ~: ngày sinh.

Sleng₂ trồng, đục. *Cáy* ~: gà trồng. *vài* ~: trâu đục.

Sleng slǎo cây thanh thảo.

Slǎo khôu, khôu vắ. ~ *búng khát*: khôu vắ chỗ rách. ~ *ròi phá*: khôu vết mỗ.

Sléo₁ thêu. ~ *mon hua*: thêu gỏi. ~ *tua nộc*: thêu con chim.

Sléo₂ dáng thanh, dong dỏng. *Cần đang* ~: người có dáng dong dỏng.

Slép₁ 1. kẹp. *Hán* ~: ngỗng kẹp. 2. mỗ. *Cáy tò* ~: gà mỗ nhau.

Slép₂ thềm, thềm thường. ~ *au của hâu*: thềm thường lấy của người ta. *mèo* ~ *pja*: mèo thềm cá.

Slép₃ 1. xốt. *Ròi khát tầu nằm* ~: vết đứt bị nước thấm xốt. *Chín mác slòm móc* ~: ăn của chua xốt ruột. 2. cay. *Móc nòn tha* ~: buồn ngủ cay mắt.

Slép riu cay sẹ.

slép slịu the thé. *Tua nậy phuối tiếng* ~: con này nói giọng the thé.

Sli₁ 1. tơ. ~ *mọn*: chỉ tơ tầm. 2. chỉ màu. *mây* ~ *sléo khân nả*: chỉ màu thêu khăn mặt.

Sli₂ sli (làm điệu dân ca của người Nùng).

Sli co thơ ca. *slẻ* ~: sáng tác thơ ca.

Sli lượn 1. sli và lượn. Dân ca dân tộc Tày và Nùng nói chung. 2. ca hát.

slí sláy tỉ mỉ. *rèo* ~ *chăng tằm đẫy phải thổ cẩm*: phải tỉ mỉ mới dệt được vải thổ cẩm.

Sli 1. thời. ~ *nậy bầu tông* ~ *cáu*: thời nay không giống thời xưa. 2. lúc. *Mác sluc bầu lập* ~: quả chín không đúng lúc. 3. mùa. ~ *dên*: mùa rét.

Sli 1. thí, bỏ thí. *Tua đây mền* ~ *hầu slắc phải*: người tốt bụng bỏ thí cho một nắm. 2. liều. ~ *mình cháu nước*: liều mình cứu nước. 3. chịu. *Bầu* ~ *oóc tu*: không chịu ra khỏi cửa.

Sli slân hi sinh. ~ *cháu nằm mường*: hi sinh cứu quê hương.

Sli bốn, tư. ~ *cần*: bốn người. *cần tại* ~: người thứ tư. ~ *slíp*: bốn mươi. *pác* ~: trăm tư.

slí tǎng vuông, hình vuông. *lâu*
nà ~: thửa ruộng hình vuông.

Slíc cầu rửa (ở nhà sàn).

Slíc má vũng nước dưới cầu
rửa.

Slieéc cây sẹ.

Slieém 1. nhọn. ~ *bặng khêm*:
nhọn như kim. *Càng* ~: cằm
nhọn. 2. tinh, tinh ý. *Tha* ~:
mắt tinh. *Tua nẩy* ~ *lai*: con
này tinh ý lắm.

Slieém chít nhọn hoắt. *nhọt*
khau ~: đỉnh núi nhọn hoắt. *purn*
nả ~: tên nỏ nhọn hoắt.

Slieen 1. x. tiên. 2. thiên thần.
~ *lòng thê*: thiên thần giáng thế.

Slieen slác dây xích. ~ *lam ma*:
dây xích buộc chó.

Slieén dây thép. *Au* ~ *mà lam*:
dùng dây thép buộc.

Slieén toòng dây đồng.

Slieện 1. dằm. ~ *chộc mừ*: dằm
đâm vào tay. 2. xơ. ~ *màn*
slản: xơ sản.

Slieêng thiêng. *Pụt* ~: bụt
thiêng. *slay pỏi* ~: thầy bói
thiêng.

Slieêng liềng thiêng liêng.

Slieểng tinh nhanh. *tha* ~: mắt
tinh.

Slieét 1. yêu quý. ~ *lục*: yêu
quý con. 2. tiếc. ~ *cúa*: tiếc
cua. ~ *rềng*: tiếc sức.

Slieư 1. quay. *Mu* ~: lộn quay.
2. cất, chung cất. ~ *lầu*: cất
rượu.

Slieư₁ dây chảo. ~ *thây phư*:
dây chảo cày bừa.

Slieư₂ 1. thiếu. ~ *chèn dự vại*:
thiếu tiền mua trâu. ~
sloong cần: thiếu hai người.
đắp ~: tháng thiếu. 2. mắc nợ.
~ *nỉ*: mắc nợ.

Slieư slim cẩn thận, cảnh giác.
pin lính lèo ~: leo dốc phải cẩn
thận.

Slieư slưóng ti tiện, bần tiện.
Tua cần ~: con người ti tiện.

Slim lòng. ~ *chứ pi_noọng*: lòng nhớ bà con. *Cần ~ nẫu*: người nhạy cảm.

Slim điệp lòng yêu thương.

Slim ki tâm trí, bụng dạ. *bấu mĩ ~ hết fiệc*: không còn tâm trí làm việc.

Slim sảy bụng dạ.

Slim tàu 1. tim. ~ *tàn tặc tặc*: tim đánh thình thịch. 2. tâm can. *Chứ chang ~*: nhớ trong tâm can.

slĩn cái váy. *chíp ~*: gấp váy. *nhộm ~*: nhuộm váy.

Slinh₁ diêm sinh, lưu huỳnh.

Slinh₂ sinh, đẻ. ~ *lục nhình cóc*: sinh con gái đầu lòng. *Vần ~*: ngày sinh.

Slinh slạn sinh sản, sinh nở.

Slinh 1. tỉnh. *Tha ~*: mất tỉnh. 2. thính. *Xu ~*: tai thính. 3. tỉnh. *Nòn ~*: tỉnh giấc. 4. hồi tỉnh. *đĩn pây chẳng ~ teo*: mê đi mới tỉnh lại

Slinh slạc tỉnh táo. *pây canh các bản cọn lèo ~*: đi canh gác làng bản phải tỉnh táo.

slĩn sloáng 1. tỉnh, thoải mái. *nòn đo đũa tũn hăn ~*: ngủ đủ giấc thấy thoải mái. 2. thanh thản. *tan nà xong ~*: thu hoạch xong thấy thanh thản.

Slinh tỉnh cảnh giác, tỉnh táo. *cùn nòn lèo ~*: đêm ngủ phải cảnh giác.

Slinh tức, tức giận. *Loong ~*: chọc tức.

Slinh khĩ cấu kỉnh.

Slinh khữn tức giận, cấu tiết.

Slinh lòng nguôi giận.

Slíp mười. ~ *pi*: mười năm. ~ *nhĩ*: mười hai. *Tại ~*: thứ mười.

slíp kĩ mười mấy. ~ *vần*: mười mấy ngày.

Slíp lai hơn mười. ~ *boóc*: hơn mười ống.

Slíu 1. cái đục. 2. đục. ~ *mạy* *tó choòng*: đục gỗ đóng bàn. ~ *pjót*: đục suốt.

Slíu me cái chàng.

Slíu tặc cái đục con.

Sló đếm, tính. *cay* ~: tính đếm.

Bấu cay ~: không tính, không đáng kể.

Sloa₁ x. nộc sloa.

Sloa₂ phải. *mừ* ~: tay phải.

pjạc pạng ~: rẽ bên phải.

Slỏa cái sa (kéo sợi). ~ *tẻng phải*: cái sa kéo sợi.

Sloác đóp. *Ma* ~ *khẩu cảo*: chó đóp vào khuỷu chân.

Sloác sloác loảng xoảng. *lạng pát moòng* ~: rửa bát kê loảng xoảng.

Sloai trưa. *nòn* ~: ngủ trưa. *thur nà thâng* ~: cày đến trưa.

Sloái bới tung. *Cáy* ~ *tổng nhù*: gà bới tung đồng rom.

Sloái sloác 1. vung vãi, tung tóe. *Nhả nhác* ~ *thuồn coong*: rác rưởi vung vãi khắp sân. 2. phung phí. ~ *chèn pơ me*: phung phí tiền bố mẹ.

Sloang 1. lược thưa. 2. chải. ~ *phôm*: chải tóc.

Sloáng 1. sướng, thỏa thích, thoải mái. *chìn* ~ *pác*: ăn sướng mồm. *Cần hết lặc mẹn công an pắt lâu hăn* ~: kẻ ăn cắp bị công an bắt mình thấy sướng. *Phạ đét đỏ cóc mạy chẵn* ~: trời nắng trú gốc cây thật thoải mái. 2. đáng đời. *Cạ bấu tịnh lộn kha tắc chẳng* ~: bảo không nghe ngã gãy chân mới đáng đời.

Sloắc 1. vảy. ~ *xoóng phjắc hẩu khẩu*: vảy giò rau cho ráo nước. 2. vàng. *vài* ~ *coóc*: trâu vàng sừng.

Sloóc lỏi. ~ *vài pây*: lỏi trâu đi.

Sloóc lừa bến đò.

Sloóc nặm bến nước.

slo ria. *Pét* ~ *nà*: vệt rửa lúa.

Slóe 1. nát. *mạy peo* ~: cây nứa bị giập nát. 2. rách bươm. *tìn khóa* ~: gấu quần rách

buom. * ~ *bặng pín pja cài*:
rách buom như vậy con săn sắt.

Slóe sloác xác xơ, rách buom.

Sloét rảy. ~ *nằm xẻo phjắc*:
rảy nước khi xào rau.

slói 1. tòi. *Tua tí ~ lai*: con ấy
tòi lằm. 2. xúi quẩy. *Chập ~*:
gặp xúi quẩy.

Slon 1. học. ~ *bài*: học bài. ~
hết chin: học cách làm ăn. 2.
dạy, bảo. ~ *hải đếch chắc slur*:
dạy cho trẻ biết chữ. ~ *bầu*
oóc: dạy không nổi. 3. nhại, bắt
chước. *Phuối cầm hâu te ~ teo*
cầm tí: nói câu nào nó nhại lại
câu ấy.

Slon cạ dạy bảo. *chứ cầm Bắc*
Hồ ~: nhớ lời Bắc hồ dạy bảo.
~ *lục lan*: dạy bảo con cháu.

Slon slur học, đi học. *Cần hâu*
tó đẫy ~: ai cũng được học.

Slon tập học tập, học hỏi.

slón x. xỏn.

Sloong hai, đôi. ~ *cần*: hai
người. ~ *tua cáy*: hai con gà.
~ *xiên*: hai nghìn. *nhị ~*: hai

mười hai. ~ *cần là*: đôi ta. ~ *fua*
mjê: đôi vợ chồng.

Slọp slẹp 1. xâm xấp. *Hang*
phjắc nằm ~: nấu rau nước
xâm xấp. 2. chóp chép. *Kẹo ~*:
nhai chóp chép.

Slót₁ mụn com. *kha tún ~*:
chân mọc mụn com.

Slót₂ thót. *Mạy ~ hang*: cây
thót ngọn. *nghe phjầu sloong*
hua ~: con thoi hai đầu thót.

Slỏ₁ 1. kiếp. *đảng ~*: đáng kiếp.
2. số mệnh. *bầu hap ~*: không
hợp số. ~ *bầu slái sló*: số
không may.

Slỏ₂ số. ~ *slam*: số ba. *Au ~*
khảm pính: lấy số khám bệnh.

Slỏi tồi tệ. *dá hết ~*: chớ làm
điều tồi tệ.

Slỏi nghiệp tệ hại, ác báo. ~
mầu ló: mây sẽ gặp điều tệ hại.
2. quả báo, ác báo.

Slỏm chua. *Mác chanh ~*: quả
chanh chua. ~ *bặng hém*: chua
như bã rượu.

Slỗm chít chua loét. *Mác pục* ~: bưởi chua loét.

Slỗm phját chua lôm.

Slộm nhá. *Mu ~ cùn bắp*: lợn nhá lõi ngô.

Slỗng sống. ~ *thăng pác pi*: sống đến trăm tuổi. *Nhằng ~ nhằng hết fiệc*: còn sống còn làm việc. ~ *dú kha bản*: sống ở nông thôn.

Slống 1. đưa, tiễn. ~ *pằng dậu khừn tàng*: tiễn bạn lên đường. ~ *phi*: đưa ma. 2. biếu. *Au chèn mà ~*: đem tiền đến biếu. 3. tổng, đuổi. ~ *oóc khỏi rườn*: tổng ra khỏi nhà.

Slở cây sớ.

Slớ thờ. ~ *chỏ*: thờ tổ tiên. ~ *mẹ bjoóc*: thờ mẹ hoa (thần chăm sóc trẻ nhỏ). *Bôm ~*: bàn thờ vong linh người quá cố (trong thời gian chưa mãn tang).

Slủ thú, khai nhận. ~ *tội*: thú tội. *Hết lặc dá táng pây ~*: ăn cắp rồi tự đi khai nhận.

Slua 1. thua. *Slắc Mị ~*: giặc Mĩ thua. 2. kém. *Hết ~ cần*: chịu kém người ta.

Slúc 1. chín. *Hung khẩu ~*: nấu cơm chín. *Mác ội ~*: ổi chín. 2. kĩ. *Nằm ~*: nghỉ kĩ. 3. mừng mủ. *Bát ~*: nhọt mừng mủ.

Slúc noong mừng mủ, chín mủ.

Slúc sleng súc vật, súc sinh. *Tua ~*: con vật, con gia súc. *Fai ~*: đồ súc sinh.

Slùm slược lặn lội. *Fạ phôn tọ pú ~ mà dương lan*: trời mưa nhưng ông lặn lội về thăm cháu.

Slung cao. ~ *bặng cốc cuờm*: cao như cây trám. *búng ~*: vùng cao. *khai chá ~*: bán giá cao. *heng ~*: giọng cao.

Slung ngỗng cao vồng.

Slung slưỡng sung sướng.

slủng súng. ~ *féc*: súng nổ.

Slùng fầy súng hỏa mai.

Slùng kếp súng kíp.

Sùng phốp súng phốc.

Slùng tét nổ ống.

Sluỏi 1. thon. *nịu mừ ~*: ngón tay thon. 2. trái xoan. *Cần nả ~*: người có khuôn mặt trái xoan.

Sluỏm buồng. *~ mẹ nhìn*: buồng phụ nữ.

Sluôn vườn. *~ phjắc*: vườn rau. *Lọm ~*: rào vườn.

Sluôn bjoóc vườn hoa.

Sluỏn tất, cả. *~ bản*: cả bản. *~ mọi cần*: tất cả mọi người.

Sluỏn 1. tính, toan tính. *Tông nà khẩu slúc lương slau tan bấu lập coi ~*: cánh đồng lúa chín vàng thu hoạch không kịp hãy tính. *Ca bắc kị tua cáy nuỏm bấu ~*: quạ tha mấy con gà con không tính. 2. nào... hay. *đầy tua hâu ~ tua tỉ*: được con nào hay con ấy.

Sluỏn sló tính toán, thanh toán. *khai lẹo bấu ~*: bán hết

không tính toán. *hết xong coi ~*: làm xong sẽ hay.

Sluông₁ lên đồng. *Pụt mủa ~*: bụt lên đồng.

Sluông₂ 1. gặp. *Sloong cần ~ cần*: hai người gặp nhau. 2. nhân dịp. *~ pũa pi mầu*: nhân dịp năm mới. || **thuông**.

Slút₁ cái màn. *khang ~*: mắc màn. *nòn nắm mì ~ mềng khốp*: ngủ không có màn muỗi đốt.

Slút₂ ngốc, ngu ngốc. *Hò ~*: thẳng ngốc.

Slút₃ 1. cuối. *~ bản*: cuối bản. 2. hết. *~ tọi*: hết đời. *~ cẳm*: nói hết lời. 3. cụt. *~ tàng*: đường cụt, cuối đường. 4. suốt. *Cảng tuyền xáu cần ~ cẳm*: nói chuyện với nhau suốt đêm.

Slút sló cuối cùng. *~ chẳng thâng khỏ*: cuối cùng mới đến tôi. *~ phuối mùa rườn lạng*: cuối cùng nói về nhà cửa.

Slút tọi hết đời. *Hết khỏ thâng ~*: làm đầy tớ đến hết đời. *~ mầu*: hết đời mày.

Slur 1. chữ. ~ *Tày - Nùng*: chữ Tày - Nùng. 2. thư. *Phác* ~: gửi thư. 3. văn khế. *slẽ* ~ *sle*: viết văn khế để lại.

Slur me chữ cái.

Slur nam chữ nhỏ, chữ nôm.

Slur sla chữ nghĩa. *Cần chắc lai* ~: người biết lắm chữ nghĩa.

Slur thử. *Slam* ~: hỏi thử. ~ *mốc slảy*: thử lòng người.

Slur sự. ~ *lạ*: sự lạ.

Slura con hổ. ~ *dú pá ót*: hổ sống ở rừng cần. ~ *bắc*: hổ vồ.

Slura slang hùm beo.

Slửa áo. ~ *chàm*: áo chàm. * *bấu nụng* ~ *quá bá*, *bấu nụng khóa quá hua*: không mặc áo rộng hơn vai không mặc quần trùm đầu (không làm những việc vượt quá giới hạn).

Slửa ầm cái giành tích. *Au ầm nặm môm khẩu chang* ~ *sle nặm ún*: lấy ầm nước nóng vào giành tích để giữ nóng.

Slửa côm áo cánh.

Slửa đáo áo tang. || **Slửa háo**.

Slửa mèn áo bông.

Slửa nạp áo năm thân.

Slửa phải 1. vải vóc. 2. áo vải.

Slửa phon áo mưa.

Slửa tha thông áo đan.

Slửa pán áo xô.

Slúra 1. thừa. *Cúa* ~: đồ thừa. *Chin* ~: ăn thừa. 2. coi rẻ, coi thường. *Ngòi* ~ *cần*: coi rẻ con người. 3. phí. *rèng* ~: phí sức. *Pác* ~ *tuộng thâng mầu*: phí lời chào mày.

Slúra slác 1. thừa thãi. *tón khẩu chin* ~: bữa cơm ăm thừa thãi. 2. vô khối. *Mác cướm* ~ *chang đông*: trám vô khối trong rừng.

Slúra slại x. slúra slác.

Slún tin, tin tưởng. *Bấu* ~ *cầm cần lóa*: không tin lời kẻ xấu. ~ *tàng sloóc của Đảng*: tin tưởng đường lối của Đảng.

Sluong₁ thương, thương tật.
Tàu ~ dú hua kháu: bị thương ở đầu gối.

Sluong₂ yêu, thương. *mẹ ~ lục*: mẹ thương con. * ~ *căn slip vắn tàng nhằng xẩu*: yêu nhau xa mười ngày đường vắn gần.

Sluong điệp thân mến, thân yêu.

Sluong hải thương hại, thương. *pơ mẹ ~ lục khó*: cha mẹ thương hại con nghèo. ~ *lục pja*: thương hại trẻ mồ côi.

Sluong liệt thương yêu. *phua mjề ~ căn*: vợ chồng thương yêu nhau.

Sluong slim thương tâm.

Sluởng₁ toan, định, muốn. ~ *pây háng*: định đi chợ. ~ *au mjề*: muốn lấy vợ. *Cần hâu tó ~ chin đây dú ngai*: ai cũng muốn ăn ngon, sống nhàn nhã.

Sluởng₂ sướng, sung sướng. ~ *tơi*: sướng đời. *Hết đây rườn máu hăn ~ lai*: làm được nhà mới thấy sung sướng lắm.

Sluởng 1. đẹp, xinh đẹp. *Noọng slao đây ~*: cô gái xinh đẹp. *Dương ~*: vẻ đẹp. 2. ra vẻ, làm dáng. *pao khân hết ~*: đội khăn làm dáng. 3. diện. *ảng ~*: chung diện, khoe mẽ.

Slút x. slút.

T

Ta₁ 1. ông ngoại. ~ *khỏi lẹ cần Tày*: ông ngoại tôi là người Tày. 2. bố vợ. *Khươi máu chầu* ~: rể mới thăm biểu bố vợ.

Ta₂ 1. tra, tra xét. ~ *ngồi cần hâu hết lặc*: tra xem ai ăn cắp. 2. hỏi. ~ *chỉ cần lạ*: hỏi giấy người lạ.

Ta sông. *kha* ~: dòng sông. *nà xằng* ~: ruộng gần sông. * *khảm đầy kha ~ bầu quá đầy kha nương*: vượt được con sông không qua nổi con nương.

Tà sửa tà áo.

Tả 1. bỏ. ~ *sle noọc tông*: bỏ ở ngoài đồng. 2. li dị. *Phua mjề tò ~ cần*: vợ chồng li dị nhau.

3. hờ, lòi. *Sửa khát ~ nưạ*: áo rách hở da.

Tả téo bỏ rơi, bỏ bừa. *pây tông mà, ghé chụp ~ pác tu*: đi làm đồng về chiếc nón bỏ bừa ngoài cửa.

Tả cần 1. do dự. *Tua cần ~ hết lăng bầu lập hâu*: con người do dự làm gì cũng không kịp người ta. 2. trách nhiệm. *Vần vắn pây liệu loạ, bầu hăn mì ~ mòn lăng*: ngày ngày đi lêu lổng, không thấy có trách nhiệm việc gì.

Tả là xỉ viện cớ. ~ *mừ chép bầu hết đầy fiệc*: viện cớ đau tay không đi làm.

Tả lằn can ngăn. ~ *mí hẩu pin*
mạy: can ngăn không cho trèo
cây.

Tả lĩ chăm sóc. ~ *đếch nóm*: chăm sóc trẻ sơ sinh.

Tả lia bỏ rơi, xa, cách. ~ *lia lục lan*: bỏ rơi con cháu. ~ *đin nhả*: xa cách quê hương.

Tả rang bỏ dờ, làm dang dờ. *Bjai sluôn* ~: làm cỏ vườn bỏ dờ.

Tả sle bỏ lại. *chin dá thú pát* ~ *cần tơn*: ăn rồi bỏ bát đĩa lại cho người ta dọn. *Mjề pây* ~ *hải phua sloong tua lục*: vợ đi, bỏ lại cho chồng hai đứa con.

Tả slống biếu, tặng. ~ *pi noọng cầm lượn*: tặng bà con bài lượn.

Tả sluôn 1. tính toán, kể đến. *Bấu* ~: không tính đến. 2. chấp nhận. *Khai lẹo vài tó* ~: bán hết trâu cũng chấp nhận.

Tả tiếm 1. đếm xia. *Bấu* ~ *thâng fiệc nầy*: không đếm xia đến việc này. 2. xét nét. ~ *ăn tót ăn*: xét nét việc này việc nọ.

Tác₁ bụng (tre, nứa). *phjóóc* ~: lạt bụng.

Tác₂ ngả. *pjiếng pha* ~ *oóc*: tằm phen ngả ra.

Tác khiếc ngã ngựa. *Tàng mìn chạt kha* ~: đường trơn, trượt chân ngã ngựa.

Tác ngai bỏ ngựa. *thâng pư* ~ *chắc te pjàng chẳng* ~ *dú*: đến khi biết nó lừa mới ngã bỏ ngựa ra.

Tác teo quay lại, trở lại. *pây pjoong tàng chẳng* ~ *mà*: đi nửa đường mới quay lại.

Tạc₁ con vấ. *chang đông mi lai* ~: trong rừng có nhiều vấ.

Tạc₂ đo. ~ *thôm, nà*: đo ao, ruộng.

Tạc kheo vấ xanh.

Tách trách. *Hết bấu dây mẹn* ~: làm không tốt bị trách.

Tài đỡ, nâng. ~ *tún* ~ *nòn*: nâng dậy nâng nằm. *noọng lộn pí* ~ *tún*: em ngã chị đỡ em ngồi dậy.

Tài cha cùng nhau. ~ *chin*: ăn cùng nhau.

Tài châu thở. ~ *nắc*: khó thở.

Tài hang 1. tăng bốc. *Phuối* ~ *căn*: nói tăng bốc nhau. 2. đỡ lời.

Tài kha nịnh hót. *Boong te* ~ *căn*: chúng nó nịnh hót nhau.

Tài lạo pản phú thương.

Tài pả nhiều, vô khối. *Ngần chèn mì* ~: tiền bạc có nhiều vô khối.

Tài slung nâng cao. ~ *chin dú*: nâng cao mức sống.

Tài tằm gan dạ, dũng cảm. *bộ đội* ~: bộ đội dũng cảm. *cần* ~ *chẳng đi pắt ngừ*: người gan dạ mới dám bắt rắn.

Tài xáy tha hồ, thả cửa. ~ *chin*: tha hồ ăn. ~ *au bố lẹo*: thả cửa lấy không hết.

Tai₁ thứ. ~ *ét*: thứ nhất. *Cần* ~ *hả*: người thứ năm.

Tai₂ 1. rất, quá, lắm. ~ *cải*: to quá. ~ *nòn lai*: ngủ nhiều quá. 2. thật. ~ *hăn đây*: thật là tốt.

Tai cải to lớn, quan trọng. *Hết rườn lẹ fiệc* ~: làm nhà là việc rất quan trọng.

Tai va ba hoa, nói phét. *Phuối* ~: nói ba hoa.

Tai₁ buộc ngang (để đỡ). *Lam* ~ *quá toọng*: buộc ngang qua bụng.

Tai₂ 1. đeo. ~ *tây*: đeo túi. ~ *xảng*: đeo bên sườn. 2. mang theo. ~ *chèn*: mang theo tiền. ~ *lục mùa dương tái*: mang con về thăm bà ngoại.

Tai₃ dẫn. ~ *đếch pây háng*: dẫn con đi chợ. *Đảng* ~ *tàng hết chin*: Đảng dẫn đường làm ăn.

Tai càng 1. mắc cằm. *hóm mụ* ~: *đội mũ cài quai vào cằm*. 2. quai nón. *Nhuốt* ~: râu quai nón.

Tai đang có mang. ~ *đầy slam bươn dá*: có mang được ba tháng rồi.

Tai ngào khổng lồ. *Cần* ~: người khổng lồ.

Tai ồng cái óng. ~ *éc vài*: cái óng ách trâu.

Tài tàu 1. dẫn đầu. *đăng viên ~ hết cón*: đăng viên dẫn đầu gương mẫu. 2. đầu têu. *tua hâu ~ hết cón*: đưa nào đầu têu nghịch trước?

Tài tây 1. đeo túi. 2. con gái theo trai (đi lấy chồng không cưới).

Tài tinh 1. công khai. *~ au*: công khai lấy. 2. cố tình. *~ bố pây*: cố tình không đi.

Tài tửn thả sức. *~ au hâu lai*: thả sức lấy thật nhiều.

Tái 1. bà ngoại. *lan mùa dương ~*: cháu về thăm bà ngoại. 2. mẹ vợ, bà vải. *khươi mùa chầu ~*: con rể về thăm, biếu bà ngoại.

Tại₁ kéo, lôi. *vài ~ xe*: trâu kéo xe. *~ bắng pè khữn hát*: kéo bè lên ghềnh.

Tại₂ tại, vì, do. *~ năm chướng đông, khuổi chướng bốc*: vì không giữ rừng nên suối mới cạn. *~ thả chài khẩu phjắc đảng*: vì chờ anh nên cơm canh nguội.

Tam₁ 1. nổi. *~ cái lên*: nổi sợt dây. *~ hang căn pây*: nổi đuôi nhau đi. 2. đơm. *~ kết sữa*: đơm cúc áo. 3. tra. *~ căn lủa*: tra cán mai. 4. làm mỗi. *~ sloong căn đuổi căn*: làm mỗi cho hai người.

Tam₂ ... này đến... khác. *phạ phon xá ~ xá*: trời mưa trận này đến trận khác. *chín pát ~ pát*: ăn bát này đến bát khác.

Tam hang 1. nổi đuôi. *~ hang căn pây*: nổi đuôi nhau đi. 2. tiếp theo.

Tam tó 1. nổi tiếp, nổi liền. *Rườn ~ rườn*: nhà nối liền nhà. 2. bịa đặt. *Tua pác lai ~ pên tuyện*: đứm lăm mồm bịa đặt thành chuyện.

Tàm 1. nói nhiều. *hăn căn ~ quá*: nghe người ta nói qua rồi. 2. trêu. *tò ~ căn*: trêu nhau.

Tàm quàng 1. nói bậy. *Te tàm ~*: nó nói bậy. 2. nói mê. *Chang cừn nòn ~*: nửa đêm nói mê.

Tầm tình bình tĩnh. *Chống pè lòng hát lèo* ~: đưa bè xuống thác phải bình tĩnh.

Tầm₁ đám. *nửa dăm pên* ~: da nổi đen thành đám.

Tầm₂ vết hằn. *lăng mì sloong* ~: lưng có hai vết hằn.

Tan₁ 1. hái (bằng hái ngắt). ~ *khẩu mẫu*: hái lúa làm cốm. ~ *khẩu rây*: hái lúa nương. 2. thu hoạch. ~ *nà*: thu hoạch lúa.

Tan₂ đơn, lẻ. *Thân* ~: thân đơn. *phà* ~: chẵn đơn.

Tan chích đơn chiếc.

Tan tập thu hoạch.

Tan vị, ngài. ~ *quan làng*: ngài quan lang. ~ *pả mẹ*: vị dẫn dâu. ~ *khéc lạ*: vị khách lạ.

Tàn₁ 1. đập. *Slim* ~: tim đập. 2. hồi hộp. *Mốc* ~: lòng hồi hộp.

Tàn₂ gầy, đánh. ~ *tính*: gầy đàn tính.

Tàn₃ dòn. *Cáy khăn* ~: gà gáy dòn.

Tàn tạc bòn chòn. *Chắc tin lục pên khẩy, mẹ oóc móc slảy* ~: nghe tin con ốm, mẹ trong lòng bòn chòn.

Tản 1. đá. * *chép bặng mạ* ~: đau như ngựa đá. 2. bật. *cánh máy* ~ *oóc*: cánh cây bật ra. 3. tán, nghiền. ~ *bura*: tán bột. ~ *hạt tiêu*: tán hạt tiêu.

Tán₁ 1. san. ~ *đin*: san đất. 2. bói. *Cáy* ~: gà bói.

Tán₂ chỉ, riêng. ~ *cần toọc*: chỉ một mình. ~ *mác cuờm đại*: chỉ có trám không. *vần hâu tố pây nà*, ~ *vần nẩy phạ phôn chảng dú rườn*: ngày nào cũng đi ra ruộng, chỉ có hôm nay mưa mới ở nhà.

Tạn không nổi, quá mức. *Háp khẩu nắc quả*, ~ *bấu háp tìn*: gánh thóc nặng quá không gánh nổi.

Tang₁ tang chứng, tung tích. *Pây bầu hăn* ~: đi biệt tăm, không còn tung tích.

Tang₂ 1. thay, thay mặt. ~ *nả pị noọng*: thay mặt bà con.

2. trừ bữa. *chín mác ~ tón*: ăn quả trừ bữa. 3. coi như. * *Pây nặm ~ pây áp, lạng pát ~ dào mừ*: đi gánh nước coi như đi tắm, rửa bát coi như rửa tay. *Dú rườn ~ bấu dứ*: ở nhà coi như không ở. *Ngần chèn ~ tôm nhá, tha nả tẩy xiên kim*: vàng bạc coi như cỏ rác, danh dự đáng ngàn vàng.

Tang quả nhân thể, nhân tiện. *Pây thư nà ~ au mạy lợm sluôn*: đi cày nhân tiện lấy cây rào vườn.

Tàng₂ 1. đường. ~ *pây teo*: đường đi lại. ~ *mây*: đường chỉ. ~ *hết chín*: con đường làm ăn. 2. ngả. *táng cần táng ~ pây*: mỗi người đi một ngả. 3. cách thức. ~ *hết chín*: cách làm ăn. 4. thứ gì. *hò nẩy bấu chắc lăng slắc ~*: thẳng này không biết thứ gì.

Tang chùng. *Nựn ~*: nuốt chùng.

Tàng₂ dùng trâu đập. ~ *nà*: dùng trâu đập lúa. *Vài ~ đin hết ngọ*: trâu đập đất để làm ngói.

Tàng bóc đường bộ.

Tàng cáp ngã ba, ngã tư.

Tàng đầu đường thẳng.

Tàng lếch đường sắt

Tàng luông đường cái.

Tàng nặm đường thủy.

Tàng sloóc đường lối.

Tảng 1. che, che lấp. *cáng mạy ~ ngòi mí hăn*: cành cây che khuất không nhìn thấy. 2. đỡ, chắn. *pha ~ lôm*: phen chắn gió.

Tảng táng. *mả chỗ ~ tềng khai*: mộ tổ táng trên núi cao.

Tảng slừ cũng như, coi như. *Pây chín lấu ~ chín hàng chá bắt*: ăn cưới coi như đi ăn hàng giá cao. *hết pện ~ bấu hết*: làm thế coi như không làm.

Tảng₁ cửa ra sân phơi, cửa sổ. *nặng ~ nao lôm*: ngòi ở cửa hóng mát. *Ngầu hai khẩu ~*: trăng in bóng vào cửa sổ.

Tảng₂ 1. tự. *Mạy ~ tưng chang đông*: cây tự mọc trong rừng. ~

hết ~ chin: tự làm tự ăn, tự cấp tự túc. 2. khác. *ăn nấy lệ ~*: cái này thì khác. 3. riêng. *~ dú*: ở riêng.

Táng₃ mỗi, mỗi một. *~ cần ~ hêt*: mỗi người làm riêng. *~ cần ~ pây*: mỗi người đi một đường.

Táng chắc cửa sổ.

Táng răng khác nào, khác gì. *chài xáu noọng ~*: anh với em khác gì nhau. *Chài dự ~ noọng dự*: anh mua khác nào em mua.

Tạng₁ trạng, trạng nguyên. *thi đây ~*: thi đỗ trạng nguyên. *~ quy dú nả vua tình tấu*: trạng quỳ trước mặt vua trình tấu.

Tạng₂ máng tháo nước. *Lái Tạng* (thác Dầu Đăng gần hồ Ba Bể): cửa thoát nước.

Tạng₃ đáng. *mu ~ rì*: lộn đáng dài thân.

Tao cây đào.

Tào₁ cây đào. *bjóóc ~*: hoa đào. *mác ~*: quả đào.

Tào₂ đào. *~ xum nắm mạy*: đào hồ trồng cây.

Tào₃ 1. vo. *~ khâu*: vo gạo. 2. đãi. *~ thúa*: đãi đồ.

Tào fu đậu phụ.

Tạo thầy cúng (một loại thầy làm nghề mê tín). *Lập ~ chà phi*: đón thầy tạo trừ ma.

Tạo li lí lẽ, đạo lí. *Hết bấu mì ~*: làm không đúng đạo lí.

Tạo thất ngược, trái ngược. *hắc ~*: bẻ ngược lại. *khoen kha ~*: treo chân ngược lên.

Tạo tịnh con cung quăng, bộ gậy.

Táo đồ. *Rườn ~*: nhà đồ. *Phạ lỏm cóc mạy ~*: gió to cây đổ.

Táo ngáng 1. ngã chổng kèn. 2. ngã gục, chổng kèn. *vài lần ~*: trâu ngã chổng kèn.

Táo tính đồ ngỗ ngang. *Bại co bắp ~*: những cây ngô đồ ngỗ ngang.

Tạo cong, vênh.

Táp₁ dán. ~ *chia đeng chin* nèn: dán giấy đồ ăn tết.

Táp₂ 1. thay phiên. ~ *căn pây chực rây*: thay phiên nhau đi canh nường. 2. tiếp. *Tua ~ tua*: con tiếp con. *Dự mu mà ~ làng*: mua lợn về nuôi tiếp. 3. nối dõi. *Tơi lục ~ tơi po*: đời con nối dõi đời cha. *Tơi ~ tai*: nối tiếp đời đời.

Táp₃ tát. ~ *khẩu nả*: tát vào mặt.

Táp₄ vò, vut. ~ *cắm phjôm*: vut túm tóc. ~ *cắm mừ*: vut túm tay.

Táp cháo biếng giẻ (lót tay bắc chảo).

Táp mềng vi ruồi.

Táp ná mo (mo cau, mo nang, tre, nứa). * *Fiệc quan ham ~*: việc quan như khiêng mo nang (việc quan làm không hết sức).

Táp pai bả vai.

Táp phe tát, bạt tai.

Táp tị chết tại chỗ.

Táp đập. *kha ~ khẩu tu*: chân đập vào cửa. ~ *xe quá vắn*: đập xe suốt ngày.

Táp tòa cái trang cào thóc.

Tát thác nước. *Nằm tóc ~*: nước rơi xuống thác.

Tàu tàu, chuông. ~ *mạ*: chuông ngựa.

Tàu bên máy bay.

Táu₁ 1. dụ dỗ. ~ *au chèn*: đòi lấy tiền. 2. tán tỉnh. *Slaó báo ~* *căn*: trai gái tán tỉnh nhau.

Táu₂ xào chua.

Táu láu nặng nề. *Lục ~ tơi au chèn*: con nặng nề đòi tiền.

Tậ sấm, tậ. ~ *vài hết nà*: mua trâu làm ruộng.

Tày₁ 1. người Tày. 2. vùng miền. *cần ~ tẩu*: Người vùng miền dưới.

Tày₂ càng. ~ *vắn ~ máu*: càng ngày càng mới. ~ *slon ~ chắc*: càng học càng biết.

Tây₁ 1. đất màu. *nà ~ lạc*: Ruộng có đất màu sâu. 2. đáy.

dú tẩu ~: ở dưới đáy. 3. đế. ~
hài: đế giày. 4. của chìm. *te mì*
lai ~: nó có nhiều của chìm.

Tấy₂ 1. chịu đựng. ~ *khổ đày*:
chịu khó được. ~ *nai*: chịu kiên
nhẫn. 2. nhin. ~ *khôm ~ phét*:
chịu đắng chịu cay (nhin đắng
nuốt cay).

Tấy₃ 1. đáng. *dự đày tua vài*
mụng chẵn ~ chèn: mua được
con trâu mộng thật đáng tiền.
2. bỏ. *Khai mần bầu ~ công*
bjai nhả: bán sản không bỏ
công làm cỏ.

Tấy₄ nể. ~ *nả*: nể mặt.

Tấy nai cố gắng, chịu khó. ~
tắm phải lòi: chịu khó dẹt vài
hoa.

Táy bằng. * *mặt bắp ~ ăn tẩu*,
mặt khẩu ~ ăn qua: hạt ngô
bằng quả bầu, hạt thóc bằng
quả dừa.

Tạy dạy. ~ *hết then*: dạy hát
then.

Tắc₁ 1. gây, đổ. *lòm cải mạy*
~: gió to cây đổ. *cầu* ~: cầu

gây. *nả* ~: mặt gây. 2. vỡ. *cần*
nà ~: bờ ruộng bị vỡ.

Tắc₂ 1. đơm. ~ *khẩu*: đơm cơm.
2. mức. ~ *nằm*: mức nước. 3.
rót. ~ *nằm chề*: rót nước chề.

Tắc₃ nuôi bộ. *cáy* ~: gà nuôi
bộ.

Tắc ngặc nứt da ở khớp ngón.
Kha ~: chỗ khớp ngón chân bị
nứt.

Tắc ngậu gây quặp. *đăng tắc*
~: mũi gây quặp.

Tắc nghị 1. chết uất. *Tịnh cầm*
khôm thai ~: nghe lời cay đắng
chết uất. 2. chết tươi. *bẩn thai*
~: bẩn chết tươi.

Tắc ten con châu châu.

Tặc₁ con tắc. ~ *khẩu đặng*: con
tắc vào mũi.

Tặc₂ giệt. ~ *tin sữa*: giệt gầu
áo.

Tặc₃ nút chết. *Khót* ~: thắt nút
chết.

Tặc₄ 1. chắc. *nựa* ~: chắc thịt.
2. cứng cáp. *khen kha* ~: chân
tay cứng cáp.

Tằm₁ 1. húc. *Vài tò ~*: trâu húc nhau. 2. đâm. *~ khâu toọng*: đâm vào bụng. 3. đâm. *~ hua lỏng pùng*: đâm đầu xuống bùn.

Tằm₂ giã. *~ khâu*: giã gạo.

Tằm toong 1. xay giã, đâm giã. *~ hết ngài*: xay giã làm cơm trưa. 2. đâm sầm. *~ khâu cóc mạy*: đâm sầm vào gốc cây.

Tằm giẫm, đập. *~ đìn hết cạch*: giẫm đất làm gạch. *~ hẩu ki bắt*: đập cho mây phát.

Tằm te giẫm rồi rít. *một khóp kha ~*: kiến đốt, giẫm chân rồi rít.

Tằm₁ 1. lặp lại. *phuổi ~*: nói lặp. *~ cầm cáu*: lặp lại lời cũ. 2. nhắc lại. *~ sloong pày*: nhắc lại hai lần.

Tằm₂ đánh. *~ turen phéc*: đánh đòn nỏ. *Tóc ~ bộp*: roi đánh bộp.

Tằm te nhắc đi nhắc lại.

Tằm 1. từ *~ pi quá*: từ ngấm ngoái. 2. tận. *pây ~ sloai*: đi tận trưa. *pây ~ Cà Mau*: đi tận Cà Mau.

Tằm thỏ 1. vốn dĩ. *Lầu nà nẩy ~ cửa te*: thửa ruộng này vốn dĩ là của nó. 2. từ đầu. *~ câu tổ cạ*: từ đầu ta đã bảo rồi.

Tằm₁ dẹt. *~ thỏ cảm*: dẹt thỏ cảm. *~ fục*: dẹt chiếu.

Tằm₂ 1. thấp. *Thiêng ~ rườn slung*: lều thấp nhà cao. * *ca bên ~ lăm bên slung*: quạ bay thấp, điều bay cao. 2. lùn. *Pị chài ~*: anh trai lùn. 3. nhỏ. *Phuổi ~*: nói nhỏ, nói thấp giọng.

Tằm nhét thấp lùn, lùn tẹt.

Tằm nhít lùn tịt.

Tằm phjết thấp lè tè. *Rườn ~*: nhà thấp lè tè.

Tằm sloa tầm thước. *Cần ~*: người tầm thước.

Tặ chống đỡ. *~ đảo*: chống kho thóc. *~ cang mác*: chống đỡ cành có quả.

Tặ tò miễn sao, chỉ mong. *~ mì cần mà nhằng slường lẳng them*: miễn là có người đến chứ

còn mong gì hơn. ~ *khảy đây*, *lẹo kị lai chèn bầu siết*: chỉ mong khỏi bệnh, tốn bao nhiêu không tiếc.

Tần 1. đốt, ngu. *Cần* ~: người ngu. *Slon* ~: học đốt. 2. tục. *phuoối* ~: nói tục.

Tần đéc đốt nát, ngu xi. *Hò nẩy* ~ *lai*: thằng này đốt nát lắm. 2. tục tần. *chìn phuoối* ~: ăn nói tục tần.

Tần ốt đốt đặc, ngu xuẩn.

Tần phoóc vụng, vụng về. *Tua hâu* ~ *chăng au khẩu chần hết pêng chuây*: đứa nào ngu và vụng thì mới lấy gạo tẻ làm bánh dày.

Tần 1. giăng, giật. ~ *au chang mừ*: giật lấy trong tay. 2. cắn trộm. *Ma* ~ *cáo*: chó cắn trộm khuỷu chân.

tần tần gật gật *ngặc* ~: gật gật đầu.

Tần diện. ~ *sửa khóa máu*: diện quần áo mới.

Tăng đâm, thực. ~ *bát pja*: đâm một nhát dao. ~ *nghe bằng nặm*: thực cái ống nước.

Tăng nằng ngã khuỵu. * *cần hết fiệc sloong păng* ~ *thai*: người làm việc cho hai họ, ngã khuỵu chết.

Tăng tọt vút, ném. *Hết rại* ~ *cúa cái*: hòn dổi vút ném đồ đặc.

Tăng₁ vậy. *Bầu van tố chín* ~ *ní*: không ngọt cũng ăn vậy.

Tăng₂ 1. cả. ~ *bản pên pì noọng*: cả bản thành anh em. ~ *rườn pây háng*: cả nhà đi chợ. 2. ngay cả. ~ *cần ké tố bầu hăn quá*: ngay cả người già cũng chưa thấy bao giờ.

Tăng₃ đến, đến nỗi. *chôm* ~ *bừa lẹo*: xem đến nỗi chán.

Tăng₄ cùng, với. *khỏi* ~ *te xảy căn hết*: tôi cùng nó làm. *chài* ~ *noọng slon bài*: anh cùng em học bài.

Tăng₅ buổi, ban. ~ *nâu*: buổi sáng. ~ *cắm*: ban tối.

Tầng bại 1. tất cả. ~ *pây tan*
nà: tất cả đi gặt lúa. 2. cùng
mọi người. *Chài ~ pây tức pja*:
anh cùng bà con đánh cá.

Tầng cạ đến nổi, đến cả. *thả ~*
hua khao lẹo: chờ đến nổi bạc
cả đầu. || **Tầng cạ**.

Tầng cặm buổi tối.

Tầng chại đâu có, chả lẽ. *Te*
táng hết ~ lò: chả lẽ nó làm
một mình. *te nắm hẩu chin ~*:
đâu có chuyện nó không cho
ăn.

Tầng cùn ban đêm.

Tầng lai nhiều người. ~ *tày*
cha pang: nhiều người cùng
giúp.

Tầng náo thường xuyên,
thường thì. *Buron pét ~ mì*
moóc lông: tháng tám thường
có sương mù. *Dú háng ~ mì*
cần khai phjắc: ngoài chợ
thường xuyên có người bán rau.

Tầng nầu buổi sáng.

Tầng nậy vậy, đành vậy. *Khỏi*
pây vạ ~: tôi đi cùng vậy.

Tầng vắn ban ngày.

Tầng₁ 1. dựng. ~ *rườn*: dựng
nhà. 2. dựng đứng. *lính ~ khừn*:
đốc dựng ngược. 3. giờ. ~ *mừ*:
giờ tay. 4. bắc. ~ *mỏ*: bắc nôi.

Tầng₂ dọc. *Tàng ~*: đường dọc.

Tầng chít 1. dựng đứng. *lính*
~: đốc dựng đứng. 2. vênh. *Xu*
~: vênh tai.

Tầng chốc lêu nghêu. *nặng ~*
nưa chường: ngồi lêu nghêu
trên giường.

Tầng có xây dựng. ~ *rườn*
lạng: xây dựng nhà cửa. ~ *tơi*
slống: xây đời sống.

Tầng cóc tích lũy ban đầu.

Tầng kha 1. chống vó. *Lộ*
~: ngã chống vó. 2. chết nghèo,
ngã gục. *Tức hẩu slác ~*: đánh
cho giặc ngã gục.

Tầng khô trồng chuối. *Mầu*
hết đẫy bài tập nậy câu nhần ~
dú: mày làm được bài

tập này thì tao trồng chuối (lộn đầu) ở.

Tắg khỏe nhăn răng. *Khua ~: Tua ma thai ~: con chó chết nhăn răng.*

Tắg khoang 1. ngang dọc. *Pây ~ đi ngang dọc.* 2. vuông. *ám đin mì pác xíc ~: miếng đất có một trăm mét vuông.*

Tắg khuroi lấy rế.

Tắg lán trở. *hăn cần hết, lâu tha ~: thấy người ta làm, mình trở mặt nhìn.*

Tắg lùa cưới con dâu.

Tắg ngọc 1. tênh nghếch. *Dặng ~: đứng tênh nghếch.* 2. sừng sững. *phja đán ~: núi đá sừng sững.*

Tắg nhắg tua tủa. *Nhuốt ~: râu tua tủa. Khôn mển ~: lông nhím tua tủa.*

Tắg loạt 1. đứng ngây. *mọi cần ~: mọi người đứng ngây ra.* 2. san sát. *mảy pàu tén ~: măng vầu mọc san sát.*

Tắg₁ cái ghế. ~ *mòn: ghế tròn. * ma bầu quên nắg ~: chó không quen ngồi ghế.*

Tắg₂ 1. đợi. *Mjê ~ phua mà: vợ đợi chồng về. ~ tha vắn khừn: đợi mặt trời mọc.* 2. chờ. ~ *căn cọi pây: chờ nhau sẽ đi.*

Tắg rì trường kỉ.

Tắg₁ cọc. ~ *rị: cọc rào. ~ lộn sluôn: cọc rào vườn.*

Tắg₂ 1. ngừng, ngót. ~ *mừ: ngừng tay. Phuối ~ pác: nói ngót lời.* 2. tạnh. *Phôn ~: mưa tạnh.*

Tắg rị củ khoai rừng.

Tắg rục im bắt. *tắg lớp mòong ồm ồm, thầy mà ~: cả lớp đang ồn ào, thầy vào đến nơi, im bắt.*

Tắp₁ gan. ~ *vài: gan trâu. ~ cái: gan to.*

Tắp₂ 1. gấp. ~ *cà: gấp gianh.* 2. đánh thành gấp. ~ *cà mà mùng rưon: đánh gianh để lợp nhà.* 3. kẹp. ~ *pja pỉnh: kẹp cá nướng.*

Tấp 1. bấm. ~ *khở mừ*: bấm đốt ngón tay. 2. đếm. ~ *túng cần*: đếm từng người.

Tấp mò me tính nhảm. ~ *ngòi khai đẩy kĩ lai chèn*: tính nhảm xem bán được bao nhiêu tiền.

Tấp tay ân cần. ~ *slon cạ*: ân cần dạy bảo.

Tặt 1. đặt. ~ *khỉn choòng*: đặt lên trên bàn. ~ *háp*: đặt gánh. ~ *ten hẩu lục*: đặt tên cho con. 2. bịa đặt. *Te táng ~ pền tuyên*: nó tự bịa chuyện.

Tặt chạo đặt ra, sáng tạo ra. ~ *pền phong tục*: đặt ra phong tục.

Tặt châu tắt thở. *Pư ~ nhằng chữ lục lan*: lúc tắt thở vẫn nhớ con cháu.

Tặc đực. *Vài ~*: trâu đực. *lạng vài mì sloong tua, tua thẩu tua ~*: chuồng trâu có hai con, một con đực một con cái.

Tẩn dây buộc trâu bò.

Tẩn x. tên.

Tẩn xu mang tai.

Tăn đánh, nện. ~ *hẩu tón nâng*: nện cho một trận.

Tận₁ trận. *Túc ~*: đánh trận. *Bộ đội túc ~ Phủ Thông*: bộ đội đánh trận Phủ Thông.

Tận₂ 1. trớ. *đếch ~ nôm*: trê trớ sữa. 2. nôn. *Chín ím tăng ~ leo*: ăn no đến mức nôn ra. 3. quay lại. *Nằm noòng bấu khảm tạ đẩy, cần pây háng ~ tẻo mà*: nước lũ, người đi chợ không sang sông được quay trở lại. 4. trào. *mỏ khẩu phạt nằm ~ oóc noọc*: nổi cơm sôi nước trào ra ngoài.

Tâng đèn.

Tắng x. túng.

Tập 1. gập. ~ *bâu chia hết tua ẻn*: gập tờ giấy làm con én. 2. gấp. *Mì lai slíp ~*: có nhiều gấp mười lần.

Tập éo 1. gấp khúc. *Tàng ~*: đường gấp khúc. 2. ngoặt. *Boóng tàng ~*: chặng đường ngoặt.

Tập tội 1. lả. *đĩa* ~: một lả. 2. rữ rươi. *Bĩa* ~: chán rữ rươi. 3. héo, ửng. *Phắc dẻng đét héo* ~: rau phơi nắng héo ửng.

Tất₁ x. pja tất.

Tất₂ rằm. *Oóc* ~: đánh rằm.

Tật 1. bực. *Pjéng fà* ~: tấm chăn bực. *Nam quà kha khóa* ~: gai móc ống quần bực. 2. vỡ. *Cần nà* ~: bờ ruộng bị vỡ. 3. bật. ~ *lệp kha*: bật móng chân.

Tật tạt bực vỡ, rách nát.

Tâu 1. nói. ~ *mây*: nói chỉ. ~ *slảo*: nói sào. * ~ *tấp* ~ *tó*: nói nhăng nói nhặt. 2. làm mối. ~ *hẩu sloong cần pên rườn*: làm mối cho hai người thành gia đình.

Tâu tính chấp nói. ~ *kỉ chuạ*: chấp nói mấy đoạn. 2. ngỏ ý. ~ *khai vại*: ngỏ ý bán trâu.

Tầu 1. đầu. *Tai* ~: dẫn đầu. *Hết* ~: đứng đầu. 2. tướng. *Po* ~: ông tướng. 3. chúa. *Tua* ~ *mèng thương*: ong chúa.

Tầu đú lúc đầu, trước hết. *Hết rườn*, ~ *lèo mì chèn*: làm nhà trước hết phải có tiền.

Tâu tro. ~ *fây*: tro bếp. * *fây môm nọi* ~ *môm lai*: lửa nóng ít, tro nóng nhiều hơn (quan quấy nhiều ít, tay sai quấy nhiều nhiều).

Tâu linh tro nóng.

Tâu quây rêu. *hin loong tún* ~: đá suối mọc rêu.

Tẩu cái bầu nậm. * *Nậm lại* ~ *khẩu lại pèo*: nước rót vào bầu nậm, gạo đổ vào gáo (cha truyền con nối).

Tẩu lao tẩu thuốc lá.

Tẩu₁ rùa. *đoong* ~: mai rùa.

Tẩu₂ nhỏ. ~ *nài*: nhỏ nước bọt. || **phí**.

Tậu gây. *Thur* ~: chống gây

Tậu lôm cột nóc.

Tậu vai gây song, ba toong.

Tâu 1. cái mè. ~ *cáy*: mè gà. 2. chai. *Mừ tún* ~: tay lên chai. 3. dạn. *nả* ~: mặt dạn.

Tầu tút 1. dày cộp. *phả mừ ~*: bàn tay dày cộp. 2. dày, dạn. *nả ~*: mặt dày mày dạn.

Tầu₁ 1. đầu. *dú ~*: ở đầu. *noọng chắc ~*: em biết đâu. 2. nào. *rườn ~*: nhà nào. *cần ~*: người nào.

Tầu₂ 1. trúng. *Bắn ~*: bắn trúng. *~ lôm*: trúng gió độc. 2. bị. *~ nam chộc kha*: bị gai đâm vào chân. *nu ~ cắp*: chuột bị sa bẫy. *Cò ngheng lẹ ~ piên*: búng quá thì bị đòn. 3. khóp nhau. *phuoối nắm tò ~*: nói không khóp nhau.

Tầu 1. dưới. *bản ~*: bản dưới. *~ phục*: dưới chiếu. 2. gằm. *~ lang*: gằm sần.

Tầu cai 1. dưới hiên nhà. 2. gằm nhà, sần. * *pét cáy tēm ~*, *vài tēm lang*: gà vịt đầy sân, trâu đầy chuồng.

Tầu đin dưới đất, âm phủ.

Tầu fạ thế gian, thiên hạ.

Tầu keo dưới xuôi, miền xuôi.

Tầu lạng dưới nhà, gằm nhà sần.

Tầu nura trên dưới. *~ chùa căn hết fiệc*: trên dưới hô hào nhau làm việc.

Tây tây. *pạng ~*: phương tây.

Tây cái đẩy, cái túi. *~ phải nháng*: đẩy vãi thô. *Hâu cạ thông mác khấy, lầu cạ ~ kim ngân*: người ta bảo túi mướp đáng mình cho rằng đẩy bạc vàng.

Tây éo ruột tượng.

Tầy đục, giống. *Mu ~*: lợn đục giống. *Au ~*: lấy giống.

Te nó. *~ bầu dú rườn*: nó không ở nhà.

Te 1. hoặc, hay. *~ pây rụ ~ dú*; đi hay là không đi. 2. thì. *Khỏi ~ pây nòn chả*: tôi thì đi ngủ thôi. 3. sắp. *phạ ~ phôm cà này*: trời sắp mưa bây giờ.

Te₁ giun đũa.

Te₂ 1. nhảy. *pja ~*: cá nhảy. 2. chạy. *~ mà dương a*: chạy về thăm cô.

Tẻ té, lẽ. *Tặt bôm khẩu* ~: bày mâm cỗ tế lẽ.

Tẻ tắt tán loạn.

Té 1. đón, chặn. ~ *tàng*: đón đường. 2. chờ. ~ *cáy khẩu lậu*: chờ gà vào chuồng.

Tẹ mệ lỏng lẻo. *Lạm* ~: buộc lỏng lẻo.

Tem liền, kè, sát. *khỏi nặng* ~ *te*: tôi ngồi sát bên cạnh nó. *Pị noọng* ~ *căn*: anh em liền kè nhau.

Tem kê. ~ *khẩu tin hải phiêng*: kê chân cho bằng.

Tẻm thấp, đốt, châm. ~ *đen*: thấp đen. ~ *lao*: châm thuốc.

Tém quả sung đất.

Tẹm tấm cốt. ~ *phjác khẩu*: cốt phơi thóc.

Ten tên.

Ten eng tên tục.

tèn đèn, trả. *Hết vai rèo* ~: làm hỏng phải đèn. ~ *nỉ*: trả nợ.

Teng 1. đình. ~ *léch*: đình sắt. 2. đóng đình. ~ *hẩu mấn*: đóng

đình cho chắc. 3. chêm. ~ *cản bai*: chêm cán cuốc.

Teng con đình đóng chốt. ~ *tu hầu mấn*: chốt cửa lại cho chắc.

Teng khoáy đình ốc.

Teng hom đình hương. *bjoóc* ~: hoa đình hương.

Tẻng 1. bện. ~ *lên*: bện dây thừng. 2. đánh. ~ *lướt tá*: đánh tiết canh. 3. khuấy. ~ *xáy*: khuấy trứng. 4. quay. ~ *phải*: quay sợi.

Téng 1. chực. ~ *chin*: chực ăn. 2. cài. ~ *cấp*: cài bẫy. 3. hứng. ~ *nằm lìn*: hứng nước máng.

Téng tẻ loăng quăng. *pây háng* ~ *thâng đằm chằng mà*: đi chợ loăng quăng đến tối mới về.

Teo 1. lại, trở lại. ~ *mà*: trở về. *Pây pây* ~ ~: đi đi lại lại. *nằm* ~: cây lại. 2. quay. *Ngoac*

~: quay lại. 3. lượt. *kỉ ~ thây*: mấy lượt cày.

Tèo₁ 1. cái, chiếc. ~ *chúp*: cái nón. ~ *khân*: cái khăn. 2. mũi. ~ *pun*: mũi tên. 3. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ.

Tèo₂ nhảy. ~ *khảm kha mương*: nhảy qua con mương. ~ *lông xác lính*: nhảy xuống bậc dốc.

Tèo tọt nhảy nhót.

Téo₁ khô. *Toổng ~*: đóng khô.

Téo₂ bỏ. ~ *pây*: bỏ đi. *Tả ~*: bỏ mặc.

Tẹp 1. đuôi. *Ma ~ cáy*: chó đuôi gà. ~ *lập căn*: đuôi kíp nhau. 2. theo. *Slon bầu ~ đẩy căn*: học không theo kíp người ta.

Tẹp phai tổng, đuôi. ~ *oóc khói tu*: tổng ra khỏi cửa.

Tẹp tuổi đuôi, sa thải.

Têm đầy. *Pát khẩu ~*: bát cơm đầy. * *Pét cáy ~ cai*, *vài ~ lạng*: gà vịt đầy sân, trâu đầy chuồng (phồn thịnh, giàu có).

Tễn 1. ngắn. * *lạc mạy ~ lạc căn rì*: rẽ cây thì ngắn, tình

người thì dài. 2. đoản. *Mĩnh ~*: đoản thọ.

Tễn nhít 1. ngắn ngủn. *Bầu khóa ~*: cái quần ngắn ngủn. 2. ngắn ngủi. *Bươn lạp vắn ~*: tháng chạp ngày ngắn ngủi.

Tênh trên. ~ *pù*: trên núi. *Lặm bên ~ phạ*: điều bay trên trời.

Tệnh 1. đăm, thui. ~ *khẩu ác*: thui và ngược. 2. nhét. ~ *khẩu tậy*: nhét vào túi. 3. chen. ~ *khẩu chang pây nạng*: chen vào giữa mà ngồi.

Tha₁ mắt. ~ *hăn*: mắt thấy. * *slíp ~ đu bầu táy mừ lưm*: mười nhìn (bằng mắt) không bằng một sờ tay.

Tha₂ mắt. ~ *cuôi*: mắt sọt.

Tha₃ máu, mắt. ~ *mạy pháy*: mắt tre.

Tha₄ hoa. ~ *chặng*: hoa mặt cân.

Tha bay mắt sắc.

Tha chó x. tha quác.

Tha đăm 1. mắt đen. 2. mắt nõ đom đóm. 3. lóa mắt. *hăn chèn lẹ* ~: thấy tiền thì lóa mắt.

Tha khao 1. mắt trắng. 2. xanh mắt. *tịnh tuyên bại cần* ~: nghe chuyện mọi người xanh mắt.

Tha lương vàng mắt. *tan nà ~ lẹo tố bấu lập cần*: gặt vàng cả mắt cũng không kịp người ta.

Tha mjawab chớp mắt.

Tha nả 1. mặt mũi. *Bấu mì ~ ngòi cần*: không còn mặt mũi nhìn người ta. 2. danh dự, vinh dự. *Pả mà hết ~ hẩu khỏi*: bác đến làm vinh dự cho tôi.

Tha nựa nước da. ~ *rụng*: nước da sáng sủa.

Tha pu mắt cá chân.

Tha quác mắt cáo. *cuôi* ~: sọt đan mắt cáo.

Tha toọc mắt chột.

Tha vắn mặt trời. ~ *khữn nhọt khai*: mặt trời lên đỉnh núi.

Thà thà rằng. ~ *bấu pây*: thà rằng không đi.

Thả đợi. ~ *mà pjom coi chin*: đợi đến đủ sẽ ăn.

Thá 1. lúra. *Cần tố* ~: người cùng lúra. *Khỏi tăng te lẹ cần pan* ~: tôi với nó là người cùng lúra. 2. lớp. ~ *ké*: lớp người già.

Thác x. phjác₂.

thai 1. chết. *Khả* ~: giết chết. * *ma ~ bấu lừm ngắng*: chó chết không quên kêu “ắng”. 2. quá, lắm. *mốc dác* ~: đôi bụng quá.

Thai bắt chết ngạt.

Thai chạu chết sớm, chết yếu. *Pọ oóc* ~: bỏ chết sớm.

Thai đồng chết đứng, chết khô (nói về cây cối).

Thai đang rằm chết trong khi đang có mang hay ở cữ.

Thai đắp chết tiết.

Thai khuy chết lụi. *Mạy pháy* ~: tre chết lụi.

Thai kheng chết cứng.

Thai nghéng chết (nói với trẻ con).

Thai ngun chết già. *Cần ké* ~: người cao tuổi chết già.

Thai phi chết (do ma làm).

Thai pjài 1. chết yếu. 2. thui, chết. *Mác ôi* ~: quả ôi bị thui

Thai ra chết toi. *Pét, cáy* ~: vịt gà chết toi.

Thai van chết oan, bị oan.

Thài chốc. *Hua đếch pên* ~: đầu trẻ bị chốc.

Tham tham. * ~ *lai đại náo*: tham quá thường hóa không.

Tham cò tham lam, lòng tham.

Than bệnh sỏi.

Thản 1. giá. ~ *sléc*: giá sách. 2. ban thờ.

Thán₁ than. ~ *fây*: than lửa. *Bó* ~: mỏ than.

Thán₂ than thờ.

Thán mĩ than đen. *Pông* ~ *sle cọn lếch*: đốt củi lấy than để rèn.

Thang₁ canh, nước dùng. *Nằm* ~ *pún*: nước canh bún.

Thang₂ người đã chết. ~ *Bắc sláng boong lầu*: bác (lúc còn sống) dặn chúng ta.

Thang₃ 1. vuốt. ~ *nhù*: vuốt rom cho nhẵn. ~ *phjôm*: vuốt tóc cho suôn. 2. chặt. ~ *cáng mác*: chặt tia cành cây ăn quả.

Thàng 1. chịu. *Nghé phai nẩy* ~ *nằm bấu quá*: cái đập này không chịu nổi sức nước đầu. 2. đảm đang. ~ *fiệc rườn*: đảm đang việc nhà.

Tháng 1. hoành. ~ *dáo*: hoành vựa thóc. 2. bậc thang. ~ *đuây*: bậc thang. *đuây cầu* ~: thang chín bậc. || **khoản**.

Thào chửi. ~ *hẩu chận nâng*: chửi cho một trận.

Thảo₁ đúc. ~ *pác thây*: đúc lưỡi cày.

Thảo₂ nôn. ~ *oóc*: nôn ra. ~ *nư*, ~ *tẩu*: miệng nôn tròn tháo.

Thảo₃ phá. ~ *lục*: phá thai.

Thảo lượt thổ huyết.

Thảo pao 1. nôn mửa. 2. đi tả.

Tháo nhỡ, vừa. *Mò* ~: con bò nhỡ. *Tua cáy* ~: con gà nhỡ.

Thạo thụt thành thạo. *noọng eng* ~ *fiệc rườn*: em nhỏ thành thạo việc nhà.

Thá xước. ~ *năng*: xước da.

Thất hắt. *phôn* ~ *khẩu rườn* *mà*: mưa hắt vào nhà.

Thạt đớp, hóc. ~ *tằng pước*: hóc cả vỏ.

Thau₁ 1. dây. ~ *mần*: dây khoai. ~ *cát*: dây sắn. 2. cuống. ~ *qua*: cuống dưa.

Thau₂ thu. ~ *tan*: thu hái. ~ *slập*: thu thập.

Tháu 1. thích mắt. *xá cáy ngòi hăn* ~ *lai a*: nhìn đàn gà thấy thích mắt lắm. 2. sướng. *Cạ bầu tịnh mẹn lộn câu hăn* ~: bảo không nghe, bị ngã tao thấy sướng.

Tháy₁ cạo, cắt. ~ *hua*: cắt tóc. ~ *mum*: cạo râu.

Tháy₂ bé, nhỏ. *Chư slư* ~: chữ viết nhỏ. *Tua* ~ *liêng hâng táng cái*: con bé nuôi lâu khác lớn.

Thạy thạy lia lịa. *Slam* ~: hỏi lia lịa. *Slắng* ~: dặn dò liên tục.

Thắc₁ châu chấu.

Thắc₂ đeo, mang. ~ *xăng*: đeo bên sườn. *Pây đông* ~ *slủng* *nèm*: đi rừng mang súng theo.

Thắc thản châu chấu to.

Thắc then châu chấu.

Thắc thúa cào cào.

Thắc thông x. tải tây

Thảm x. ngườm.

Thảm thanh sấm sủa, chuẩn bị. ~ *pây háng*: chuẩn bị đi chợ.

Thẩn 1. bậc. *Nà tốc* ~: ruộng bậc thang. *Tàng linh tào pên* ~:

đường dốc đào thành bậc.
2. tầng. *Rườn slung kǐ* ~: nhà
cao mấy tầng. 3. ngắn. *Cò mì* ~:
cỏ có ngắn.

Thấp tìm, kiếm, lùng. ~ *dư*
mu: tìm mua lợn. ~ *tàng oóc*
tông: tìm đường ra cánh đồng.
~ *sluôn bản*: lùng khắp bản.

Thấp thág tìm tòi. ~ *xa bại*
cầm lượn: tìm tòi những câu hát
lượn.

Thất 1. lê. ~ *tứ nhọt pù lông*:
lê từ đỉnh núi xuống. 2. nhích.
~ *khẩu xẩu*: nhích vào gần.

Thất rọt lết. ~ *pây pày i*: lết đi
từng tí một.

Thân thân. *pi* ~: năm thân,
tuổi thân.

Thân 1. dịch, nhích. ~ *oóc*
noọc pây: dịch ra bên ngoài. 2.
lùi. ~ *teo*: lùi lại. 3. hoàn lại.
khai dá bầu ~ *teo*: bán rồi
không hoàn lại.

Thân khêm khâu tỉ mỉ.

Thân lăng giật lùi. *Pây* ~: đi
giật lùi.

Thân thối 1. rút lui. ~ *teo mà*:
rút lui trở về. 2. tiến thoái. *Pây*
lầu tàng bầu chắc ~ *pên rừ*: đi
nhầm đường không biết tiến
thoái như thế nào.

Thăng 1. đến, tới. *pây* ~ *tị*: đi
đến nơi. *mà* ~ *rườn*: về đến
nhà. 2. bằng. *ôi slung* ~ *hua*:
mía cao bằng đầu.

Thăng bươn đến thág ở cũ.

Thăng pjục mai sau, sau này.

Thăng tị 1. đến nơi. *pây* ~: đi
đến nơi. 2. đến cùng. *phuối* ~:
nói đến cùng.

Thất lọc. ~ *đắng*: lọc nước tro.

Thất 1. ngược. *tạo* ~: đảo
ngược. *khoen* ~: treo ngược. 2.
nói lái. *phuối* ~: nói ngược, nói
lái.

Thấu sẵn. *Ma* ~: chó sẵn. ~
nạn: sẵn hươu.

Thấu ông bà, cha mẹ. *Po* ~:
cha đẻ. *mẹ* ~: mẹ đẻ.

Thây 1. cái cày. *mạc ~*: cái cày. 2. cày. *~ nà*: cày ruộng.

Thây còn cày đảo.

Thây ké cày vờ.

Thây phura cày bừa.

The x. sle.

Thê₁ thay. *Pây ~ phua*: đi thay chông. *Pây ~ căn*: đi thay nhau.

Thê₂ 1. cày. *Lục ~ pơ me*: con cày bố mẹ. 2. dựa. *Lục pja khó bầu mì tị ~*: con mỗ côi khó khăn không có chỗ dựa.

Théc x. phéc.

Them 1. thêm. *đầy ~ kị cân*: được thêm mấy cân. *pố i ~*: thêm một tí. 2. nữa. *bầu tán toọng chếp nhằng hua tốt ~*: không chỉ đau bụng mà còn đau đầu nữa. *nhằng mì lăng ~*: còn có gì nữa.

Them a rồi đấy. *Nặm noòng ái khẩu nà ~*: nước lũ sắp tràn vào ruộng rồi đấy.

Them lo 1. nữa không. *nhằng au ~*: còn lấy nữa không. 2. cơ mà. *hết pện xằng pên ~*: làm thế chưa được cơ à.

Them ớ cơ đấy. *Te đạ tào đầy thôm ~*: nó đã đào được ao cơ đấy.

Them ló rồi đấy. *Sloai dá ~*: trưa rồi đấy.

Thém₁ thêm. *~ ruon*: thêm nhà.

Thém₂ thềm. *~ mác slôm*: thềm quả chua. *Lục đếch ~ pây chôm hội*: trẻ em thềm đi xem hội.

Then₁ ong không có mặt. * *bưon chết phạ bầu fên, bưon pét ~ bầu đất*: tháng bảy trời không còn sấm chớp, tháng tám ong không biết đốt.

Then₂ Then (thể loại dân ca của người Tày).

Then búa ong ống (ong làm tổ như cái ống).

Then lương ong vàng.

Then rằm ong cám.

Thên bát quái. *túc ~ xa phi*: đánh thên (giao quả âm dương) tìm ma.

Theng x. pheng.

Thêng 1. hích. ~ *khẩu lăng* *pây*: hích vào lưng. 2. đánh. ~ *hầu bắt nâng*: đánh cho một phát.

Theo 1. sợi. ~ *mây*: sợi chỉ. *Mây slam* ~: chỉ ba sợi. 2. đoàn. *cân pây tàng pên* ~: người đi đường thành đoàn dài.

Thép x. hép₁.

Thet 1. cái bàn chải. 2. chải. ~ *phải*: chải vải sợi cho suôn đều.

Thêng thêng thên thang. *Tàng quang* ~: đường đi rộng thên thang.

Thí 1. mau. *Xâng* ~: cái sàng mau. *Khe* ~: cái chài mắt mau. 2. dày. *nà nặm* ~: ruộng cấy dày. 3. sít nhau. *Chin* ~: ăn nhiều bữa sít nhau.

Thí nhích dày sít. *Phắc nặm* ~: rau cấy dày sít sít.

Thí rúp kín mít. *Sluôn lộn* ~: vườn rào kín mít.

Thí tháy 1. tỉ mỉ. ~ *tắm thổ* *cắm*: tỉ mỉ dệt thổ cẩm. 2.

cầu kì. *noọng slao chin nung* ~ *lai*: con gái ăn mặc cầu kì lắm.

Thích₁ đá. ~ *bắt kha nâng*: dùng chân đá một phát.

Thích₂ vầu, khênh. *khêo* ~: răng vầu.

Thiên biết. *Môn lăng tố* ~: cái gì cũng biết. *Chài mà pưạ tầu noọng bấu* ~: anh về bao giờ em không biết.

Thiên tị 1. trời đất, thiên địa. *pên* ~: ván thiên địa. 2. lung tung. *Phuối* ~: nói lung tung.

Thiêng cái lều. ~ *chực rây*: lều canh nương.

Thiêng khỉ nhà vệ sinh.

Thiếp thiếp mời. *Oóc* ~ *xinh lầu*: gửi thiếp mời cưới.

Thieu 1. khều, khêu. ~ *tin đến*: khều bắc đèn. 2. nhỏ. ~ *nam chộc kha*: nhổ gai đâm vào chân.

Thiếu 1. nhảy. *đếch ~ noọc coong*: trẻ nhảy ngoài sân. ~ *khủn ~ lỏng*: nhảy lên, nhảy xuống. 2. lêu lỏng. ~ *pây ti_tốc ti*: lêu lỏng chỗ này chỗ nọ.

Thìn 1. tiện. ~ *lót*: tiện ống suốt. 2. cắt cho bằng. ~ *khỏ mạy*: cắt cho bằng khúc gỗ.

Thìn thìn. *pi ~*: năm thìn, tuổi thìn.

Thinh thự 1. sinh sự. 2. giờ chứng. *Tua ấy ~ hết lại*: con này giờ chứng hờn dỗi.

Thình loại, thứ, hạng. ~ *mác nẩy slổm lai*: loại quả này chua quá. ~ *phải nẩy mẩn*: thứ vải này bền. ~ *cần chạn*: hạng người lười.

Thỉnh thỉnh. *Nựa ngào ~*: thịt ướp thỉnh.

Thít lẹm. *Lươi phjóóc ~*: chẻ lạt bị lẹm.

Thiu 1. mụn trứng cá. * *khả ~ bót, khả thót què*: nặn trứng cá thì bị mù, khêu mụn com thì què. 2. đỉnh râu. *nả khủn ~*: mặt mọc đỉnh râu.

Thò thò. *Mạ ~ cửa pây háng*: ngựa thò hàng đi chợ.

Thở₁ vốn, đã nói. *Te ~ cần Tày*: nó vốn là người Tày. *ngò ~ cạ*: tôi đã nói rồi mà.

Thở₂ địa phương. *da ~*: thuốc địa phương. *phải ~*: vải địa phương tự dệt.

Thó đùm. ~ *mác cuorm*: đùm trám. 2. túm. *Thó pầu*: túm vạt áo lại.

Thóa gia đình, nhà cửa (dùng trong thơ ca). *Pây háng bầu mà ~*: đi lâu không về nhà. *Lặc lùa mà ~*: đón dâu về nhà.

Thoóc₁ x. phjóóc.

Thoóc₂ 1. thay. ~ *sửa khóa*: thay quần áo. 2. đổ. ~ *bằng nặm*: đổ ống nước.

Thoóc₃ phá, nạo. *thoóc đang*: phá thai.

Thoi₁ bãi, soi. ~ *dài*: bãi cát. ~ *bấp*: bãi ngô.

Thoi₂ nôn, mửa. *Chin ki lai ~ khỉn lẹo*: ăn bao nhiêu nôn ra hết.

Thối 1. hàng. ~ *nà*: hàng lúa. ~ *tăng*, ~ *khoang*: hàng dọc hàng ngang. * *nằm nà lèo* ~ *cầu*: cây lúa cứ nhìn theo hàng trước mà cấy. 2. dòng. ~ *slu*: dòng chữ.

Thối đét tia nắng.

Thối₁ 1. tháo. ~ *cái teng oóc*: tháo cái đinh ra. ~ *pác bút oóc*: tháo ngòi bút ra. 2. rút. ~ *chèn tiết kiệm*: rút tiền tiết kiệm. 3. hoàn lại. ~ *chèn lé*: hoàn lại tiền lẻ.

Thối cầm từ chối, rút ý kiến. ~ *phuối cón*: rút lời nói trước. *ừ dá tẻo* ~: đồng ý rồi lại từ chối.

Thối cóc để lại, nhường lại giá cũ. ~ *ăn xe hấu te*: để lại giá gốc cho nó cái xe.

Thom 1. dành. ~ *của sle*: để dành của. 2. gom góp. ~ *chèn của lai cần chẳng hết đầy tàng luông*: gom góp tiền của nhiều người mới làm được con đường to. 3. tụ tập. *đếch* ~ *căn dú tò xang*, *bấu ngòi vại*: trẻ tụ tập nhau chơi đùa không trông trâu.

4. vun vào. ~ *te khẩu dá sle slán slác*: vun vào đùng để nó tản mát.

Thón₁ 1. tia. ~ *bấp*: tia ngô. 2. rút bớt. *Te* ~ *au chèn của pi noong*: nó lấy bớt tiền của bà con.

Thón₂ vãi. ~ *ngo*: vãi đài.

Thoong 1. vật tổ. *Thu* ~: thờ vật tổ. 2. may. *Pây thẩu chấp* ~: đi săn gập may. *Hằng cấp bầu chúng* ~: đánh bầy không gập may.

Thoong vô. *Nằm* ~: sóng vô.

Thoóng vang vọng. *Tiêng moong* ~ *khửn nhọt phù*: tiếng mõ vang vọng lên đỉnh núi.

Thót 1. rút. ~ *cái fừn oóc*: rút thanh củi ra. ~ *mừ oóc tậy*: rút tay ra khỏi túi. 2. nhỏ. ~ *lắc*: nhỏ cộc. 3. bỏ, cỏi, tháo. ~ *hài*: bỏ giày.

Thốc₁ cây luồng.

Thốc₂ 1. rủ. *Luồng khẩu* ~ *hang cáy*: bông lúa rủ như đuôi

gà. 2. gục. *hua* ~ *lông*: đầu gục xuống.

Thôm ao. ~ *pja*: ao cá. *kháng* ~: tháo ao.

Thồm 1. úp. ~ *pja*: úp cá. 2. càn. ~ *pù tẹp quang*: càn núi sẵn nai.

Thông₁ túi, túi lưới. ~ *to mác*: túi đựng quả. ~ *pán*: túi lưới đan bằng sợi gai. *Thắc* ~: đeo túi.

Thông₂ thông, thông nhau. *Bước* ~ *oóc tạ*: đầm thông ra sông. * *mốc tông* ~ *mốc khô*: lòng bạn thông với lòng tôi (lòng và cũng như lòng sung).

Thông rụ hiểu biết. ~ *tàng hết chin*: hiểu biết cách làm ăn.

Thống thống thên thên. *Tàng quang* ~: đường rộng thên thên.

Thu₁ cái đậu con. *Nghé* ~ *to khẩu khun cây*: cái đậu con đựng thóc chặn gà.

Thu₂ mùa thu. *Bươn pết lập* ~: tháng tám lập thu.

Thù thì thủ thi. ~ *cảng tuyện*: thủ thi nói chuyện.

Thú đũa. *Chín khẩu thư* ~: ăn cơm dùng đũa.

Thụ giập. *Mác tóc mẹn* ~ *lẹo*: quả rơi xuống bị giập hết.

Thụ thạc giập nát.

Thúa đồ, đậu. *pẻng nhân* ~: bánh nhân đồ. *Nằm* ~: trồng đồ.

Thúa dăm đồ đen.

Thúa đin lạc.

Thúa khao đồ trắng.

Thúa kheo đồ xanh.

Thúa ngạt giá đồ. *Hết* ~: làm giá đồ.

Thúa nhò nhè đồ hoa.

Thúa phán đồ ván.

Thúa slai sửa đậu đũa.

Thúa xằng đồ tương.

Thúc₁ chín. *Mỏ khẩu* ~: nôi cơm chín. *Mác ội* ~: quả ổi chín.

Thúc₂ vừa. ~ *toọng*: vừa ý.

Thúc₃ bị, phải. ~ *tội*: bị tội. ~ *pây*: phải đi.

Thúc cò vừa lòng, vừa ý. *Po ta hăn ~ khươi máu*: bố vợ thấy vừa lòng chàng rể.

Thúc đa bị ngộ độc.

Thúc tha thích mắt, coi được. *hết hẩu hâu ~ chẳng đảy*: làm cho người ta coi được mới được.

Thủi x. pát.

Thúi chửi. *Dá đảy hẩu hâu ~*: dùng để người ta chửi.

Thum thọa dò dẫm. || **lụm lọa**.

Thum thoam mò mẫm.

Thúm ngập. *Nằm noòng ~ tông nà*: nước lũ ngập cánh đồng.

Thung lang lương thực mang theo để ăn đường.

Thúng ngăn kéo. *choòng sloong ~*: bàn hai ngăn kéo.

Thúng lẽ. *Bấu ~ te chẵn lò*: chẳng lẽ nó nhin à. *bấu ~ ngo phuối pjàng lò*: chẳng lẽ tôi nói dối à.

thủng x. slùng.

Thuối thoang thon thả. *nụ mù ~*: ngón tay thon thả.

Thuồm 1. ngập. *Nằm ~ nà*: nước ngập ruộng. 2. đầy. *Chin ~ pác*: ăn đầy miệng.

Thuồn 1. hết. *Cạ ~ cầm*: nói hết lời. 2. tất cả. ~ *bản cầu tổ chắc*: tất cả bản ai cũng biết. *Chin ~ dá*: ăn hết rồi. 3. tồn. ~ *kỉ lai khỏi tổ chịu*: tồn bao nhiêu tôi cũng chịu.

Thuồn thấy tất cả, toàn bộ. ~ *pị noọng oóc tông*: tất cả bà con ra đồng. || **láo lúng**.

Thuông 1. gặp. *Sloong cần tò ~*: hai người gặp nhau. 2. nhân dịp. ~ *pi máu*: nhân dịp năm mới.

Thuổng 1. trĩu xuống. *Cánh mác ~ lỏng*: cành cây có quả trĩu xuống. 2. xệ xuống. *Tua đếch tía tềng lằng ~ lỏng*: đưa trẻ đi trên lưng xệ xuống.

Thuốc 1. đập. ~ *hin*: đập đá. 2. phang. ~ *hầu bạng vai*: phang cho như đánh trâu.

Thuột tuột ra, trôi ra. *Teng* ~ oóc: đỉnh tuột ra. || **huột**.

Thư₁ 1. mang. ~ *khẩu lèng pây nèm*: mang cơm nắm đi theo. ~ *slra phôn*: mang áo mưa. 2. chống. ~ *tâu*: chống gậy. 3. đeo. ~ *pjoóc mùr*: đeo nhẫn. 4. cầm. ~ *thú*: cầm đũa. 5. bầu vú. *bấu mì tị* ~: không nơi bầu vú. 6. cắn. *pja* ~ *bết*: cá cắn câu. 7. bắt. *slra* ~ *mu*: hồ bắt lợn. 8. tới, kịp. *tep đay* ~: đuổi kịp. 9. tận. *pắt đay* ~ *mùr*: bắt tận tay.

Thư₂ 1. ăn. *chàm* ~ *mùr*: chàm ăn tay. 2. dính. *Nem bâu chữa bấu* ~: dán tờ giấy không dính. 3. đông. *teng lượ tả* ~ *kheng*: đánh tiết canh đông cứng. 4. say. *Lầu* ~ *tha*: rượu say díu mắt.

Thư₃ 1. khớp. *Phuối bấu* ~ *căn*: nói không khớp nhau. 2. đều. *Phjái* ~ *căn*: đi đều nhau.

Thư₄ 1. cày, bừa. ~ *thây*: cày, ~ *phua*: bừa. 2. làm nghề. ~ *nà*: làm ruộng.

Thư₅ cháy, bén. *Fây* ~ *tổng nhù*: lửa bén vào đồng rom. *đen* ~: đèn cháy sáng.

Thư cầm chấp. *Bấu* ~ *cần phuối nhau*: không chấp câu nói đùa.

Thư co bén rề. *Chả* ~ *co*: mạ bén rề.

Thư hua 1. quện nhau. *Nhộm phải* ~: nhuộm vải các màu quện nhau. 2. ý hợp tâm đồng. ~ *hét fiệc*: ý hợp tâm đồng làm việc.

Thư tậu chống gậy (con trai đưa tang bố mẹ).

Thư_{on} rùng. *cáy* ~: gà rùng.

Thư_{ong} đường, mật. *Chắc* ~: nấu mật. *pêng* ~: bánh có nhân đường. * *mèng fùn thai pát nặm* ~: ruồi chết ở bát nước đường.

Thư_{ong} kép đường phen.

Thương khao đường trắng.

Thương nậm mật.

Thương sla đường cát.

Ti 1. đặc. *mạy chang* ~: cây đặc ruột. 2. tịt. *đăng* ~: mũi tịt.

Ti tùn đi đùng. *Slùng phéc* ~: súng nổ đi đùng.

Ti₁ tí. *Pi* ~: năm tí.

Ti₂ cái rế. *ăn ~ mở*: cái rế nôi.

Ti₁ nơi, chỗ, chốn. *Dú ~ nầy*: ở chỗ này. ~ *hâu tổ mì cần đây, cần lóa*: ở chỗ nào cũng có người tốt kẻ xấu.

Ti₂ sợi dọc. *Phải ~ phải khoang*: sợi dọc sợi ngang.

Ti da thiên nhiên, môi trường.

Ti fann nghĩa địa.

Ti fuông địa phương. ~ *nấy mì lai mạy cái*: địa phương này có nhiều cây to.

Ti hâu đầu, chỗ nào. *rườn noọng dú* ~: nhà em ở chỗ nào.

Ti nạng 1. chỗ ngồi. *Xằng ún* ~: chưa ấm chỗ ngồi. 2. địa vị. *hí mát* ~: sợ mất địa vị

Ti rườn 1. nền nhà. 2. thổ cư.
* *đầy chín nhòng mô mã*

thong thả nhòng ~: có ăn nhờ mỗ mã, nhân nhã nhờ thổ cư.

Ti ấy, đó, kia. *Noọc* ~: ngoài kia. *Cần* ~: người đó. *Dú* ~: ở chỗ ấy.

Ti₁ tị. *Pi* ~: năm tị, tuổi tị.

Ti₂ trị. *Khỏi bầu ~ đây te*: tôi không trị nổi nó.

Tía địu, công. ~ *lục*: địu con.

Tia x. tia.

Tịch nhét. ~ *hầu têm*: nhét cho đầy.

Tiêm la bệnh giang mai.

Tiêm₁ đóm. ~ *đăm*, ~ *khao*: đóm đen, đóm trắng.

Tiêm₂ xĩa, đâm. ~ *mừ khẩu ác*: xĩa tay vào ngực.

Tiêm₃ kiểm, đếm. ~ *mò vại*: đếm trâu bò. ~ *của cái*: kiểm của cái.

Tiêm mệc điếm huyết.

tiên tiên. *Mjạc bạng tiên*: đẹp như tiên

Tiến tiến, dâng. ~ *bôm khữn* choòng: dâng mâm lên bàn thờ.

Tiếng 1. tiếng. ~ *Tày*: tiếng Tày. ~ *ma háu*: tiếng chó sủa. *Cần mì* ~: người nổi tiếng. 2. giọng. ~ *lượn đây tịn*: giọng hát hay.

Tiếng tồn tin đồn.

Tiêu tiêu. *chín móc bầu* ~: ăn không tiêu.

Tiểu treo. ~ *kha tò khữn*: treo ngược chân lên.

Tiểu xè cảm cấp tính. ||
piểu xè.

Tiệu triệu. *Tua vài khai đẩy slíp* ~: con trâu bán được mười triệu.

Tím x. xa.

Tin₁ bắc. ~ *đen*: bắc đèn.

Tin₂ 1. chân. ~ *pù*: chân núi. ~ *pha*: chân vách. ~ *đuây*: chân cầu thang. 2. gót. *Khóa dà* ~: quần trùm gót. 3. gấu. ~ *slũa*: gấu áo. ~ *khóa*: gấu quần.

Tin₃ tin. *Slảng* ~: nhắn tin. *đẩy* ~ *mà cạ*: được tin cho biết.

Tin fạ chân trời. *Quây tằm* ~: xa tận chân trời.

Tin fung uốn ván. *fát* ~: bị uốn ván.

Tin khôn chân lông.

Tin mù 1. chân tay. *Của cái dú* ~: của cái do bàn tay. 2. hoa tay. ~ *mjạc*: hoa tay khéo. 3. tay sai. *quan sai* ~ *hết cướp*: quan sai tay sai làm cướp.

Tinh thần. *Tha mì* ~: mất có thần.

Tình tẹ 1. đầu đuôi, tình tiết. *Lân* ~ *cầm tuyên*: kể lại đầu đuôi câu chuyện. 2. rành rẽ.

Tịnh 1. nghe. ~ *hết then*: nghe hát then. 2. làm theo. ~ *cầm* *Đảng*: nghe theo lời Đảng.

Tinh₁ đỉnh. *Dú* ~ *hua*: ở trên đỉnh đầu.

Tinh₂ tính tình. ~ *tải lượng*: tính mát.

Tinh₃ tính toán. ~ *chèn*: tính tiền. ~ *bầu oóc*: tính không ra.

Tinh₄ đỉnh. ~ *kết slũa*: đỉnh cục áo.

Tinh₅ 1. đồ kị. *Sloong cần tò ~ cần*: hai người đồ kị nhau. 2. đối chọi. *~ lầy khêm*: hai mũi dùi chọi nhau.

Tinh khêm cái nhẫn khâu.

Tinh số tính đến. *lẹo kị lai tố bầu ~*: hết bao nhiêu cũng không tính đến.

Tinh tàu đặt cọc. *chèn ~*: tiền đặt cọc.

Tính đàn. đàn tính. *~ slam slai*: đàn tính ba dây.

Tít bệnh cang cua.

Tiu lẳng, quăng. *~ lỏng nặm*: lẳng xuống nước.

Tiu mắng, chửi. *Tò ~ cần*: chửi nhau. *Lạo ké ~ hẩu tón nặm*: ông già chửi cho một trận.

To₁ gốc cây (đã chặt). *~ mạy tơn lưn*: gốc cây mọc chồi.

To₂ đựng. *Hòm ~ kim*: hòm đựng vàng. *Phuơng ~ nặm*: vại đựng nước. *Nghé đảo bầu đo ~ khẩu*: cái vựa không đủ đựng thóc.

To₃ 1. hứng. *~ nặm lìn*: hứng nước máng. 2. đơm. *~ dầy*: đơm đó.

To₄ 1. đo. *~ sửa khóa*: đo quần áo. 2. so. *~ slung tằm*: so cao thấp.

To tằm đo đạc, tính toán. *~ hết rườn*: đo đạc làm nhà.

Tò₁ 1. khuôn. *Nộc ~ nhác hết rằn*: chim khuôn rác làm tổ. *~ fưn*: khuôn củi. 2. tha. *Mật ~ xáy*: kiến tha trứng. 3. vận chuyển. *~ bấp mà*: vận chuyển ngổ về nhà.

Tò₂ làm ồm. *Phi ~*: ma làm ồm.

Tò₃ 1. lượt. *~ pây bầu hăn nả*, *~ mà chẳng chap cần*: lượt đi không gặp mặt, lượt về mới gặp nhau. 2. trở. *~ tẹo*: trở lại.

Tò₄ nhau. *~ điép*: yêu nhau. *Vài ~ tằm*: trâu húc nhau.

Tồ cống thoát nước. *~ thôm*: cống thoát nước ao.

Tò cáp 1. gặp nhau. *Sloong kha tạ ~*: hai dòng sông gặp nhau. 2. chung nhau. *~ cáp*

pổn pây puôn: chung vốn đi buôn. 3. góp. *~ phăn*: góp phần.

Tò chẳg quả cân.

Tò khữn trở lên. *túi khẩu mì hủ nạo* ~: túi gạo có năm yến trở lên.

Tò lòng trở xuống. *Tua mu mì pết slíp cân* ~: con lợn có tám mươi cân trở xuống.

Tò pày thưở trước, đã từng. ~ *slác Pháp chám đi lâu*: thưở trước giặc Pháp chiếm đất ta.

Tò tông cũng như, giống như. *Mái cạ bầu chung họ tọ ngòi cân* ~ *pị noọng*: dù không chung họ nhưng coi nhau giống như anh em.

Tò xày cùng nhau. ~ *hết nà*: cùng nhau làm ruộng.

Tổ₁ bệnh đau mắt đỏ.

Tổ₂ đánh bạc.

Tổ₃ chọi gà. *cáy tò* ~: gà chọi nhau.

Tổ₁ học trò.

Tổ₂ ong bầu vẽ.

Tổ₃ 1. đóng. ~ *choòng*: đóng bàn. 2. tra. ~ *đẳm pja*: tra chuôi dao.

Tổ₄ 1. Với nhau. *Phuối tuyền* ~ *căn*: nói chuyện với nhau. 2. với. *lân tuyền* ~ *pá*: kể chuyện với bố. 3. cùng nhau, chung nhau. *Chin* ~ *căn*: ăn cùng nhau.

Tổ₅ sánh với. *khởi bầu* ~ *te đảy*: tôi không sánh nổi nó.

Tổ₆ trước, trước mặt. *Pàn pù* ~ *nả*: sườn núi trước mặt. *Phuối* ~ *nả*: nói trước mặt.

Tổ bốn ong mắt quỳ.

Tổ bối đối chất.

Tổ chú giá sát. *bẩn* ~: bán giá sát.

Tổ đán ong bầu đất.

Tổ lệt ong bầu vẽ.

Tổ lóm vừa đủ.

Tổ lú ngang giá. *Tối* ~ *căn*: đôi ngang giá nhau.

Tổ nả trước mặt.

Tổ pác cãi lại. *tua nậy luôn* ~ *cần ké*: con này thường cãi lại người già.

Tổ té dính lúu, quan hệ. *Bầu ~ lục đếch*: không dính lúu với trẻ con.

Tổ xum ong đất.

Tộ nhưng. **cần cải ~ slim bầu cải*: người lớn nhưng chỉ không lớn. *Tàng quặng ~ te bầu lao*: đường vắng nhưng nó không sợ. *ái pây ~ lằm fiệc quả*: muốn đi nhưng bận việc quả.

Tộ cạ 1. miễn là, chỉ cần. ~ *mì slim táng xa thâng cần*: miễn là có tình thì sẽ tìm đến nhau. 2. nhưng mà. *tàng quây ~ vận mà dương cần*: đường xa nhưng mà vẫn đến thăm nhau.

Tòa₁ quét. ~ *phon*: quét vôi.

Tòa₂ phê. *Toọng ~*: bụng phê.

Toạ thò. *Mạ ~ khẩu*: ngựa thò thóc. * *mò thò mạ ~*: bò kéo ngựa thò (người ngựa nườm nượp).

Tỏa phủ, buông. *Moóc ~*: sương phủ, sương buông.

Toái trẽ. *Pác ~ lòng*: môi trẽ xuống.

Toan x. tươn.

Toáng 1. xâu. ~ *nựa quang*: xâu thịt nai. 2. nhằng. ~ *quá tuyền đai*: nhằng sang chuyện khác.

Toáng toáng lũng lảng. *khoen ~*: treo lũng lảng.

Toóc₁ 1. đóng. ~ *teng*: đóng đinh. ~ *lắc*: đóng cọc. 2. gõ. ~ *bầu oóc*: gõ không ra. 3. đóp. ~ *hẩu kĩ cầm*: đóp cho mấy câu. 4. ép. ~ *dầu*: ép dầu.

Toóc₂ cục tác. *cáy ~ xáy*: gà cục tác để trứng.

Toóc khon chim gõ kiến.

Toọc₁ một, độc. *Cần ~*: một mình, độc thân. *ăn ~*: một cái. * *mạy co ~ lỏm tặc*: một cây gió thổi gầy.

Toọc₂ đọc. ~ *sléc*: đọc sách.

Toọc₃ 1. vả. ~ *khẩu pác*: vả vào mồm. 2. thốc. *Lỏm ~ khẩu tu*: gió thốc vào cửa.

Toị 1. đòi. *Lục ~ me pây háng*: con đòi mẹ đi chợ. ~ *nỉ*: đòi nợ.

2. gọi, triệu tập. *ủy ban xạ* ~: ủy ban xã triệu tập.

Tỏi xà tích. ~ *hảng pjạ cấp*: xà tích đeo dao nhíp.

Tỏi₁ 1. gõ, đánh. ~ *moong*: gõ mõ. ~ *tu*: gõ cửa. 2. tháo. ~ *đảm pjạ*: tháo chuôi dao.

Tỏi₂ trợn. ~ *pi*: trợn một năm.

Tỏi phẩn nửa, gần nửa. *Háp mà thâng rườn, cần xo* ~: gánh về đến nhà mọi người xin gần nửa.

Tội 1. héo, ngót. *đét môm nhả* ~: nắng nóng cỏ héo. *Phjắc hang* ~: rau xào bị ngót. 2. lả. *móc dác* ~ *cần pây*: đôi lả người đi.

Tom 1. bầu. *mèng fìn* ~ *thương*: ruồi bầu mật. 2. hút nhụy. *bỉ* ~ *bjóoc*: bướm hút nhụy. 3. xúm lại. *đếch* ~ *căn dứ*: trẻ xúm lại với nhau. 4. chụm. *Xăng khẩu* ~ *coóc*: sàng gạo thóc chụm lại.

Ton 1. thiên, hoạn. *cáy* ~: gà thiên: ~ *vài*: hoạn trâu. 2. ngắt. ~ *nhọt*: ngắt ngọn.

Ton 1. đoạn. ~ *mạy*: một đoạn gỗ. 2. nửa. ~ *tàng*: nửa đường. *Păn cần* ~: chia mỗi người một nửa.

Ton đầu đoạn thẳng.

Ton rung, rung động. *đin* ~: đất rung. ~ *slim sláy*: rung động tâm hồn, động lòng.

Ton đón. ~ *tàng*: đón đường. ~ *lục mà*: đón con về.

Tón 1. bữa. ~ *ngài*: bữa trưa. 2. trận, mẻ. *Cọn hẩu* ~ *nâng*: đánh cho một trận.

Ton dọn. ~ *bôm*: dọn mâm. ~ *rườn pây tị đai*: dọn nhà đi chỗ khác.

toóc khon chim gõ kiến.

Toong lá (to bản, hoặc dùng để gói). ~ *cọ*: lá cọ. ~ *mụ*: lá chít.

Toong chinh lá dong.

Toong cuối lá chuối.

Toong van lá dong dài.

Toòng₁ 1. đồng. *mỏ* ~: nôi đồng. *Slién* ~: dây đồng. 2. thau. *Pừn* ~: chậu thau.

Toòng₂ bóng. *Cái tậu ~*: cây gây nhẵn bóng. 2. sáng. *tha ~*: mất sáng.

Toòng cháo thao láo. *

chìn nựa chín pja tha ~: ăn cá ăn thịt mất thao láo.

Toòng cuổi đồng thau.

Toòng fầy đồng đỏ.

Toòng tích bóng lộn. *Hài nãng ~*: giày da bóng lộn.

Toòng tũ 1. bóng loáng. *nả choòng ~*: mặt bàn bóng loáng. 2. sáng vàng vạc. *Hai ~*: trắng sáng vàng vạc.

Toòng tũn sáng bóng. *Mỏ toòng ~*: nôi đồng sáng bóng.

Toòng tưng bóng nhoáng. *slâu rườn ~*: cột nhà bóng nhoáng.

Toòng₁ 1. đục, vấp. *kha ~ khẩu hin*: chân vấp vào đá. *Nãng xẩu ~ cấn*: ngồi gần đục nhau. 2. đâm. *xe ~ khẩu đán*: xe đâm vào vách núi. 3. chọi. *cáy tò ~*: gà chọi nhau. 4. ép. *~ dẫu*: ép dầu. 5. vỗ. *Nặm ~ cấn*: nước vỗ bờ.

Toòng₂ đóng. *~ sléc*: đóng sách. *~ hài*: đóng giày.

Toòng₃ đông kết. *Thương ~ sla*: mật đông thành đường cát.

Toòng₄ găm, nhâm. *Mìn ~ phải*: con nhậy găm vãi.

Toòng cướm đôi đầu. *Sloong tua vài ~*: hai con trâu đôi đầu húc nhau.

Toòng dứt 1. vấp. *Kha ~*: chân vấp. 2. ngắc ngư. *Phuối ~*: nói ngắc ngư.

Toòng nả đóng váng. *nặm ~*: nước đóng váng.

Toóng quai. *~ cuôi*: quai sọt. *~ chén*: quai chén.

Toóng téng 1. lật vật. *Hết ~ fiệc rườn*: làm lật vật việc nhà. 2. lật nhắt. *~ mọi mòn y*: lật nhắt mỗi thứ một tí.

Toóng xọt thì thôi. *thai ~*: chết thì thôi.

Toọng bụng. *~ pè*: đầy bụng. *~ chép*: đau bụng. *Nằm chang ~*: nghĩ trong bụng.

Toọng luông dạ dày.

Toọng nội bụng dưới.

Toọng slút đỉnh mản.

Tóp₁ 1. hóp. *Nả ~ phjác nháu*: má hóp trán nhần. 2. chụm lại. *sloong kha ~ khẩu*: hai chân chụm lại.

Tót₁ rúc, nhức, buốt. *Hua ~*: nhức đầu. *khéo ~*: buốt răng. *đang ~*: rét buốt.

Tót₂ mổ. *Cáy ~*: gà mổ. *Cáy tò ~*: gà mổ nhau.

Tót khon x. toóc khon.

Tọt 1. tung. ~ còn: tung còn. ~ *khảm nẩy mà*: tung sang bên này. 2. quăng. ~ *khe*: quăng chài. 3. ném. ~ *hin lỏng nặm*: ném đá xuống nước.

Tô rao, quảng cáo. ~ *khai rườn*: rao bán nhà.

Tô 1. trọ. ~ *rườn pằng dậu*: trọ ở nhà bạn. *rườn ~*: nhà trọ. 2. đỗ. *Nộc ~ cáng mạy*: chim đỗ cành cây.

Tổ đồ. *Tò ~*: đồ nhau. *Cầm ~*: câu đồ. *Kẻ ~*: giải đồ.

Tổ tạ đánh đồ, thách thức.

Tổ cũng. *Cần hâu ~ hủu*: ai cũng giỏi.

Tốc₁ 1. rơi. *mác ~ lỏng đin*: quả rơi xuống đất. *đầy ~*: nhặt được của rơi. *hết ~*: đánh rơi. 2. lặn. *Tha vắn ~ nhọt khai*: mặt trời lặn xuống đỉnh núi. 3. kém. *Khai bầu ~ slíp xiên*: bán không dưới mười ngàn.

Tốc₂ 1. tới. ~ *bản mầu*: tới bản mới. *Quan ~ thăng hua cầu dền dăm*: chàng đi tới đầu cầu thì tới. 2. lệch về. ~ *tẩu*: lệch về phía dưới. ~ *nư*: lệch về phía trên. *Bản khỏi dú ~ nư bản chài*: làng tôi ở phía trên làng anh. 3. sớm, muộn hơn. *khỏi mà ~ lăng pí*: tôi đến sau chị. *Pả pây ~ cón khỏi*: bác đi sớm hơn tôi. ~ *đủ*: ban đầu, trước hết.

Tốc₃ lại. *vần ~ mự*: ngày này lại ngày khác. *cần ~ cần*: người này lại người khác.

Tốc₄ quen, thành quán tính. *Hảy ~ pác*: khóc quen mồm.

Phuối bử ~ pác: nói lấp quen mồm.

Tốc bả mắc lừa. *Ngo bầu ~ mầu*: tôi không mắc lừa anh.

Tốc châu bàng hoàng, chột dạ. *Hanh cần hâu hết hẩu pi ~*: tiếng ai làm cho anh bàng hoàng.

Tốc cón sớm hơn, nhanh hơn. *pơ ~ cón pơ hình*: ai sớm hơn người đó thắng.

Tốc doan giật mình.

Tốc dăm chập tối, về tối. *Khỏi mà ~*: tôi về nhà lúc trời tối.

Tốc fạc ra đời, chào đời. *Tua đểch ~ lúc chết giờ*: đưa bé chào đời lúc bây giờ.

Tốc hang sau cùng.

Tốc khuây say mê. *Tịnh then hăn ~ bầu chắc mua*: nghe hát then bị say mê lúc nào không biết.

Tốc lăng về sau, sau đó. *Te mà ~*: nó đến sau. *~ bại cần chắc leo*: về sau mọi người biết hết.

Tốc mạ phạm phòng.

Tốc mềng mặt tàn nhang. *Nả ~*: mặt tàn nhang.

Tốc nắc trở nên trầm trọng, quá mức. *Pền khảy ~*: bị ốm quá nặng. *Điếp cần ~*: yêu nhau quá mức.

Tốc nư lệch về phía trên. *rườn chài dú ~ rườn noọng*: nhà anh ở phía trên nhà em.

Tốc phả sạm đen, rám. *nả ~*: mặt sạm đen.

Tốc pjoong nửa chừng, dở dang. *Chin ~ lệ pây*: ăn nửa chừng thì đi. *hết ~ tả sle*: làm nửa chừng rồi bỏ lại.

Tốc sloé hoảng hốt, hải hùng. *Te lao ~*: nó sợ hải hùng.

Tốc tằm phía dưới, hơi thấp. *Rườn dú ~*: nhà ở chỗ hơi thấp. *Nhăn ~ pậu*: chịu thấp kém hơn người ta.

Tốc tẩu ở dưới, lệch dưới. *Dú ~*: ở chỗ thấp hơn. *~ cần*: chịu kém người ta, nhường nhịn.

Tốc thần thành bậc. *Tông* nà
~: cánh đồng bậc thang.

Tộc₁ tặc. ~ *lịn*: tặc lưỡi.

Tộc₂ 1. giặt. ~ *cái thau*: giặt
sợi dây. ~ *phjôm*: giặt tóc.
2. xòe. ~ *quat*: xòe quạt.

Tộc éc 1. thái quá, thô bạo.
hang phjắc au cưa lông ~: rau
xào cho muối nhiều thái quá.
Hết ~: làm thô bạo. 2. dối.
Phuối ~: nói dối.

Tộc rềng công sức, sức khỏe.
Bấu sliết ~: không tiếc công
sức. *chứ* ~ *pơ mề*: nhớ công
sức bố mẹ.

Tôi₁ x. pja tôi.

Tôi₂ đôi. ~ *thú*: đôi đũa. ~
cáy: đôi gà.

Tối 1. đổi. ~ *mầu*: đổi mới. ~
chèn lé: đổi tiền lẻ. 2. thay. ~
sửa: thay áo.

Tối tấp 1. truyền. *tơi pơ* ~
thâng *tơi lưc*: đời cha truyền
đến đời con. 2. thay đổi. *nghe*
rườn nẩy ~ *quá kĩ* *tơi* *chứa*:

ngôi nhà này thay đổi mấy đời
chủ.

Tội₁ 1. đội. ~ *tềng hua*: đội trên
đầu. 2. trời. *Mây* ~ *đin khừn*:
mãng trời đất lên.

Tội₂ tội. *Pên* ~: nên tội, bị tội.
Hết ~ *hẩu lưc lan*: làm tội cho
con cháu. || **Tuội**.

Tôm đất. ~ *đeng*: đất đỏ. ~ *nà*
tò cần: đất ruộng be bờ ruộng.

Tôm ác ma đất sét trắng, đất
cao lanh.

Tôm bông đất xốp.

Tôm dăm đất đen.

Tôm đeng đất đỏ, đất sét.

Tôm mục đất bụi.

Tôm rạ đất bùn.

Tổm 1. nấu. ~ *mu*: nấu cám
lợn. ~ *nằm*: nấu nước. 2. luộc.
~ *pêng hó*: luộc bánh chưng.
3. sắc. ~ *da*: sắc thuốc.

Tổm pú luộc. *Phjắc* ~: rau
luộc. ~ *nựa mu*: luộc thịt lợn.

Tóm 1. đồ. *Rườn* ~: nhà đồ. *lị*
sluôn ~: bờ rào vườn đồ. 2.

phá. *đếch* ~ *thiêng hen* vại: trẻ con phá lều chần trâu. *slác* ~ *bản*: giặc phá làng bản.

Tóm đang sảy thai.

Tóm tác đổ nát, tan tành. *Bản cón* ~ : làng bản đổ nát.

Tồn đồn. *Hăn cần* ~: nghe người ta đồn. *Cần* ~ *pi nậy bjoóc* *tào khai bắt*: nghe người ta đồn rằng năm nay hoa đào đắt giá.

Tồn Tôn. ~ *kỉ lai tố đẫy*: tồn bao nhiêu cũng được.

Tồn mệnh đoán mệnh.

Tông rằm. ~ *rườn*: rằm nhà sàn.

Tông bá x. chông bá.

Tông can mùa đông khô ráo.

Tông cạy trồng cây. ~ *khẩu lục lan*: trồng cây vào con cháu.

Tông chí đông chí.

Tông bạn (thân thiết). *pơ* ~: người bạn thân thiết. *Hết* ~: làm bạn thân.

Tông 1. giống. *Nả lục* ~ *nả mẹ*: mặt con giống mặt mẹ. * *slíp cần* ~ *nả*, *hả cần* ~ *ten*: mười người giống mặt, năm người trùng tên. 2. như. *Noọng nung sữa* ~ *pí*: em mặc áo như chị.

Tông cạ ví như. *Slao báo rập riều* ~ *bỉ tom bjoóc bươn xuân*: gái trai dập dìu như là bướm vờn hoa mùa xuân.

Tông đồng. *Pây* ~: đi làm đồng. ~ *nà*: đồng ruộng.

Tông₁ trống. *Cón* ~: đánh trống.

Tông₂ đồng. ~ *khẩu*: đồng lúa. ~ *slút phà*: đồng chăn màn.

Tông₃ x. tẹp phại.

Tông đưng. ~ *khóa*: đưng quần.

Tông₁ chọc thủng. ~ *cái mạy peo*: chọc thông cây nứa. ~ *piếng pha*: đục thủng bức liếp.

Tông₂ sắp, giờ chứng. ~ *phôn*: sắp mưa. ~ *thai*: giờ chứng muốn chết.

Tóp 1. vỗ. ~ *mừ*: vỗ tay. * *cáy slam pày ~ píc chẳng khần, tua cần slam pày dăng chẳng phuối*: con gà ba lần vỗ cánh mới gáy, con người ba lần cân nhắc mới nói (nói năng phải suy nghĩ thận trọng). 2. gõ. ~ *tu*: gõ cửa. 3. chép. ~ *pác*: chép miệng.

Tơ *tơ. nhắng hơn ~*: rồi như tơ.

Tợ *tàng* dở dang. *điếp cần ~*: tình yêu dở dang.

TơI đời. ~ *cần*: đời người. *Puộn ~*: suốt đời.

Tơi *ké* đời xưa. *tuyền ~*: truyện đời xưa, truyện cổ tích.

Tơn *mjúp* mịn màng. *bua pêng tải ~*: bột bánh dợn mịn màng.

Tu 1. cửa. *Khay ~*: mở cửa. ~ *sluổm*: cửa buông. 2. kẽ hở. *khẻo khay ~*: răng thưa.

Tu *ảnh* công.

Tu *rườn* 1. nhà cửa. 2. gia đình. *Chưóng chấp ~*: chăm lo gia đình.

Tu *mũ*. *Hỏm ~*: đội mũ.

Tú 1. cùn, mòn. *Mạc xiêm ~*: cái thuổng mòn. 2. kém thông minh. *Slon ~ lai*: học kém thông minh lắm.

Tua 1. con. ~ *cần*: con người. ~ *ma*: con chó. 2. đứa. ~ *đếch*: đứa trẻ. 3. gái. *mì slam cần lục: sloong ~, hò nâng*: có ba đứa con: hai con (gái) một thằng (trai).

Tua *cúa* con vật. *sluổn mọi ~ fạ slinh mà tua hâu tổ mì ích hẩu lâu*: mọi con vật trời sinh ra, con nào cũng có ích cho ta.

Tuỷ 1. đuốc. *tém ~*: thắp đuốc. 2. soi. ~ *pja*: soi cá. ~ *đen*: đi săn dùng đèn soi.

Tuị 1. cái dùi đục. 2. cái búa đinh. ~ *toóc teng*: búa đóng đinh. 3. phang, đánh. ~ *mèo chin lặc*: đánh mèo ăn vụng.

Tuị *toóc* cái búa đập.

Túi *túi*. ~ *nả ác*: túi ngực. *Slửa slí ~*: áo bốn túi.

Tùm chạm, vướng. *Cánh mạy ~ hua*: cành cây vướng đầu. *Pài rườn ~ căn*: mái nhà chạm nhau.

Tũm 1. cái bu. *~ cáy*: bu gà. 2. lồng. *~ nộc ho*: lồng chim khướu. * *cáy chang ~ tò tốt*: gà trong lồng mổ nhau.

Tum₁ 1. nhú. *Coóc ~*: sừng mới nhú. 2. lộc nhung. *Quang coóc ~*: nai có lộc nhung.

Tum₂ 1. ỉa đùn. *khỉ ~ khóa*: ỉa đùn ra quần. 2. đái dầm. *Chang cừn ~ neo*: nửa đêm đái dầm.

Túm quả xỏ. *Mác ~ slôm*: quả xỏ chua. * *tơi cần bặng mác ~ luây noòng*: đời người như quả xỏ trôi theo dòng nước lũ.

Tung trong (thor cở). *~ gia*: trong nhà. *Tạng nguyên chẳng tợn tập ~ gia*: trạng nguyên mới dọn dẹp trong nhà.

Tủng 1. vướng, vấp. *Pây ~ tàng*: đi cùng đường bị vấp. *Tào bó ~ hin*: đào giếng vấp phải đá. 2. bí. *Phuối ~*: nói vấp,

bí không nói được. 3. đụng. *Hua ~ căn*: đụng đầu nhau.

Túng₂ túng. *~ chèn*: túng tiền. *xắn nèn chèn pên ~*: gần tết nên túng tiền.

Tủng thiếu túng thiếu.

Túng lựt đặc sệt. *Mỏ cháo ~*: nôi cháo đặc sệt.

Túng toáng 1. lủng lảng. *khoen ~ pjai mạy*: treo lủng lảng trên ngọn cây. 2. lang thang. *Pây ~*: đi lang thang. 3. bừa bãi. *hết ~*: làm bừa bãi. *phuối ~*: nói bừa bãi.

Tuối đuổi. *~ vài mà lạng*: đuổi trâu về chuồng. *~ oóc noọc hội*: đuổi ra ngoài hội.

Tuôn cái cửa (để cắt ngang thân cây). *au mạy ~ mà cắt cuôn mạy*: lấy cái cửa về cắt khúc gỗ.

Tuống₁ vũng. *~ nặm*: vũng nước.

Tuống₂ 1. quai. *~ xoong*: quai thạ. 2. xâu. *~ nựa vài*: xâu (to) thịt trâu.

Tuộng 1. chào. ~ *cần lạ*: chào khách. 2. hỏi đến. ~ *thăng*: hỏi tới. 3. ma quấy rối. *phi* ~: ma làm.

Tuột bán buôn. *khai* ~: bán buôn, bán đồ đồng.

Túp cụp. *Xu* ~: tai cụp.

Tụp 1. đánh. *Bấu dầy* ~ *dech*: không được đánh trẻ con. * ~ *nằm chếp thăng pja*, ~ *ma chếp thăng chúa*: đánh nước đau đến cá, đánh chó đau đến chủ. 2. đám. ~ *lăng*: đám lung.

Tụp con đánh đập.

Tuyện chuyện, truyện. ~ *tọi* *ké*: truyện cổ tích. *Phuối* ~: nói chuyện.

Tuyện nả rây nả nà bàn luận thường ngày. *ná dầy hấu hâu hết* ~: dùng để người ta dùng làm chuyện bàn luận thường ngày.

Tư như. *Nựa* ~: thịt như. *Cọn hấu đúc* ~: đánh cho như xương.

Từ 1. im. *pja chẳng* ~: cá đứng im. 2. ngắn. *Te dặng* ~ *lúc nâng*: nó đứng ngắn người một lúc.

Từ từ. ~ *rườn thăng trường*: từ nhà đến trường. ~ *bươn chiêng thăng bươn lạp*: từ tháng giêng đến tháng chạp. ~ *chài thăng nhình*: từ trai đến gái.

Tức 1. đánh. ~ *slác*: đánh giặc. ~ *pja*: đánh cá. ~ *tổ*: đánh bạc. 2. làm. ~ *tàng*: làm đường. 3. đẽo. ~ *mạy*: đẽo gỗ. 4. câu. ~ *bết*: câu cá. 5. bả. ~ *da*: đánh bả. 6. bón. ~ *khún*: bón phân. 7. bỏ. ~ *bùa*: bỏ bùa. 8. bật. ~ *lên*: bật dây mực. 9. tra. ~ *dầu*: tra dầu. 10. chơi. ~ *còn*: chơi còn.

Tức tẻng đấu đá, vùi vãnh. ~ *au sửa máu*: vùi vãnh mua áo mới. *Pị noọng* ~ *căn*: anh em đấu đá nhau.

Tức thẩu sẵn bắn.

Tức tổ đánh bạc.

Từ từ ăm ăm. *Fa roong* ~:
sám nồ ăm ăm.

Tứn₁ 1. dậy. *Nòn ~*: ngủ dậy. ~ *dậy*: đứng dậy. 2. mọc. *Bấp ~*: ngô mọc. *Mạy tắc mạy ~ lun*: cây gậy cây mọc chồi. *Mừ ~ tâu*: tay mọc chai. 3. phòng rộp. *Mừ ~ póp*: tay phòng rộp.

Tứn₂ nổi. *Háp ~*: gánh nổi.

Tứn dặng đứng dậy, nổi dậy.

Tứn đang 1. khởi hành. *Xoác rưng dền ~ pây*: vừa sáng liền khởi hành đi. 2. ra đi. ~ *pây xa chin*: ra đi kiếm ăn.

Tứn hua dẫn đầu, khởi đầu. * ~ *hua chùa cón*: đầu tàu gương mẫu.

Tứn kha khởi hành.

Tứn mà thức dậy. *Me lù ~ hung hang*: nàng dâu thức dậy nấu nướng.

Tứn to nổi gai ốc. *Tịnh cần phuối tuyền sưa, lục đếch nư* ~: nghe người ta nói chuyện hỏ, trẻ con nổi gai ốc.

Tứng từng. *án ~ cần*: đếm từng người.

Tuối tưới. ~ *phjắc*: tưới rau.

Tuon 1. màng. *bấu ~ hết lăng*: không màng làm gì. 2. hòng. *Fiệc nầy dá đay ~*: việc này đừng có hòng làm.

Tuon ngọt lợ. *Nặ van ~*: nước ngọt lợ.

Tường trường. *Ruon ~*: nhà trường.

Tướng tướng. *Chin tua ~*: ăn con tướng. *Cần tỉ hết ~*: người ấy làm tướng.

Tựt phụt. *lên ~ khát*: sợi dây phụt đứt.

Tựt tựt giần giật. *Tòn ~*: rung giần giật.

U

ù nì nuông chiều. *Bầu pên ~ lục lai*: không nên nuông chiều con cái quá mức.

ủ ê ẩm. *đúc ~*: xương đau ê ẩm.

ú tẩu củ ấu tàu.

ủ tụ thối nát, dốt nát. *hò nấy chín phướn ~ lai a*: thằng này nói năng dốt nát quá.

ủ tụ nồng nặc. *Cọc mu mên ~*: chuồng lợn thối nồng nặc.

ú ú hu hu. *Hảy ~*: khóc hu hu.

ủm₁ 1. ôm. ~ *nhũ khun vài*: ôm rom cho trâu ăn. 2. bé. ~ *lục*: bế con.

ủm₂ nội. *pú ~*: ông nội. *mé ~*: bà nội.

ủn bát to.

ún 1. ẩm. *Fạ đét ~*: trời nắng ẩm. *Nụng sửa ~*: mặc áo ẩm. 2. nóng. *Phjác ~*: trán nóng. 3. hâm. ~ *phjắc*: hâm thức ăn.

ún on ẩm áp. *vần xuân ~*: ngày xuân ẩm áp.

ún rạt nóng ran.

úm rụm 1. ẩm nóng. *hóm fà ~*: đắp chăn ẩm nóng. 2. âm ẩm. *Pừn nặm ~*: chậu nước âm ẩm.

úng thiu, thối. *Mạy phảy che nặm mên ~*: tre ngâm nước mùi thối.

Uối bản. *Mừ ~*: tay bản.

Uổn₁ 1. uốn, nắn. ~ *cái thiến hấu nắn*: uốn dây thép cho thẳng. 2. dạy, rèn. ~ *lục pư nhằng eng*: dạy con khi còn nhỏ.

Uổn₂ mập. *Ma eng* ~: chó con mập.

Uổn ẻo 1. uốn éo. 2. vặn. ~ *đang*: vặn mình. 3. ngoằn

ngoằn. *Tàng lính* ~: đường dốc ngoằn ngoằn. || **cột kẹo**.

Uổn múp mập mập, phốp pháp.

Uổn 1. bệnh gan bàn chân bị nhiễm trùng. 2. nước ăn chân. *Kha pên* ~: nước ăn chân.

út chùi đứng lên nào. ~ *nè*: hãy đứng lên nào.

Ư

ừ 1. vâng, phải. ~ *chài chứ dá*: vâng anh nhớ rồi. *Chài dú nó!* - *ừ*: anh ở lại nhé! - vâng. 2. đồng ý. ~, *pây đuổi te*: đồng ý đi với nó.

ử 1. ứ. *Nằm ~ khỉn nà*: nước ứ lên ruộng. 2. ể. *Cúa khai ~*: hàng bán ể.

ứ 1. cái nôi. *vây ~*: đưa nôi. *đếch nòn chang ~*: bé nằm trong nôi. 2. ru. ~ *noọng nòn*: ru em ngủ.

ura ước dở hơi. *cần ~*: người dở hơi. *phuối ~*: nói dở hơi.

ứn khác. *bản ~*: bản khác. *pây tị ~*: đi chỗ khác.

ửng dâng. *hấp phai nằm ~ khỉn*: đắp đập nước dâng lên. || **ẩng**.

ước ước, mong. ~ *đầy pây slon đại học*: mong được đi học đại học.

ược ợ chua.

ướm 1. ướm. ~ *bâu sữa*: ướm thử cái áo. 2. ước chừng. ~ *ngòi lẹo kỉ lai*: ước chừng xem hết bao nhiêu.

ươn châu ngạo mạn. *hết ~*: làm ra vẻ ngạo mạn. *phuối ~*: nói ngạo mạn.

ươn ứa ngây ngây. *Hăn cần ~*: cảm thấy trong người ngây ngây.

ưỡn₁ ưỡn. ~ *ắc*: ưỡn ngực.

ưỡn₂ ngớt. *Phôn* ~: mưa ngớt.

Fạ phon thân chang nầu chẳng ~: mưa tới gần trưa mới ngớt.

ương ươm. ~ *fe phjắc*: ươm hạt giống rau.

ướp ướp. ~ *mựạ*: ướp thịt. *Pja* ~: cá ướp.

út út mườn mượt. *Nà kheo* ~: lúa xanh mườn mượt.

ựt ạt 1. ắm ứ. ~ *phuối bầu oóc cầ*: ắm ứ nói không ra lời. 2. lặc lè. *Pú ké béo pây* ~: ông già béo đi lặc lè.

V

Va₁ x. bjoóc.

Va₂ bó. ~ *khẩu*: bó lúa.

Va neo cây nêu. *tăng* ~ *chín* *nền*: dựng cây nêu ăn tết.

Và sai. *nà rôộng pác* ~ *tăng* *khoang*: ruộng rộng trăm sải vuông. * *hết* ~ *chín chap*: làm sai ăn gang (làm ăn có dư dật).

Và vạng quơ, vơ quàng. ~ *mòn tóc mòn*: vơ quàng thứ này thứ khác.

Va x. đi. || **Fa**.

Vả₁ cây, quả đu đủ.

Vả₂ hoá, biến hóa. *đục* ~ *pền* *phon*: xương biến hóa thành vôi. *bâu mạy* ~ *pền đin*: lá cây hóa thành đất.

Vả nhân tiện. *xa mảy* ~ *dương* *rây*: đi kiếm măng nhân tiện thăm rầy.

Vạ 1. với. *chài chín ngài* ~ *khỏi*: anh ăn cơm với tôi. *slon* *quyền* ~ *sláy*: học võ với thầy. 2. cùng. *Hết* ~ *căn*: làm cùng nhau. 3. và. *thur thây* ~ *thur* *phua*: mang cày và mang bừa.

Vai₁ mây, song. ~ *kiền* *khóp* *đổng*: mây buộc cặp nông. *Tậu* ~: gậy song.

Vai₂ chia sẻ. ~ *pát khẩu*: sẻ bát cơm. ~ *hẩu* *pạng nâng*: sẻ cho một nửa.

vai cay mây.

vai vãi song.

Vài trâu. ~ *tại xe*: trâu kéo xe.
~ *thư nà*: trâu cày. *pùn nựa* ~:
bún thịt trâu

Vài eng nghe.

Vài me trâu cái.

Vài pa bệnh quai bị.

Vài pu trâu chọi.

Vài slẩu trâu cái nhỏ.

Vài sleng trâu đực.

Vài tặc trâu đực nhỏ.

Vai 1. hồng. *Hết* ~: làm hồng.
Xe ~: xe hồng. 2. phí. *Dự ăn*
nấy ~ *chèn*: mua cái này phí
tiền. 3. mất. ~ *tha nà*: mất mát.
4. chết. ~ *tua lục nâng*: chết
mất một đứa con. 5. hư. ~ *cần*:
hư người.

Vai đàng sảy thai.

Vai₁ than vãn, kêu ca. ~ *lăng*
chép: kêu đau lưng. ~ *hết khổ*:
kêu ca làm khổ.

Vai₂ bơi sải. || **lòi**.

Vái 1.vãi. ~ *khẩu cày*: vãi thóc
cho gà ăn. 2. vung vãi. *phấn*
chín phấn ~: phần ăn phần
vung vãi.

Vái vác 1. vung vãi. 2.
hoang phí. 3. bừa bãi. *pát chạn*
~ *mọi tí*: bát đĩa vung vãi khắp
nơi.

Vam lõm. *Thây nà* ~ *khẩu*
cần: cày khoét lõm vào bờ.

Vàm x. cầm.

van 1. ngọt. ~ *pên thương*:
ngọt như đường. *Phuối* ~: nói
ngọt. 2. ngon. *chín* ~ *pác*: ăn
ngon miệng. 3. vừa. *Phjắc* ~
cua: rau vừa muối. 4. hòa
thuận. *Phua mje chín dú bầu* ~
cần: vợ chồng ăn ở không hòa
thuận nhau. 5. khéo. *Pác* ~:
khéo mồm, nói khéo. * *pác* ~
slây slỏm: miệng ngọt bụng
chua (về ngoài tốt với nhau
trong lòng bất bình). 6. tốt.
Heng ~: giọng tốt.

Van dít ngọt lịm.

Van dỏi 1. ngọt dịu. *ôi* ~: mía
ngọt dịu. 2. ngọt xót. *Tua tỉ pác*
phuối ~: con ấy miệng nói ngọt
xót.

Van ón 1. ngon ngọt. *Mác và ~: đu đủ ngon ngọt.* 2. du dương. *tiếng then ~: tiếng then du dương.*

Van pác ngon miệng. *Chin bấu ~: ăn không ngon miệng.*

Vàn₁ 1. nhờ. ~ *cần tằng rườn: nhờ người ta dựng nhà.* ~ *pị noọng hung hang đảm lấu: nhờ bà con nấu nướng đám cưới.* 2. cầu khiến. *Bấu ~ mầu: không khiến mảy.*

Vàn₂ từ chối. *Khỏi xo ~ cần tay của cần: tôi xin từ chối lời dạy của ngài.*

Vàn lạy van xin.

Van xói. *Nằm tạ ~ khẩu cần mà: nước sông xói vào bờ.*

vản: ván. *Sloong kíp ~: hai tấm ván.*

Ván 1. gieo. ~ *chả: gieo mạ.* 2. vãi. ~ *khẩu hẩu cáy: vãi thóc cho gà.*

Vang màng mê sảng. *nòn đắc ~: ngủ say mê sảng.*

Vang mạng 1. bừa bãi. *phuối ~: nói bừa bãi.* 2. lung tung. *hết ~: làm lung tung.*

Vang₁ 1. gian. *Rườn mì hả ~: nhà có năm gian.* 2. khoảng cách, khoảng trống. ~ *bấp quảng: khoảng cách giữa các cây ngô rộng.*

Vang₂ bầy đàn. * *quai bấu táy nộc ho kếm đáng, mì vẫn nhắng khẩu ~ hang mò: khôn nhất là con khướu bạc má nhưng vẫn bị sa bầy đàn làm bằng lông đuôi bò (khôn mảy rồi có lúc bị mắc lừa).*

Vang kha háng. *chòn ~: chui qua háng.*

Vang₁ hoảng. *phuối tuyền sưa lục đếch ~: nói chuyện hỏ trẻ con hoảng.*

Vang₂ nếu. ~ *khỏi bấu mà đảy, chàì tổ bấu hí: nếu tôi không đến được, anh cũng đừng lo.*

Vang cở hoảng hốt.

Vàng cạ nếu như, ví như. ~ *nằm noòng cái, pì noọng dú rườn cón*: nếu như nước lũ to thì bà con ở nhà đã.

Váng 1. rồi. *Bầu đầy* ~: không được rồi. * *cần* ~ *slim bầu* ~: người rồi tâm trí không rồi (nhân cư bất nhân tâm). 2. bỏ sót. ~ *kỉ thời xằng lòng ẹ*: sót mấy hàng chưa gieo giống.

Vạng₁ nước cốt. *lầu* ~: rượu nước cốt (rượu vạng).

Vạng₂ chệch, trượt. *Bắn* ~ *quá sáng*: bắn trượt sang bên cạnh.

Vạo 1. mẻ, sứt. *pát* ~: bát mẻ. *khẻo* ~: răng sứt. 2. khuyết. *Hai* ~: trăng khuyết.

Vát 1. bới, móc. ~ *mần*: bới khoai. ~ *slảy cáy*: móc ruột gà. 2. vét. ~ *pùng*: vét bùn. 3. cào. *mèo* ~: mèo cào.

Vạt cây ráy. *au* ~ *tổm mu*: lấy cây ráy nấu cám lợn.

Vạt vẹo cây ráy lá quăn.

Vau móm, khuyết. *khẻo* ~ : răng móm.

vắc con cuốc. *hai rưng nộc* ~ *roọng tròn slim*: trắng sáng cuốc kêu động lòng.

Vặc₁ móc, vướng. ~ *xoổng khừn kho*: móc cái thạ lên móc treo. *Nam* ~ *slừa khát*: gai móc rách áo.

Vặc₂ ngoắc. *vài* ~ *coóc*: trâu ngoắc sừng.

Vằm 1. đục. *nằm* ~: nước đục. * ~ *pện nằm muốc*: đục như nước vo gạo. 2. rắc rối. *Tày vằm tày* ~: càng ngày càng rắc rối.

Vằm chúng đục lắm. *Nằm loong* ~: nước suối đục lắm.

Vằm khút đục ngầu. *Phạ phôn, nằm tạ* ~: trời mưa nước sông đục ngầu.

Vằm về lẫn thẩn. *ké mà chín phuối* ~: già rồi nói năng lẫn thẩn.

Vẳm 1. mò. ~ *hoi*: mò ốc. ~ *pja*: mò cá. 2. rúc. *Pét* ~: vệt rúc tìm mồi.

Vằm ve mò mẫm. ~ *chang pùng*: mò mẫm dưới bùn.

vắm răng rụng. *pú ké khéo* ~: ông già răng rụng.

Vặm 1. câm. *cần tỉ* ~: người kia câm. 2. im lặng. *Nặng* ~ *ti toọc*: ngồi im lặng một chỗ.

Vặm vặp im thin thít.

Vắ₁ 1. khói. ~ *fầy*: khói lửa. ~ *ngút ngút*: khói ngùn ngụt. ~ *khẩu tha*: khói vào mắt. 2. bụi mù. *Tàng xe pây* ~ *khút khút*: đường xe đi bụi mù mịt.

Vắ₂ 1. ngày. *bươn mì slam slíp* ~: tháng có ba mươi ngày. *tằng* ~: ban ngày. 2. còn sớm. *Nhàng* ~: còn sớm (chưa tối). *Rặt xong lâu nà hàng* ~: gặt xong thửa ruộng còn sớm.

Vắ₃ cắ₃ ngày đêm.

Vắ₄ cón ngày trước, trước kia.

Vắ₅ đin hôm kia.

Vắ₆ đắ₆ ngày cuối tháng âm lịch, ngày tắt niên.

Vắ₇ đây ngày lành, ngày tốt.

Vắ₈ fầy khói lửa.

Vắ₉ khút khói um; bụi mù.

Vắ₁₀ lắ₁₀ 1. hôm sau. 2. sau này, mai sau.

Vắ₁₁ lắ₁₁ ngày cưới.

Vắ₁₂ lừ ngày kia.

Vắ₁₃ lượ₁₃ ngày kia.

Vắ₁₄ mắ₁₄ hôm kia.

Vắ₁₅ nắ₁₅ hôm nay.

Vắ₁₆ ngắ₁₆ hôm qua.

Vắ₁₇ phắ₁₇ cây cải dầu.

Vắ₁₈ pắ₁₈ ngày mai.

Vắ₁₉ rắ₁₉ ngày kị.

Vắ₂₀ ve sớm sửa.

Vắ₂₁ 1. khoét. ~ *rù*: khoét lỗ. 2. xoáy. *nặ₂₁ ~ khẩu nà*: nước xoáy vào ruộng. 3. vùi. ~ *au chèn*: vùi lấy tiền.

Vắ₂₂ chắ₂₂ chắc chắn, nhất định. ~ *te pây thắ₂₂ tị*: chắc chắn nó đi đến nơi. *thắ₂₂ nèn*

~ *noọng mà*: đến tết nhất định em về.

Văng cở lòng vực.

Vằng₁ x. hò.

Vằng₂ vực. *Pja dú ~*: cá ở vực.

Vấp ngụp. ~ *đắm chang vằng*: ngụp lặn dưới vực.

Vấp vệp 1. ngụp lặn. 2. bép xép. *Pác ~, ăn lằng bầu pền phuoít tó phuoít*: mồm bép xép, cái gì không nên nói cũng nói.

Vắt₁ cây mần đề.

Vắt₂ moi, khoét. *Nu ~ khẩu dáo*: chuột khoét vào bịch thóc. *Ma ~ tôm pền xum*: chó moi đất thành hố.

Vật mức. ~ *nằm*: mức nước. ~ *pùng khữn cằn*: mức bùn lên bờ.

Vận 1. vận chuyển. ~ *khẩu oóc chàn phjác*: chuyển thóc ra sàn phơi. 2. lặp lại. *phuoít ~ cằn cáu*: nói lặp lại lời nói cũ.

Vận₁ chuyển vận.

Vận₂ vẫn. *Bấu mì chèn ~ pây háng*: không có tiền vẫn đi chợ. *Bại cằn cằn ~ hêt*: mọi người cằn vẫn làm.

Vận thân tự tử. *Pền lằng noọng ~ thai rèo mền*: lẽ ra em tự tử chết theo nó.

Vây 1. đu đưa. ~ *ú*: đưa nôi. *hang rặng ~ păt peo*: đuôi thắt lưng đu đưa. 2. rung rinh. *Rườn chạn cằn rềng ~*: nhà sàn đi mạnh chân rung rinh. 3. vung. *cằn tàng ~ khen*: đi đường vung tay. 4. chóng mặt. *Hua vây*: chóng mặt.

Vẩy 1. này. ~, *pây tàu dế*: này, đi đâu đấy. 2. ấy. ~ *nắm chứ nau lợ*: ấy không nhớ à. 3. đâu đấy. *Nắm chứ ngo nau ~*: không phải tôi đâu đấy.

Vậy 1. giấu, giấu giếm. ~ *ngần khao dú cóc mác cam*: giấu bạc trắng ở cây cam. ~ *tài liệu dú pài cà*: giấu tài liệu trên mái nhà. 2. ần. ~ *đang*: ần thân. 3. cắt. *Te ~ pây dá*: nó cắt đi rồi.

Ve₁ hoa râm bụt. *Bjoóc ve ðeng tu chuá*: hoa râm bụt đỏ công chùa.

Ve₂ mướp.

Ve hom mướp hương.

Vè vớt. ~ *au xǎm*: vớt lấy bèo. ~ *pọt thương*: vớt bọt mặt.

Vẹ vẽ. ~ *luông*: vẽ rồng.

Ven chảy chậm, nước quẩn. *Năm chang vǎng* ~: nước sông ở vực chảy chậm.

Vẻn hoa phong lan.

Vẻn đai. *Toóng* ~: đóng đai.

Vẻn xu cái vòng đeo tai.

Vén ru. ~ *lục*: ru con.

Vẹn₁ 1. vòng quanh. ~ *co mạy*: chặt vòng quanh thân cây (để cho chết). 2. đi vòng, đi tránh. ~ *tàng mà*: đi vòng, đi tránh đường về. 3. vây. ~ *pét khẩu coóc nâng*: vây đàn vịt vào một góc. 4. lừa, đuổi dồn. ~ *cáy khẩu lậu*: dồn gà vào chuồng.

Vẹn₂ lượn. *Lǎm* ~: điều hâu lượn.

Vẹn vẹn xa xǎm, xa xôi. *tàng pây* ~: đường đi xa xôi. *chứ mưá cón* ~: nhớ ngày xưa xa xǎm.

Vẻng 1. vớt, vớt bỏ. ~ *nhác lông xum*: vớt rác xuống hồ. ~ *fiệc sle cân dú rườn*: bỏ việc cho người ở nhà. 2. bỏ mất. ~ *tua lục*: bỏ một đứa con.

Vẻng minh bỏ mình, hi sinh.

vẻng tả 1. bỏ lại. ~ *tu rườn*: bỏ lại nhà cửa. 2. bỏ mặc. ~ *rườn sle mẹ lục*: bỏ mặc nhà cửa cho vợ con.

véng 1. kê. ~ *báur*: kê lá. 2. xẻ tà. *shĩa khay* ~: áo xẻ tà.

Vèo gọi. ~ *lục mà*: gọi con về.

Veo sút. *Pát* ~: bát sút. *Pác* ~: sút môi. * *tha nǎ bấu* ~: danh dự không sút mẻ.

vét₁ cái muôi.

Vét₂ 1. ngoáy. ~ *xu*: ngoáy tai. 2. khều. ~ *nửa chang fô*: khều thịt trong vò.

Vi₁ 1. cái lược. ~ *coóc vại*: cái lược sừng trâu. 2. chải. ~ *phjôm*: chải tóc.

Vi₂ nải. ~ *cuối*: nải chuối.

vi vuốt nhẹ. ~ *tưng theo*: vuốt nhẹ từng sợi một.

vĩ₁ cái quạt.

vĩ₂ ví. *Au bjoóc ~ xáu cần*: lấy hoa ví với người.

Vi pện vì thế. *Te phuối mà ~ bại cần chắc*.

ví sự kiêng kị. *Thúc ~*: phạm điều kiêng kị.

Viéc nhão, nát. *mỏ khẩu ~*: nôi com nhão. *đin ~*: đất nhão.

Việc x. fiệc.

Viến₁ 1. nguyên rửa. ~ *bôn*: nguyên rửa trôi. 2. oán trách. *Màu hết pện hâu ~ lai ló*: mày làm thế người ta trách lắm đấy. 3. than vãn. ~ *mình ~ khoăn*: than thân trách phận.

Viến₂ quay. ~ *nả*: quay mặt. ~ *khảm pạng đại*: quay sang bên trái.

Viến lăng 1. quay lưng. 2. cắt đứt quan hệ. ~ *tó cần*: cắt quan hệ với nhau.

Viến vác nguyên rửa.

Vịn vắn. ~ *mỏ khẩu*: vắn nôi com.

vín₁ x. viến.

vín₂ sứt. *vài đặng ~*: trâu sứt mũi.

vính vính ong ong. *slùng phéc mông lèng lục xu ni ~*: sùng nổ to tai ong ong.

Vít vút, bỏ, ném. ~ *lồng tạ*: ném xuống sông. *ăn hâu vại le ~ pây*: cái nào hỏng thì bỏ đi. ~ *nhác lồng xum*: ném rác xuống hồ.

vít vãng 1. choáng váng. *hua tót cần ~*: đau đầu người choáng váng. 2. chột nhớ, chột quên. ~ *lừm, chứ*: chột nhớ, quên.

vịt x. vôt.

vữu vũu 1. vèo vèo. *Đạn bên ~*: đạn bay vèo vèo. 2. mê man,

quay cuồng. *Hua quay ~*: đau đầu cảm thấy quay cuồng.

Vốt vót. ~ *thứ*: vót đũa.

Voong vòng tròn. || **quảng** môn.

Vộ 1. chối. *Phuối dá tẹo ~ pây*: nói rồi lại chối không được nói. 2. phủ nhận. ~ *công pằng dậu*: phủ nhận công lao của bạn.

vộp vạp hấp tấp.

Vuông ông vua.

Vuông táy 1. vua, hoàng đế. *Dương Tự Minh hết khươi ~*

sloong pây: Dương Tự Minh làm rể vua hai lần. 2. đầu têu. *hò hâu hết ~*: thằng nào làm đầu têu.

Vuột 1. gào, kêu la. *Tua đếch lao phi ~ khừn*: đứa bé sợ ma gào lên. 2. gọi to. ~ *pị noọng*: gọi bà con.

vuột vạt kêu gào. *xa bầu hăn lục ~ khừn*: tìm không thấy con kêu gào lên.

vụp ngụp. ~ *đắm lông tẩu nậm*: ngụp lặn xuống nước.

X

Xa 1. tìm, kiếm. ~ *pị noọng*: tìm anh em. ~ *chin*: kiếm ăn.

2. muốn. ~ *thai*: muốn chết.

Xa làn lan can. *Pọ* ~: vịn lan can.

Xả cây vôi. *năm baur* ~: nước vôi.

Xá₁ gác bếp.

Xá₂ đánh. ~ *khẻo*: đánh răng.

Xá₃ 1. sai, lỗi. *Hét* ~: làm sai. *Chăn cạ bấu* ~: thật không sai.

~ *đuổi pị noọng*: lỗi với bà con.

2. xúc phạm. *phuối* ~ *cần ké*: nói xúc phạm.

Xá₄ cơn, trận. ~ *phôn*: cơn mưa. ~ *lồm*: cơn gió. *Mẻn mẽ đá* ~ *phôn*: bị mẹ mắng như mưa.

Xá₅ đàn. ~ *cáy*: đàn gà. ~ *vài*: đàn trâu. || **phấu**.

Xạ 1. xã. ~ *Đào Lâm*: xã Đào Lâm. *ủy ban* ~: ủy ban xã. 2. lí trưởng. *Hét* ~: làm lí trưởng.

Xác bao tải. ~ *khẩu slan*: bao tải gạo.

xai trộn. *Khẩu mẫu* ~ *mác lịch*: cốm trộn hạt dẻ.

Xài phúc lộc. *Slóng* ~: biểu của, đem may mắn đến. *Fát* ~: làm ăn phát tài.

Xải 1. xái. *Chin* ~: ăn xái. 2. bị hót tay trên. *mẹn chin* ~ *cần*: bị người ta hót tay trên.

Xải sló may mắn. ~ *đầy chập chài*: may mắn được gặp anh. *Bầu ~ lệ vai*: không may thi hỏng.

Xái đập. ~ *fà*: đập chặn.

Xam₁ hỏi. *Cầm ~*: câu hỏi.|| **tham**.

Xam₂ thấm. *Nấm ~ oóc cần*: nước thấm qua bờ ruộng. **Xăm₁** x. pja xăm.

Xăm₂ 1. khỏe. *Hết ~*: làm việc khỏe. *Sloong tua vài, tua đằm ~ hơn tua khao*: hai con trâu, con đen khỏe hơn con trắng. 2. giỏi. *Slon ~*: học giỏi.

Xăn 1. xềng. *Tó cần ~*: tra cán xềng. 2. bàn sản. ~ *hang phjắc*: bàn sản nấu rau.

Xăn fần tảo mộ.

Xang₁ đặt hơi lửa. ~ *mỏ khẩu*: đặt nồi cơm hơi lửa.

Xang₂ 1. đùa cợt. *Tò ~*: đùa cợt nhau. 2. vờn. *mèo pắt đầy nu nhằng ~*: mèo bắt được chuột còn vờn.

Xăng₁ 1. bên cạnh. *Nặng ~*: ngồi bên cạnh. 2. gần. *Rườn ~ tàng*: nhà gần đường.

Xăng₂ phá ngang. * *slíp cần đa rạng bầu tó cần ~ khoang*: mười người ủng hộ không chơi nổi một người phá ngang.

Xăng bang mạng mỡ. *Tệnh khẩu ~ pây*: đánh vào mạng mỡ.

Xăng đang cạnh sườn.

Xáng con quay. *Tức ~*: chơi đánh quay.

Xáng xinh chẳng may. ~ *bầu chập te*: chẳng may không gặp nó.

xao con nhện. *Rằng ~*: mạng nhện. *Dầu ~*: tơ nhện.

Xao xao xôn xao. *Cần tồn ~*: người ta đồn xôn xao.

Xảo₁ nghịch. *Ná ~ của cần kè*: đùa nghịch của người lớn. *Sloong tua ~ cần*: hai đứa nghịch nhau.

Xảo₂ xào khô. ~ *thúa*: xào đồ.

Xảo úm xào om. ~ *máy pàu*: xào om măng vầu.

Xảo xéng cây chống chéo giàn giáo.

Xáo 1. dối. *Thư nà ~*: cày dối. 2. qua loa. *Khẩu tằm ~*: gạo giả qua loa. 3. không cẩn thận. *Phuối ~*: nói bừa bãi.

Xáp giáp. ~ *sloong phạng tó cấn*: giáp hai bên với nhau.

Xát₁ x. pja xát.

Xát₂ 1. cọ. *Vài ~ co mác mị*: trâu cọ vào cây mít. 2. bôi. ~ *mác phết khẩu pác*: bôi ớt vào mồm. || **mại**.

Xát xát bóp chất. *phuối ~*: nói bóp chất.

Xấu₁ cái đậu con.

Xấu₂ 1. rung, lay, lắc. ~ *cánh may*: rung cành cây. 2. xóc. ~ *mjạc mạ*: xóc nhạc ngựa. ~ *xoong hoi*: xóc thạ ốc. 3. rũ. ~ *bâu sữa*: rũ chiếc áo.

Xấu₃ với. *chín ~ cấn*: ăn với nhau. *Lận ~ pằng dậu*: kể với bạn.

Xấu xoe lắc lư. *Hua ~*: đầu lắc lư.

xay 1. cái cối xay. *Pha ~*: thót cối. 2. xay. ~ *bua pêng*: xay bột bánh. * ~ *khẩu tang nao mat*: xay thóc coi như hóng mát.

Xày₁ đủ. *Mà ~*: đến đủ.

Xày₂ 1. cùng. ~ *hết*, ~ *chín*: cùng làm cùng ăn. 2. đều. *Slam cấn ~ hứu*: ba người đều giỏi.

Xày cha cùng nhau. ~ *pây liêu*: cùng nhau đi chơi. ~ *chương chực bản mường*: cùng nhau gìn giữ làng bản.

Xày xiền 1. đầy đủ. *Khẩu nặm ~*: cơm nước đầy đủ. 2. sẵn sàng. *thây phura ~ oóc tông*: cày bừa sẵn sàng ra đồng.

Xay 1. nên, toan. *Nặm noòng, mí ~ khảm tạ*: nước lũ không nên qua sông. 2. việc gì. *nắm ~ hảy*: việc gì mà khóc.

Xáy trứng. *Chen ~*: rán trứng. *Pét oóc ~*: vịt đẻ trứng.

Xáy còn trứng ung.

Xáy hai trứng đẻ rơi. *íp dầy ~ dú cần tạ*: nhặt được trứng đẻ rơi ở bờ sông.

Xáy fạng trứng non.

Xắc chăm, chăm làm. ~ *hết fiệc*: chăm làm việc.

Xắc ác nắc. *Chín nặm cắt men* ~: uống nước lạnh bị nắc.

Xắc xáu xóc lắc. ~ *cuôi măn*: xóc lắc sọt khoai. *Pây tàng lính xe* ~: đi đường dốc xe xóc lắc.

Xắc xăn 1. siêng năng. *cần* ~: con người siêng năng. 2. chăm. ~ *hết fiệc*: chăm làm

Xặc đạch 1. lò cò. 2. cà nhắc. *càm* ~: đi cà nhắc.

Xặc lại may mà, may sao. *Chang nguờm mì ngủ, ~ te bấu khớp*: trong hang có rắn, may mà nó không cắn.

Xăm₁ bèo tấm. *Pét chin* ~: vịt ăn bèo tấm. * ~ *lồng lái*: bèo tấm xuống cống (đông nườm nượp). *Cần oóc háng bặng ~ lồng lái*: người đi chợ đông như bèo tấm chảy xuống cống.

Xăm₂ 1. lẫn. *Khẩu lẹ ~ khẩu nua*: gạo tẻ lẫn nếp. 2. độn. *mỏ khẩu ~ măn*: nồi cơm độn khoai. 3. pha. *Phuối ~ tiếng tày tẩu*: nói pha tiếng vùng dưới.

Xăm chạp lẫn lộn, pha tạp. *lâu nà ~ lai thành khẩu*: thửa ruộng bị lẫn lộn nhiều giống lúa.

Xăm x. a lừa.

Xăm xảy tắt bật.

Xăn thân. *sloong cần ~ xáu cần*: hai người thân với nhau.

Xăn cha thông gia. *Sloong rườn pên* ~: hai gia đình thành thông gia.

Xăn xích 1. thân thích. *Pi noong* ~: anh em thân thích. 2. thăm thiết. *sluong điếp* ~: thương yêu thăm thiết.

Xăn cặn. *Nặm* ~: nước cặn.

Xắn 1. ngắn. *ỏi pjoóng* ~: mía giống ngắn. 2. gần. ~ *nèn*:

gần tết. 3. mẩn. *mẹ nhìn ~ lục*: đàn bà mẩn đẻ.

Xắn xỏ 1. ngắn ngắn. 2. gọn ghẽ, cân đối.

Xấn 1. khúc, tấm. *Sloong ~ ỏi*: hai tấm mía. 2. cắt, chạm. ~ *péng toóc*: cắt bánh chưng.

Xấn cạ hễ mà. ~ *pây le chính* *pây*: hễ đã bảo đi là quyết đi.

Xăng 1. nhót. ~ *cáy*: nhót gà. 2. giam. ~ *hò slác*: giam thẳng giấc. 3. hăm. ~ *nằm chang nà*: hăm nước ở ruộng.

Xăng chưa. ~ *pên chin*: chưa nên ăn. ~ *au khươi*: chưa lấy chồng. *đầy nhìn ~*: nghe thấy chưa.

Xăng xăng 1. xèo xèo. *Pì mảy ~*: mỡ cháy xèo xèo. 2. hăng hăng. *Mác pục hông ~*: buổi he hăng hăng.

Xấp₁ xếp. *Dặng ~ hàng*: đứng xếp hàng.

Xấp₂ 1. cài. ~ *kết sửa*: cài cúc áo. 2. đập. ~ *pha bút*: đập nắp bút.

Xấp₃ nhần, nhúm. *Coóc tha ~*: khoe mắt nhần. *năng nựa ~*: da nhần.

Xấp nhạp nhần nheo. *Sửa khóa ~*: quần áo nhần nheo.

Xấp loạt đứng cả ra. *Cần dặng ~*: mọi người đứng cả ra.

Xất 1. thái. ~ *duốc*: thái chuối. ~ *nựa*: thái thịt. 2. cắt. ~ *sloong*: cắt đôi.

Xặt thật. *Chin phuối ~*: ăn nói thật.

Xâm thấm. *Nằm ~ khâu đang*: nước thấm vào cơ thể.

Xẩm thấm. *Hứa ~ rằm sửa*: mồ hôi thấm ướt áo.

Xân 1. nói. ~ *cái lên sle lượng*: nói sơi dây cho lỏng. 2. xiết. ~ *chược lam*.

Xắn 1. đẩy. ~ *khỏn hìn lỏng loong*: đẩy hòn đá xuống suối. 2. du. ~ *noọng lộn*: du em ngã.

Xâng 1. cái giàn, cái sàng. 2. sàng. ~ *khẩu*: sàng gạo. 3. rây. ~ *bư*: rây bột.

Xâng háng cái sàng.

Xâng thí cái giàn.

Xâu cây sau sau (cây sâu cước).

Xâu dầu cái giỏ đựng hạt ép dầu.

Xấu 1. xấu. *ăn nấy ~ lai, xa ăn đai đây hơn*: cái này xấu lắm, tìm cái khác đẹp hơn. 2. xấu hổ. *Bấu chắc ~*: không biết xấu hổ. *Hết bấu pền táng hăn ~ xấu cần*: làm không được tự thấy xấu hổ với người ta.

Xấu gần. *Rườn ~ tàng*: nhà gần đường. * *~ fày pôm nả, ~ tã đang slâu*: gần lửa rất mặt, gần sông sạch sẽ.

Xấu nhit gần tí tẹo.

Xấu xảng 1. lân cận, gần kề. *Rườn dú ~*: nhà ở lân cận. 2. loanh quanh. *Liêu ~*: chơi loanh quanh.

Xe mạ xe ngựa.

xẻ 1. xé. *~ piếng chia*: xé tờ giấy. 2. lôi, kéo. *~ fà*: kéo chặn. 3. giật. *~ phjôm*: giật tóc. *~ nả phung lăng*: giật trước vá sau.

4. cấn. *ma ~ cảo*: chó cấn khuỷu chân.

xẻ lầy dẫn đầu. *~ chay mạy*: dẫn đầu trồng cây.

Xẻ rì 1. kéo dài. *công fiệc ~ kí vắn dá*: công việc kéo dài mấy ngày rồi. *Au châu ~*: thờ dài. 2. dài dòng. *Phuối tuyện ~*: nói chuyện dài dòng.

xéc 1. xẻ. *~ sloong piếng năng*: xẻ đôi tấm da. 2. rọc, rạch. *~ chia toổng sléc*: rọc giấy đóng vở. 3. pha. *~ tua mu oóc pền ám*: pha con lợn ra thành miếng.

xéc ca chim chèo bẻo. ||

nộc xoét ca.

xẻn nông. *văng nấy ~ chày*: vực này nông thôi. *nà tẩy ~*: ruộng lớp màu nông.

xéng 1. cổ sức. *vài ~ thây*: trâu cổ sức kéo. *~ hết hẩu đảy*: cổ sức làm cho được. *~ pây xáu cần*: cổ đi với người ta. 2. chống. *~ pè*: chống mảng.

xéng xẻ cố gắng. ~ *hầu lục* *pây slon*: cố gắng cho con đi học.

xẻo xào, nấu. ~ *phjắc*: xào rau.

xếp xếp. ~ *pát dú lạn*: xếp bát ở chạn.

Xi lường thăm thương, thương tâm. *ngòi lục pjạ hăn ~ lai*: trông đũa mồ côi thương tâm lắm.

xí chê. *Cần khua cần ~*: người cười người chê.

xích thước. *Slung slíp ~*: cao mười thước (mét). *Hồ slam pé quảng hả tiệu ~ tăng khoang*: hồ Ba Bể rộng năm triệu mét vuông.

xích tăng khoang mét vuông.

Xích xón kích thước. *Choòng tó bầu đo ~*: bàn đóng không đủ kích thước.

Xiêm cái thuổng. ~ *tào tặng lị*: thuổng đào cọc rào vườn.

Xiên nghìn. *co phjắc slam ~ mun*: cây rau ba nghìn đồng.

Xiên cân 1. đòn bẩy. 2. cột trụ.

Xiên kì 1. không bao giờ, mãi mãi. ~ *bầu đẩy phát đông*: không bao giờ được phát rừng. 2. tối kị. ~ *bầu khảm tạ nặm noòng*: tối kị không được lợi sông khi nước lũ.

Xiên lĩ nghìn dặm. *Dú quây ~*: ở xa nghìn dặm.

Xiên niên nghìn năm.

Xiên xẻ chằng chịt. *Húc nhùng phải ~*: cử rôi sợi chằng chịt.

Xiên sluróng xấu số, phận rủi. *Mình ~ bầu mì của bặng cần*: phận rủi không có của cải như người ta.

Xiết hại thăm thiết.

Xiết xa xót xa.

Xiêu 1. lang thang. *đéch ~ pây*: trẻ đi lang thang. 2. bay. *Khoăn ~ mùa phạ*: hồn bay lên trời.

Xiêu đẹ bữa đêm. *chìn ~*: ăn bữa đêm.

Xinh biếc. *Cò pết kheo ~*: cò vịt xanh biếc.

Xình 1. thanh khiết. *Thương mềng nầy ~ lai*: mặt ong này thanh khiết lắm. 2. không lẫn. *Khẩu nua ~*: gạo nếp không lẫn.

Xình thứ. *Bấu pên ~*: không ra thứ gì.

Xình làng một điệu lượn của người Nùng Cháo Lạng Sơn.

xỉnh₁ 1. mời. ~ *lầu*: mời cưới. ~ *nặm*: mời nước. 2. nhờ. *Bấu ~ thâng mầu*: không nhờ đến may. 3. khao, thết đãi. ~ *quân*: khao quân.

xỉnh lầu 1. mời cưới. 2. tổ chức đám cưới.

xỉnh xọ mời mọc.

xít₁ lau chùi. ~ *mực*: lau mũi.

xít₂ tí, suýt. ~ *them mẹn oóc noọc*: suýt nữa thì ra ngoài. *ỉ ~*: tí tẹo. ~ *nọi*: tí chút

Xít xọi tí tí.

xít xúu tí tẹo, tí chút. *au cưa lông ~ them*: cho muối thêm tí chút nữa.

xịt hả xuýt xoa. *pắt chọt tua pja ~ mại*: bắt trượt con cá xuýt xoa mãi.

Xo₁ nước ăn chân. *kha pên ~*: chân bị nước ăn.

Xo₂ 1. mỏng. ~ *hả*: mỏng năm. 2. thượng tuần. *Cày ~*: thượng tuần.

Xo₃ 1. xin. ~ *chia xạ*: xin giấy của xã. *Chin ~*: ăn xin. * *hết lặc chin bấu đo, pây ~ chin bấu ím*: ăn cắp không đủ ăn, đi xin không no bụng. 2. nuôi. *Lục ~*: con nuôi.

Xo nhắng 1. thô kệch. 2. sần sùi. *Kha ~*: chân sần sùi.

Xo tàu bắt đầu. ~ *tăng có*: bắt đầu gây dựng.

Xo xáo thô lỗ, vụng về.

Xò đá (nói với trẻ nhỏ).

Xỏ₁ cây, quả giầu gia xoan.

Xỏ₂ xó. ~ *tu*: xó cửa.

Xỏ rọ xó xinh, nơi hẻo lánh. *Cần dú ~ hâu*: người ở xó xinh nào.

Xó₁ xỏ. ~ *quá rừ*: xỏ qua lỗ.

Xó₂ tắt. *tàng* ~: đường tắt. *pây* ~ *khảm cằn thôm*: đi tắt qua bờ ao.

Xó xó khò khò. *Nòn* ~: ngủ khò khò.

xòa xuyt (tiếng đuổi các con vật).

Xòa xòa xoàn xoạt. *lôi cẳng mạy* ~: kéo cành cây xoàn xoạt.

Xoác rưng mờ sáng, bùng sáng. ~ *dền oóc tộng*: mờ sáng đã ra đông.

Xoải đâm, húc. *Nam* ~ *kha*: gai đâm vào chân. *vài* ~ *khẩu xảng bang*: trâu húc vào sườn.

Xoán 1. gắng, cố tình. ~ *xa chèn*: gắng kiếm tiền. ~ *pây pằng dậu nả pền khao*: cố đi thì lại sỉ diện với bạn bè. 2. chạy vạy. ~ *xa chin*: chạy vạy cái ăn. 3. phá. *Vài* ~ *oóc lạng*: trâu phá chuồng.

Xoán xỏ 1. vội vàng. ~ *hết chin*: vội vàng làm ăn. 2. gắng gượng. ~ *pây chin lầu*: gắng gượng đi ăn cưới.

Xoóc vạt. ~ *đin*: vạt đất.

Xoóc xiết. *Nặm luây* ~: nước chảy xiết.

Xòe ào. ~ *phôn*: ào mưa.

xoen xuyên. *pây* ~ *đông*: đi xuyên qua rừng. ~ *mèng pư*: bay xuyên ngang như ong bầu.

xoét sụt. *Pưn nả* ~ *quá lẳng tua nộc, khôn bên phjác phjác*: tên nỏ sụt qua lưng con chim, lông bay lá tả.

Xoi sai bảo. ~ *lục pây háp nặm*: sai con đi gánh nước.

Xói cây duổi.

Xỏm cây chàm mít. *Phải nhuộm* ~: vải nhuộm cây chàm mít.

Xỏn₁ 1. đồn, tập trung. ~ *rườn toọc*: đồn lại một nhà. *kỉ chậu khẩu* ~ *khẩu xác toọc*: mấy dậu thóc đồn lại một bao. * ~ *pền lai vai pền nọi*: đồn lại thành nhiều, chia ra thành ít. 2. xô.

Phà mèn ~: chẵn bông bị xô.
3. chung. *Pì noọng dú* ~ *căn*:
anh em ở chung nhau. 4. lẫn
lộn. *Pét cáy* ~ *căn*: gà vịt lẫn
lộn.

Xỗn₂ 1. xúc. ~ *pja*: xúc cá. ~
mương: xúc đất cho mương
thông. 2. vớt. ~ *xăm*: vớt bèo.

Xỗn xễn cốp nhặt.

Xón₁ tấc. *Rì kị* ~: dài mấy tấc.

Xón xén. ~ *bâu chia*: xén tờ
giấy.

Xoòng hà khoảng, gần. *Thái
Nguyên pây Hà Nội* ~ *pác cái
hin*: Thái Nguyên đi Hà Nội
gần trăm cây số. *Đảm lấu* ~
slam xiên cần: đám cưới gần ba
nghìn người.

Xoòng hao cái cúc.

Xoóng₁ cái thạ. ~ *to phjắc*: thạ
đựng rau.

Xoóng₂ so dây. ~ *slai tính*: so
dây đàn.

Xóp 1. giã. ~ *thúa tôm*: giã lạc.
2. giã nhẹ, giã qua. ~ *ngà*: giã
vùng. ~ *khẩu slam sle khao, cọi*

hung: giã qua gạo cho trắng rồi
thổi com. 3. trộn. ~ *khẩu mẩu
xáu thương*: trộn cốm với
đường.

Xọt chỗ đi tong. *Tua cáy* ~:
con gà đi tong. *Hả xiên tốc pây*
~: năm nghìn đánh rơi đi tong.

Xô ráp nhám.

Xô nhắng xù xì. *năng* ~: da xù
xì.

Xỏ xỏ ào ào. *nằm luây lỏng lái*
~: nước chảy xuống dạng ào
ào.

Xốc x. hóc

Xôn thôn. ~ *tầu mì hả slíp
rườn*: thôn dưới có năm mươi
nhà.

Xổn x. xắn.

Xông₁ cây hành.

Xông₂ x. thông.

Xông kê cây thông.

Xông mình thông mình.

Xu 1. tai. ~ *nuốc*: tai điếc. ~ *xay*: tai cối. 2. quai. ~ *cháo*: quai chảo. ~ *chậu*: quai chậu. 3. tròn. ~ *khêm*: tròn kim. * *bỉ* ~ *khêm*: bán bí.

Xu cháo con cuốn chiếu.

Xu linh mộc nhĩ.

Xu túp tai cụp.

Xu xi sần sùi.

Xù xòa 1. xí xóa. ~ *nỉ cáu*: xí xóa nợ cũ. 2. xuê xoa. *Phuối* ~ *quá dá lệ thôi*: nói xuê xoa qua rồi thì thôi.

Xù xù 1. ngủ say. *nòn* ~ *thuồn vằn*: ngủ li bì suốt ngày. 2. âm ỉ. *Fùn lằm mảy* ~: củi ứot cháy âm ỉ.

Xú ă xu hào.

Xú₂ ngu xuẩn. * *mục tù* ~ *bằng*: thô lỗ và ngu xuẩn

Xú pao cải bắp.

Xuân xuân. *vần* ~: ngày xuân.

xúc chú.

Xúc xui. ~ *đếch hết rại*: xui trẻ hờn dỗi.

Xui xúc thôi thúc. ~ *mọi cần hết công*: thôi thúc mọi người làm việc.

xum 1. hồ, hầm. ~ *nhác*: hồ rác. 2. hồ. *Mọi* ~ *sloong co*: mỗi hồ hai cây. 3. ổ gà. *tàng mì lai* ~: đường nhiều ổ gà.

Xum đỏ hầm trú ẩn.

Xum khỉ hổ phân.

Xum trứng. *Nà* ~: ruộng trứng.

Xung nhiễm trùng. *Mừ khát men* ~: đứt tay bị nhiễm trùng.

xung x. slung.

Xuốc₁ cái giuộc. ~ *dào pủn*: giuộc chân bún.

Xuốc₂ cái muôi. ~ *nằm chằm*: muôi nước chằm.

Xuốn 1. lão đảo. *béc nặc* ~ *khoang khoáy*: vác nặng lão đảo. 2. chạy. ~ *xa chèn*: chạy kiếm tiền.

Xuốn muốc 1. loạn choạng. *pây* ~: đi loạn choạng

2. giúi giúi . *lòm* ~: ngã giúi giúi.

xúp ngủi. ~ *bjóóc*: ngủi hoa. *mèo* ~ *pja*: mèo ngủi cá.

Xút chùi. ~ *đăng*: chùi mũi.

Xút xoát nhỡ nhàng, trệch. ~ *quá tị dai*: trệch ra chỗ khác. ~ *bấu chập*: nhỡ nhàng không gặp.

Xuyên xà ngang.

Xung khai, báo. *bấu cầu slam táng* ~: không ai hỏi tự khai ra.

Xúng hoắc. *mên* ~: thối hoắc.

Xường xì thường thường.

Xướng ca hát. * *mèo oóc tu nu hét* ~: mèo văng nhà chuốt hát ca.

Xút xéng quan tâm. ~ *thăng pị noọng*: quan tâm đến bà con.

X

Y

y

y theo, bắt chước. ~ *te hét*: theo nó làm. ~ *cầm pọ mẹ*: theo lời bố mẹ. * *Đăm nà* ~ *thỏi cẩu*: cây lúa theo hàng trước (cứ theo lệ cũ).

ý ý. ~ *cải*: đại ý. *bấu chắc* ~ *pền rừ*: không biết ý nó thế nào.

ý nghĩa ý nghĩa.

Yếm cái yếm. *Bâu* ~ *đeng*: cái yếm đỏ. ~ *mò*: yếm bò.

Yên yên. ~ *mạ*: yên ngựa.

yên ỏn yên ỏn. *Chường nặm mường* ~: giữ cho quê hương yên ỏn.

Yến yến (đồ chơi làm bằng lông gà giống như chiếc cầu trong trò chơi thi đá cầu). *Tức* ~: chơi đánh yến.

Phụ lục

Sli, lượn và then

Sli Phja

Nữ:

Phja tấm, phja slung, phja tấp phja

Phja giang tái ết chư chi slung

Xùng xì moóc khủ chang tình chón

Đét phân di to cọng xày lùm

Phja Giang xít oóc lòng chư pảo

Cần chà khủn đẫy phja giang dú

Nâu cắm chang slim tông bjoóc phung.

Nam:

*Phja tấm, phja slung phja típ phja
Phja slung phủng ón ái xù mà
Lâm lừng mí slắc vàm đảng đút
Đét phân mì cóc mạy slung dà
Cần slình Phja Giang lai dưng quý
Chái nhằng xít oóc đẫy slim cha
Hắt slừ khừn đẫy phja giang tỉ
Tò xày phủng ón dú xăm xa.*

Sli núi

Nữ:

*Núi thấp, núi cao, núi trập trùng
Mẫu Sơn là núi cao nhất vùng
Bốn mùa mây giăng trên đỉnh núi
Nắng mưa với gió thổi rì rào
Mẫu Sơn hiện ra con rồng lượn
Hiện ra nàng tiên má ửng hồng
Ai mà lên Mẫu Sơn ở được
Sớm tối hoa nở rộn trong lòng.*

Nam:

*Núi thấp, núi cao tiếp giáp trời
Núi cao phượng non tự lại chơi
Quanh năm mát mẻ không nóng lạnh
Thông che khi nắng táp mưa rơi
Người đồn Mẫu Sơn nhiều thú quý
Lại còn là đất của tiên chơi
Làm sao lên được Mẫu Sơn nhi
ở chung với phượng giữa đất trời.*

Then

Lấp xuân

*Khuóp pi slíp sloong bươn vận chuyển
Mắt mềng đẩy giao hẹn đuổi hoa
Slao báo xẩu quây mà lĩn hội
Slao eng ý bảo nọi lơn la
Cũn bòn pỗy bòn mà rày rạy
Slai cũ ngầu ước đẩy pền duyên
Chài cạ rọ họ ten hẩu chắc
Thăng mùa fiệc tấn bấp đông phja
Hết bấu lấp mà xa noọng chỏi.*

Đón xuân

*Một năm mười hai tháng vận chuyển
Bướm ong cùng giao hẹn với hoa
Trai gỏi khắp gần xa về hội
Trai thanh cụng gỏi nụ vui ca
Củn bay đi bay về vũi vọi
- Dỗy củn nào ước được thành duyên
Xin anh núi họ tòn em biết
Đến mùa này tria bắp trên nương
Làm khụng kịp, tồm em, anh nhộ!...*

(Dỗn ca Tày)

Lượn

Chồm bản

- Củ pác chúc sloong chur cảnh xuân
Nhất khỏi chồm mừng cần bản tạn
Mừng cần dú an nhản số đa
Tả thanh long châu mà uốn khúc
Hữu bạch hổ châu chực bình an
Nả táng phja Thái Sơn quảng hán
Bách va phong nư cáng vân vi
Huyền vụ châu phục qui một mống
Cần tồn ý liệu củng mì lai
Mì nằm uốn theo dài bát vận
Bản cần dú tung phóng đây lai
Can chi mì nhìn chài pjét mјạc
Thân khỏi cần lạ lác đây chồm.

- *On cần chòm thâng mường bản tan*

Mì ngàn thưởng án vạ kinh châm

Bội chưng sị đàn thân khổ quả

Bấu răng hấu táng xạ kinh châm

Chôm đuổi sị táng không chòm pjàu

(Trích “*Lượng cội*”)

Mừng bản

- Cát tiếng chúc hai chữ Cảnh xuân
Thứ nhất tôi mừng mừng quý bạn
Phong cảnh mừng thanh tĩnh đẹp xinh
Bên tả thanh long châu uốn khúc
Bên hữu bách hổ phục bình an
Phía trước núi Thái Sơn rộng lớn
Trăm hoa nở sắc sỡ trên cành
Núi Huyền Vũ một mình quy phục
Khắp bốn phương đồn đại lừng danh
Có dòng nước uốn quanh bãi cát
Bản người trong cảnh đẹp như tiên
Con gái lại có trai xinh đẹp
Tôi là người khách lạ chào mừng

- Ôn người có lời chào đến bản
Giá có tiền xin thưởng vạ kim
Thân hàn sĩ cô đơn túng thiếu
Không có gì cảm tạ khách xa
Người đành hát khúc mừng “suông” vậy.

Nhà xuất bản đại học thái nguyên
Phường Tân Thịnh - TP. Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên
ĐT: 0280.3840.018 - Fax: 0280.3840.017
E.mail: nxb.DHTN@moet.edu.vn

Từ điển Tày - Việt

Chịu trách nhiệm xuất bản

PGS. TS. Trần Thị Việt Trung

Biên tập: Lê Tiến Dũng

Như Nguyệt

Trình bày bìa: Thành Nguyên

Chế bản: Như Nguyệt

Sửa bản in: ĐÀO THỊ LÍ

In 500 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5cm, tại Doanh nghiệp tư nhân Tiến Dâu. Giấy phép xuất bản số 468-2011/CXB/01-12/ĐHTN ngày 11/5/2011. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2011.